CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------o0o----------

BÁO CÁO KHẢO SÁT
ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

Công trình: **SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY - GIAI ĐOẠN2**

Địa điểm: KCN Đồng Văn I – Duy Tiên - Hà Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TDC (TDC.,JSC)
ĐC: 105 Đông Các – Ô Chợ Dừa – Đống Đa – Hà Nội
Tel: 04.66749293 - Hotline: 0904.366.998

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------o0o----------

BÁO CÁO KHẢO SÁT
ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

Công trình: **SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY - GIAI ĐOẠN 2**

Địa điểm: KCN Đồng Văn - Duy Tiên - Hà Nam

Những người thực hiện:

Chủ trì khảo sát	: Ks. Phạm Quang Anh
Phụ trách hiện trường	: Ks. Nguyễn Văn Thâu
Lập báo cáo	: Ks. Lý Văn Cường
Kiểm tra	: Ks. Phạm Quang Anh

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT

HÀ NỘI, NĂM 2017

MỤC LỤC

CONTENTS

PHẦN I: THUYẾT MINH CHUNG

PART I: COMMENTARY

Chương I/ Giới thiệu chung

Chapter I/ General introduction

Chương II/ Đặc điểm địa hình địa mạo

Chapter II/ Topographical and geomorphological characteristics

Chương III/ Điều kiện địa chất công trình

Chapter III/ Geotechnical conditions in survey area and conclusions

Chương IV/ Kết luận và kiến nghị

Chapter IV: Conclutions and recommendations

PHẦN II: CÁC BẢN VẼ VÀ PHỤ LỤC KÈM THEO

PART II: DRAWINGS AND ASSOCIATED ANEXES

I/ Mặt bằng bố trí hố khoan

I/ Boundary survey

II/ Hình trụ hố khoan và biểu đồ xuyên tiêu chuẩn SPT

II/ Borehole log and graphic N-value curve

III/ Mặt cắt địa chất công trình ký hiệu mặt cắt

III/ Geotechnical profile

IV/ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu cơ lý các mẫu đất

IV/ Summary result of laboratory tests

V/ Biểu thành phần hạt và cắt nén

V/Expression fraction cut and compression

PHẦN I: THUYẾT MINH CHUNG

PART I: COMMENTARY

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG

CHAPTER I: GENERAL INTRODUCTION

1. MỞ ĐẦU

1. INTRODUCTION

- Nhằm phục vụ cho công tác thiết kế xây dựng công trình: "**Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2"** tại KCN Đồng Văn I - Duy Tiên - Hà Nam, ***Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Xây dựng TDC*** đã tiến hành khảo sát địa chất công trình với mục đích làm sáng tỏ điều kiện địa chất nền khu vực xây dựng.

*- Designed to serve the **"Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2"** plant is located in Dong Van I Industrial zone, Ha Nam Province, SR Vietnam. TDC Construction Technology, Technique Joint stock company conducted engineering geological investigation works to determine geological conditions of construction area.*

- Trong quá trình khảo sát này đã tiến hành khoan khảo sát 6 hố khoan nhằm cung cấp cho thiết kế chọn phương án móng khung phù hợp với điều kiện đất nền của khu vực khảo sát.

- Survey unit have drilled 6 boreholes to provide designer with suitable frame foundation plan with ground conditions.

2. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ

2. LEGAL GROUNDS

- Luật Xây dựng số 16/2003QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1/7/2004;

- Building law N°. 16/2003QH11 (dated 26/11/2003) of Congress of Socialist Republic of Vietnam has taken effect from 1/7/2004;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư, xây dựng cơ bản số 38/2009/QH của Quốc hội;

- *Law amending and supplementing of laws related to investment and construction Nº 38/2009/QH of Congress;*

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- *Decree Nº. 59/2015/NĐ-CP (dated 18/06/2015) of the Prime Minister about management of investment and construction projects;*

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

3. NHỮNG QUY TRÌNH, QUY PHẠM ĐƯỢC ÁP DỤNG

3. Standard and specification

- Quy trình khảo sát thủy văn: 22 TCN 263-2000;
- *Hydrographic survey process: 22 TCN 263-2000;*
- Quy trình khảo sát khoan thăm dò địa chất: 22 TCN 259-2000;
- *Geological investigation process: 22 TCN 259-2000;*
- TCVN 4419 : 1987 – Khảo sát cho xây dựng, nguyên tắc cơ bản;
- *TCVN 4419: 1987 – Building survey – Basic principles – Vietnamese standard;*
- TCXD 226: 1999 – Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn;
- *TCXD 226: 1999 – Standard penetration tests;*
- TCVN 2863: 1991 – Lấy mẫu, vận chuyển, bảo quản mẫu;
- *TCVN 2863: 1991 – Sampling works – Vietnamese standard;*
- TCXDVN 194-2006 – Nhà cao tầng, công tác khảo sát địa kỹ thuật;
- *TCXDVN 194-2006 – High-rise building – Guide for geotechnical investigation;*
- TCVN 4195 đến 4202 – 1995 Các phương pháp thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của mẫu đất trong phòng thí nghiệm;
- *TCVN 4195 to 4202 – 1995: Determine the mechanical properties of samples;*
- BS 5930:1999: Quy phạm thí nghiệm hiện trường
- *BS 5930:1999: Code of practice for site investigations*

Thí nghiệm trong phòng theo các tiêu chuẩn sau:

Laboratory experiments:

- Phân loại đất: Tiêu chuẩn TCXD 45 -78;
- *Soil Classification: Standard TCXD 45 -78;*

* Đất rời (cát, sạn sỏi...) thí nghiệm chỉ tiêu:

* *Experimental criteria for sand, gravel:*

- Thành phần hạt: Tiêu chuẩn TCVN 4198 -1995;
- *Particle size analysis: Standard TCVN 4198 -1995;*

* Đất dính thí nghiệm các chỉ tiêu:

* *Experimental criteria for Sticky soil:*

- Độ ẩm: Tiêu chuẩn TCVN 4196 -1995;
- *Moisture content: Standard TCVN 4196 -1995;*
- Khối lượng thể tích: Tiêu chuẩn TCVN 4202 -1995;
- *Wet unit weight: Standard TCVN 4202 -1995;*
- Khối lượng riêng: Tiêu chuẩn TCVN 4195 -1995;
- *Specific weight: Standard TCVN 4195 -1995;*
- Giới hạn chảy và giới hạn dẻo: Tiêu chuẩn TCVN 4197 -1995;
- *Liquid limit and plastic limit: Standard TCVN 4197 -1995;*
- Hệ số rỗng (Chỉ tiêu tính toán);
- *Void ratio (indicators calculated);*
- Độ lỗ rỗng (Chỉ tiêu tính toán);
- *Porosity (indicators calculated);*
- Độ bão hòa (Chỉ tiêu tính toán);
- *Saturation (indicators calculated);*
- Chỉ số dẻo (Chỉ tiêu tính toán);
- *Plasticity index (indicators calculated);*
- Độ sệt (Chỉ tiêu tính toán);
- *Consistency (indicators calculated);*
- Góc ma sát trong : TCVN 4199: 1995;

- *Angle of internal friction : TCVN 4199: 1995;*
- Áp lực tính toán qui ước: TCXD 45-78;
- *Standard pressure: TCXD 45-78;*
- Tính nén lún: Tiêu chuẩn TCVN 4200 -1995;
- *Categoty index: Standard TCVN 4200 -1995;*
- Sức chống cắt: Tiêu chuẩn TCVN 4199 -1995;
- *Shear strength:Standard TCVN 4199 -1995;*

4. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN

4. THE ACTUAL QUANTITIES OF INVESTIGATION WORKS

Để có tài liệu địa chất công trình cụ thể và đầy đủ số liệu, báo cáo khảo sát địa chất công trình bao gồm các công tác như sau:

In this period, Company survey have conducted investigation works:

- **Công tác khoan khảo sát địa chất công trình**/*Geological investigation works:*

Công tác khoan khảo sát địa chất công trình trên vị trí xây dựng công trình: "**Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2"** nhằm xác định các ranh giới địa chất tại các vị trí thăm dò, mô tả chi tiết các thành tạo xác định được đồng thời lấy mẫu thí nghiệm trong phòng và tiến hành thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT). Công tác khảo sát được thực hiện theo tiêu chuẩn 22 TCN 259-2000 bằng máy khoan XY-1, sử dụng phương pháp khoan xoay bơm rửa, lấy mẫu trên cạn.

*Engineering geological investigation works in the Plant site of **"Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2"** to determine geological boundary, take sample for testing in laboratory and describe detail of boring hole. Engineering geological investigation works is carried according to standard 22 TCN 259 – 2000 by drill machine XY-1.*

Tổng cộng trong giai đoạn thiết kế này chúng tôi tiến hành khoan 6 hố khoan địa chất với khối lượng như sau:

The actual quantity of Engineering geological investigation works is summarized in following table:

Bảng khối lượng khoan địa chất công trình

The actual quantity of Engineering geological investigation works

TT/ No	**Hố khoan/** *Borehole No*	**Chiều sâu/** Depth (m)	**Khối lượng/** Quantity **(m)**		**Thí nghiệm SPT/** SPT test **(lần/**time**)**		**Khối lượng mẫu lấy**		
			Đất cấp/ Ground level (I-III)	Đất cấp/ Ground level (IV-VI)	Đất cấp/ Ground level (I-III)	Đất cấp/ Ground level (IV-VI)	Nguyên dạng/ Undisturbed samples	Phá hủy/ Disturbed samples	Mẫu đá/ Rock samples
1	BH1	40	40	-	19	-	16	3	-
2	BH2	50	50	-	24	-	16	8	-
3	BH3	50	50	-	24	-	16	8	-
4	BH4	50	50	-	24	-	15	9	-
5	BH5	50	50	-	24	-	15	9	-
6	BH6	50	50	-	24	-	15	9	-
Tổng/ *Summary*		**290**	**290**	**-**	**139**	**-**	**92**	**46**	**-**

- **Công tác thí nghiệm trong phòng:**
- *Laboratory experiments:*

Công tác thí nghiệm trong phòng được thực hiện theo các tiêu chuẩn Việt Nam TCVN (4195 ÷ 4202) - 1995 cho các mẫu đất và mẫu vật liệu.

Laboratory experiments completed with Vietnamese standards TCVN (4195÷4202)-1995.

Bảng khối lượng công tác thí nghiệm mẫu đất

The actual quantity of laboratory experiments

TT/No	**Hố khoan/** Borehole No	**Khối lượng/** Quantity samples **(mẫu/** Time**)**			**Ghi chú**
		Nguyên dạng/ Undisturbed	**Phá hủy/** Disturbed	**Mẫu đá/** Rock samples	

		samples	samples		
1	BH1	16	3		
2	BH2	16	8		
3	BH3	16	8		
4	BH4	15	9		
5	BH5	15	9		
6	BH6	15	9		
TỔNG/ SUMMARY		**92**	**46**		

- **Những cá nhân và đơn vị tham gia:**
- *The participants:*

Công tác khảo sát hiện trường trong giai đoạn này do **Công ty CP Kỹ thuật, Công nghệ Xây dựng TDC** thực hiện bao gồm:

Manpower, duties and responsibilities on engineering geological investigation works of TDC Construction Technology, Technique joint stock company. as following:

+ Chủ trì khảo sát/ *Project manager* : KS. Phạm Quang Anh;
+ Phụ trách hiện trường/ *Site engineer* : KS. Nguyễn Văn Thâu;
+ Tổng hợp viết báo cáo/ *Setting up report* : KS. Lý Văn Cường;
+ Kiểm tra/ *Checker* : KS. Phạm Quang Anh;

Công tác thí nghiệm trong phòng được thực hiện bởi/ *Sample testing work is carried by*:

+ Phòng TN địa kỹ thuật LAS XD - 1466, người thí nghiệm: Lãnh Văn Duy, người kiểm tra: Nguyễn Văn Phong/ *LAS XD – 1466, experiment engineer: Lanh Van Duy, quality check: Nguyen Van Phong.*

- **Công tác chỉnh lý tài liệu và viết báo cáo:**
- *Report of engineering geological investigation:*

Công tác tổng hợp và chỉnh lý tài liệu được thực hiện sau khi kết thúc các công tác thu thập tài liệu, khảo sát hiện trường và thí nghiệm trong phòng. Báo cáo khảo sát

Địa chất công trình được lập theo tiêu chuẩn 22 TCN 259-2000, tiêu chuẩn thiết kế TCXD 226-1999, TCVN - 4417 và các tiêu chuẩn hiện hành khác.

Report of engineering geological investigation is made after finishing investigation work on site and testing on laboratory according to 22 TCN 259-2000, TCXD 226-1999, TCVN - 4417 and other current standards.

* Đối với đất dính/ *Sticky soil*:

Sức chịu tải quy ước được tính theo công thức /*Standard pressure is calculated by the formula:*

$$R_0 = m(A.b + B.h)\,\gamma_w + DC \qquad (kG/cm^2) \qquad (I)$$

Trong đó/ *In which*:

+ b, h: là chiều rộng và chiều sâu đặt móng b = h = 1m/ *width and depth of disease b = h = 1m*

+ A, B, D: là các hệ số không thứ nguyên và là hệ số tra bảng phụ thuộc vào góc ma sát trong của đất φ/ *dimensionless coefficients and examination table depend on angle of internal friction φ.*

+ γ_W: khối lượng thể tích tự nhiên/ *wet unit weight*.

+ C: lực dính kết/ *cohesion*.

Mô đun biến dạng được tính theo công thức/ *Modulus of defomation is calculated by the formula*:

$$E_0 = \frac{(1+e_0)m_k\beta}{a_{1\text{-}2}} \qquad (kG/cm^2) \qquad (II)$$

Trong đó/ *In which*:

+ e_0: là hệ số rỗng ở cấp 1 ÷ 2/ *void ratio in level 1 ÷ 2.*

+ $a_{1\text{-}2}$: hệ số nén lún cấp 1 ÷ 2/ *categoty index in level 1 ÷ 2*

+ m_K: là hệ số tra bảng phụ vào e_0, lấy m_K =1/ *examination table depend on e_0, choose m_K =1.*

+ β: là hệ số phụ thuộc vào loại đất/ *coefficients depend on soils*:

- Với đất sét/ *Clay* β = 0.4
- Với sét pha/ Silty clay β = 0.62

- Với cát pha/ *Silty sand* $\beta = 0.74$

* Đối với đất rời/ *Sand and gravel*:

Mô đun biến dạng được tính theo công thức/ *Modulus of defomation is calculated by the formula*:

$$E = C (N + 6) + a$$

Trong đó/ *In which*:

- a = 0 khi/*when* N < 15 và/*and* a = 40 khi/*when* N > 15
- N: Giá trị SPT trung bình của lớp/ *Average SPT value of layer*
- C: hệ số phụ thuộc loại đất/ *coefficients depend on soils*.

C (cát mịn/ *Fine sand*) = 3.5

C (cát thô/ *Coarse sand*) = 7.0

C (cát trung/ *Medium sand*) = 4.5

C (cát lẫn sạn sỏi/ *Sand mixed gravel*) = 10.0

Sức chịu tải quy ước được tính theo công thức /*Standard pressure is calculated by the formula:* $R = 0.1 * a * N$

Trong đó/ *In which*:

- a = 1 khi đất khô, ít ẩm/ *when dry, less humid*
- a = 2/3 khi đất bão hòa nước/ *water saturation*
- N: giá trị SPT trung bình của lớp/ *Average SPT value of layer*

CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH ĐỊA MẠO

CHAPTER II: TOPOGRAPHICAL AND GEOGRAPHICAL CHARACTERISTICS

Công trình: "**Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2**" thuộc phạm vi của KCN Đồng Văn I – Duy Tiên – Hà Nam. Địa hình tại khu vực khảo sát là khu vực đang được san lấp. Công tác vận chuyển máy móc thiết bị đến và đi khỏi công trường cũng thuận lợi có thể cho xe di chuyển vào tận điểm để tập kết máy móc thiết bị khoan.

*Project: "**Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2**" plant is located in Dong Van industrial zone, Duy Tien District, Ha Nam Province. In survey area has path running throung. So, transport vehicles and equipment out, in is favorable.*

CHƯƠNG III – ĐIỀU KIỆN ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CHAPTER III - GEOTECHNICAL CONDITIONS IN SURVEY AREA

1. Địa tầng:

Công tác khảo sát địa chất công trình **"Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2"** bao gồm 6 hố khoan với chiều sâu khảo sát đến 50,0m nhằm đánh giá điều kiện địa chất công trình đất nền.

*Engineering geological investigation of "**Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2**" included 6 holes with survey depth of 50,0m to assess geotechnical conditions in survey area.*

Qua công tác khoan thăm dò cho thấy điều kiện địa chất công trình khu vực xây dựng công trình có các lớp đất đá như sau:

Base on figures being drilled and investigated in site and result of laboratory testing, distribution and mechanical and physial properties are shown alternatively as following:

Các lớp chính/ *The main layer:*

- Lớp 1: Đất lấp: cát san lấp

Layer 1: Madegruond: sand, brownish grey.

- Lớp 2a: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.

Layer 2a: Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm.

- Lớp 2: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.

Layer 2: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic. Soft

- Lớp 3: Cát pha đôi chỗ kẹp sét mỏng lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.

Layer 3: Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft.

- Lớp 4: Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.

Layer 4: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm.

- Lớp 5: Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo.

Layer 5: Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic.

- Lớp 6: Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết chặt vừa

Layer 6: Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense

- Lớp 7: Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt

Layer 7: Find sand, browish grey, grey. Hard

1.1 Lớp 1: Đất lấp: cát san lấp/ *Layer 1: Madegruond: sand, brownish grey.*

Lớp này gặp ở toàn bộ các hố khoan và nằm phía trên cùng trong phạm vi khảo sát. Thành phần chính là cát san lấp.... Các thông số về cao độ mặt lớp, cao độ đáy lớp, bề dày lớp như sau:

Cao độ mặt lớp: +0.0m

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -2,4m (BH6) đến -2,8m (BH1).

Bề dày lớp thay đổi từ: 2,4m đến 2,8m.

This layer is appears in both bore-holes. They contain silty clay mixed Siltstone-claystone, laterit.... The parameters of the layer such as variation height, the depth and thickness of layer are presented as follows:

Top elevation of layer: +0,0m

Bottom elevation of layer ranges from : -2,4m (BH6) to -2,8m (BH1).

Thickness of layer ranges from : 2,4m to 2,8m.

Đây là lớp đất san lấp nằm trên cùng giáp với bề mặt địa hình. Lớp đất này không có ý nghĩa trong đánh giá điều kiện Địa chất công trình cần được bóc bỏ trong quá trình thi công hố móng.

This layers are on surface, and formed by artificial way. Not significant in the evaluation of geological conditions, should be peeled off construction process.

1.2. Lớp 2a: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm/ *Layer 2a: Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm.*

Lớp này gặp ở các hố khoan: BH2, BH3, BH4, BH5, BH6 và nằm dưới lớp (1). Thành phần là: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ -2,4m (BH6) đến -2,6m (BH2 và BH4). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ -3,6m (BH2, BH6)

đến -4,2m (BH3, BH4, BH5). Bề dày lớp biến đổi từ 1,1m (BH3, BH4, BH5) đến 1,8m (BH6). Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 5, lớn nhất là 7, trung bình 6.

This layer is appears in bore-holes: BH2, BH3, BH4, BH5, BH6 and under the layer (1). Components: Silty clay with yellowish grey, greenish grey. Top elevation of layer ranges -2,4m (BH6) to -2,6m (BH2 and BH4). Bottom elevation of layer ranges from -3,6m (BH2, BH6) to -4,2m (BH3, BH4, BH5). Thickness of layer ranges from 1,1m (BH3, BH4, BH5) to 1,8 (BH6). SPT min: 5, SPT max: 7, equal 6.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 2a/ *Test Results Summary of layer 2a*:

STT	Các chỉ tiêu cơ lý		Ký hiệu	Giá trị tiêu chuẩn	Đơn vị tính
1	Thành phần hạt	Nhóm hạt cuội, sỏi		0,0	%
		Nhóm hạt cát		14,8	%
		Nhóm hạt bụi		58,0	%
		Nhóm hạt sét		27,3	%
2	Độ ẩm tự nhiên		W	42,0	%
3	Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	1,84	g/cm^3
4	Khối lượng thể tích khô		γ_c	1,16	g/cm^3
5	Khối lượng riêng		γ_s	2,64	g/cm^3
6	Hệ số rỗng		e_0	1,274	
7	Độ rỗng		n	55,9	%
8	Độ bão hòa		G	87,4	%
9	Độ ẩm giới hạn chảy		W_L	47,2	%
10	Độ ẩm giới hạn dẻo		W_P	31,9	%
11	Chỉ số dẻo		I_P	15,3	%
12	Độ sệt		I_s	0,67	
13	Lực dính		C	0,116	kG /cm^2
14	Góc ma sát trong		φ	11°18'	Độ
15	Hệ số nén lún		a_{1-2}	0,045	cm^2/ kG

Kết quả tính toán cho cường độ chịu tải quy ước Ro = 0,87 KG/cm2.

Kết quả tính toán cho mô đun tổng biến dạng Eo = 63,21 KG/cm2.

1.3. Lớp 2: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy/ *Layer 2: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic. Soft.*

Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan và nằm dưới lớp 2 (tại BH2, BH3, BH4, BH5, BH6) và lớp 1 (tại BH1). Thành phần là: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ -2,8m (BH1) đến -4,2m (BH2, BH6). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ -8,5m (BH6) đến -12,9m (BH4). Bề dày lớp biến đổi từ 4,3m (BH6) đến 9,2m (BH4). Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 1, lớn nhất là 3, trung bình 2.

This layer is appears in all bore-holes and under the layer 2 (BH2, BH3, BH4, BH5, BH6) and layer 1 (BH1). Components: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic. Top elevation of layer ranges -2,8m (BH1) to -4,6m (BH2, BH6). Bottom elevation of layer ranges from -8,5m (BH6) to -12,9m (BH4). Thickness of layer ranges from 4,3m (BH6) to 9,2 (BH4). SPT min:1, SPT max: 3, equal 2.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 2/ *Test Results Summary of layer 2*:

STT	Các chỉ tiêu cơ lý		Ký hiệu	Giá trị tiêu chuẩn	Đơn vị tính
1	Thành phần hạt	Nhóm hạt cuội, sỏi		0,0	%
		Nhóm hạt cát		21,8	%
		Nhóm hạt bụi		56,5	%
		Nhóm hạt sét		21,8	%
2	Độ ẩm tự nhiên		W	47,3	%
3	Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	1,83	g/cm^3
4	Khối lượng thể tích khô		γ_c	1,35	g/cm^3
5	Khối lượng riêng		γ_s	2,63	g/cm^3
6	Hệ số rỗng		e_0	0,957	
7	Độ rỗng		n	48,7	%
8	Độ bão hòa		G	132,9	%
9	Độ ẩm giới hạn chảy		W_L	48,1	%
10	Độ ẩm giới hạn dẻo		W_P	32,6	%

11	Chỉ số dẻo	I_P	15,5	%
12	Độ sệt	I_s	0,95	
13	Lực dính	C	0,085	kG /cm^2
14	Góc ma sát trong	φ	5°56'	Độ
15	Hệ số nén lún	a_{1-2}	0,061	cm^2/ kG

Kết quả tính toán cho cường độ chịu tải quy ước Ro = 0,59 KG/cm2.

Kết quả tính toán cho mô đun tổng biến dạng Eo = 29,99 KG/cm2.

1.4. Lớp 3: Cát pha đôi chỗ kẹp sét mỏng lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy./ *Layer 3: Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft.*

Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan và nằm dưới lớp lớp 2. Thành phần là Cát pha đôi chỗ kẹp sét mỏng lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ -8,5m (BH6) đến -12,9m (BH4). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ -16m (BH2) đến -22m (BH1). Bề dày lớp biến đổi từ 3,3m (BH4) đến 11,5m (BH1). Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 5, lớn nhất là 11, trung bình 8.

This layer is appears in all bore-holes and under the layer 2. Components: Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Top elevation of layer ranges -8,5m (BH6) to -12,9m (BH4). Bottom elevation of layer ranges from -16m (BH2) to -22m (BH1). Thickness of layer ranges from 3,3m (BH4) to 11,5 (BH1). SPT min:5, SPT max: 11, equal 8.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 3/ *Test Results Summary of layer 3*:

STT	Các chỉ tiêu cơ lý		Ký hiệu	Giá trị tiêu chuẩn	Đơn vị tính
1	Thành phần hạt	Nhóm hạt cuội, sỏi		0,0	%
		Nhóm hạt cát		25,9	%
		Nhóm hạt bụi		63,0	%
		Nhóm hạt sét		11,1	%
2	Độ ẩm tự nhiên		W	38,7	%
3	Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	1,81	g/cm^3
4	Khối lượng thể tích khô		γ_c	1,19	g/cm^3

5	Khối lượng riêng	γ_s	2,65	g/cm^3
6	Hệ số rỗng	e_0	1,228	
7	Độ rỗng	n	55,0	%
8	Độ bão hòa	G	83,9	%
9	Độ ẩm giới hạn chảy	W_L	40,2	%
10	Độ ẩm giới hạn dẻo	W_P	35,5	%
11	Chỉ số dẻo	I_P	4,7	%
12	Độ sệt	I_s	0,70	
13	Lực dính	C	0,128	kG /cm^2
14	Góc ma sát trong	φ	12°58'	Độ
15	Hệ số nén lún	a_{1-2}	0,042	cm^2/ kG

Kết quả tính toán cho cường độ chịu tải quy ước Ro = 1 KG/cm2.

Kết quả tính toán cho mô đun tổng biến dạng Eo = 78,52 KG/cm2.

1.5. Lớp 4: Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm/ *Layer 4: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm.*

Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan và nằm dưới lớp 3. Thành phần là Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ -16m (BH2) đến -22m (BH1). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ -23,7m (BH1) đến -31,7m (BH2, BH3). Bề dày lớp biến đổi từ 1,7m (BH1) đến 15,7m (BH2). Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 3, lớn nhất là 9, trung bình 5.

This layer is appears in all bore-holes and under the layer 3. Components: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Top elevation of layer ranges -16m (BH2) to -22m (BH1). Bottom elevation of layer ranges from -23,7m (BH1) to -31,7m (BH2, BH3). Thickness of layer ranges from 1,7m (BH1) to 15,7 (BH2). SPT min:3, SPT max: 9, equal 5.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 4/ *Test Results Summary of layer 4*:

STT	Các chỉ tiêu cơ lý		Ký hiệu	Giá trị tiêu chuẩn	Đơn vị tính
1	Thành phần hạt	Nhóm hạt cuội, sỏi		0,0	%

		Nhóm hạt cát		21,6	%
		Nhóm hạt bụi		58,3	%
		Nhóm hạt sét		20,1	%
2	Độ ẩm tự nhiên		W	40,0	%
3	Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	1,81	g/cm^3
4	Khối lượng thể tích khô		γ_c	1,17	g/cm^3
5	Khối lượng riêng		γ_s	2,64	g/cm^3
6	Hệ số rỗng		e_0	1,265	
7	Độ rỗng		n	55,8	%
8	Độ bão hòa		G	83,6	%
9	Độ ẩm giới hạn chảy		W_L	45,6	%
10	Độ ẩm giới hạn dẻo		W_P	32,7	%
11	Chỉ số dẻo		I_P	12,9	%
12	Độ sệt		I_s	0,56	
13	Lực dính		C	0,100	kG /cm^2
14	Góc ma sát trong		φ	9°6'	Độ
15	Hệ số nén lún		a_{1-2}	0,043	cm^2/ kG

Kết quả tính toán cho cường độ chịu tải quy ước Ro = 0,73 KG/cm2.
Kết quả tính toán cho mô đun tổng biến dạng Eo = 64,65 KG/cm2.

1.6. Lớp 5: Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo/
Layer 5: Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic.

Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan và nằm dưới lớp 4. Thành phần là Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ -23,7m (BH1) đến -31,7m (BH2, BH3). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ -32,5m (BH6) đến -34,8m (BH1). Bề dày lớp biến đổi từ 1,9m (BH3) đến 11,1m (BH1). Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 13, lớn nhất là 17, trung bình 15.

This layer is appears in all bore-holes and under the layer 4. Components: Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic. Top elevation of layer ranges from -23,7m (BH1) to -31,7m (BH2, BH3). Bottom elevation of layer ranges from -32,5m (BH6) to -34,8m (BH1). Thickness of layer ranges from 1,9m (BH3) to 11,1 (BH1). SPT min: 13, SPT max: 17, equal 15.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 5/ *Test Results Summary of layer 5*:

STT	Các chỉ tiêu cơ lý		Ký hiệu	Giá trị tiêu chuẩn	Đơn vị tính
1	Thành phần hạt	Nhóm hạt cuội, sỏi		0,0	%
		Nhóm hạt cát		26,4	%
		Nhóm hạt bụi		63,1	%
		Nhóm hạt sét		10,6	%
2	Độ ẩm tự nhiên		W	40,3	%
3	Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	1,84	g/cm^3
4	Khối lượng thể tích khô		γ_c	1,21	g/cm^3
5	Khối lượng riêng		γ_s	2,67	g/cm^3
6	Hệ số rỗng		e_0	1,216	
7	Độ rỗng		n	54,7	%
8	Độ bão hòa		G	89,3	%
9	Độ ẩm giới hạn chảy		W_L	42,8	%
10	Độ ẩm giới hạn dẻo		W_P	38,6	%
11	Chỉ số dẻo		I_P	4,1	%
12	Độ sệt		I_s	0,40	
13	Lực dính		C	0,146	kG /cm^2
14	Góc ma sát trong		φ	12°40'	Độ
15	Hệ số nén lún		a_{1-2}	0,035	cm^2/ kG

Kết quả tính toán cho cường độ chịu tải quy ước Ro = 1,04 KG/cm2.
Kết quả tính toán cho mô đun tổng biến dạng Eo = 93,43 KG/cm2.

1.7. Lớp 6: Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết chặt vừa/ *Layer 6: Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense.*

Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan và nằm dưới lớp 5. Thành phần là Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ -32,5m (BH6) đến -34,8m (BH1). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ -46m (BH6) đến -48m (BH2). Bề dày lớp biến đổi từ 12,9m (BH3) đến 14m (BH2). Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 17, lớn nhất là 35, trung bình 24.

This layer is appears in all bore-holes and under the layer 6. Components: Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic. Top elevation of layer ranges from -32,5m (BH6) to -34,8m (BH1). Bottom elevation of layer ranges from -

46m (BH6) to -48m (BH2). Thickness of layer ranges from 12,9m (BH3) to 14m (BH2). SPT min: 17, SPT max: 35, equal 24.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 6/ *Test Results Summary of layer 6*:

STT	Các chỉ tiêu cơ lý		Ký hiệu	Giá trị tiêu chuẩn	Đơn vị tính
1	Thành phần hạt	Nhóm hạt cuội, sỏi		4,9	%
		Nhóm hạt cát		76,3	%
		Nhóm hạt bụi		18,8	%
		Nhóm hạt sét		0,0	%
2	Khối lượng riêng		γ_s	2,68	g/cm^3
3	Góc nghỉ của cát khi khô		α_k	32°13'	độ
4	Góc nghỉ của cát khi bão hòa		α	22°41'	độ
5	Tỷ lệ khe hở của cát max		emax	1,2	
6	Tỷ lệ khe hở của cát min		emin	0,66	

Kết quả tính toán cho cường độ chịu tải quy ước Ro = 1,63 KG/cm2.

Kết quả tính toán cho mô đun tổng biến dạng Eo = 146,7 KG/cm2.

1.7. Lớp 7: Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt/ *Layer 7: Find sand, browish grey, grey. Hard.*

Đây là lớp cuối cùng trong phạm vi khảo sát. Thành phần là Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ -46m (BH6) đến -48m (BH2). Do chiều sâu khảo sát chưa vượt qua được đáy lớp nên chưa xác định được chiều sâu và bề dày lớp. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 31, lớn nhất là 40, trung bình 36.

Components: Find sand, browish grey, grey. Hard. Top elevation of layer ranges from: -46m (BH6) to -48m (BH2). With this investigated depth, not yet determine elevation of layer bottom and thickness. SPT min: 31, SPT max: 40, equal 36.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 7/ *Test Results Summary of layer 7*:

STT	Các chỉ tiêu cơ lý		Ký hiệu	Giá trị tiêu chuẩn	Đơn vị tính
1	Thành phần hạt	Nhóm hạt cuội, sỏi		5,9	%
		Nhóm hạt cát		77,0	%
		Nhóm hạt bụi		17,1	%
		Nhóm hạt sét		0,0	%
2	Khối lượng riêng		γ_s	2,68	g/cm^3

3	Góc nghỉ của cát khi khô	α_k	32°06'	độ
4	Góc nghỉ của cát khi bão hòa	α	22°44'	độ
5	Tỷ lệ khe hở của cát max	emax	1,2	
6	Tỷ lệ khe hở của cát min	emin	0,66	

Kết quả tính toán cho cường độ chịu tải quy ước Ro = 2,37 KG/cm2.
Kết quả tính toán cho mô đun tổng biến dạng Eo = 185,44 KG/cm2.

2. Nước dưới đất:

Nước dưới đất đã được theo dõi, phát hiện và đo trong quá trình khoan. Kết quả xác định mực nước dưới đất được đo sau 24 giờ trung bình là -1,7m.

Groundwater level was observed and discovered and measured during drilling. The result of groundwater depth is is measured after 24 hours ending borehole. Equals: -1,7 meter.

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

CHAPTER V: CONCLUTIONS AND RECOMMENDATIONS

1. Kết luận/ Conclutions:

Căn cứ vào mặt cắt địa chất công trình và bảng tổng hợp các chỉ tiêu cơ lý đơn vị khảo sát thấy rằng: Nền đất trong chiều sâu khảo sát 50.0m có 7 lớp đất, chiều dày của các lớp đất đá cũng như diện phân bố của chúng thay đổi không đáng kể, thành phần của các lớp gần như đồng nhất.

According to result of engineering geological investigation in site, geotechnical frofile and testing result of soil sample in laboratory, survey unit has conclusion as following: In general, survey area has rather good engineering geological characteristics. Soil and rock mainly in sediment and to depth survey 50.0m are separated in 7 main layers. Thickness and distribution area are inconsiderably changed, the main component in layers is homogeneous.

2. Kiến nghị/ *Recommendations:*

Trên cơ sở cấu trúc đất nền và các chỉ tiêu cơ lý, điều kiện địa chất công trình đơn vị khảo sát đưa ra các kiến nghị như sau:

Based on that, survey unit has conclusions and recommendations as follows:

- Tính chất cơ lý của các lớp đất đá được nghiên cứu bằng các thí nghiệm hiện trường và trong phòng. Các giá trị kiến nghị sử dụng để thiết kế được nêu trong bảng tổng hợp các chỉ tiêu cơ lý đất đá.

The soil engineering properties, studied by in-situ and laboratory test, with recommended design values shall be summarized in the table summary of soil test results.

- Móng nông đặt trên nền thiên nhiên có thể sử dụng đối với các hạng mục có quy mô tải trọng nhỏ đến trung bình, kết cấu không phức tạp.

- *Shallow foundation can be use for light load capacity, uncomplicated structure items.*

- Với các đặc điểm địa chất công trình tại đây, nên sử dụng phương pháp móng cọc ma sát bằng bê tông cốt thép cho công trình, nên sử dụng lớp đất 6 hoặc

lớp đất 7 làm tầng tựa cọc. Lớp này có chiều dày lớn có thể đáp ứng là lớp đặt móng cho những hạng mục công trình có tải trọng trung bình đến lớn với phương pháp ép cọc bê tông cốt thép

- With the geotechnical characteristics here, we should use methods by concrete friction piles for the construction layer 6 or layer 7 can use this layer for construction. The layer is medium thickness, can use this layer for construction work items have a medium to large weight, with the pile method.

- Nên để cọc ngập sâu vào lớp 6 hoặc lớp 7 để tận dụng khả năng chịu ma sát của cọc. Chiều sâu cũng như tiết diện cọc do tư vấn thiết kế quyết định.

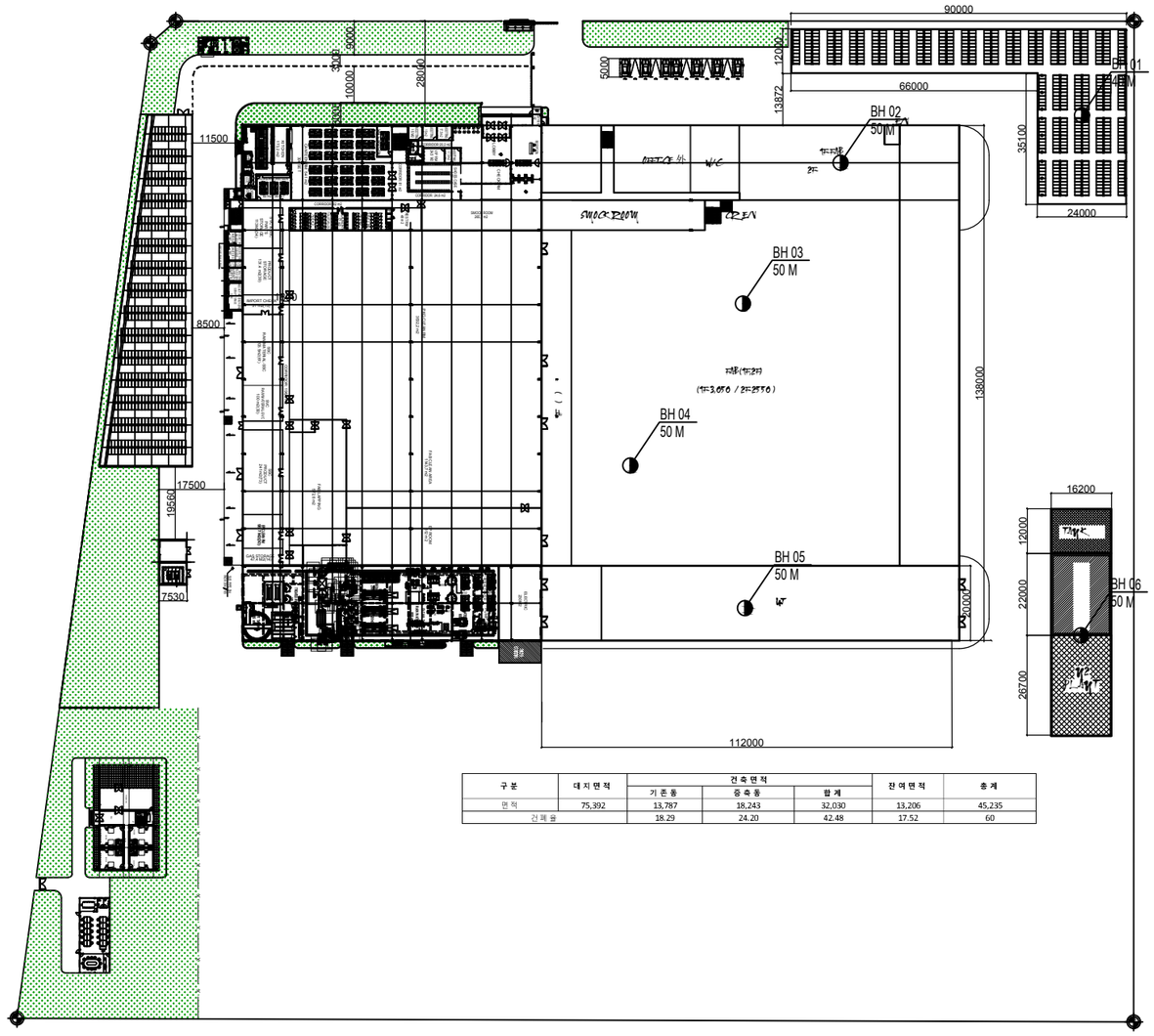
- We should plug piles deep into the layer 6 or layer 7 to take advantage of the friction resistance of the pile. The deep and size of piles decided by design consultant

- Trên đây là các kết luận và kiến nghị theo quan điểm địa chất, nhà thiết kế cần dựa vào quy mô và tải trọng của công trình mà đưa ra phương án móng cho phù hợp đảm bảo an toàn cho công trình khi đưa vào sử dụng.

- In short, There are some conclusions and recommendations of geological standpoint, designers should base on the size and work load to have appropriate plans to ensure the safety of the works when put into use.

PHẦN II: CÁC BẢN VẼ VÀ PHỤ LỤC KÈM THEO

PART II: DRAWINGS AND ASSOCIATED ANEXES



구 분	대지면적	건축면적			잔여면적	총 계
		기 존 동	증 축 동	합 계		
면 적	75,392	13,787	18,243	32,030	13,206	45,235
건 폐 율		18.29	24.20	42.48	17.52	60

CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TDC			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	SỐ HIỆU 1/6
GIÁM ĐỐC		NGUYỄN MẠNH DŨNG	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ THI CÔNG PHẦN: KHẢO SÁT ĐCCT	TH-NĂM 01/2017
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT		PHẠM QUANG ANH	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỐ KHOAN	KT BẢN VẼ MB01
VẼ		LÝ VĂN CƯỜNG		TỶ LỆ:
KIỂM TRA		PHẠM QUANG ANH		

HỐ KHOAN : BH01

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2 TỜ SỐ : 1/2

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam CAO ĐỘ : 0

TỪ NGÀY : 01/01/2017 ĐẾN NGÀY : 02/01/2017 NƯỚC DƯỚI ĐẤT : 1.5

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1 ĐỘ SÂU : 40.0 m

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
1	1				Đất lấp: cát san lấp						
2											
2.80		-2.80									
3	2		U1 (2.80->3.00)		Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.	S1 (3.00->3.45)	0	0	1	1	
4											
5			U2 (4.80->5.00)			S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (6.80->7.25)	1	1	1	2	
8											
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	2	3	
10											
10.50		-10.50									
11	3		U5 (10.80->11.00)		Cát pha đôi chỗ kẹp sét mỏng lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.	S5 (11.00->11.45)	2	3	3	6	
12											
13			U6 (12.80->13.00)			S6 (13.00->13.45)	2	3	4	7	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	3	4	4	8	
16											
17			U8 (16.80->17.00)			S8 (17.00->17.45)	2	4	5	9	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	2	2	3	5	
20											

HỐ KHOAN : BH01

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2 TỜ SỐ : 2/2

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam CAO ĐỘ : 0

TỪ NGÀY : 01/01/2017 ĐẾN NGÀY : 02/01/2017 NƯỚC DƯỚI ĐẤT : 1.5

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1 ĐỘ SÂU : 40.0 m

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
21	3		U10 (20.80->21.00)		Cát pha đôi chỗ kẹp sét mỏng lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.	S10 (21.00->21.45)	2	3	3	6	
22	22.00	-22.00									
23	4				Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.	S11 (23.00->23.45)	1	2	2	4	
24	23.70	-23.70									
25						S12 (25.00->25.45)	3	3	4	7	
26											
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	4	4	8	
28											
29	5		U14 (28.80->29.00)		Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo.	S15 (29.00->29.45)	3	5	6	11	
30											
31			U15 (30.80->31.00)								
32											
33			U16 (32.80->33.00)			S16 (33.00->33.45)	3	4	4	8	
34											
35	34.80	-34.80	D1 (35.00->35.20)			S17 (35.00->35.45)	6	8	10	18	
36											
37	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa						
38			D2 (37.50->37.95)			S18 (37.50->37.95)	9	11	12	23	
39											
40	40.00	-40.00	D3 (39.50->39.95)			S19 (39.50->39.95)	8	14	15	29	

HỐ KHOAN : BH02

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2 TỜ SỐ : 1/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 02/01/2017 ĐẾN NGÀY : 03/01/2017 NƯỚC DƯỚI ĐẤT : 1.7

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1 ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
1	1				Đất lấp: cát san lấp						
2	2.60	-2.60									
3	2a		U1 (2.80->3.00)		Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.	S1 (3.00->3.45)	2	3	3	6	
4	4.20	-4.20									
5	2		U2 (4.80->5.00)		Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.	S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	1	1	1	2	
8											
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	1	2	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	1	1	2	3	
12	11.50	-11.50									
13	3		U6 (12.80->13.00)		Cát pha đôi chỗ kẹp sét mỏng lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.	S6 (13.00->13.45)	3	3	4	7	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	2	4	4	8	
16	16.00	-16.00									
17	4		U8 (16.80->17.00)		Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.	S8 (17.00->17.45)	1	2	2	4	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	2	2	2	4	
20											

HỐ KHOAN : BH02

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2 TỜ SỐ : 2/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 02/01/2017 ĐẾN NGÀY : 03/01/2017 NƯỚC DƯỚI ĐẤT : 1.7

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1 ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	2	2	3	5	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	2	3	3	6	
24											
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	1	2	2	4	
26	4				Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.						
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	2	3	5	
28											
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	2	3	3	6	
30											
31			U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	2	2	2	4	
	31.70	-31.70									
32											
33	5		U16 (32.80->33.00)		Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo.	S16 (33.00->33.45)	6	8	9	17	
34	34.00	-34.00									
35											
36			D1 (35.00->35.45)			S17 (35.00->35.45)	6	7	9	16	
37	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa.						
38			D2 (37.00->37.45)			S18 (37.00->37.45)	7	7	10	17	
39											
40			D3 (39.00->39.45)								

HỐ KHOAN : BH02

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2 TỜ SỐ : 3/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam CAO ĐỘ : 0.00

TỪ NGÀY : 02/01/2017 ĐẾN NGÀY : 03/01/2017 NƯỚC DƯỚI ĐẤT : 1.7

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1 ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
41			D4 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	8	11	14	25	
42											
43						S21 (43.00->43.45)	7	9	12	21	
44	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa.					
45											
46			D5 (45.00->45.45)			S22 (45.00->45.45)	8	11	13	24	
47											
48	48.00	-48.00	D7 (47.50->47.95)			S23 (47.50->47.95)	9	12	15	27	
49	7				Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt.						
50	50.00	-50.00	D8 (50.00->50.45)			S24 (50.00->50.45)	10	15	20	35	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

HỐ KHOAN : BH03

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 1/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 04/01/2017 ĐẾN NGÀY : 05/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.9

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
1	1				Đất san lấp: cát san lấp						
2	2.50	-2.50									
3	2a		U1 (2.50->2.70)		Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.	S1 (2.70->3.15)	2	2	3	5	
4	3.60	-3.60									
5			U2 (4.80->5.00)			S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	0	0	1	1	
8	2				Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy						
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	2	3	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	1	1	2	3	
12	12.00	-12.00									
13			U6 (12.80->13.00)			S6 (13.00->13.45)	2	3	4	7	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	3	3	5	8	
16	3				Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi Trạng thái chảy						
17			U8 (16.80->17.00)			S8 (17.00->17.45)	3	4	4	8	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	4	4	5	9	
20											

HỐ KHOAN : BH03

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2 — TỜ SỐ : 2/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam — CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 04/01/2017 ĐẾN NGÀY : 05/01/2017 — NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.9

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1 — ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
	3				Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi Trạng thái chảy						
20.80		-20.80									
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	1	2	2	4	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	2	2	3	5	
24											
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	2	3	3	6	
26	4				Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm						
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	2	3	5	
28											
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	1	2	2	4	
30											
31			U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	2	2	3	5	
31.70		-31.70									
32	5				Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo						
33			U16 (32.80->33.00)			S16 (33.00->33.45)	5	6	9	15	
33.60		-33.60									
34											
35			D1 (35.00->35.45)			S17 (35.00->35.45)	6	9	10	19	
36											
37	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa						
38			D2 (37.00->37.45)			S18 (37.00->37.45)	7	10	11	21	
39											
40			D3 (39.00->39.45)			S19 (39.00->39.45)	8	11	13	24	

HỐ KHOAN : BH03

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 3/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 04/01/2017 ĐẾN NGÀY : 05/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.9

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
41			D4 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	9	10	15	25	
42											
43	6										
44			D5 (43.00->43.45)		Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa	S21 (43.00->43.45)	8	9	12	21	
45											
46			D6 (45.00->45.45)			S22 (45.00->45.45)	9	11	15	26	
	46.50	-46.50									
47											
48	7		D7 (47.50->47.95)		Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt	S23 (47.00->47.45)	11	14	17	31	
49											
50	50.00	-50.00	D8 (49.50->49.95)			S24 (49.50->49.95)	10	16	20	36	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

HỐ KHOAN : BH04

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 1/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 05/01/2017 ĐẾN NGÀY : 06/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.6

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
1	1				Đất san lấp: cát san lấp						
2	2.60	-2.60									
3	2a		U1 (2.60->2.80)		Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.	S1 (2.80->3.25)	2	3	4	7	
4	3.70	-3.70									
5	2		U2 (4.80->5.00)		Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy	S2 (5.00->5.45)	1	1	1	2	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	1	1	1	2	
8											
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	2	3	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	1	2	2	4	
12											
13	12.90	-12.90	U6 (12.80->13.00)			S6 (13.00->13.45)	3	4	5	9	
14	3				Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi Trạng thái chảy						
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	4	5	5	10	
16	16.20	-16.20									
17	4		U8 (16.80->17.00)		Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm	S8 (17.00->17.45)	1	2	2	4	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	1	1	2	3	
20											

HỐ KHOAN : BH04

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 2/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 05/01/2017 ĐẾN NGÀY : 06/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.6

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	2	2	2	4	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	2	2	3	5	
24											
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	2	2	2	4	
26	4				Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm						
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	3	3	6	
28											
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	2	2	2	4	
30											
31	31.00	-31.00	U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	6	6	8	14	
32	5				Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo						
33	33.00	-33.00									
34			D1 (33.20->33.65)			S16 (33.20->33.65)	7	8	9	17	
35											
36			D2 (35.00->35.45)			S17 (35.00->35.45)	8	9	11	20	
37	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa						
38			D3 (37.00->37.45)			S18 (37.00->37.45)	8	10	14	24	
39											
40			D4 (39.00->39.45)			S19 (39.00->39.45)	8	10	12	22	

HỐ KHOAN : BH04

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 3/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 05/01/2017 ĐẾN NGÀY : 06/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.6

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
41											
42			D5 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	9	11	14	25	
43	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa						
44			D6 (43.00->43.45)			S21 (43.00->43.45)	9	15	18	33	
45											
46	46.00	-46.00	D7 (45.00->45.45)			S22 (45.00->45.45)	9	12	15	27	
47											
48	7		D8 (47.50->47.95)		Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt	S22 (47.50->47.95)	10	17	20	37	
49											
50	50.00	-50.00	D9 (49.50->49.95)			S23 (49.50->49.95)	11	15	25	40	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

HỐ KHOAN : BH05

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 1/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 07/01/2017 ĐẾN NGÀY : 08/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.5

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
1	1				Đất san lấp: cát san lấp						
2	2.50	-2.50									
3	2a		U1 (2.50->2.70)		Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.	S1 (2.70->3.15)	2	2	3	5	
4	3.60	-3.60									
5	2		U2 (4.80->5.00)		Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy	S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	1	1	2	3	
8											
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	1	2	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	1	1	2	3	
12	12.50	-12.50									
13	3		U6 (12.80->13.00)		Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi Trạng thái chảy	S6 (13.00->13.45)	4	5	6	11	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	3	4	4	8	
16											
17			U8 (16.80->17.00)			S8 (17.00->17.45)	3	3	4	7	
18	18.60	-18.60									
19	4		U9 (18.80->19.00)		Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm	S9 (19.00->19.45)	2	2	2	4	
20											

HỐ KHOAN : BH05

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2 TỜ SỐ : 2/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 07/01/2017 ĐẾN NGÀY : 08/01/2017 NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.5

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1 ĐỘ SÂU 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	1	2	2	4	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	1	1	2	3	
24	4				Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm						
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	2	2	3	5	
26											
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	1	2	2	4	
28	28.60	-28.60									
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	4	5	8	13	
30	5				Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo						
31			U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	5	6	9	15	
32											
33	32.80	-32.80									
34			D1 (33.00->33.45)			S16 (33.00->33.45)	7	10	13	23	
35											
36			D2 (35.00->35.45)			S18 (35.00->35.45)	9	13	15	28	
37	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa						
38			D3 (37.00->37.45)			S23 (37.50->37.95)	11	15	20	35	
39											
40			D4 (39.00->39.45)			S19 (39.00->39.45)	8	11	15	26	

HỐ KHOAN : BH05

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 3/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 07/01/2017 ĐẾN NGÀY : 08/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.5

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
41			D5 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	10	13	15	28	
42											
43	6										
44			D6 (43.00->43.45)		Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa	S21 (43.00->43.45)	9	10	14	24	
45											
46			D7 (45.00->45.45)			S22 (45.00->45.45)	10	14	15	29	
47	46.50	-46.50									
48	7		D8 (47.50->47.95)		Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt	S23 (47.50->47.95)	11	16	20	36	
49											
50	50.00	-50.00	D9 (49.50->49.95)			S24 (49.50->49.95)	10	13	22	35	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

HỐ KHOAN : BH06

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 1/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 08/01/2017 ĐẾN NGÀY : 09/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.9

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
1	1				Đất san lấp: cát san lấp						
2	2.40	-2.40									
3	2a		U1 (2.40->2.60)		Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.	S1 (2.40->2.85)	2	3	3	6	
4	4.20	-4.20									
5	2		U2 (4.80->5.00)		Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy	S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	1	1	1	2	
8	8.50	-8.50									
9	3		U4 (8.80->9.00)		Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi Trạng thái chảy	S4 (9.00->9.45)	2	3	4	7	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	3	4	4	8	
12											
13			U6 (12.80->13.00)			S6 (13.00->13.45)	3	4	5	9	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	2	4	4	8	
16	16.00	-16.00									
17	4		U8 (16.80->17.00)		Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm	S8 (17.00->17.45)	1	1	2	3	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	1	2	2	4	
20											

HỐ KHOAN : BH06

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 2/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 08/01/2017 ĐẾN NGÀY : 09/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.9

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	1	2	3	5	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	2	2	2	4	
24	4				Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm						
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	1	2	2	4	
26											
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	3	4	7	
28	28.40	-28.40									
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	5	6	8	14	
30	5				Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo						
31			U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	6	6	9	15	
32	32.50	-32.50									
33			D1 (33.00->33.45)			S16 (33.00->33.45)	7	10	12	22	
34											
35			D2 (35.00->35.45)			S17 (35.00->35.45)	8	11	13	24	
36	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa						
37			D3 (37.00->37.45)			S18 (37.00->37.45)	9	12	15	27	
38											
39			D4 (39.00->39.45)			S19 (39.00->39.45)	9	12	14	26	
40											

HỐ KHOAN : BH06

TÊN CÔNG TRÌNH : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

TỜ SỐ : 3/3

ĐỊA ĐIỂM : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

CAO ĐỘ : 0.0

TỪ NGÀY : 08/01/2017 ĐẾN NGÀY : 09/01/2017

NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.9

TÊN MÁY KHOAN : XY - 1

ĐỘ SÂU : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT)					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
41			D5 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	10	13	15	28	
42											
43	6				Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa	S21 (43.00->43.45)	9	11	16	27	
44			D6 (43.00->43.45)								
45						S22 (45.00->45.45)	10	13	16	29	
46	46.00	-46.00	D7 (45.00->45.45)								
47											
48	7		D8 (47.50->47.95)		Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt	S23 (47.50->47.95)	11	14	19	33	
49											
50	50.00	-50.00	D9 (49.50->49.95)			S24 (49.50->49.95)	10	16	21	37	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

BORE HOLE : BH01

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 1/2

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0

DATE START : 01/01/2017 DATE FINISH : 02/01/2017

WATER DEPTH : 1.5

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 40.0 m

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
1	1				Madegruond: sand						
2											
3		2.80									
		-2.80	U1 (2.80->3.00)			S1 (3.00->3.45)	0	0	1	1	
4											
5			U2 (4.80->5.00)			S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7	2		U3 (6.80->7.00)		Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft.	S3 (6.80->7.25)	1	1	1	2	
8											
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	2	3	
10		10.50									
		-10.50	U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	2	3	3	6	
11											
12											
13			U6 (12.80->13.00)			S6 (13.00->13.45)	2	3	4	7	
14											
15	3		U7 (14.80->15.00)		Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft	S7 (15.00->15.45)	3	4	4	8	
16											
17			U8 (16.80->17.00)			S8 (17.00->17.45)	2	4	5	9	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	2	2	3	5	
20											

BORE HOLE : BH01

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 2/2

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0

DATE START : 01/01/2017 DATE FINISH : 02/01/2017

WATER DEPTH : 1.5

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 40.0 m

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
21	3		U10 (20.80->21.00)		Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft	S10 (21.00->21.45)	2	3	3	6	
22	22.00	-22.00									
23	4				Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm	S11 (23.00->23.45)	1	2	2	4	
24	23.70	-23.70									
25						S12 (25.00->25.45)	3	3	4	7	
26											
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	4	4	8	
28											
29	5		U14 (28.80->29.00)		Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic.	S15 (29.00->29.45)	3	5	6	11	
30											
31			U15 (30.80->31.00)								
32											
33			U16 (32.80->33.00)			S16 (33.00->33.45)	3	4	4	8	
34											
35	34.80	-34.80	D1 (35.00->35.20)			S17 (35.00->35.45)	6	8	10	18	
36											
37	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
38			D2 (37.50->37.95)			S18 (37.50->37.95)	9	11	12	23	
39											
40	40.00	-40.00	D3 (39.50->39.95)			S19 (39.50->39.95)	8	14	15	29	

BORE HOLE : BH02

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 1/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 02/01/2017 DATE FINISH : 03/01/2017

WATER DEPTH : 1.7

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
1	1				Madegruond: sand						
2	2.60	-2.60									
3	2a		U1 (2.80->3.00)		Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm	S1 (3.00->3.45)	2	3	3	6	
4	4.20	-4.20									
5	2		U2 (4.80->5.00)		Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft.	S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	1	1	1	2	
8											
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	1	2	
10											
11	11.50	-11.50	U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	1	1	2	3	
12	3				Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft						
13			U6 (12.80->13.00)			S6 (13.00->13.45)	3	3	4	7	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	2	4	4	8	
16	16.00	-16.00									
17	4		U8 (16.80->17.00)		Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm	S8 (17.00->17.45)	1	2	2	4	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	2	2	2	4	
20											

BORE HOLE : BH02

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 2/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 02/01/2017 DATE FINISH : 03/01/2017

WATER DEPTH : 1.7

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	2	2	3	5	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	2	3	3	6	
24											
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	1	2	2	4	
26	4				Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm						
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	2	3	5	
28											
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	2	3	3	6	
30											
31			U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	2	2	2	4	
	31.70	-31.70									
32											
33	5		U16 (32.80->33.00)		Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic.	S16 (33.00->33.45)	6	8	9	17	
34	34.00	-34.00									
35											
36			D1 (35.00->35.45)			S17 (35.00->35.45)	6	7	9	16	
37	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
38			D2 (37.00->37.45)			S18 (37.00->37.45)	7	7	10	17	
39											
40			D3 (39.00->39.45)								

BORE HOLE : BH02

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2 SHEET : 3/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam CAO ĐỘ : 0.0

DATE START : 02/01/2017 DATE FINISH : 03/01/2017 NƯỚC DƯỚI ĐẤT : -1.7

MEACHINES : XY - 1 ĐỘ SÂU : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
41			D4 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	8	11	14	25	
42											
43						S21 (43.00->43.45)	7	9	12	21	
44	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
45						S22 (45.00->45.45)	8	11	13	24	
46			D5 (45.00->45.45)								
47											
48	48.00	-48.00	D7 (47.50->47.95)			S23 (47.50->47.95)	9	12	15	27	
49	7				Find sand, browish grey, grey. Hard.						
50	50.00	-50.00				S24 (50.00->50.45)	10	15	20	35	
51			D8 (50.00->50.45)								
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

BORE HOLE : BH03

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 1/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 04/01/2017 DATE FINISH : 05/01/2017

WATER DEPTH : -1.9

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
1	1				Madegruond: sand						
2	2.50	-2.50									
3	2a		U1 (2.50->2.70)		Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm	S1 (2.70->3.15)	2	2	3	5	
4	3.60	-3.60									
5			U2 (4.80->5.00)			S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	0	0	1	1	
8	2				Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft						
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	2	3	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	1	1	2	3	
12	12.00	-12.00									
13			U6 (12.80->13.00)			S6 (13.00->13.45)	2	3	4	7	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	3	3	5	8	
16	3				Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft						
17			U8 (16.80->17.00)			S8 (17.00->17.45)	3	4	4	8	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	4	4	5	9	
20											

BORE HOLE : BH03

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 2/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 04/01/2017 DATE FINISH : 05/01/2017

WATER DEPTH : -1.9

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
21	3 20.80	-20.80			Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft						
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	1	2	2	4	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	2	2	3	5	
24											
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	2	3	3	6	
26	4				Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm						
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	2	3	5	
28											
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	1	2	2	4	
30											
31			U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	2	2	3	5	
32	31.70	-31.70									
33	5		U16 (32.80->33.00)		Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic	S16 (33.00->33.45)	5	6	9	15	
34	33.60	-33.60									
35											
36			D1 (35.00->35.45)			S17 (35.00->35.45)	6	9	10	19	
37	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
38			D2 (37.00->37.45)			S18 (37.00->37.45)	7	10	11	21	
39											
40			D3 (39.00->39.45)			S19 (39.00->39.45)	8	11	13	24	

BORE HOLE : BH03

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 3/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 04/01/2017 DATE FINISH : 05/01/2017

WATER DEPTH : -1.9

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
41			D4 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	9	10	15	25	
42											
43	6		D5 (43.00->43.45)		Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense	S21 (43.00->43.45)	8	9	12	21	
44											
45			D6 (45.00->45.45)			S22 (45.00->45.45)	9	11	15	26	
46	46.50	-46.50									
47						S23 (47.00->47.45)	11	14	17	31	
48	7		D7 (47.50->47.95)		Find sand, browish grey, grey. Hard						
49											
50	50.00	-50.00	D8 (49.50->49.95)			S24 (49.50->49.95)	10	16	20	36	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

BORE HOLE : BH04

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 1/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 05/01/2017 DATE FINISH : 06/01/2017

WATER DEPTH : -1.6

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
1	1				Madegruond: sand						
2	2.60	-2.60									
3	2a		U1 (2.60->2.80)		Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm	S1 (2.80->3.25)	2	3	4	7	
4	3.70	-3.70									
5	2		U2 (4.80->5.00)		Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft	S2 (5.00->5.45)	1	1	1	2	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	1	1	1	2	
8											
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	2	3	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	1	2	2	4	
12											
13	12.90	-12.90									
14	3		U6 (12.80->13.00)		Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft	S6 (13.00->13.45)	3	4	5	9	
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	4	5	5	10	
16	16.20	-16.20									
17	4		U8 (16.80->17.00)		Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm	S8 (17.00->17.45)	1	2	2	4	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	1	1	2	3	
20											

BORE HOLE : BH04

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 2/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 05/01/2017 DATE FINISH : 06/01/2017

WATER DEPTH : -1.6

MEACHINES : XY - 1

DEPTH 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	2	2	2	4	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	2	2	3	5	
24											
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	2	2	2	4	
26	4				Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm						
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	3	3	6	
28											
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	2	2	2	4	
30											
31	31.00	-31.00	U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	6	6	8	14	
32	5				Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic						
33	33.00	-33.00				S16 (33.20->33.65)	7	8	9	17	
34			D1 (33.20->33.65)								
35						S17 (35.00->35.45)	8	9	11	20	
36			D2 (35.00->35.45)								
37	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
38			D3 (37.00->37.45)			S18 (37.00->37.45)	8	10	14	24	
39						S19 (39.00->39.45)	8	10	12	22	
40			D4 (39.00->39.45)								

BORE HOLE : BH04

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 3/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 05/01/2017 DATE FINISH : 06/01/2017

WATER DEPTH : -1.6

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

ĐỘ SÂU (m)	LỚP	CAO ĐỘ	MẪU ĐẤT	CỘT ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						SỐ HIỆU	15 cm	15 cm	15 cm	N	BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM 0 10 20 30 40 50
41			D5 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	9	11	14	25	
42											
43	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
44			D6 (43.00->43.45)			S21 (43.00->43.45)	9	15	18	33	
45											
46	46.00	-46.00	D7 (45.00->45.45)			S22 (45.00->45.45)	9	12	15	27	
47											
48	7		D8 (47.50->47.95)		Find sand, browish grey, grey. Hard	S23 (47.50->47.95)	10	17	20	37	
49											
50	50.00	-50.00	D9 (49.50->49.95)			S24 (49.50->49.95)	11	15	25	40	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

BORE HOLE : BH05

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 1/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 07/01/2017 DATE FINISH : 08/01/2017

WATER DEPTH : -1.5

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
1	1				Madegruond: sand						
2	2.50	-2.50									
3	2a		U1 (2.50->2.70)		Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm	S1 (2.70->3.15)	2	2	3	5	
4	3.60	-3.60									
5	2		U2 (4.80->5.00)		Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft	S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	1	1	2	3	
8											
9			U4 (8.80->9.00)			S4 (9.00->9.45)	1	1	1	2	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	1	1	2	3	
12	12.50	-12.50									
13	3		U6 (12.80->13.00)		Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft	S6 (13.00->13.45)	4	5	6	11	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	3	4	4	8	
16											
17			U8 (16.80->17.00)			S8 (17.00->17.45)	3	3	4	7	
18	18.60	-18.60									
19	4		U9 (18.80->19.00)		Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm	S9 (19.00->19.45)	2	2	2	4	
20											

BORE HOLE : BH05

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 2/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 07/01/2017 DATE FINISH : 08/01/2017

WATER DEPTH : -1.5

MEACHINES : XY - 1

DEPTH 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	1	2	2	4	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	1	1	2	3	
24	4				Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm						
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	2	2	3	5	
26											
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	1	2	2	4	
28	28.60	-28.60									
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	4	5	8	13	
30	5				Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic						
31			U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	5	6	9	15	
32											
33	32.80	-32.80									
34			D1 (33.00->33.45)			S16 (33.00->33.45)	7	10	13	23	
35											
36			D2 (35.00->35.45)			S18 (35.00->35.45)	9	13	15	28	
37	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
38			D3 (37.00->37.45)			S23 (37.50->37.95)	11	15	20	35	
39											
40			D4 (39.00->39.45)			S19 (39.00->39.45)	8	11	15	26	

BORE HOLE : BH05

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 3/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 07/01/2017 DATE FINISH : 08/01/2017

WATER DEPTH : -1.5

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
41			D5 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	10	13	15	28	
42											
43	6		D6 (43.00->43.45)		Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense	S21 (43.00->43.45)	9	10	14	24	
44											
45			D7 (45.00->45.45)			S22 (45.00->45.45)	10	14	15	29	
46	46.50	-46.50									
47											
48	7		D8 (47.50->47.95)		Find sand, browish grey, grey. Hard	S23 (47.50->47.95)	11	16	20	36	
49											
50	50.00	-50.00	D9 (49.50->49.95)			S24 (49.50->49.95)	10	13	22	35	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

BORE HOLE : BH06

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 1/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 08/01/2017 DATE FINISH : 09/01/2017

WATER DEPTH : -1.9

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
1	1				Madegruond: sand						
2	2.40	-2.40									
3	2a		U1 (2.40->2.60)		Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm	S1 (2.40->2.85)	2	3	3	6	
4	4.20	-4.20									
5	2		U2 (4.80->5.00)		Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft	S2 (5.00->5.45)	0	0	1	1	
6											
7			U3 (6.80->7.00)			S3 (7.00->7.45)	1	1	1	2	
8	8.50	-8.50									
9	3		U4 (8.80->9.00)		Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft	S4 (9.00->9.45)	2	3	4	7	
10											
11			U5 (10.80->11.00)			S5 (11.00->11.45)	3	4	4	8	
12											
13			U6 (12.80->13.00)			S6 (13.00->13.45)	3	4	5	9	
14											
15			U7 (14.80->15.00)			S7 (15.00->15.45)	2	4	4	8	
16	16.00	-16.00									
17	4		U8 (16.80->17.00)		Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm	S8 (17.00->17.45)	1	1	2	3	
18											
19			U9 (18.80->19.00)			S9 (19.00->19.45)	1	2	2	4	
20											

BORE HOLE : BH06

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 2/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

DATE START : 08/01/2017 DATE FINISH : 09/01/2017

WATER DEPTH : -1.9

MEACHINES : XY - 1

DEPTH 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
21			U10 (20.80->21.00)			S10 (21.00->21.45)	1	2	3	5	
22											
23			U11 (22.80->23.00)			S11 (23.00->23.45)	2	2	2	4	
24	4				Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm						
25			U12 (24.80->25.00)			S12 (25.00->25.45)	1	2	2	4	
26											
27			U13 (26.80->27.00)			S13 (27.00->27.45)	2	3	4	7	
28	28.40	-28.40									
29			U14 (28.80->29.00)			S14 (29.00->29.45)	5	6	8	14	
30	5				Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic						
31			U15 (30.80->31.00)			S15 (31.00->31.45)	6	6	9	15	
32	32.50	-32.50									
33			D1 (33.00->33.45)			S16 (33.00->33.45)	7	10	12	22	
34											
35			D2 (35.00->35.45)			S17 (35.00->35.45)	8	11	13	24	
36	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
37			D3 (37.00->37.45)			S18 (37.00->37.45)	9	12	15	27	
38											
39			D4 (39.00->39.45)			S19 (39.00->39.45)	9	12	14	26	
40											

BORE HOLE : BH06

PROJECT : Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

SHEET : 3/3

LOCATION : KCN Đồng Văn 1, TT. Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam

ELEVATION : 0.0

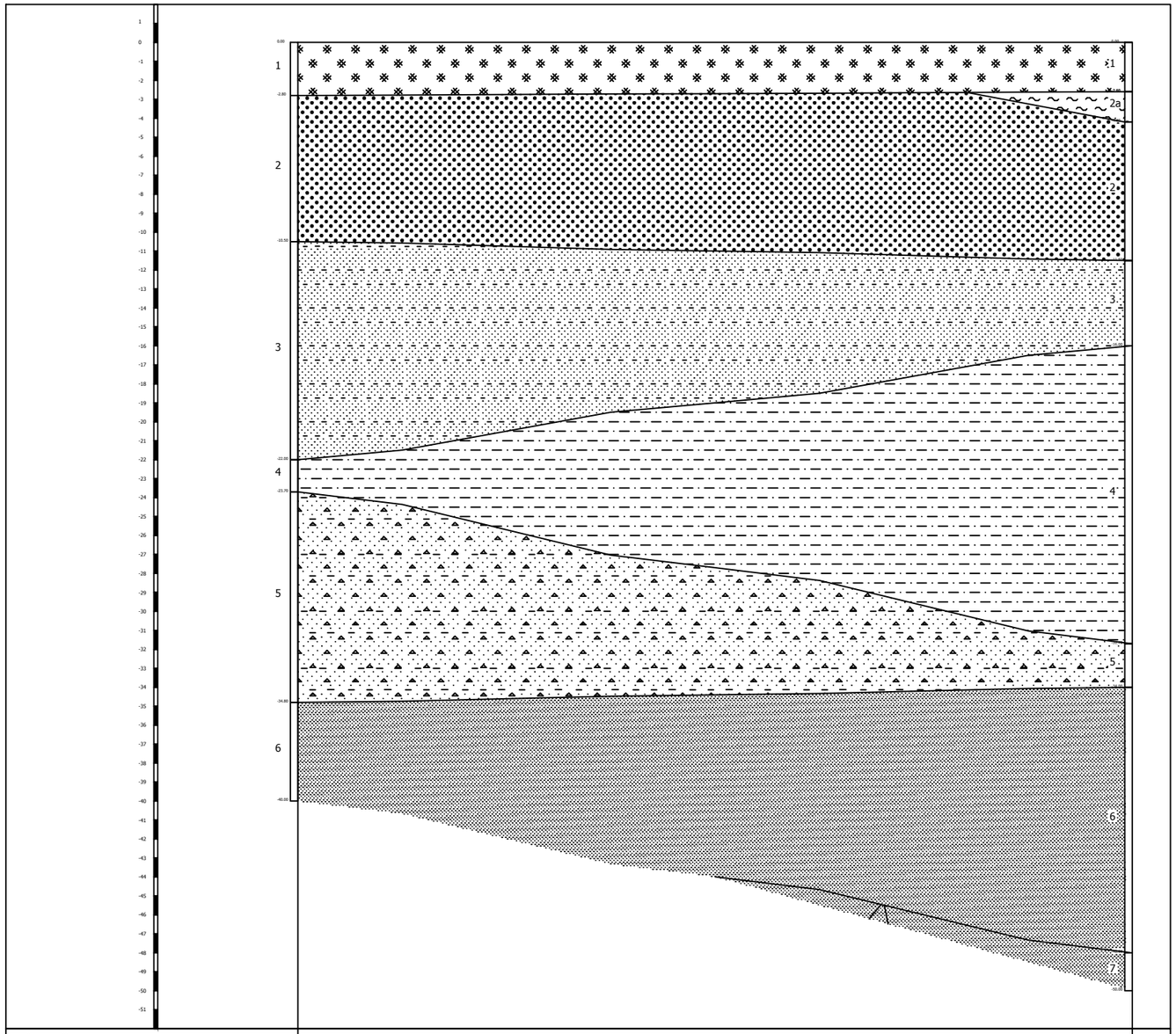
DATE START : 08/01/2017 DATE FINISH : 09/01/2017

WATER DEPTH : -1.9

MEACHINES : XY - 1

DEPTH : 50 M

SCALE (m)	LAYER	ELEVATION	SAMPLE	LOG	DESCRIPTION	STANDARD PENETRATION TEST - SPT					
						NUMBER	15 cm	15 cm	15 cm	N	SPT CHART 0 10 20 30 40 50
41			D5 (41.00->41.45)			S20 (41.00->41.45)	10	13	15	28	
42											
43	6				Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense						
44			D6 (43.00->43.45)			S21 (43.00->43.45)	9	11	16	27	
45											
46	46.00	-46.00	D7 (45.00->45.45)			S22 (45.00->45.45)	10	13	16	29	
47											
48	7		D8 (47.50->47.95)		Find sand, browish grey, grey. Hard	S23 (47.50->47.95)	11	14	19	33	
49											
50	50.00	-50.00	D9 (49.50->49.95)			S24 (49.50->49.95)	10	16	21	37	
51											
52											
53											
54											
55											
56											
57											
58											
59											
60											

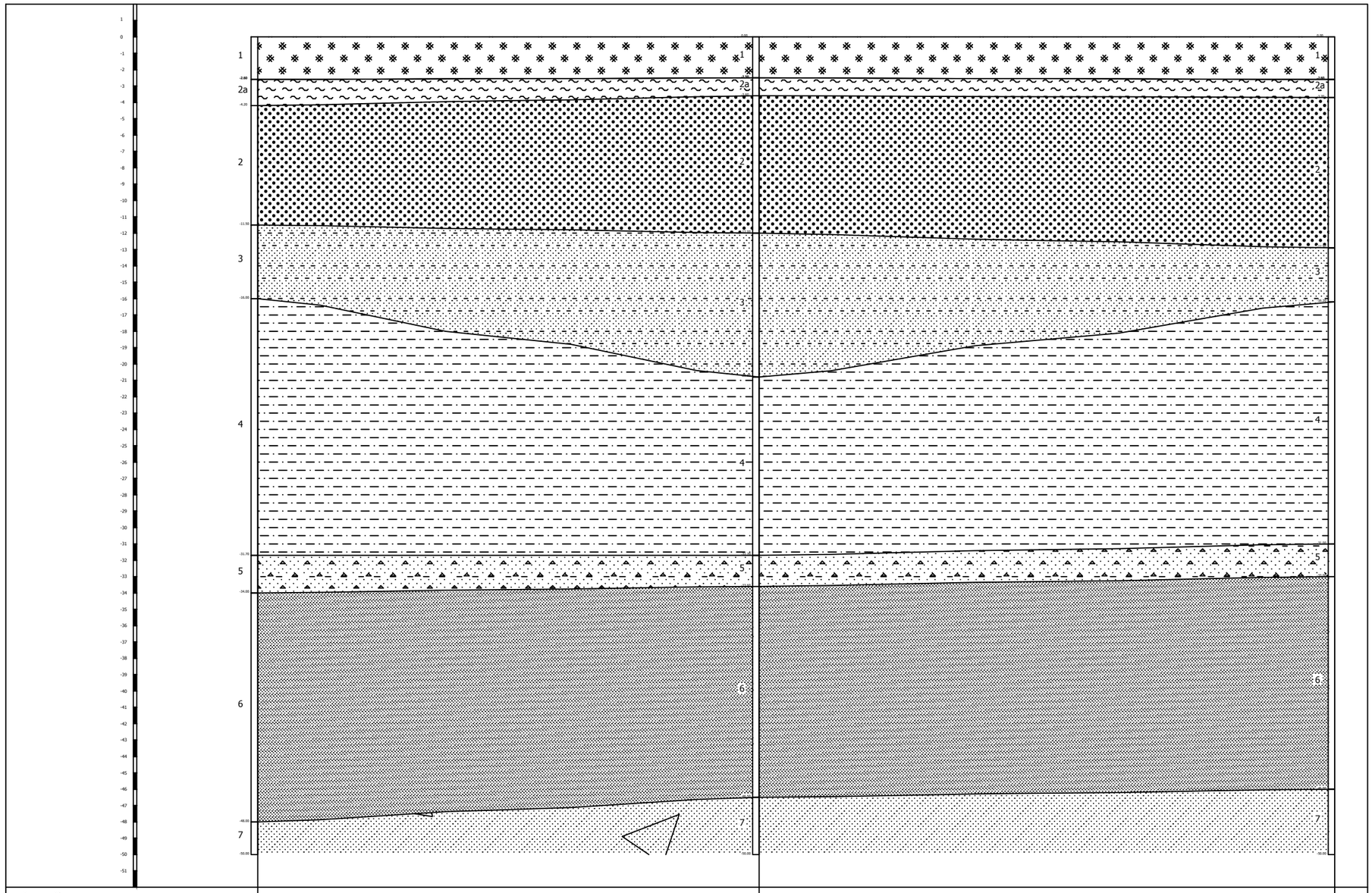


TÊN HỐ KHOAN	BH01		BH02
ĐỘ SÂU / CAO ĐỘ	40.00 / 0.00		50.00 / 0.00
KHOẢNG CÁCH	0.00 m		66.00 m

Ghi chú:

- Lớp 1: Đất san lấp: cát san lấp
- Lớp 2a: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.
- Lớp 2: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.
- Lớp 3: Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.
- Lớp 4: Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.
- Lớp 5: Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo.
- Lớp 6: Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa.
- Lớp 7: Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TDC			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	SỐ HIỆU 2/6
GIÁM ĐỐC		NGUYỄN MẠNH DŨNG	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ THI CÔNG PHẦN: KHẢO SÁT ĐCCT	TH-NĂM 01/2017
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT		PHẠM QUANG ANH	MẶT CẮT ĐCCT BH01 - BH02	KT BẢN VẼ MC01
VẼ		LÝ VĂN CƯỜNG		TỶ LỆ: ĐỨNG: 1/300
KIỂM TRA		PHẠM QUANG ANH		NGANG: 1/200

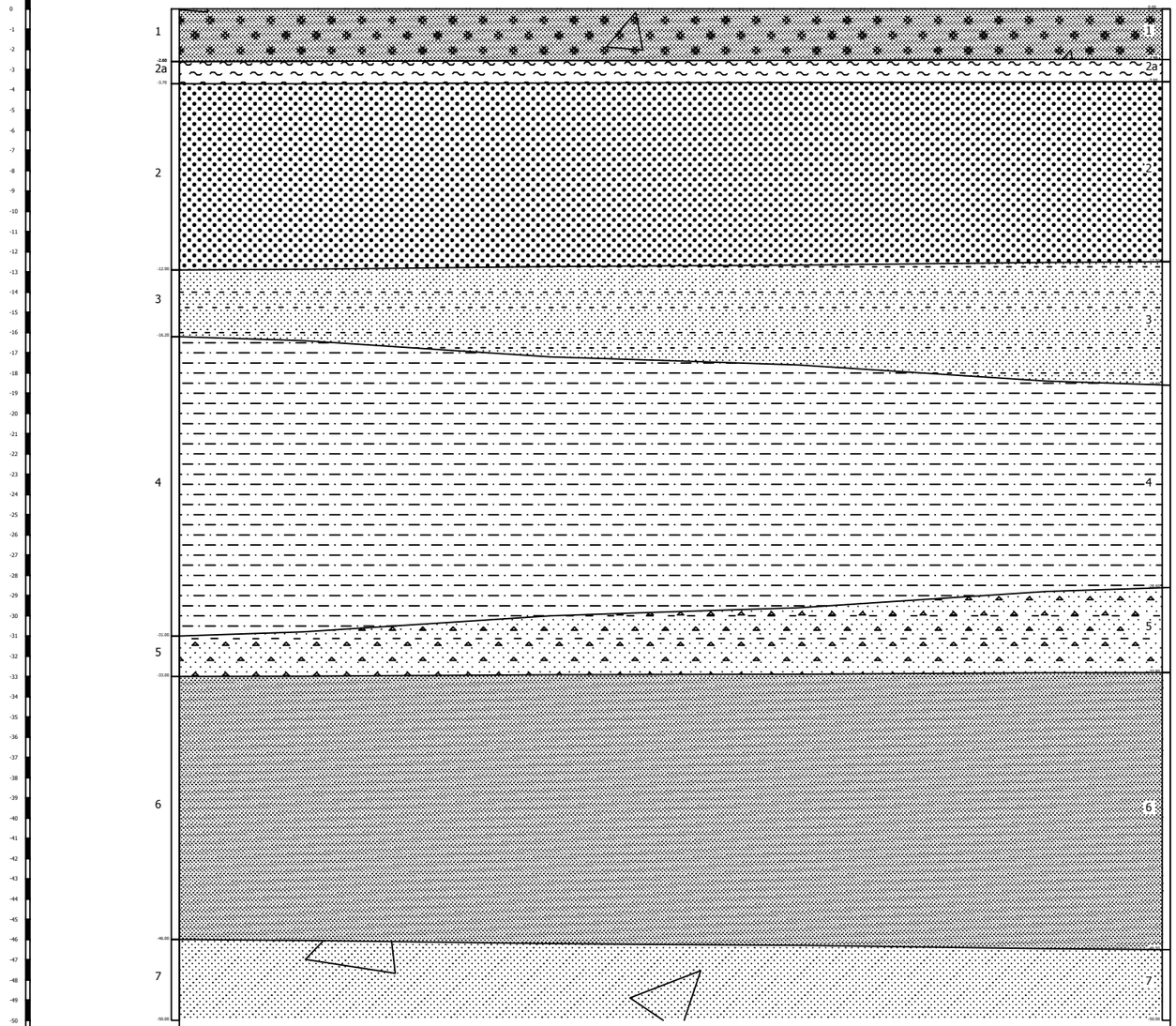


TÊN HỐ KHOAN	BH02	BH03	BH04
ĐỘ SÂU / CAO ĐỘ	50.00 / 0.00	50.00 / 0.00	50.00 / 0.00
KHOẢNG CÁCH	0.00 m	46.00 m	52.80 m

Ghi chú:

- Lớp 1: Đất san lấp: cát san lấp
- Lớp 2a: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.
- Lớp 2: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.
- Lớp 3: Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.
- Lớp 4: Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.
- Lớp 5: Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo.
- Lớp 6: Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa.
- Lớp 7: Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TDC			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	SỐ HIỆU 3/6
GIÁM ĐỐC		NGUYỄN MẠNH DŨNG	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ THI CÔNG PHẦN: KHẢO SÁT ĐCCT	TH-NĂM 01/2017
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT		PHẠM QUANG ANH	MẶT CẮT ĐCCT BH02 - BH03 - BH04	KT BẢN VẼ MC02
VẼ		LÝ VĂN CƯỜNG		TỶ LỆ: DỌC: 1/200
KIỂM TRA		PHẠM QUANG ANH		NGANG: 1/200

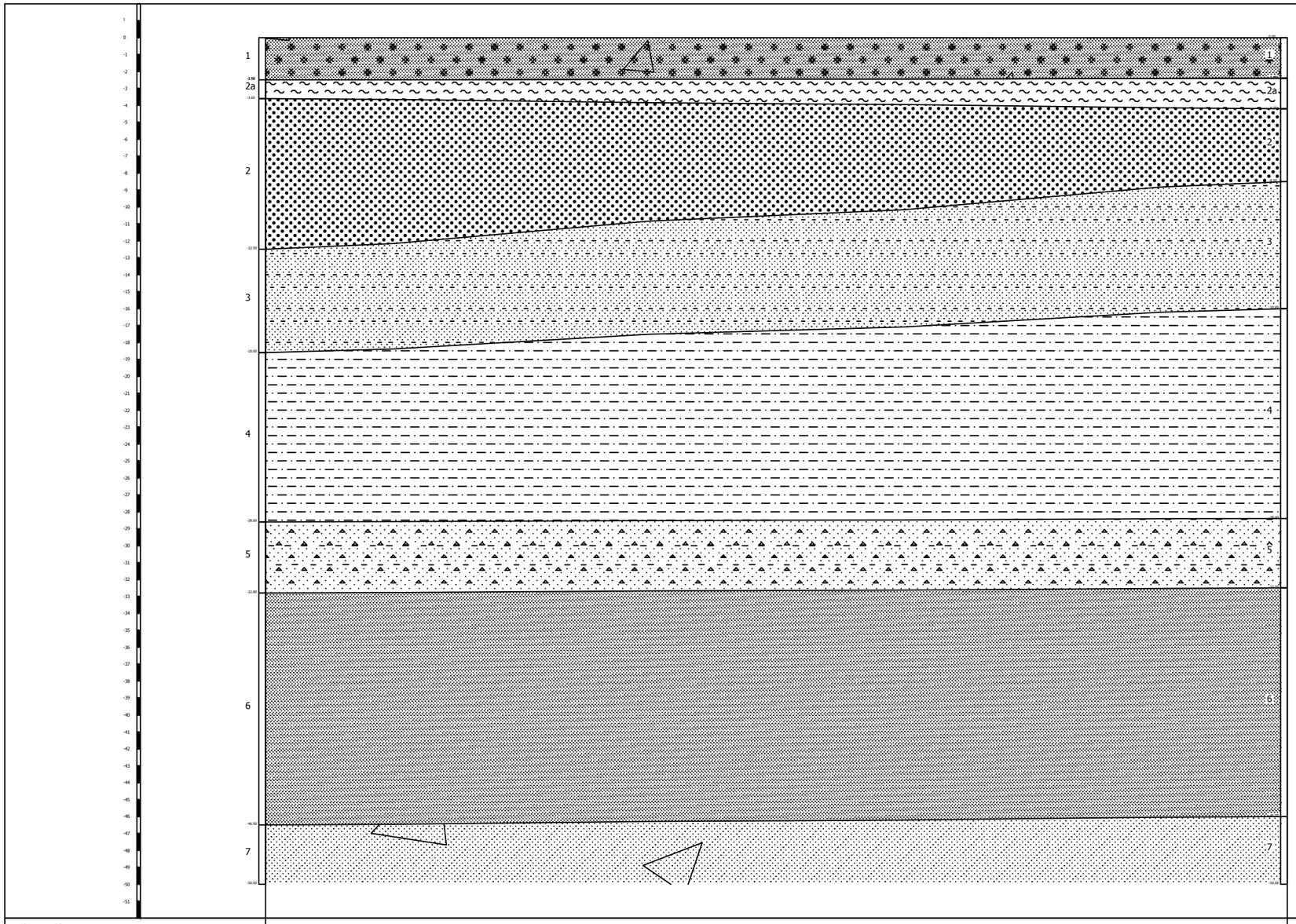


TÊN HỐ KHOAN	BH04		BH05
ĐỘ SÂU / CAO ĐỘ	50.00 / 0.00		50.00 / 0.00
KHOẢNG CÁCH	0.00 m		49.00 m

Ghi chú:

- Lớp 1: Đất san lấp: cát san lấp
- Lớp 2a: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.
- Lớp 2: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.
- Lớp 3: Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.
- Lớp 4: Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.
- Lớp 5: Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo.
- Lớp 6: Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa.
- Lớp 7: Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TDC			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	SỐ HIỆU 4/6
GIÁM ĐỐC		NGUYỄN MẠNH DŨNG	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ THI CÔNG	TH-NĂM 01/2017
			PHẦN: KHẢO SÁT ĐCCT	KT BẢN VẼ MC03
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT		PHẠM QUANG ANH	MẶT CẮT ĐCCT BH04 - BH05	TỶ LỆ: DỌC: 1/200 NGANG: 1/200
VẼ		LÝ VĂN CƯỜNG		
KIỂM TRA		PHẠM QUANG ANH		

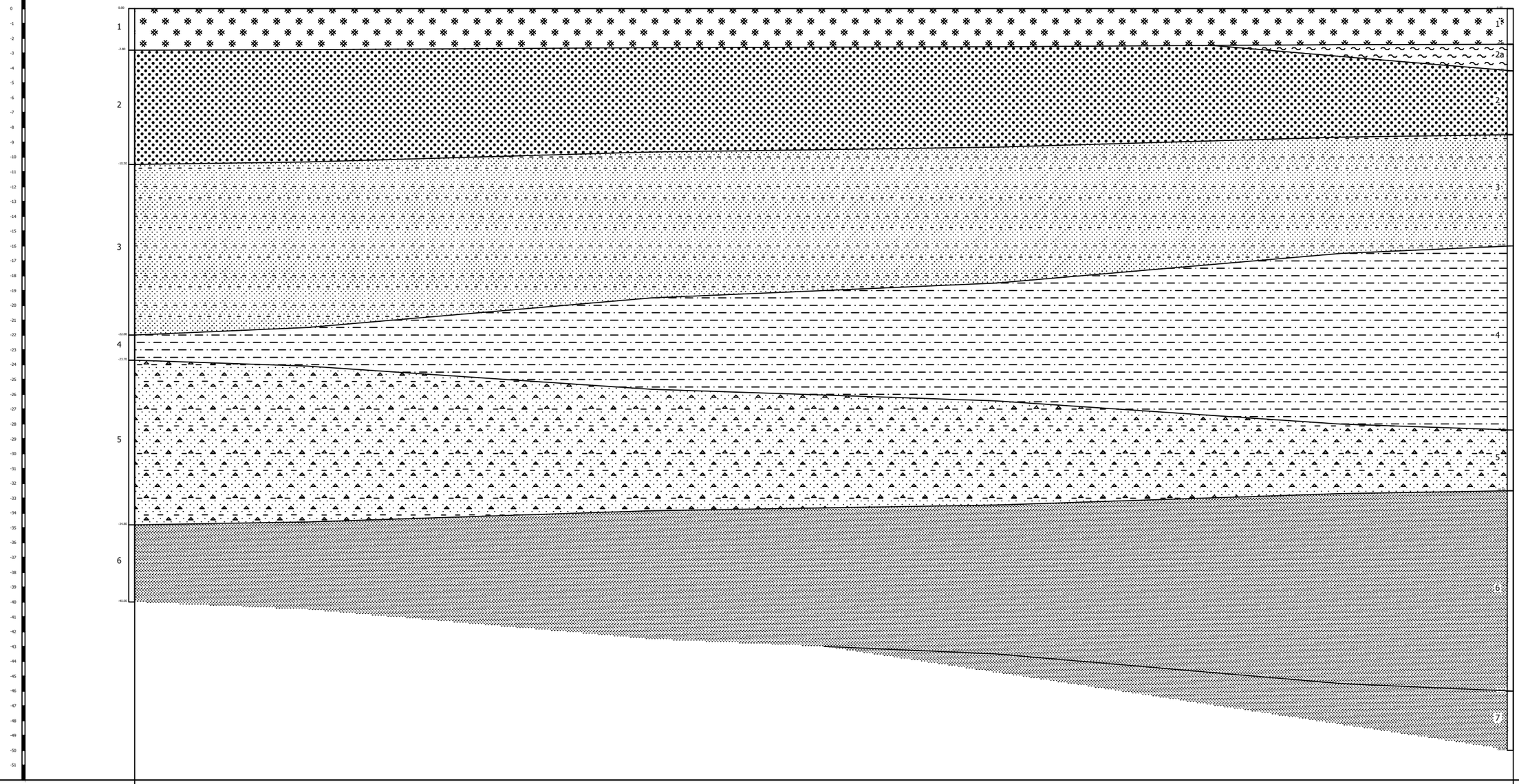


TÊN HỐ KHOAN	BH05	BH06	
ĐỘ SÂU / CAO ĐỘ	50.00 / 0.00	50.00 / 0.00	
KHOẢNG CÁCH	0.00 m	90.50 m	

Ghi chú:

- Lớp 1: Đất san lấp: cát san lấp
- Lớp 2a: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.
- Lớp 2: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.
- Lớp 3: Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.
- Lớp 4: Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.
- Lớp 5: Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo.
- Lớp 6: Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa.
- Lớp 7: Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TDC			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	SỐ HIỆU 5/6
GIÁM ĐỐC		NGUYỄN MẠNH DŨNG	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ THI CÔNG PHẦN: KHẢO SÁT ĐCCT	TH-NĂM 01/2017
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT		PHẠM QUANG ANH	MẶT CẮT ĐCCT BH05 - BH06	KT BẢN VẼ MC04
VẼ		LÝ VĂN CƯỜNG		TỶ LỆ: ĐỨNG: 1/200
KIỂM TRA		PHẠM QUANG ANH		NGANG: 1/300

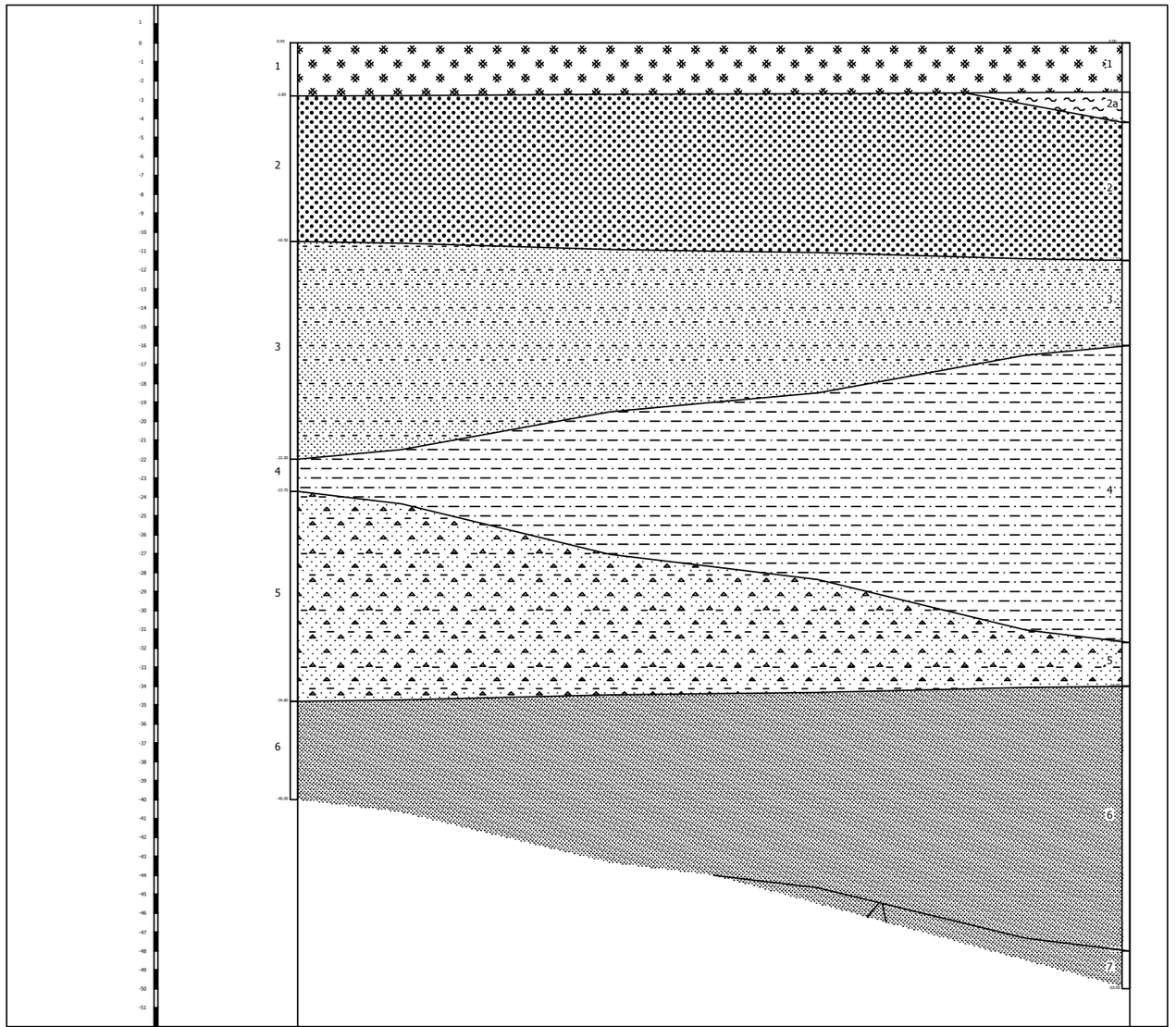


TÊN HỐ KHOAN	BH01	BH06	
ĐỘ SÂU / CAO ĐỘ	40.00 / 0.00	50.00 / 0.00	
KHOẢNG CÁCH	0.00 m	139.40 m	

Ghi chú:

- Lớp 1: Đất san lấp: cát san lấp
- Lớp 2a: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm.
- Lớp 2: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.
- Lớp 3: Cát pha đôi chỗ kẹp sét lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy.
- Lớp 4: Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm.
- Lớp 5: Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo.
- Lớp 6: Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết cấu chặt vừa.
- Lớp 7: Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TDC			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	SỐ HIỆU 6/6
GIÁM ĐỐC		NGUYỄN MẠNH DŨNG	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ THI CÔNG PHẦN: KHẢO SÁT ĐCCT	TH-NĂM 01/2017
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT		PHẠM QUANG ANH	MẶT CẮT ĐCCT BH01 - BH06	KT BẢN VẼ MC05
VẼ		LÝ VĂN CƯỜNG		TỶ LỆ: DỌC: 1/200 NGANG: 1/300
KIỂM TRA		PHẠM QUANG ANH		

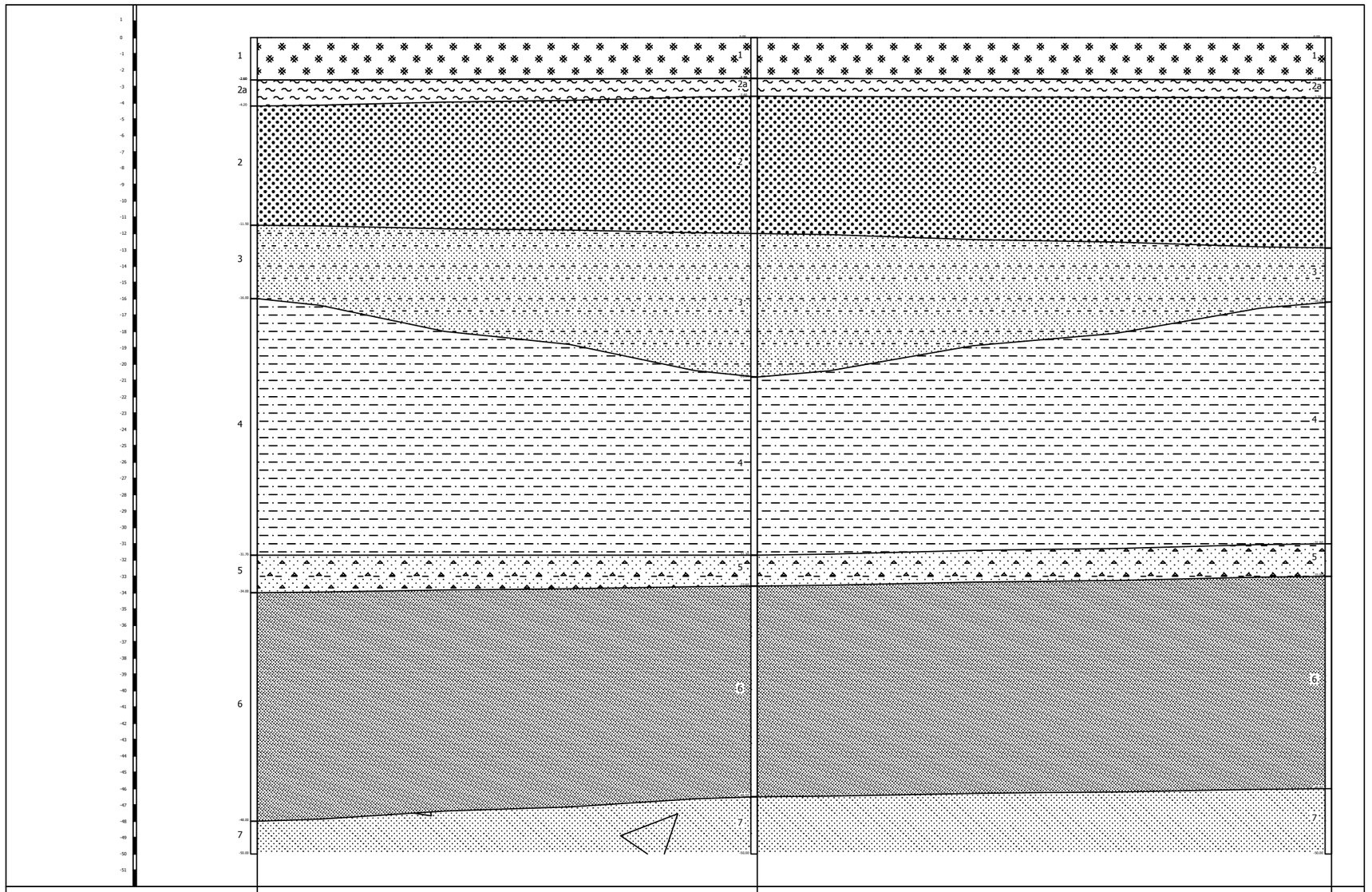


BORE HOLE	BH01	BH02	
DEPTH / ELEVATION	40.00 / 0.00	50.00 / 0.00	
DISTANCE	0.00 m	66.00 m	

Symbol:

- Layer 1: Madegruond: sand
- Layer 2a: Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm
- Layer 2: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft.
- Layer 3:Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft.
- Layer 4: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm
- Layer 5:Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Soft
- Layer 6: Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense
- Layer 7: Find sand, browish grey, grey. Hard.

TDC CONSTRUCTION TECHNOLOGY, TECHNIQUE JOINT STOCK COMPANY			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	NUMBER 2/6
DIRECTOR		NGUYEN MANH DUNG	STAGER: TECHNICAL DESIGN GEOLOGICAL SURVEY	MM-YYYY 01/2017
PROJECT MANAGER		PHAM QUANG ANH	GEOLOGICAL CROSS BH01 - BH02	NO. DRAWING MC01
DRAWER		LY VAN CUONG		SCALE: DỌC: 1/200 NGANG: 1/200
CHECKER		PHAM QUANG ANH		

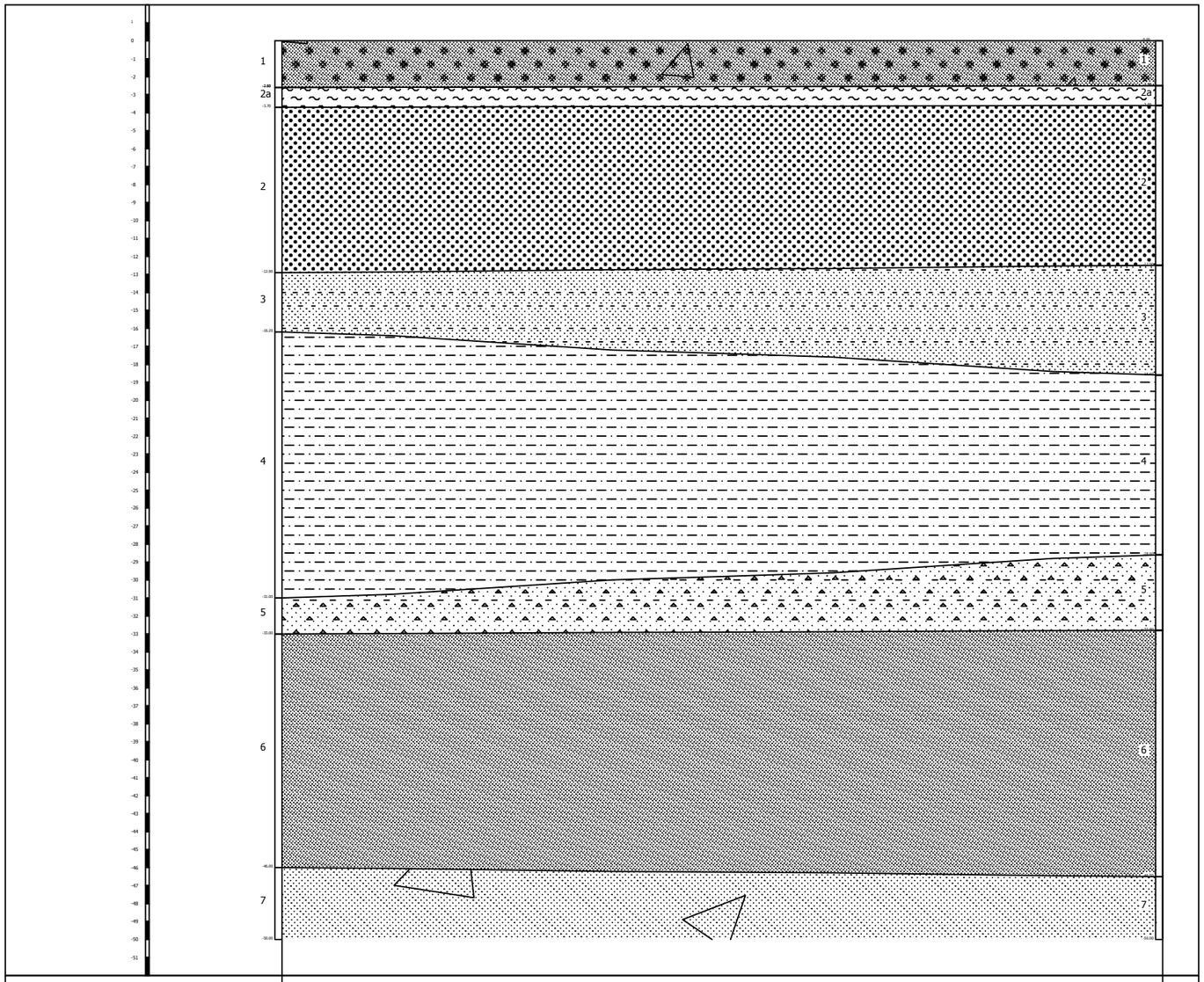


BORE HOLE	BH02	BH03	BH04
DEPTH / ELEVATION	50.00 / 0.00	50.00 / 0.00	50.00 / 0.00
DISTANCE	0.00 m	46.00 m	52.80 m

Symbol:

- Layer 1: Madegruond: sand
- Layer 2a: Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm
- Layer 2: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft.
- Layer 3:Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft.
- Layer 4: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm
- Layer 5:Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Soft
- Layer 6: Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense
- Layer 7: Find sand, browish grey, grey. Hard.

TDC CONSTRUCTION TECHNOLOGY, TECHNIQUE JOINT STOCK COMPANY		SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	NUMBER 3/6
DIRECTOR		NGUYEN MANH DUNG	STAGER: TECHNICAL DESIGN GEOLOGICAL SURVEY
PROJECT MANAGER		PHAM QUANG ANH	GEOLOGICAL CROSS BH02 - BH03 - BH04
DRAWER		LY VAN CUONG	MM-YYYY 01/2017 NO. DRAWING MC02
CHECKER		PHAM QUANG ANH	SCALE: DỌNG: 1:000 NGANG: 1:200

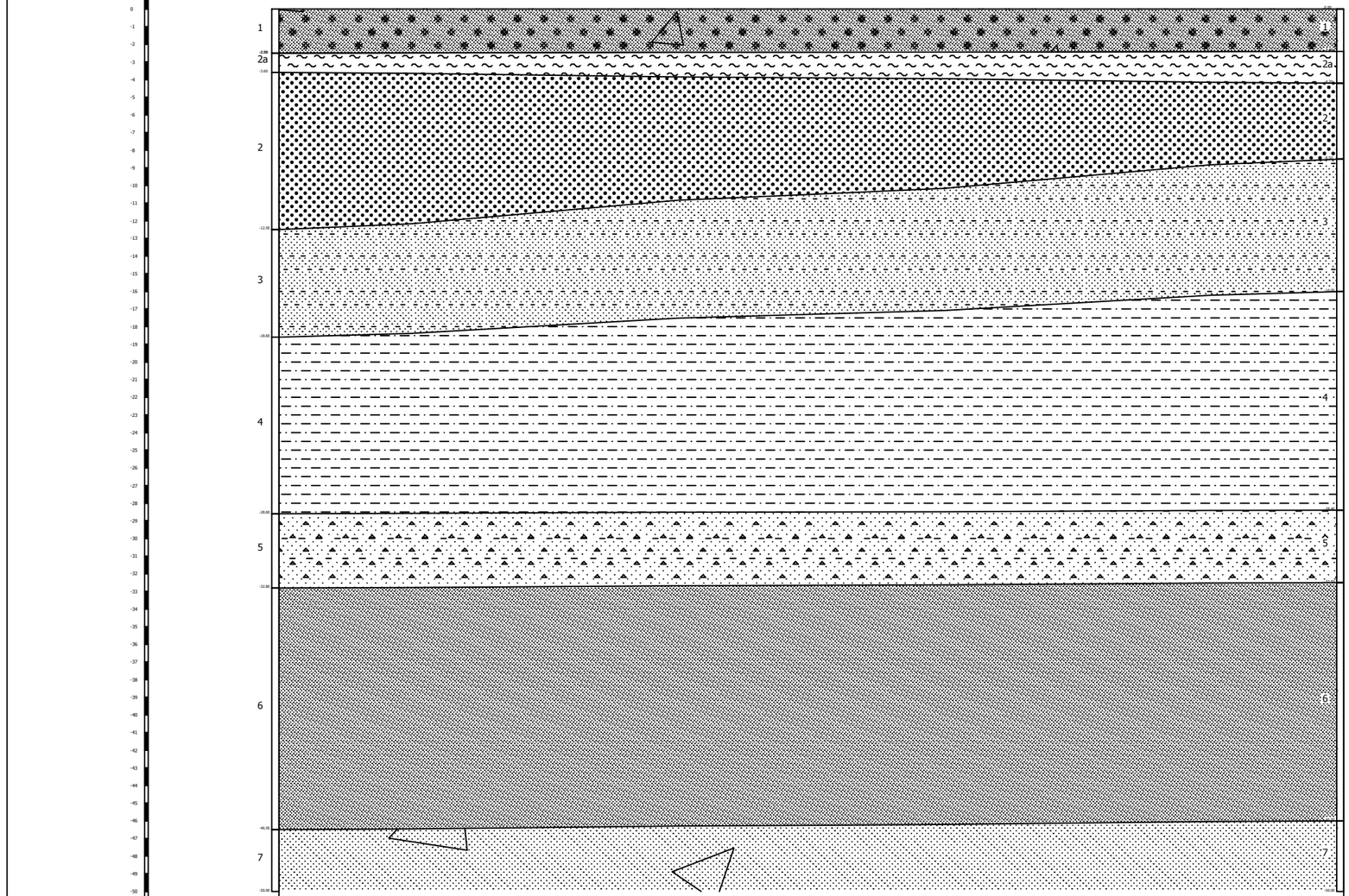


BORE HOLE	BH04		BH05
DEPTH / ELEVATION	50.00 / 0.00		50.00 / 0.00
DISTANCE	0.00 m		49.00 m

Symbol:

- Layer 1: Madegruond: sand
- Layer 2a: Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm
- Layer 2: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft.
- Layer 3:Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft.
- Layer 4: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm
- Layer 5:Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Soft
- Layer 6: Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense
- Layer 7: Find sand, browish grey, grey. Hard.

TDC CONSTRUCTION TECHNOLOGY, TECHNIQUE JOINT STOCK COMPANY			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	NUMBER 4/6
DIRECTOR		NGUYEN MANH DUNG	STAGER: TECHNICAL DESIGN GEOLOGICAL SURVEY	MM-YYYY 01/2017
PROJECT MANAGER		PHAM QUANG ANH	GEOLOGICAL CROSS BH04 - BH05	NO. DRAWING MC03
DRAWER		LY VAN CUONG		SCALE: DỌC: 1:200
CHECKER		PHAM QUANG ANH		NGANG: 1:200

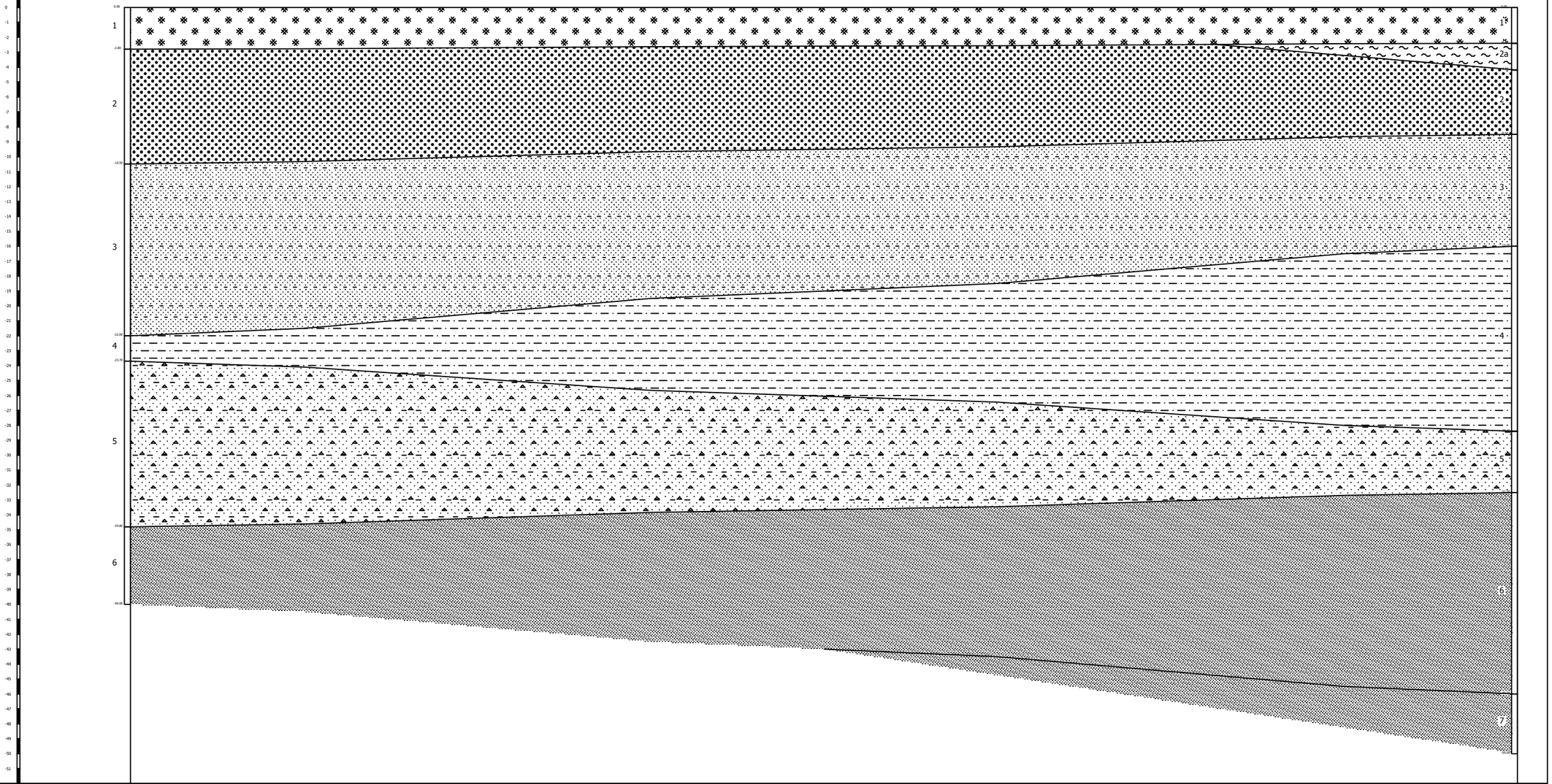


BORE HOLE	BH05		BH06
DEPTH / ELEVATION	50.00 / 0.00		50.00 / 0.00
DISTANCE	0.00 m		90.50 m

Symbol:

- Layer 1: Madegruond: sand
- Layer 2a: Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm
- Layer 2: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft.
- Layer 3:Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft.
- Layer 4: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm
- Layer 5:Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Soft
- Layer 6: Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense
- Layer 7: Find sand, browish grey, grey. Hard.

TDC CONSTRUCTION TECHNOLOGY, TECHNIQUE JOINT STOCK COMPANY			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2	NUMBER 5/6
DIRECTOR		NGUYEN MANH DUNG	STAGER: TECHNICAL DESIGN GEOLOGICAL SURVEY	MM-YYYY 01/2017
PROJECT MANAGER		PHAM QUANG ANH	GEOLOGICAL CROSS BH05 - BH06	NO. DRAWING MC04
DRAWER		LY VAN CUONG		SCALE: DỌC: 1/200 NGANG: 1/300
CHECKER		PHAM QUANG ANH		



BORE HOLE	BH01		BH06
DEPTH / ELEVATION	40.00 / 0.00		50.00 / 0.00
DISTANCE	0.00 m		139.40 m

Symbol:

- Layer 1: Madegruond: sand
- Layer 2a: Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm
- Layer 2: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic Soft.
- Layer 3:Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft.
- Layer 4: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm
- Layer 5:Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Soft
- Layer 6: Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense
- Layer 7: Find sand, browish grey, grey. Hard.

TDC CONSTRUCTION TECHNOLOGY, TECHNIQUE JOINT STOCK COMPANY			SEOUL SEMICONDUCTOR FACTORY GIAI ĐOẠN 2 — NUMBER 6/6
DIRECTOR		NGUYEN MANH DUNG	STAGER: TECHNICAL DESIGN — MM-YYYY 01/2017
PROJECT MANAGER		PHAM QUANG ANH	GEOLOGICAL SURVEY — NO. DRAWING MC05
DRAWER		LY VAN CUONG	GEOLOGICAL CROSS BH01 - BH06
CHECKER		PHAM QUANG ANH	SCALE: DỌNG: 1/200, NGANG: 1/300

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ / SUMMARY OF SOIL TEST RESULTS

Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Số hiệu/No.		Độ sâu lấy mẫu/ Depth of sample	Số hiệu mẫu/ Symbol of sample	Tỷ lệ thành phần hạt/Praticle sizedistributon (%)										Độ ẩm tự nhiên/ Water content	KLg thể tích/ volumetric soil mass		Khối lượng riêng/ Specific graviy	Hệ số rỗng/ Void ratio	Độ lỗ rỗng/ Prosity	Độ bão hòa/ Saturated degree	Góc nghỉ của cát/ Angle of repose		Tỷ lệ khe hở của cát/ Silt of sand ratio		Giới hạn chảy/ Liquid Limit	Giới hạn dẻo/ Plastic Index	Chỉ số dẻo/ Plastic Index	Độ sệt/ consistency	Góc ma sát trong/ internal friction angle	Lực dính kết/ Cohesion	Hệ số nén lún/ Coeficient ß Compressibility
TT/No.	Hố khoan/ Bore hole			<0.005	0.005-0.01	0.01-0.05	0.05-0.1	0.1-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-5	>10		Tự nhiên/ Wet	Khô/ Dry					Khô/ Dry	Ướt/ Wet									
														W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	α_k	α_-	emax	emin	W_{ch}	W_d	I_d	Is	φ	C	$a_{1.0\text{-}2.0}$
				Sét	Bụi			Cát				Sỏi	Cuội	%	g/cm³	g/cm³	g/cm³		%	%	Độ	Độ			%	%	%	%	Độ	kG/cm²	cm²/kG
Lớp 2a: Sét pha màu xám vàng, xám xanh. Trạng thái dẻo mềm. **Layer 2a: Silty clay, yellowish grey, greenish grey. Firm**																		**N_{spt}= 6 (búa)**					**Eo = 63,2 (kG/cm2)**				**Ro = 0,87 (kg/cm2)**					
1	BH02	2,8 - 3,00	U1	22,1	23,0	20,3	17,3	11,1	4,9	1,3				41,5	1,80	1,26	2,65	1,103	52,5	99,7					44,9	32,8	12,1	0,72	11 °48'	0,120	0,046
2	BH03	2,5 - 2,70	U1	29,4	22,6	18,6	15,6	10,4	2,5	0,9				42,5	1,91	1,14	2,62	1,298	56,5	85,8					48,6	32,1	16,5	0,63	12 °36'	0,129	0,041
3	BH04	2,6 - 2,80	U1	27,0	21,6	19,9	17,1	10,4	3,4	0,6				39,4	1,90	1,12	2,62	1,339	57,3	77,1					46,3	28,7	17,6	0,61	10 °12'	0,104	0,044
4	BH05	2,5 - 2,70	U1	24,3	22,2	20,5	17,2	9,7	4,7	1,4				42,5	1,78	1,19	2,64	1,218	54,9	92,1					46,2	33,0	13,2	0,72	10 °11'	0,118	0,050
5	BH06	2,4 - 2,60	U1	33,5	23,1	18,5	12,4	10,2	2,2	0,1				43,9	1,79	1,10	2,65	1,409	58,5	82,6					49,9	32,8	17,1	0,65	11 °41'	0,110	0,042
Tổng hợp lớp 2a				**27,3**	**22,5**	**19,6**	**15,9**	**10,4**	**3,5**	**0,9**				**42,0**	**1,84**	**1,16**	**2,64**	**1,274**	**55,9**	**87,4**					**47,2**	**31,9**	**15,3**	**0,67**	**11 °18'**	**0,116**	**0,045**
Lớp 2: Bùn sét pha, cát pha màu xám đen, xám nâu, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy. **Layer 2: Silty clay, silty sand blackish grey, browish grey, mixed organic. Soft.**																		**N_{spt}= 2 (búa)**					**Eo = 30,0 (kG/cm2)**				**Ro = 0,59 (kg/cm2)**					
6	BH01	2,8 - 3,00	U1	22,9	21,1	18,8	13,7	11,8	6,0	4,3	1,4			40,7	1,91	1,29	2,66	1,062	51,5	101,9					40,9	24,5	16,4	0,99	3 °27'	0,092	0,055
7	BH01	4,8 - 5,00	U2	24,6	22,1	19,3	13,6	9,6	7,6	2,0	1,2			53,8	1,84	1,27	2,66	1,094	52,3	130,8					53,1	35,4	17,7	1,04	8 °29'	0,093	0,066
8	BH01	6,8 - 7,00	U3	16,7	23,7	19,7	15,6	11,7	7,1	4,8	0,7			50,3	1,88	1,49	2,65	0,779	43,8	171,2					50,3	37,6	12,7	1,00	7 °46'	0,076	0,061
9	BH01	8,8 - 9,00	U4	20,9	21,1	19,2	13,1	11,6	7,2	4,9	2,0			41,9	1,77	1,48	2,61	0,764	43,3	143,2					43,3	30,4	12,9	0,89	6 °17'	0,095	0,053
10	BH02	4,8 - 5,00	U2	19,1	23,9	20,8	13,7	11,0	7,9	2,6	1,0			43,6	1,79	1,34	2,63	0,963	49,0	119,1					44,6	27,6	17,0	0,94	3 °21'	0,087	0,068
11	BH02	6,8 - 7,00	U3	19,5	22,9	19,7	14,6	11,3	6,4	4,7	0,9			45,5	1,78	1,38	2,64	0,913	47,7	131,6					46,5	32,4	14,1	0,93	4 °30'	0,079	0,067
12	BH02	8,8 - 9,00	U4	25,4	20,7	20,4	12,7	10,5	5,2	4,1	1,0			43,6	1,78	1,23	2,67	1,171	53,9	99,4					46,2	29,8	16,4	0,84	5 °21'	0,063	0,066
13	BH02	10,8 - 11,00	U5	20,6	21,8	18,1	15,9	11,0	7,7	3,6	1,3			42,9	1,83	1,50	2,65	0,767	43,4	148,3					42,7	27,0	15,7	1,01	4 °55'	0,081	0,058
14	BH03	4,8 - 5,00	U2	16,7	23,5	20,1	15,8	10,6	7,3	5,0	1,0			54,2	1,78	1,49	2,62	0,758	43,1	187,2					55,1	40,8	14,3	0,94	8 °30'	0,068	0,065
15	BH03	6,8 - 7,00	U3	27,6	20,4	18,7	12,5	11,9	5,2	3,3	0,4			53,6	1,88	1,37	2,59	0,891	47,1	155,9					53,5	39,7	13,8	1,01	6 °5'	0,080	0,060
16	BH03	8,8 - 9,00	U4	20,5	20,1	18,3	16,8	11,5	7,7	3,6	1,5			41,9	1,77	1,26	2,63	1,087	52,1	101,3					43,1	29,3	13,8	0,91	5 °56'	0,084	0,055
17	BH03	10,8 - 11,00	U5	26,2	20,2	18,6	17,9	8,5	5,5	2,8	0,3			50,2	1,81	1,21	2,64	1,182	54,2	112,1					53,0	37,3	15,7	0,82	4 °30'	0,070	0,062
18	BH04	4,8 - 5,00	U2	17,5	22,0	19,9	17,7	10,4	6,8	4,7	1,0			49,9	1,84	1,32	2,63	0,992	49,8	132,2					49,4	34,1	15,3	1,03	7 °59'	0,084	0,053
19	BH04	6,8 - 7,00	U3	24,4	21,3	20,1	13,8	10,2	7,3	2,1	0,8			45,9	1,87	1,39	2,64	0,899	47,3	134,7					47,3	29,8	17,5	0,92	6 °53'	0,100	0,061
20	BH04	8,8 - 9,00	U4	24,5	21,2	19,1	14,2	10,3	6,3	3,6	0,8			46,9	1,78	1,30	2,62	1,015	50,4	121,0					46,1	29,3	16,8	1,05	3 °41'	0,098	0,055
21	BH04	10,8 - 11,00	U5	21,8	22,5	20,7	15,9	8,2	5,8	4,6	0,5			42,3	1,83	1,30	2,59	0,992	49,8	110,4					42,7	25,2	17,5	0,98	7 °58'	0,075	0,054
22	BH05	4,8 - 5,00	U2	20,6	22,5	20,1	14,3	10,7	5,3	4,9	1,6			49,6	1,90	1,39	2,66	0,914	47,7	144,4					50,1	34,8	15,3	0,97	7 °14'	0,096	0,063

Số hiệu/No.		Độ sâu lấy mẫu/ Dephth of sample	Số hiệu mẫu/ Symbol of sample	Tỷ lệ thành phần hạt/Praticle sizedistributon (%)										Độ ẩm tự nhiên/ Water content	KLg thể tích/ volumetric soil mass		Khối lượng riêng/ Specific graviy	Hệ số rỗng/ Void ratio	Độ lỗ rỗng/ Prosity	Độ bão hòa/ Saturated degree	Góc nghỉ của cát/ Angle of repose		Tỷ lệ khe hở của cát/ Silt of sand ratio		Giới hạn chảy/ Liquid Limit	Giới hạn dẻo/ Plastic Index	Chỉ số dẻo/ Plastic Index	Độ sệt/ consistency	Góc ma sát trong/ internal friction angle	Lực dính kết/ Cohesion	Hệ số nén lún/ Coeficient β Compressibility
TT/No.	Hố khoan/ Bore hole			<0.005	0.005-0.01	0.01-0.05	0.05-0.1	0.1-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-5	>10		Tự nhiên/ Wet	Khô/ Dry					Khô/ Dry	Ướt/ Wet									
				Sét	Bụi			Cát				Sỏi	Cuội	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	α_k	α_-	emax	emin	W_{ch}	W_d	I_d	Is	φ	C	$a_{1.0-2.0}$
														%	g/cm³	g/cm³	g/cm³		%	%	Độ	Độ			%	%	%	%	Độ	kG/cm²	cm²/kG
23	BH05	6,8 - 7,00	U3	19,6	20,8	20,7	17,8	10,4	7,3	2,6	0,8			50,0	1,78	1,44	2,63	0,826	45,2	159,1					53,0	35,6	17,4	0,83	5 °4'	0,081	0,070
24	BH05	8,8 - 9,00	U4	23,9	23,4	19,7	13,1	9,1	6,6	2,6	1,6			50,8	1,82	1,36	2,67	0,963	49,1	140,8					51,8	34,5	17,3	0,94	5 °14'	0,100	0,067
25	BH05	10,8 - 11,00	U5	26,1	20,4	20,6	13,8	9,5	5,3	3,0	1,3			44,6	1,88	1,23	2,59	1,106	52,5	104,5					45,9	31,3	14,6	0,91	6 °53'	0,087	0,054
26	BH06	4,8 - 5,00	U2	20,3	21,4	20,5	16,5	11,1	6,6	2,8	0,8			48,3	1,92	1,35	2,61	0,933	48,3	135,1					48,5	32,8	15,7	0,99	5 °17'	0,091	0,068
27	BH06	6,8 - 7,00	U3	19,3	22,7	21,0	15,9	11,0	5,6	4,2	0,3			51,1	1,85	1,35	2,67	0,978	49,4	139,5					52,0	38,7	13,3	0,93	5 °16'	0,100	0,054
Tổng hợp lớp 2				**21,8**	**21,8**	**19,7**	**15,0**	**10,5**	**6,5**	**3,7**	**1,0**			**47,3**	**1,83**	**1,35**	**2,63**	**0,957**	**48,7**	**132,9**					**48,1**	**32,6**	**15,5**	**0,95**	**5 °56'**	**0,085**	**0,061**
Lớp 3: Cát pha đôi chỗ kẹp sét mỏng lẫn hữu cơ, màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái chảy. **Layer 3: Silty sand mixed clay, organic, browish grey, grey. Soft**																			N_{spt}= 8 (búa)				Eo = 78,5 (kG/cm2)		Ro = 1,00 (kg/cm2)						
28	BH01	10,8 - 11,00	U5	7,9	19,5	24,8	20,9	17,4	5,7	2,7	1,1			36,1	1,85	1,18	2,61	1,212	54,8	77,7					37,7	33,6	4,1	0,62	13 °48'	0,136	0,039
29	BH01	12,8 - 13,00	U6	15,1	17,2	21,6	20,2	15,3	6,1	2,6	1,9			38,4	1,87	1,14	2,61	1,289	56,3	77,7					39,8	32,2	7,6	0,82	10 °33'	0,140	0,042
30	BH01	14,8 - 15,00	U7	11,1	19,9	22,2	20,7	13,8	7,2	4,8	0,3			38,2	1,84	1,16	2,63	1,267	55,9	79,3					38,7	36,4	2,3	0,77	14 °42'	0,136	0,043
31	BH01	16,8 - 17,00	U8	13,6	20,7	21,3	20,9	14,0	5,7	3,0	0,8			37,3	1,76	1,15	2,68	1,330	57,1	75,1					39,9	32,7	7,2	0,64	10 °52'	0,136	0,045
32	BH01	18,8 - 19,00	U9	14,4	17,8	25,8	18,1	12,0	7,7	4,0	0,2			38,0	1,76	1,17	2,61	1,231	55,2	80,6					39,7	36,0	3,7	0,54	12 °26'	0,113	0,039
33	BH01	20,8 - 21,00	U10	5,2	20,2	25,4	18,8	17,8	6,1	4,6	1,9			39,3	1,83	1,13	2,65	1,345	57,4	77,4					40,3	37,0	3,3	0,71	14 °46'	0,128	0,043
34	BH02	12,8 - 13,00	U6	8,1	19,7	23,4	19,4	17,7	5,8	4,4	1,5			35,8	1,79	1,19	2,65	1,227	55,1	77,3					37,4	34,1	3,3	0,51	12 °47'	0,121	0,042
35	BH02	14,8 - 15,00	U7	13,8	18,4	24,4	18,5	14,7	6,4	2,5	1,3			43,9	1,76	1,16	2,61	1,250	55,6	91,7					45,2	39,4	5,8	0,78	12 °51'	0,123	0,038
36	BH03	12,8 - 13,00	U6	10,5	17,5	24,9	20,8	16,4	5,1	3,1	1,7			35,2	1,79	1,26	2,66	1,111	52,6	84,3					35,9	32,8	3,1	0,76	14 °5'	0,130	0,040
37	BH03	14,8 - 15,00	U7	9,8	20,5	25,3	19,6	14,3	6,6	3,8	0,1			41,7	1,81	1,10	2,63	1,391	58,2	78,8					42,7	37,8	4,9	0,79	13 °15'	0,133	0,039
38	BH03	16,8 - 17,00	U8	7,7	20,6	24,4	20,3	17,1	5,3	3,6	1,0			36,8	1,83	1,27	2,69	1,118	52,8	88,5					39,4	32,9	6,5	0,60	13 °48'	0,138	0,044
39	BH03	18,8 - 19,00	U9	9,8	18,4	23,4	19,8	16,5	7,7	3,8	0,6			36,9	1,85	1,26	2,69	1,135	53,2	87,5					38,1	33,6	4,5	0,73	12 °11'	0,117	0,042
40	BH04	12,8 - 13,00	U6	8,4	19,4	24,7	20,9	15,8	5,4	5,0	0,4			43,2	1,81	1,16	2,64	1,276	56,1	89,4					43,5	41,5	2,0	0,85	11 °22'	0,117	0,045
41	BH04	14,8 - 15,00	U7	8,6	20,5	25,8	18,0	16,5	5,0	4,8	0,8			35,5	1,87	1,28	2,66	1,078	51,9	87,6					36,3	31,8	4,5	0,83	14 °29'	0,131	0,044
42	BH05	12,8 - 13,00	U6	11,0	20,1	23,4	20,6	12,3	7,6	4,5	0,5			36,9	1,80	1,26	2,68	1,127	53,0	87,7					37,2	34,2	3,0	0,90	12 °46'	0,126	0,040
43	BH05	14,8 - 15,00	U7	11,1	19,7	24,3	19,6	16,2	5,2	2,0	1,9			42,9	1,76	1,26	2,65	1,103	52,5	103,1					45,4	39,7	5,7	0,57	12 °38'	0,136	0,044
44	BH05	16,8 - 17,00	U8	10,3	17,0	25,7	19,2	16,2	7,1	4,1	0,4			35,6	1,83	1,13	2,62	1,319	56,9	70,7					37,6	33,4	4,2	0,52	12 °11'	0,111	0,045
45	BH06	8,8 - 9,00	U4	13,7	17,1	25,7	21,0	14,0	6,1	2,3	0,1			37,7	1,75	1,12	2,65	1,366	57,7	73,1					40,3	32,3	8,0	0,68	12 °29'	0,138	0,038
46	BH06	10,8 - 11,00	U5	17,1	18,5	23,0	19,0	13,9	5,1	2,8	0,6			36,8	1,79	1,29	2,64	1,047	51,1	92,8					39,2	32,1	7,1	0,66	14 °40'	0,126	0,045
47	BH06	12,8 - 13,00	U6	16,1	18,9	21,6	19,9	14,8	5,3	2,0	1,4			44,0	1,84	1,12	2,67	1,384	58,1	84,9					45,5	40,5	5,0	0,70	12 °24'	0,112	0,041
48	BH06	14,8 - 15,00	U7	10,0	17,5	25,4	21,0	13,6	6,9	4,3	1,3			43,2	1,81	1,22	2,67	1,189	54,3	97,0					43,9	41,1	2,8	0,75	13 °16'	0,137	0,044
Tổng hợp lớp 3				**11,1**	**19,0**	**24,1**	**19,9**	**15,3**	**6,1**	**3,6**	**0,9**			**38,7**	**1,81**	**1,19**	**2,65**	**1,228**	**55,0**	**83,9**					**40,2**	**35,5**	**4,7**	**0,70**	**12 °58'**	**0,128**	**0,042**

Số hiệu/No.		Độ sâu lấy mẫu/ Dephth of sample	Số hiệu mẫu/ Symbol of sample	Tỷ lệ thành phần hạt/Praticle sizedistributon (%)										Độ ẩm tự nhiên/ Water content	KLg thể tích/ volumetric soil mass		Khối lượng riêng/ Specific gravity	Hệ số rỗng/ Void ratio	Độ lỗ rỗng/ Prosity	Độ bão hòa/ Saturated degree	Góc nghỉ của cát/ Angle of repose		Tỷ lệ khe hở của cát/ Silt of sand ratio		Giới hạn chảy/ Liquid Limit	Giới hạn dẻo/ Plastic Index	Chỉ số dẻo/ Plastic Index	Độ sệt/ consistency	Góc ma sát trong/ internal friction angle	Lực dính kết/ Cohesion	Hệ số nén lún/ Coeficient β Compressibility
TT/No.	Hố khoan/ Bore hole			<0.005	0.005-0.01	0.01-0.05	0.05-0.1	0.1-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-5		>10		Tự nhiên/ Wet	Khô/ Dry					Khô/ Dry	Ướt/ Wet									
				Sét	Bụi			Cát				Sỏi		Cuội	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	α_k	α_-	emax	emin	W_{ch}	W_d	I_d	Is	φ	C	$a_{1.0\text{-}2.0}$
															%	g/cm³	g/cm³	g/cm³		%	%	Độ	Độ			%	%	%	%	Độ	kG/cm²	cm²/kG
Lớp 4: Sét pha màu xám nâu, xám đen xen kẹp cát pha. Trạng thái dẻo chảy - dẻo mềm. **Layer 4: Silty clay, greenish grey, blackish grey, mixed silty sand. Soft to firm**																			N_{spt}= 5 (búa)				Eo = 64,7 (kG/cm2)				Ro = 0,73 (kg/cm2)					
49	BH01	22,8 - 23,00	U11	23,3	22,3	19,2	14,2	10,8	5,5	4,5	0,2				41,3	1,82	1,19	2,63	1,210	54,8	89,8					45,7	33,2	12,5	0,65	10 °26'	0,080	0,050
50	BH02	16,8 - 17,00	U8	19,9	23,2	18,5	17,9	9,6	6,1	3,5	1,3				38,5	1,76	1,10	2,61	1,373	57,9	73,2					43,1	33,1	10,0	0,54	9 °32'	0,088	0,047
51	BH02	18,8 - 19,00	U9	18,9	23,7	18,9	15,1	12,4	5,1	4,8	1,1				37,9	1,81	1,16	2,65	1,284	56,2	78,2					44,0	32,5	11,5	0,47	11 °37'	0,088	0,047
52	BH02	20,8 - 21,00	U10	22,1	22,7	20,7	15,3	10,2	5,4	2,8	0,8				39,1	1,84	1,16	2,61	1,250	55,6	81,6					45,1	29,0	16,1	0,63	7 °47'	0,094	0,045
53	BH02	22,8 - 23,00	U11	21,6	23,8	18,5	14,0	11,1	7,3	3,6	0,1				36,9	1,80	1,21	2,66	1,198	54,5	81,9					44,0	29,3	14,7	0,52	8 °7'	0,112	0,043
54	BH02	24,8 - 25,00	U12	15,0	24,0	21,0	18,0	11,9	6,2	2,6	1,3				35,0	1,82	1,11	2,61	1,351	57,5	67,6					40,8	30,1	10,7	0,46	9 °24'	0,105	0,044
55	BH02	26,8 - 27,00	U13	19,8	21,4	20,2	16,0	12,7	5,0	4,8	0,1				39,1	1,85	1,20	2,62	1,183	54,2	86,6					43,9	28,3	15,6	0,69	9 °20'	0,097	0,039
56	BH02	28,8 - 29,00	U14	20,1	23,4	20,3	14,7	11,3	7,4	2,7	0,1				36,0	1,77	1,23	2,67	1,171	53,9	82,1					43,2	27,6	15,6	0,54	7 °35'	0,093	0,048
57	BH02	30,8 - 31,00	U15	22,1	22,6	20,6	16,8	8,2	6,2	2,7	0,8				38,5	1,85	1,23	2,62	1,130	53,1	89,3					42,3	31,0	11,3	0,66	9 °9'	0,120	0,045
58	BH03	20,8 - 21,00	U10	23,5	23,8	18,3	15,6	8,1	6,5	3,2	1,0				44,1	1,84	1,21	2,64	1,182	54,2	98,5					49,9	39,0	10,9	0,47	6 °21'	0,081	0,038
59	BH03	22,8 - 23,00	U11	19,3	21,1	20,0	15,1	12,0	6,5	4,8	1,2				40,5	1,79	1,22	2,63	1,156	53,6	92,2					47,2	31,7	15,5	0,57	8 °34'	0,097	0,046
60	BH03	24,8 - 25,00	U12	18,5	22,7	20,2	17,6	8,6	7,8	2,9	1,7				45,4	1,80	1,12	2,65	1,366	57,7	88,1					49,6	37,3	12,3	0,66	9 °38'	0,094	0,038
61	BH03	26,8 - 27,00	U13	14,8	22,5	20,2	17,5	13,1	7,3	4,2	0,4				36,9	1,82	1,23	2,64	1,146	53,4	85,0					43,2	27,9	15,3	0,59	7 °18'	0,112	0,046
62	BH03	28,8 - 29,00	U14	23,5	22,7	20,8	14,2	8,2	5,7	4,4	0,5				37,0	1,76	1,18	2,64	1,237	55,3	78,9					41,8	29,1	12,7	0,62	12 °59'	0,112	0,047
63	BH03	30,8 - 31,00	U15	22,6	23,2	20,8	14,5	8,9	7,5	2,0	0,5				40,6	1,84	1,20	2,66	1,217	54,9	88,8					47,4	31,2	16,2	0,58	9 °15'	0,119	0,039
64	BH04	16,8 - 17,00	U8	23,1	21,5	20,2	16,6	9,4	6,2	2,7	0,3				44,0	1,85	1,10	2,62	1,382	58,0	83,4					50,3	38,2	12,1	0,48	12 °26'	0,091	0,048
65	BH04	18,8 - 19,00	U9	19,8	22,0	20,4	15,5	10,3	7,6	4,1	0,3				35,6	1,80	1,12	2,65	1,366	57,7	69,1					41,9	29,0	12,9	0,51	12 °27'	0,104	0,049
66	BH04	20,8 - 21,00	U10	20,6	21,9	18,3	17,1	9,7	6,9	4,9	0,6				45,5	1,80	1,13	2,67	1,363	57,7	89,1					50,7	40,6	10,1	0,49	6 °11'	0,113	0,045
67	BH04	22,8 - 23,00	U11	24,4	23,9	20,3	14,4	8,8	5,0	2,6	0,6				42,4	1,80	1,12	2,60	1,321	56,9	83,4					46,2	34,1	12,1	0,69	8 °59'	0,119	0,039
68	BH04	24,8 - 25,00	U12	21,8	23,4	18,4	15,6	11,2	6,9	2,4	0,3				35,3	1,76	1,22	2,64	1,164	53,8	80,1					40,5	27,9	12,6	0,59	9 °36'	0,085	0,040
69	BH04	26,8 - 27,00	U13	20,3	23,6	21,0	15,0	9,0	5,4	4,1	1,6				41,2	1,84	1,20	2,67	1,225	55,1	89,8					46,8	32,4	14,4	0,61	6 °52'	0,093	0,045
70	BH04	28,8 - 29,00	U14	19,0	23,1	19,3	15,1	12,8	5,9	2,9	1,9				38,2	1,76	1,21	2,67	1,207	54,7	84,5					43,0	30,6	12,4	0,61	11 °20'	0,087	0,039
71	BH04	30,8 - 31,00	U15	14,0	23,3	19,8	16,4	13,6	7,8	3,8	1,3				39,4	1,77	1,13	2,63	1,327	57,0	78,1					44,4	32,8	11,6	0,57	11 °5'	0,108	0,038
72	BH05	18,8 - 19,00	U9	19,7	22,7	19,9	14,5	11,6	5,8	4,4	1,4				45,7	1,78	1,12	2,62	1,339	57,3	89,4					52,2	39,4	12,8	0,49	10 °3'	0,105	0,042
73	BH05	20,8 - 21,00	U10	19,9	22,9	19,6	15,7	12,0	5,1	4,0	0,8				42,9	1,84	1,14	2,63	1,307	56,7	86,3					49,9	35,9	14,0	0,50	6 °37'	0,084	0,040
74	BH05	22,8 - 23,00	U11	19,5	22,2	19,6	16,3	10,4	6,1	4,0	1,9				37,4	1,75	1,25	2,67	1,136	53,2	87,9					43,3	29,9	13,4	0,56	7 °2'	0,108	0,045
75	BH05	24,8 - 25,00	U12	17,1	22,5	19,8	17,4	13,0	6,8	2,0	1,4				46,5	1,84	1,12	2,63	1,348	57,4	90,7					52,0	39,6	12,4	0,56	8 °23'	0,096	0,045
76	BH05	26,8 - 27,00	U13	22,8	21,0	20,3	15,9	9,6	5,3	3,3	1,8				36,4	1,85	1,23	2,64	1,146	53,4	83,8					40,1	30,1	10,0	0,63	10 °21'	0,120	0,041
77	BH06	16,8 - 17,00	U8	21,7	21,0	20,4	16,0	10,7	6,8	2,8	0,6				39,3	1,79	1,10	2,63	1,391	58,2	74,3					46,3	33,4	12,9	0,46	6 °4'	0,092	0,043

Số hiệu/No.		Độ sâu lấy mẫu/ Dephth of sample	Số hiệu mẫu/ Symbol of sample	Tỷ lệ thành phần hạt/Praticle sizedistributon (%)										Độ ẩm tự nhiên/ Water content	KLg thể tích/ volumetric soil mass		Khối lượng riêng/ Specific graviy	Hệ số rỗng/ Void ratio	Độ lỗ rỗng/ Prosity	Độ bão hòa/ Saturated degree	Góc nghỉ của cát/ Angle of repose		Tỷ lệ khe hở của cát/ Silt of sand ratio		Giới hạn chảy/ Liquid Limit	Giới hạn dẻo/ Plastic Index	Chỉ số dẻo/ Plastic Index	Độ sệt/ consistency	Góc ma sát trong/ internal friction angle	Lực dính kết/ Cohesion	Hệ số nén lún/ Coeficient β Compressibility
TT/No.	Hố khoan/ Bore hole			<0.005	0.005-0.01	0.01-0.05	0.05-0.1	0.1-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-5	>10		Tự nhiên/ Wet	Khô/ Dry					Khô/ Dry	Ướt/ Wet									
				Sét	Bụi			Cát				Sỏi	Cuội	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	α_k	α_-	emax	emin	W_{ch}	W_d	I_d	Is	φ	C	$a_{1.0-2.0}$
														%	g/cm³	g/cm³	g/cm³		%	%	Độ	Độ			%	%	%	%	Độ	kG/cm²	cm²/kG
78	BH06	18,8 - 19,00	U9	18,3	21,5	19,5	17,9	10,3	6,1	4,4	2,0			35,3	1,75	1,13	2,63	1,327	57,0	69,9					41,7	27,7	14,0	0,54	7 °20'	0,091	0,044
79	BH06	20,8 - 21,00	U10	21,4	23,4	20,8	14,5	8,4	5,8	4,8	0,9			44,4	1,84	1,12	2,64	1,357	57,6	86,4					50,5	38,1	12,4	0,51	7 °59'	0,098	0,043
80	BH06	22,8 - 23,00	U11	23,7	22,5	19,1	14,7	10,4	6,2	2,3	1,1			46,4	1,83	1,14	2,63	1,307	56,7	93,4					50,5	38,2	12,3	0,67	7 °36'	0,087	0,041
81	BH06	24,8 - 25,00	U12	15,0	23,5	18,3	16,8	13,0	7,8	3,7	1,9			38,3	1,80	1,12	2,67	1,384	58,1	73,9					44,5	32,8	11,7	0,47	11 °23'	0,119	0,044
82	BH06	26,8 - 27,00	U13	15,8	23,9	18,9	15,8	12,7	7,1	3,9	1,9			37,9	1,79	1,21	2,61	1,157	53,6	85,5					43,5	30,5	13,0	0,57	10 °33'	0,108	0,044
Tổng hợp lớp 4				**20,1**	**22,7**	**19,8**	**15,8**	**10,7**	**6,4**	**3,5**	**1,0**			**40,0**	**1,81**	**1,17**	**2,64**	**1,265**	**55,8**	**83,6**					**45,6**	**32,7**	**12,9**	**0,56**	**9 °6'**	**0,100**	**0,043**
Lớp 5: Cát pha màu xám xanh, xám nâu, xám ghi chứa sét bụi. Trạng thái dẻo. **Layer 5: Silty sand, greenish grey, browish grey, grey mixed clay. Plastic**																		**N_{spt}= 15 (búa)**					**Eo = 93,4 (kG/cm2)**		**Ro = 1,04 (kg/cm2)**						
83	BH01	26,8 - 27,00	U13	12,0	17,4	25,3	18,5	14,9	7,8	3,7	0,4			40,8	1,90	1,16	2,68	1,310	56,7	83,4					44,5	39,0	5,5	0,32	15 °6'	0,139	0,033
84	BH01	28,8 - 29,00	U14	7,7	20,5	24,1	19,0	17,6	5,6	4,5	1,0			36,3	1,79	1,29	2,66	1,062	51,5	90,9					39,1	35,2	3,9	0,29	14 °24'	0,142	0,033
85	BH01	30,8 - 31,00	U15	11,9	19,4	22,3	19,4	15,6	6,5	3,6	1,3			38,4	1,85	1,29	2,68	1,078	51,9	95,5					41,9	37,0	4,9	0,29	11 °15'	0,151	0,038
86	BH01	32,8 - 33,00	U16	6,0	20,9	25,9	20,5	17,0	5,3	4,1	0,3			39,7	1,80	1,12	2,66	1,375	57,9	76,8					42,6	37,2	5,4	0,47	10 °57'	0,137	0,033
87	BH02	32,8 - 33,00	U16	8,7	20,5	24,6	18,0	17,4	6,8	2,9	1,1			36,2	1,89	1,12	2,66	1,375	57,9	70,0					37,8	35,0	2,8	0,42	15 °5'	0,134	0,039
88	BH03	32,8 - 33,00	U16	14,4	19,4	24,3	19,0	14,4	5,8	2,4	0,3			42,8	1,87	1,30	2,69	1,069	51,7	107,7					45,3	39,4	5,9	0,58	13 °59'	0,158	0,033
89	BH05	28,8 - 29,00	U14	16,0	18,0	21,9	20,3	12,7	6,8	3,3	1,0			44,3	1,84	1,23	2,68	1,179	54,1	100,7					45,4	42,8	2,6	0,57	10 °42'	0,155	0,034
90	BH05	30,8 - 31,00	U15	14,7	20,9	23,5	18,2	14,9	5,1	2,6	0,1			43,7	1,78	1,22	2,66	1,180	54,1	98,5					46,3	42,5	3,8	0,32	14 °8'	0,131	0,034
91	BH06	28,8 - 29,00	U14	7,3	18,9	24,7	19,2	17,4	8,0	3,3	1,2			37,7	1,81	1,19	2,65	1,227	55,1	81,4					39,0	36,6	2,4	0,44	10 °4'	0,159	0,040
92	BH06	30,8 - 31,00	U15	6,8	20,1	24,9	20,9	17,1	5,8	3,3	1,1			42,7	1,87	1,16	2,67	1,302	56,6	87,6					45,7	41,5	4,2	0,28	10 °59'	0,153	0,034
Tổng hợp lớp 5				**10,6**	**19,6**	**24,2**	**19,3**	**15,9**	**6,4**	**3,4**	**0,8**			**40,3**	**1,84**	**1,21**	**2,67**	**1,216**	**54,7**	**89,3**					**42,8**	**38,6**	**4,1**	**0,40**	**12 °40'**	**0,146**	**0,035**
Lớp 6: Cát hạt mịn chứa bụi, màu xám nâu, xám ghi, xám đen. Kết chặt vừa **Layer 6: Find sand, browish grey, grey, blackish grey. Medium dense**																		**N_{spt}= 24 (búa)**					**Eo = 146,7 (kG/cm2)**		**Ro = 1,63 (kg/cm2)**						
93	BH01	35,0 - 35,45	D1			4,5	12,0	23,4	21,7	19,6	10,2	8,6					2,66				30°37'	25°23'	1,08	0,67							
94	BH01	37,5 - 37,95	D2			8,5	9,7	19,5	24,6	16,9	14,9	5,9					2,66				32°42'	22°57'	1,23	0,67							
95	BH01	39,5 - 39,95	D3			5,6	12,2	25,0	21,8	18,5	11,3	5,6					2,68				30°46'	22°48'	1,13	0,62							
96	BH02	35,0 - 35,45	D1			4,0	12,9	26,6	20,9	17,2	12,4	6,0					2,66				32°12'	23°58'	1,18	0,70							
97	BH02	37,0 - 37,45	D2			5,4	12,9	29,7	20,9	15,4	12,9	2,8					2,70				34°47'	23°42'	1,16	0,63							
98	BH02	39,0 - 39,45	D3			6,5	11,6	22,4	22,6	19,9	12,4	4,6					2,66				31°22'	20°21'	1,19	0,64							
99	BH02	41,0 - 41,45	D4			7,4	11,6	28,1	21,7	17,0	11,5	2,7					2,66				32°47'	24°09'	1,21	0,65							
100	BH02	43,0 - 43,45	D5			5,3	14,5	28,7	20,9	15,9	14,6	0,1					2,70				33°21'	20°39'	1,15	0,60							
101	BH02	45,0 - 45,45	D6			8,8	13,3	22,3	20,5	15,8	10,2	9,1					2,65				34°45'	21°28'	1,18	0,68							
102	BH02	47,5 - 47,95	D7			4,9	11,9	28,7	23,2	15,3	11,9	4,1					2,70				32°07'	22°50'	1,23	0,69							

Số hiệu/No.		Độ sâu lấy mẫu/ Dephth of sample	Số hiệu mẫu/ Symbol of sample	Tỷ lệ thành phần hạt/Praticle sizedistributon (%)											Độ ẩm tự nhiên/ Water content	KLg thể tích/ volumetric soil mass		Khối lượng riêng/ Specific graviy	Hệ số rỗng/ Void ratio	Độ lỗ rỗng/ Prosity	Độ bão hòa/ Saturated degree	Góc nghỉ của cát/ Angle of repose		Tỷ lệ khe hở của cát/ Silt of sand ratio		Giới hạn chảy/ Liquid Limit	Giới hạn dẻo/ Plastic Index	Chỉ số dẻo/ Plastic Index	Độ sệt/ consistency	Góc ma sát trong/ internal friction angle	Lực dính kết/ Cohesion	Hệ số nén lún/ Coeficient β Compressibility
TT/No.	Hố khoan/ Bore hole			<0.005	0.005-0.01	0.01-0.05	0.05-0.1	0.1-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-5		>10		Tự nhiên/ Wet	Khô/ Dry					Khô/ Dry	Ướt/ Wet	emax	emin							
				Sét	Bụi			Cát				Sỏi		Cuội	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	α_k	α_-			W_{ch}	W_d	I_d	Is	φ	C	$a_{1.0\text{-}2.0}$
															%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3		%	%	Độ	Độ			%	%	%	%	Độ	kG/cm^2	cm^2/kG
103	BH03	35,0 - 35,45	D1			7,3	12,7	30,5	20,6	15,2	13,6	0,1						2,70				30°55'	22°05'	1,17	0,62							
104	BH03	37,0 - 37,45	D2			7,3	12,7	24,7	22,0	15,7	14,2	3,4						2,70				32°28'	22°15'	1,06	0,67							
105	BH03	39,0 - 39,45	D3			5,9	13,0	24,2	25,0	19,3	10,1	2,5						2,66				30°32'	21°29'	1,20	0,70							
106	BH03	41,0 - 41,45	D4			8,5	13,6	11,8	24,5	18,7	14,6	8,3						2,67				31°24'	21°43'	1,11	0,70							
107	BH03	43,0 - 43,45	D5			8,7	14,3	19,8	20,4	18,8	10,3	7,7						2,66				34°39'	23°15'	1,20	0,60							
108	BH03	45,0 - 45,45	D6			4,8	9,6	33,8	20,3	18,6	12,6	0,3						2,70				31°30'	22°35'	1,05	0,67							
109	BH04	33,2 - 33,65	D1			8,1	11,3	27,0	20,3	18,4	12,7	2,2						2,65				31°19'	20°59'	1,20	0,65							
110	BH04	35,0 - 35,45	D2			7,2	13,1	24,4	22,4	18,2	10,6	4,1						2,69				30°53'	21°48'	1,21	0,67							
111	BH04	37,0 - 37,45	D3			4,5	13,8	28,3	23,3	15,9	10,8	3,4						2,69				31°36'	24°41'	1,19	0,69							
112	BH04	39,0 - 39,45	D4			5,6	9,4	31,9	22,2	17,1	11,2	2,6						2,65				34°16'	24°33'	1,22	0,67							
113	BH04	41,0 - 41,45	D5			4,5	11,7	30,8	20,9	17,3	11,1	3,7						2,67				30°11'	21°42'	1,20	0,65							
114	BH04	43,0 - 43,45	D6			4,0	14,8	22,3	20,6	19,0	11,0	8,3						2,67				30°13'	20°24'	1,06	0,66							
115	BH04	45,0 - 45,45	D7			6,6	11,8	24,3	20,8	15,3	12,0	9,2						2,69				34°40'	23°24'	1,19	0,62							
116	BH05	33,0 - 33,45	D1			6,8	12,6	21,3	21,5	19,7	12,7	5,4						2,66				32°34'	22°39'	1,21	0,64							
117	BH05	35,0 - 35,45	D2			7,0	9,4	30,0	22,4	17,7	10,5	3,0						2,67				34°02'	22°03'	1,23	0,69							
118	BH05	37,0 - 37,45	D3			6,9	11,7	23,5	21,9	18,2	11,3	6,5						2,69				31°31'	25°30'	1,24	0,70							
119	BH05	39,0 - 39,45	D4			8,7	11,5	24,2	24,0	17,9	11,5	2,2						2,67				33°53'	20°49'	1,24	0,65							
120	BH05	41,0 - 41,45	D5			5,2	12,6	24,7	22,4	18,3	11,3	5,5						2,67				33°07'	24°13'	1,10	0,68							
121	BH05	43,0 - 43,45	D6			5,9	15,0	20,5	24,7	18,3	10,9	4,7						2,66				30°40'	22°32'	1,09	0,68							
122	BH05	45,0 - 45,45	D7			5,4	13,0	24,5	20,8	17,4	13,5	5,4						2,66				31°12'	22°47'	1,09	0,60							
123	BH06	33,0 - 33,45	D1			9,0	14,7	19,4	20,1	17,0	12,4	7,4						2,70				32°02'	22°39'	1,12	0,63							
124	BH06	35,0 - 35,45	D2			6,0	14,9	24,9	23,5	16,9	13,2	0,6						2,68				30°52'	21°37'	1,11	0,64							
125	BH06	37,0 - 37,45	D3			8,9	11,3	18,5	21,5	15,8	14,5	9,5						2,67				30°22'	20°05'	1,17	0,61							
126	BH06	39,0 - 39,45	D4			6,3	12,9	18,7	22,0	17,4	13,8	8,9						2,70				34°23'	25°48'	1,21	0,69							
127	BH06	41,0 - 41,45	D5			8,9	9,2	25,7	20,9	17,8	10,9	6,6						2,70				32°22'	24°25'	1,17	0,68							
128	BH06	43,0 - 43,45	D6			4,8	10,6	26,3	23,8	16,6	12,4	5,5						2,69				33°17'	23°47'	1,16	0,66							
129	BH06	45,0 - 45,45	D7			8,7	9,1	19,3	24,9	19,7	13,2	5,1						2,65				31°58'	21°32'	1,18	0,70							
Tổng hợp lớp 6						**6,6**	**12,2**	**24,6**	**22,1**	**17,5**	**12,1**	**4,9**						**2,68**				**32°13'**	**22°41'**	**1,17**	**0,66**							
Lớp 7: Cát hạt mịn, màu xám nâu, xám ghi. Kết cấu chặt **Layer 7: Find sand, browish grey, grey. Hard**																																
130	BH02	50,0 - 50,45	D8			5,6	9,9	26,2	21,5	16,0	13,4	7,4						2,66				33°44'	24°06'	1,15	0,66							

N_{spt}= 36 (búa) **Eo = 185,4 (kG/cm2)** **Ro = 2,37 (kg/cm2)**

Số hiệu/No.		Độ sâu lấy mẫu/ Dephth of sample	Số hiệu mẫu/ Symbol of sample	Tỷ lệ thành phần hạt/Praticle sizedistributon (%)											Độ ẩm tự nhiên/ Water content	KLg thể tích/ volumetric soil mass		Khối lượng riêng/ Specific graviy	Hệ số rỗng/ Void ratio	Độ lỗ rỗng/ Prosity	Độ bão hòa/ Saturated degree	Góc nghỉ của cát/ Angle of repose		Tỷ lệ khe hở của cát/ Silt of sand ratio		Giới hạn chảy/ Liquid Limit	Giới hạn dẻo/ Plastic Index	Chỉ số dẻo/ Plastic Index	Độ sệt/ consistency	Góc ma sát trong/ internal friction angle	Lực dính kết/ Cohesion	Hệ số nén lún/ Coeficient β Compressibility
TT/No.	Hố khoan/ Bore hole			<0.005	0.005-0.01	0.01-0.05	0.05-0.1	0.1-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-5		>10		Tự nhiên/ Wet	Khô/ Dry					Khô/ Dry	Ướt/ Wet									
															W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	α_k	α_-	emax	emin	W_{ch}	W_d	I_d	Is	φ	C	$a_{1.0\text{-}2.0}$
				Sét		Bụi				Cát			Sỏi		Cuội	%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3		%	%	Độ	Độ			%	%	%	%	Độ	kG/cm^2	cm^2/kG
131	BH03	47,0 - 47,45	D7			5,2	12,9	22,9	22,9	19,6	12,0	4,5						2,69				31°04'	22°22'	1,22	0,60							
132	BH03	49,5 - 49,95	D8			4,4	10,5	25,4	24,0	16,5	14,0	5,2						2,68				33°17'	23°48'	1,13	0,63							
133	BH04	47,5 - 47,95	D8			5,2	10,4	21,2	22,8	19,7	14,9	5,8						2,68				31°45'	21°29'	1,12	0,67							
134	BH04	49,5 - 49,95	D9			8,5	11,6	23,8	21,5	18,0	14,2	2,4						2,71				32°13'	20°57'	1,10	0,67							
135	BH05	47,5 - 47,95	D8			6,8	11,6	26,1	21,7	15,5	10,8	7,5						2,68				31°45'	23°11'	1,14	0,68							
136	BH05	49,5 - 49,95	D9			7,7	12,1	22,6	23,8	19,9	10,2	3,7						2,69				30°14'	24°03'	1,25	0,69							
137	BH06	47,5 - 47,95	D8			5,3	10,8	22,8	21,0	18,1	14,8	7,2						2,67				31°45'	21°29'	1,25	0,67							
138	BH06	49,5 - 49,95	D9			5,6	9,7	20,4	23,7	17,0	14,2	9,4						2,68				33°05'	23°07'	1,10	0,63							
Tổng hợp lớp 7						**6,0**	**11,1**	**23,5**	**22,5**	**17,8**	**13,2**	**5,9**						**2,68**				**32°06'**	**22°44'**	**1,16**	**0,66**							

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT **ĐƠN VỊ THÍ NGHIỆM**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

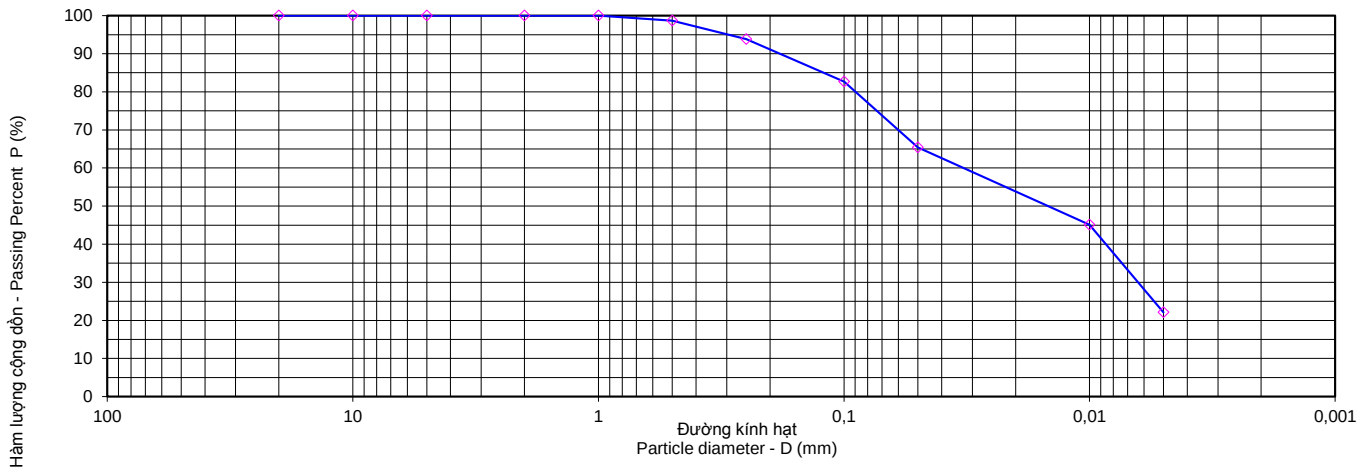
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	2,8 -3,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U1**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

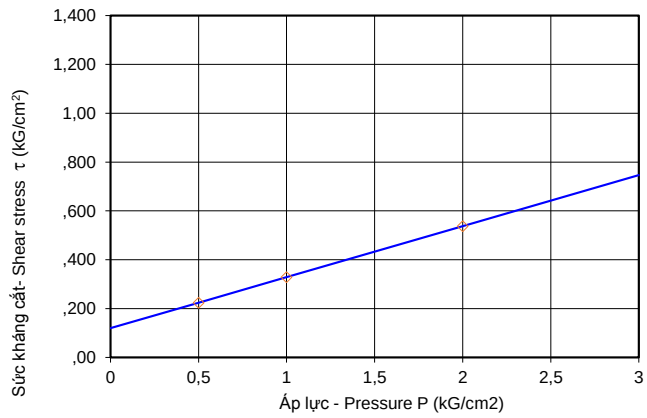
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

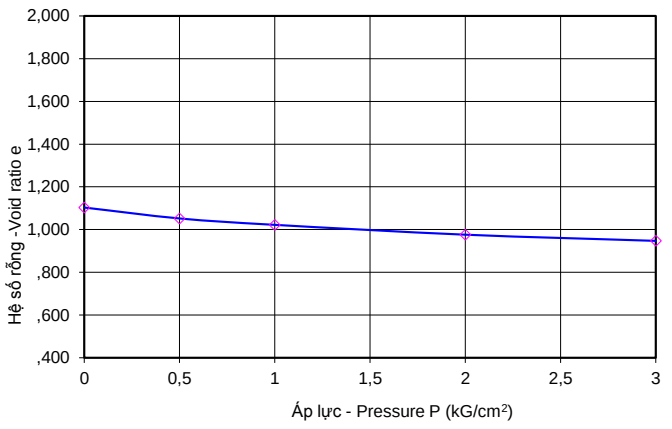
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**4,9**	**11,1**	**17,3**	**20,3**	**23,0**	**22,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**20**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,103	
				0,5	45	2,1	43,1	1,052	0,102
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	72	3,3	68,4	1,022	0,060
1	0,5	11,0	0,220	2	112	4,8	107,3	0,976	0,046
2	1	16,5	0,330	3	138	6,2	131,8	0,947	0,029
3	2	27,0	0,540		155				

Lực dính Cohesive - C: 0,120 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 11 °48' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,046 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

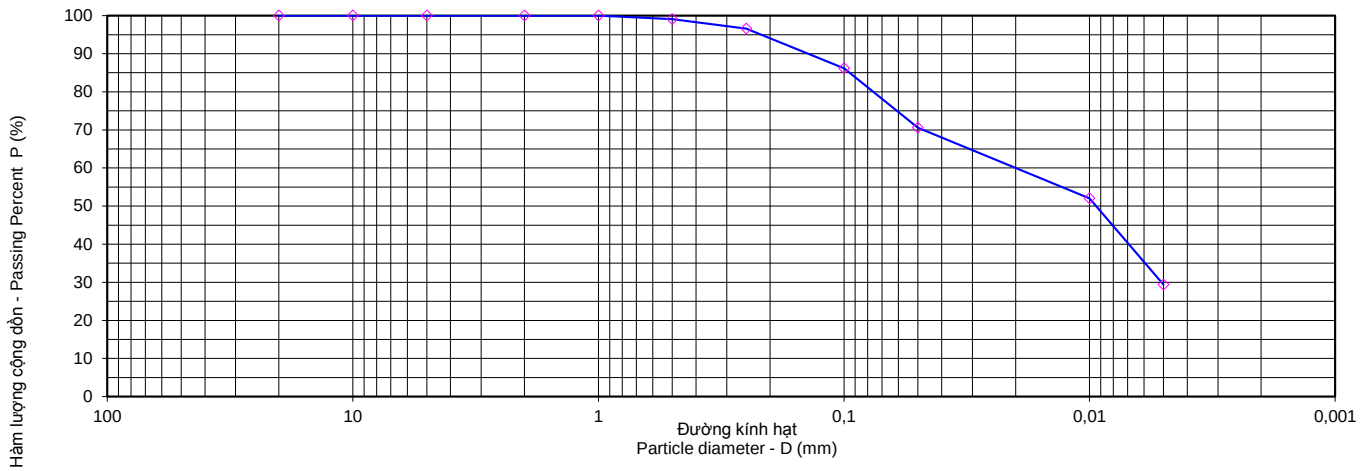
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	2,5 -2,70
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U1**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

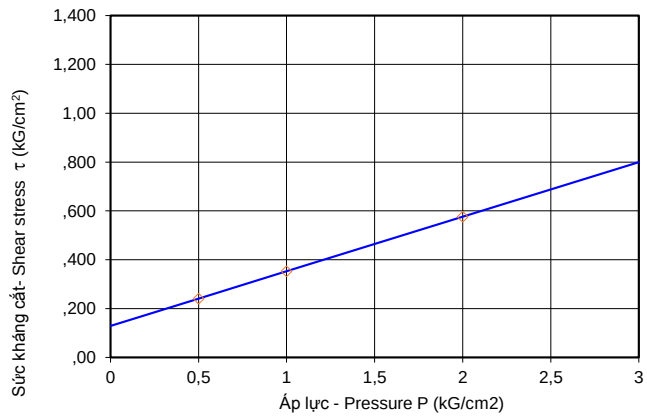
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

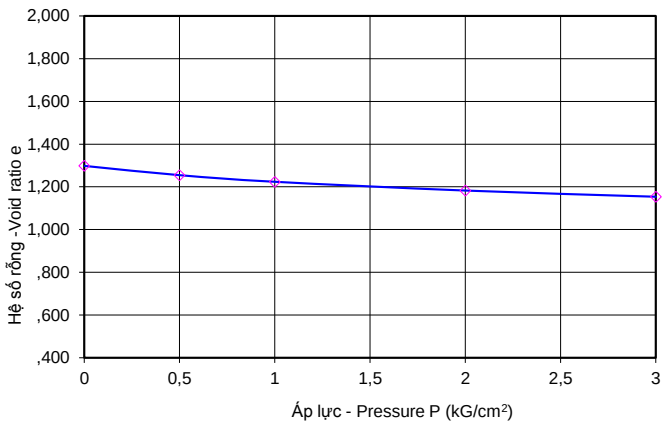
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,9**	**2,5**	**10,4**	**15,6**	**18,6**	**22,6**	**29,4**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**16**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,298	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	32	2,8	29,1	1,255	0,087
1	0,5	12,0	0,240	1	54	4,4	49,8	1,224	0,062
2	1	17,5	0,350	2	84	6,3	77,2	1,183	0,041
3	2	29,0	0,580	3	104	7,4	96,6	1,154	0,029
					133				

Lực dính Cohesive - C: 0,129 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 12 °36' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,041 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

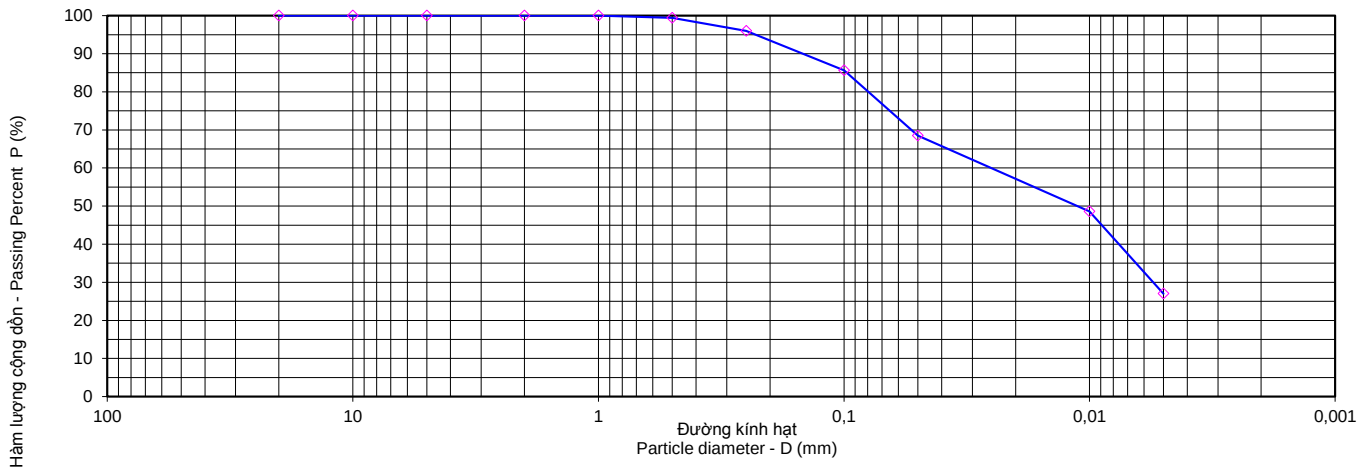
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	2,6 -2,80
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U1**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

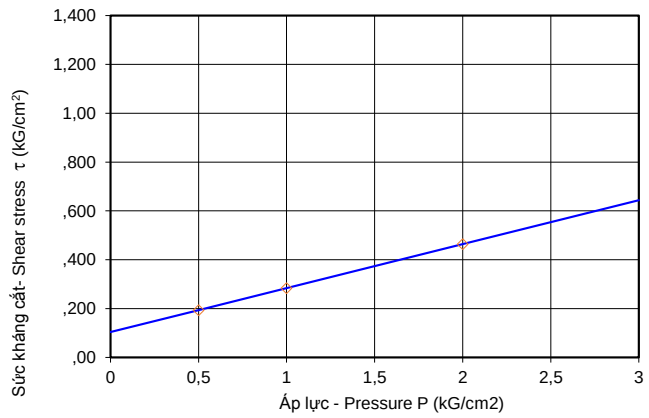
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

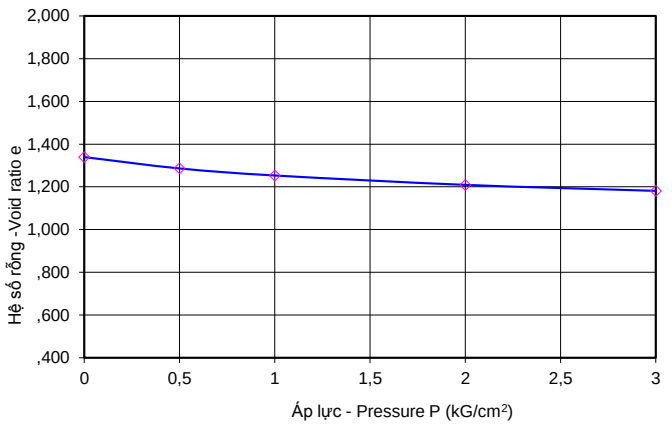
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,6**	**3,4**	**10,4**	**17,1**	**19,9**	**21,6**	**27,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**15**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,339	
				0,5	29	3,0	25,8	1,286	0,106
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	47	4,9	41,9	1,253	0,066
1	0,5	9,5	0,190	2	70	6,7	63,4	1,209	0,044
2	1	14,0	0,280	3	85	8,0	77,0	1,181	0,028
3	2	23,0	0,460		143				

Lực dính Cohesive - C: 0,104 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °12' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

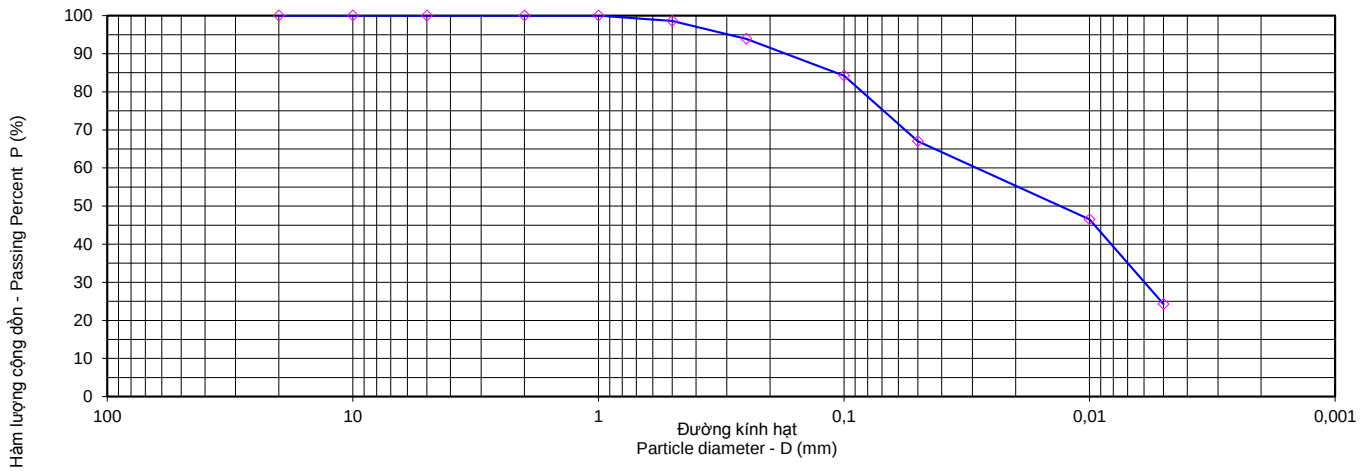
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	2,5 -2,70
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U1**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

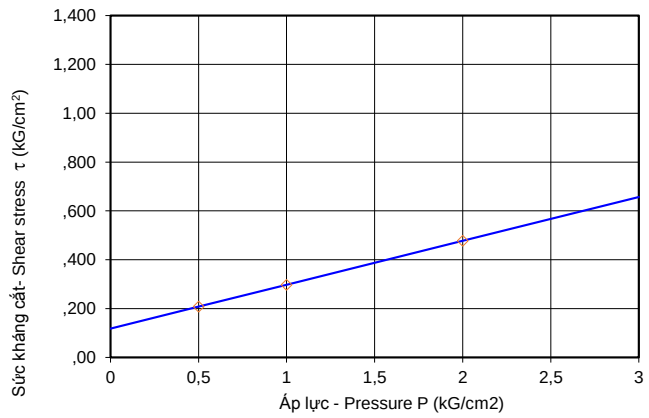
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

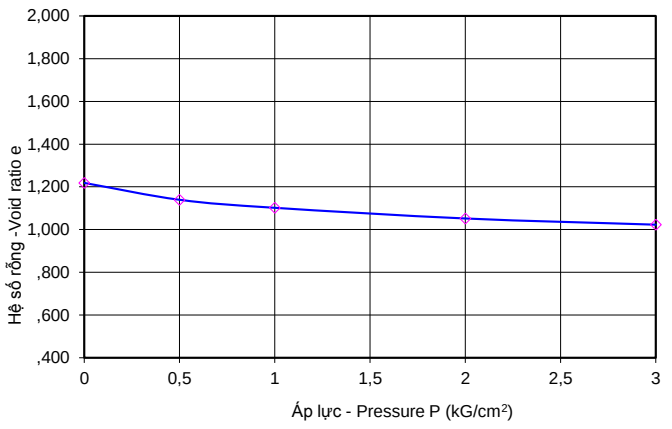
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1,4**	**4,7**	**9,7**	**17,2**	**20,5**	**22,2**	**24,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**17**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,218	
				0,5	67	2,6	64,6	1,139	0,158
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	99	3,8	95,3	1,102	0,075
1	0,5	10,5	0,210	2	142	5,8	136,2	1,052	0,050
2	1	15,0	0,300	3	167	7,1	159,9	1,023	0,029
3	2	24,0	0,480		183				

Lực dính Cohesive - C:	0,118	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	10 °11'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,050 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

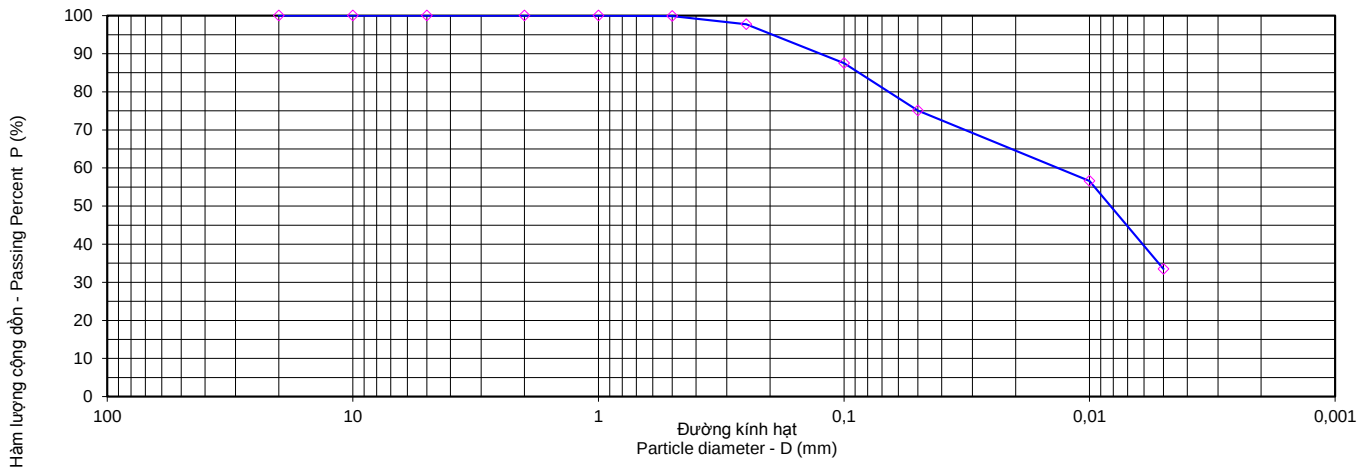
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	2,4 -2,60
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U1**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

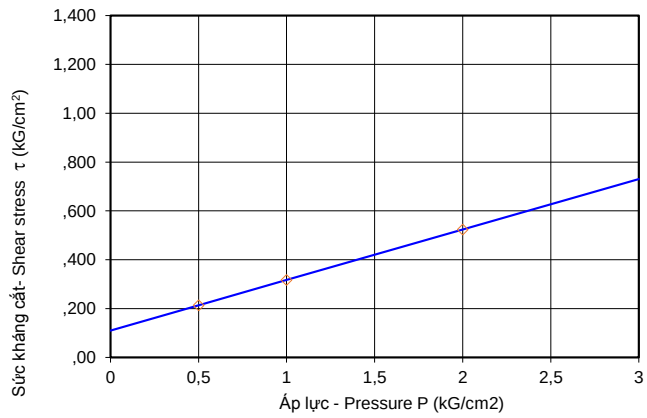
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

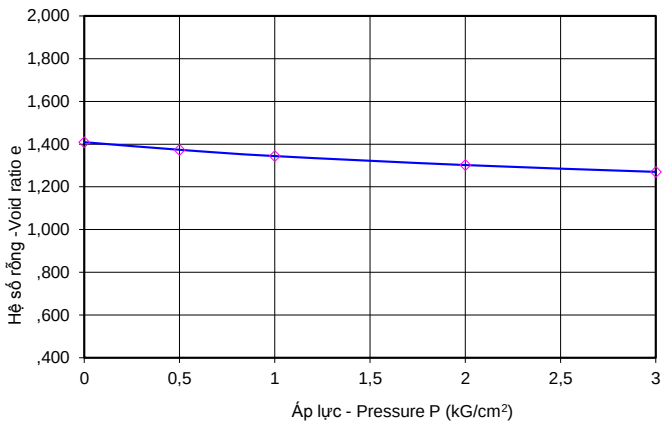
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**2,2**	**10,2**	**12,4**	**18,5**	**23,1**	**33,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**15**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,409	
				0,5	24	3,0	21,2	1,374	0,071
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	44	4,9	38,8	1,344	0,059
1	0,5	10,5	0,210	2	71	6,7	63,9	1,302	0,042
2	1	16,0	0,320	3	91	8,0	83,0	1,270	0,032
3	2	26,0	0,520		123				

Lực dính Cohesive - C: 0,110 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 11 °41' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,042 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

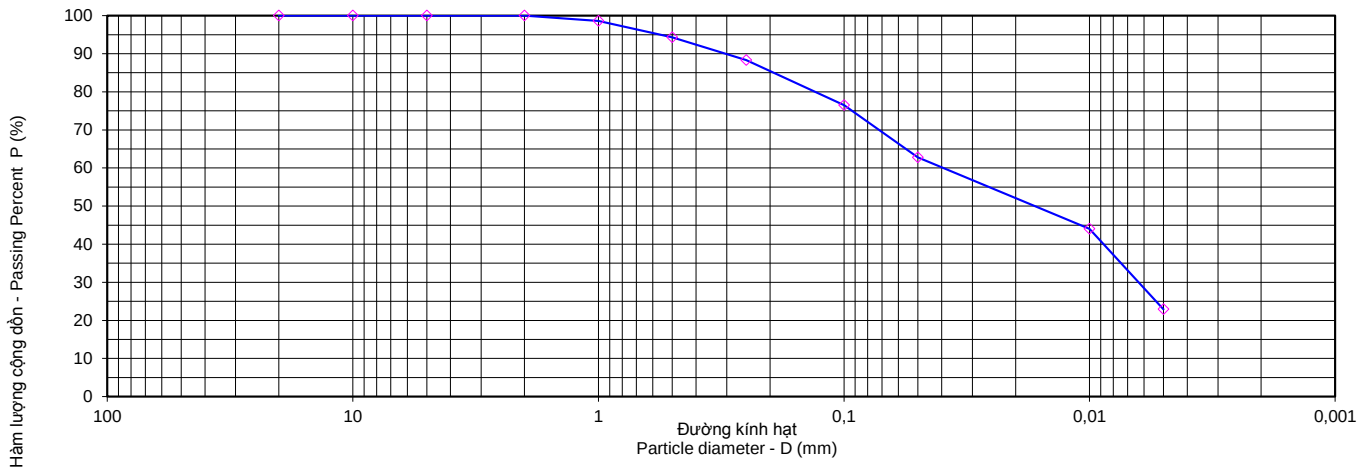
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	2,8 -3,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U1**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

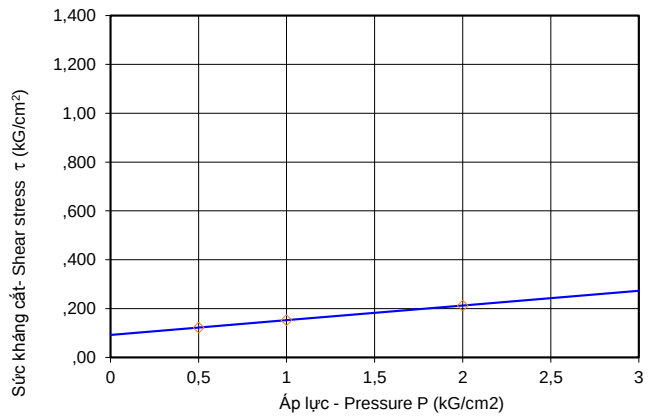
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

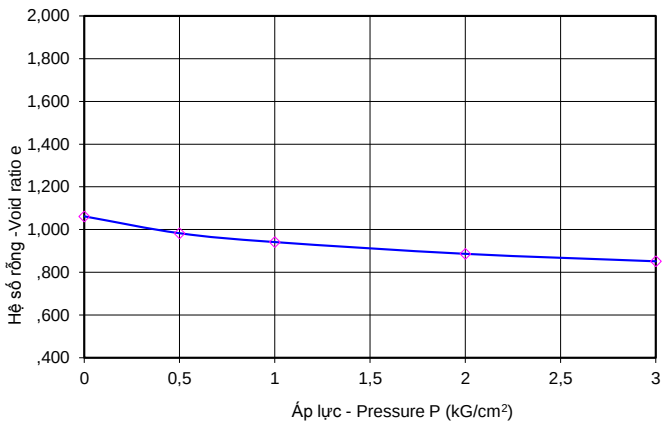
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,4**	**4,3**	**6,0**	**11,8**	**13,7**	**18,8**	**21,1**	**22,9**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**4**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,062	
				0,5	67	2,8	64,3	0,983	0,158
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	103	5,1	98,1	0,942	0,083
1	0,5	6,0	0,120	2	151	7,7	142,8	0,887	0,055
2	1	7,5	0,150	3	181	9,7	171,3	0,852	0,035
3	2	10,5	0,210		214				

Lực dính Cohesive - C:	0,092	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	3 °27'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,055 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

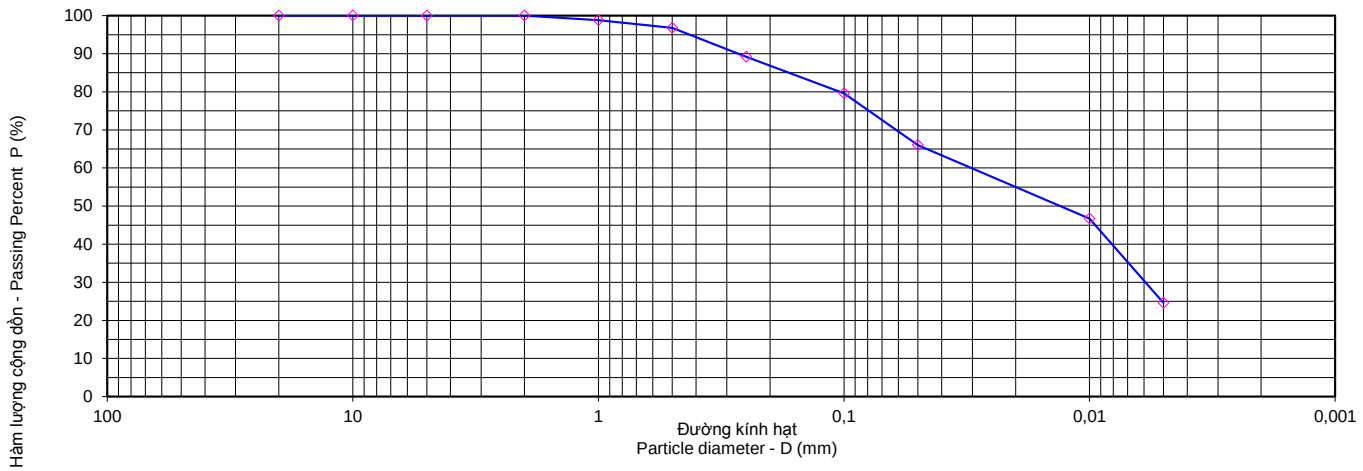
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	4,8 -5,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U2**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

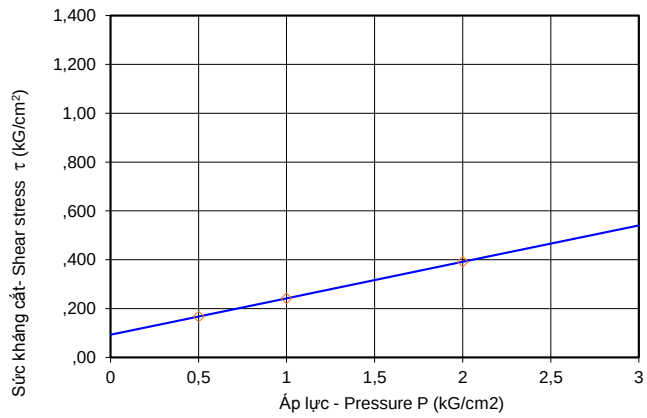
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

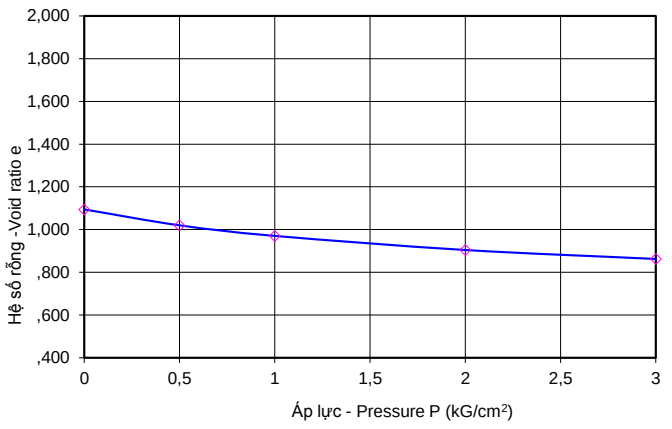
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,2**	**2,0**	**7,6**	**9,6**	**13,6**	**19,3**	**22,1**	**24,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					1
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,094	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	64	3,3	61,0	1,020	0,149
1	0,5	8,5	0,170	1	107	5,6	101,5	0,970	0,099
2	1	12,0	0,240	2	164	8,8	155,5	0,904	0,066
3	2	19,5	0,390	3	201	11,1	189,9	0,862	0,042
					233				

Lực dính Cohesive - C: 0,093 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 8 °29' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,066 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

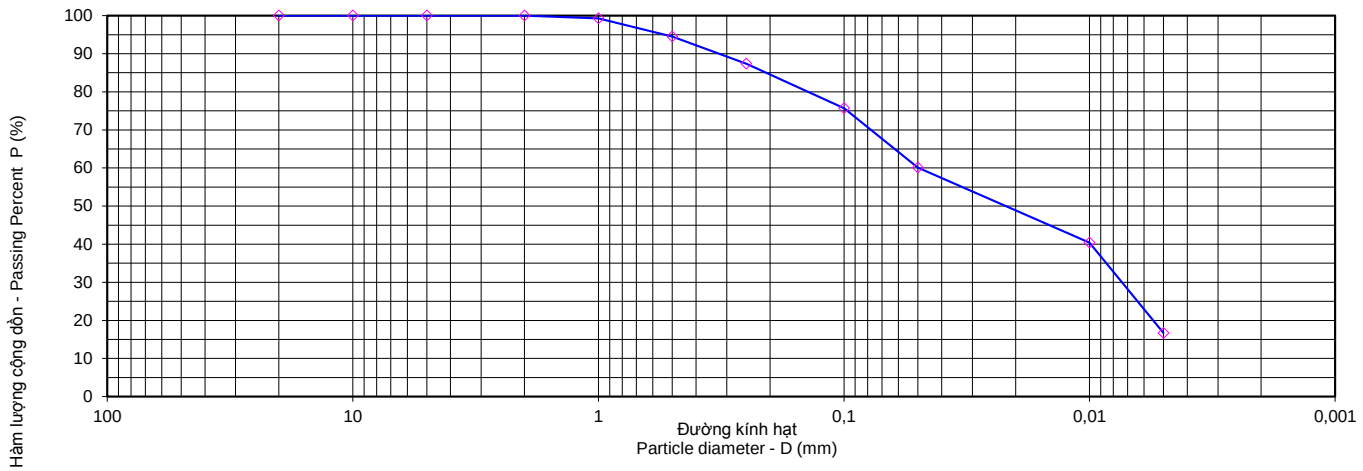
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	6,8 -7,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U3**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

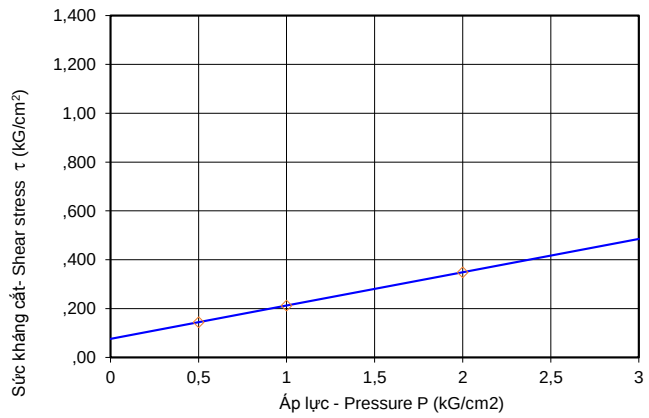
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

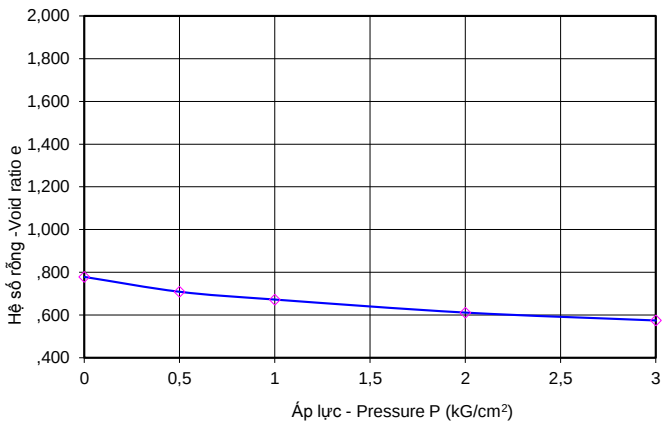
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,7**	**4,8**	**7,1**	**11,7**	**15,6**	**19,7**	**23,7**	**16,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**14**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,779	
				0,5	33	4,4	29,0	0,709	0,139
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	51	7,0	44,3	0,673	0,073
1	0,5	7,0	0,140	2	80	9,8	69,7	0,612	0,061
2	1	10,5	0,210	3	97	11,8	85,2	0,575	0,037
3	2	17,5	0,350		241				

Lực dính Cohesive - C:	0,076	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	7 °46'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,061 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

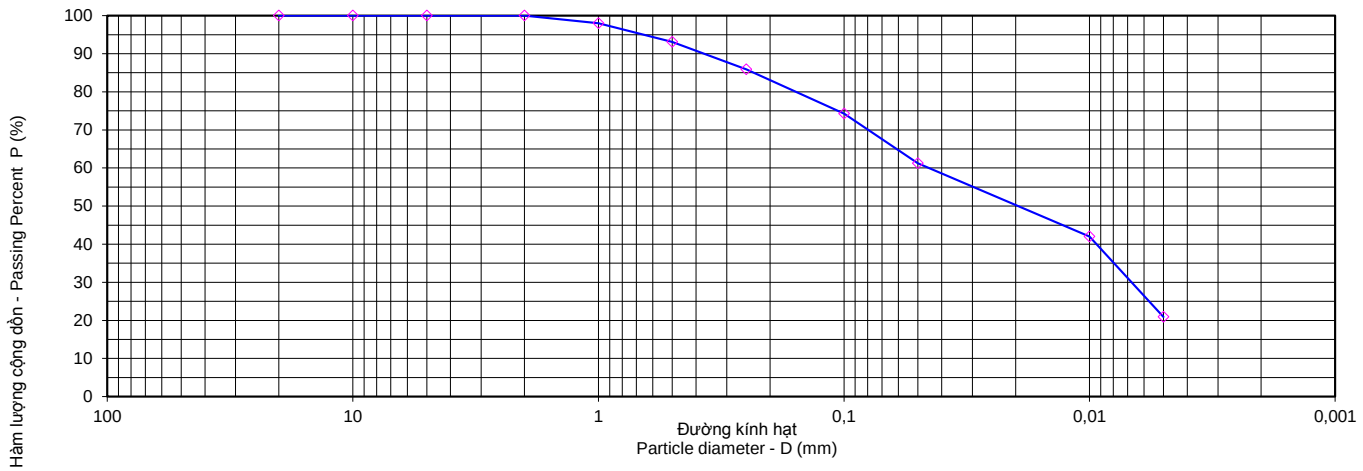
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	8,8 -9,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U4**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

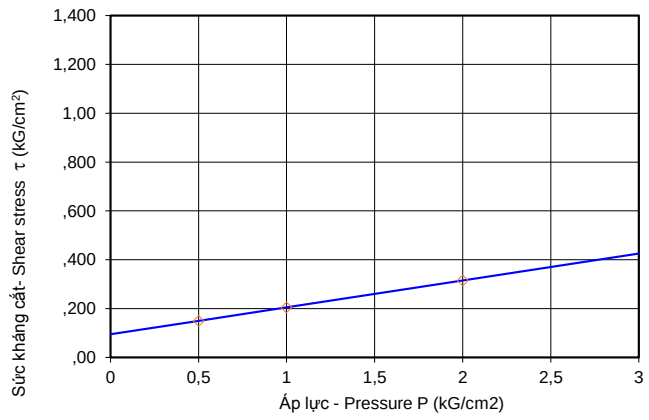
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

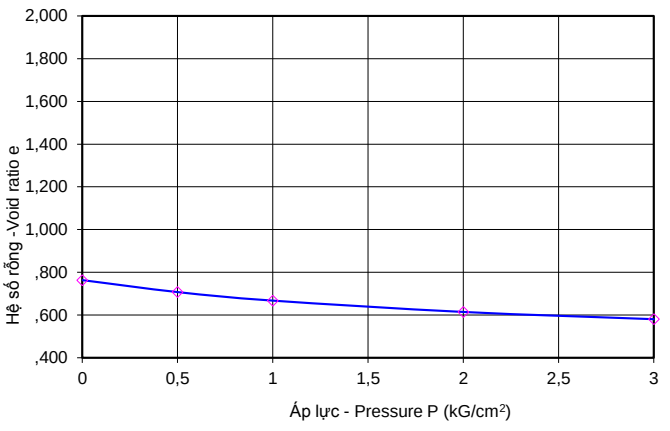
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**2,0**	**4,9**	**7,2**	**11,6**	**13,1**	**19,2**	**21,1**	**20,9**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					1
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,764	
				0,5	32	3,3	29,0	0,708	0,112
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	55	5,6	49,8	0,668	0,080
1	0,5	7,5	0,150	2	86	8,8	77,3	0,615	0,053
2	1	10,5	0,210	3	106	11,1	94,9	0,581	0,034
3	2	16,0	0,320		219				

Lực dính Cohesive - C: 0,095 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 6 °17' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,053 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

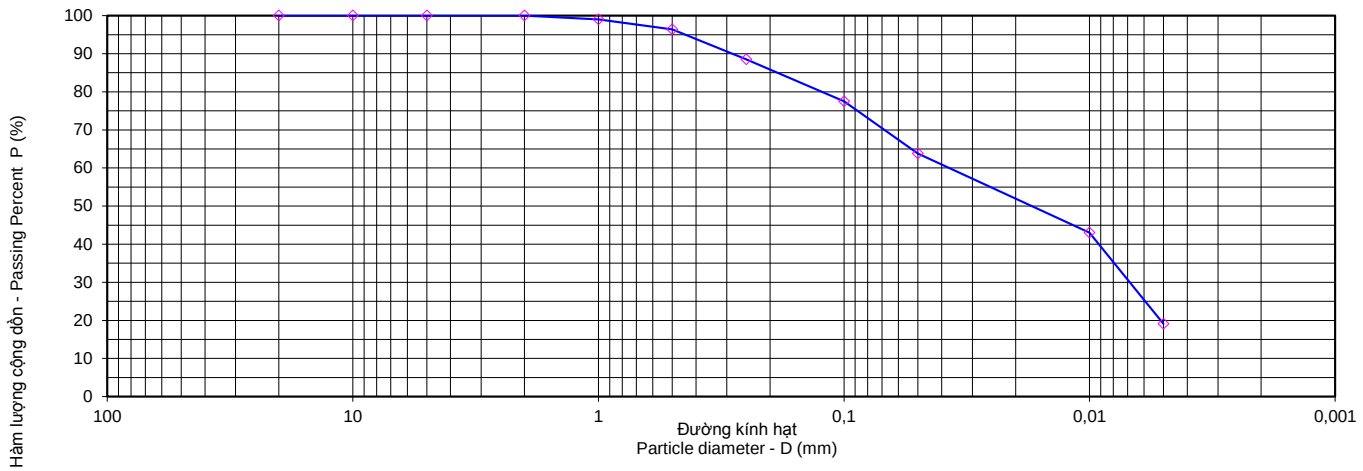
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	4,8 -5,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U2**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

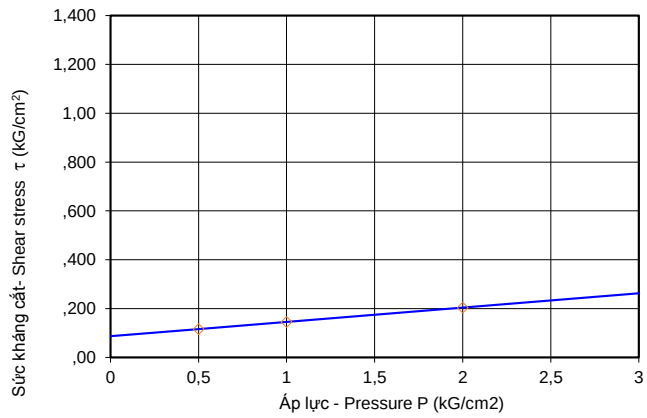
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

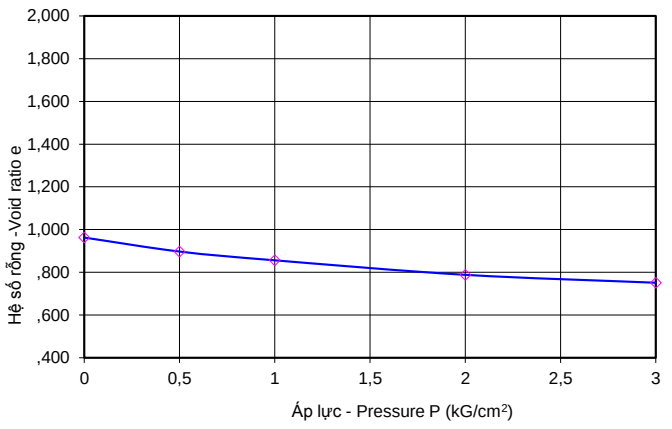
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,0**	**2,6**	**7,9**	**11,0**	**13,7**	**20,8**	**23,9**	**19,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**23**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,963	
				0,5	51	2,8	48,6	0,897	0,131
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	84	4,5	79,1	0,856	0,082
1	0,5	6,0	0,120	2	137	7,2	129,5	0,788	0,068
2	1	7,5	0,150	3	166	9,0	157,0	0,751	0,037
3	2	10,0	0,200		225				

Lực dính Cohesive - C:	0,087	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	3 °21'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,068 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

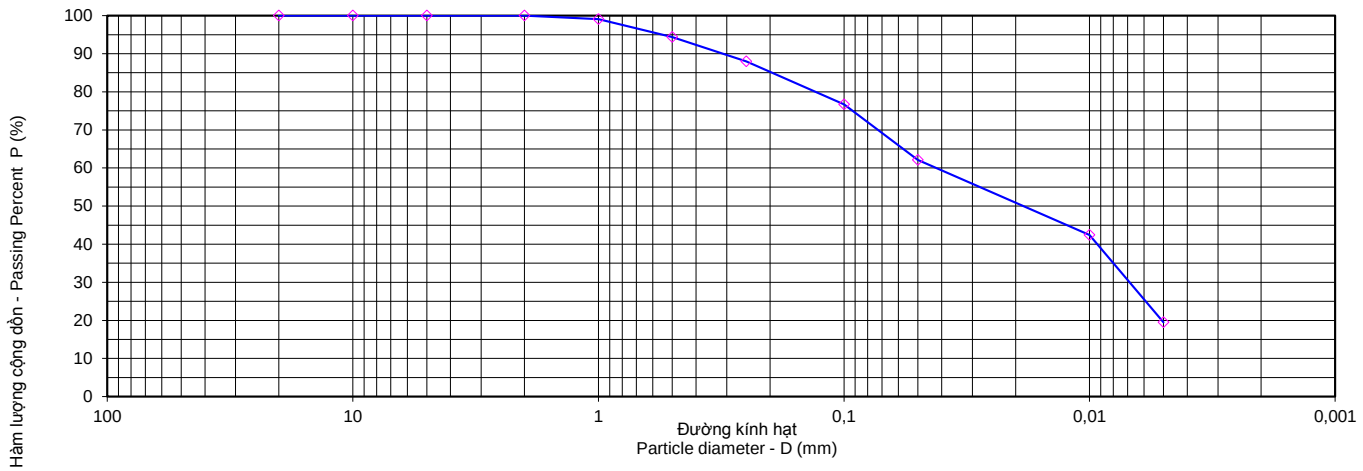
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	6,8 -7,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U3**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

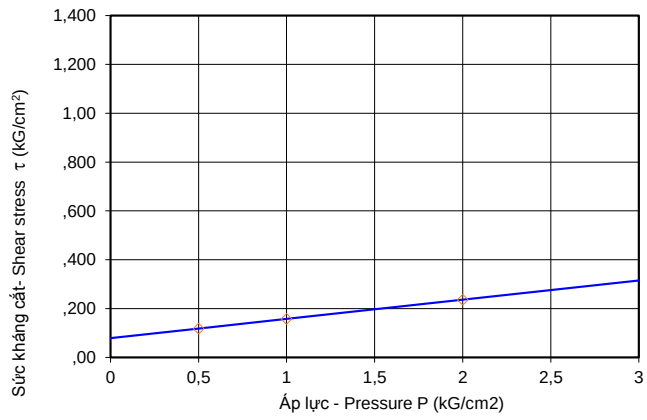
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

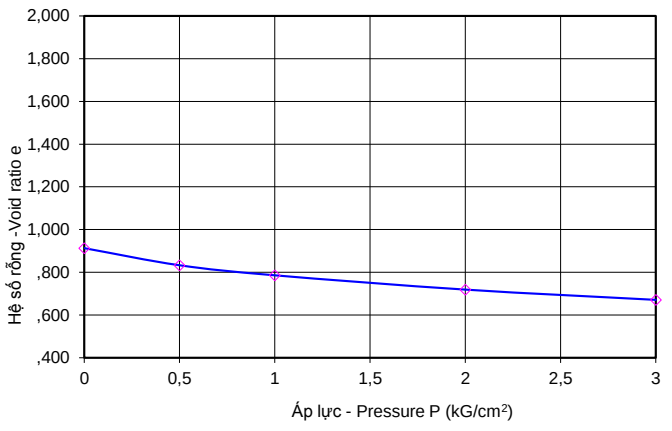
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,9**	**4,7**	**6,4**	**11,3**	**14,6**	**19,7**	**22,9**	**19,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**3**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,913	
				0,5	47	4,0	43,1	0,833	0,160
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	75	6,2	68,4	0,786	0,094
1	0,5	6,0	0,120	2	113	8,4	104,5	0,719	0,067
2	1	8,0	0,160	3	139	8,6	130,4	0,671	0,048
3	2	12,0	0,240		262				

Lực dính Cohesive - C:	0,079	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	4 °30'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,067 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

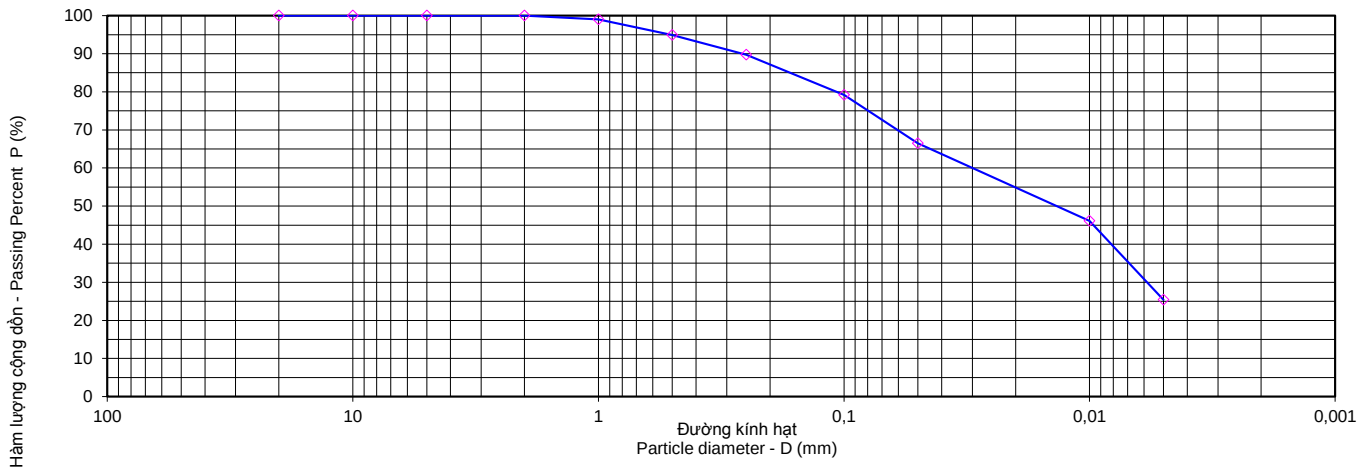
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	8,8 -9,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U4**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

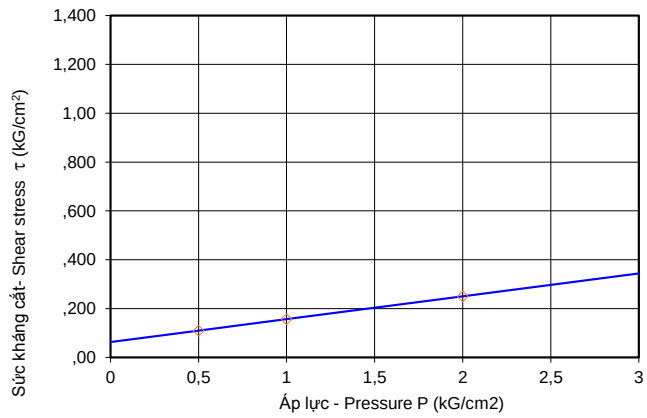
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

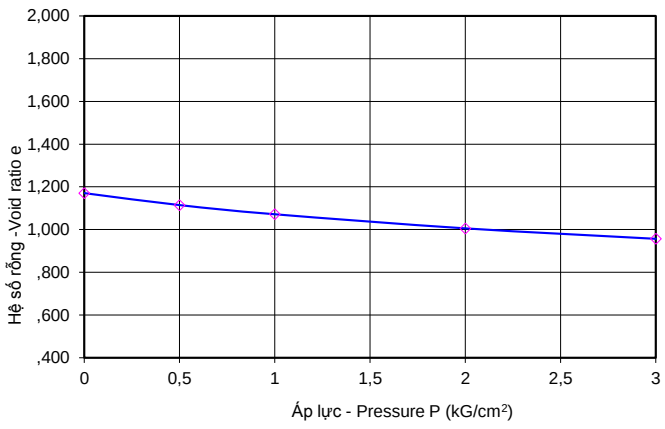
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,0**	**4,1**	**5,2**	**10,5**	**12,7**	**20,4**	**20,7**	**25,4**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**22**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,171	
				0,5	36	3,7	32,0	1,115	0,112
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	62	5,6	56,6	1,072	0,086
1	0,5	5,5	0,110	2	102	7,5	94,3	1,006	0,066
2	1	8,0	0,160	3	131	8,7	122,3	0,957	0,049
3	2	12,5	0,250		206				

Lực dính Cohesive - C:	0,063	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	5 °21'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,066 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

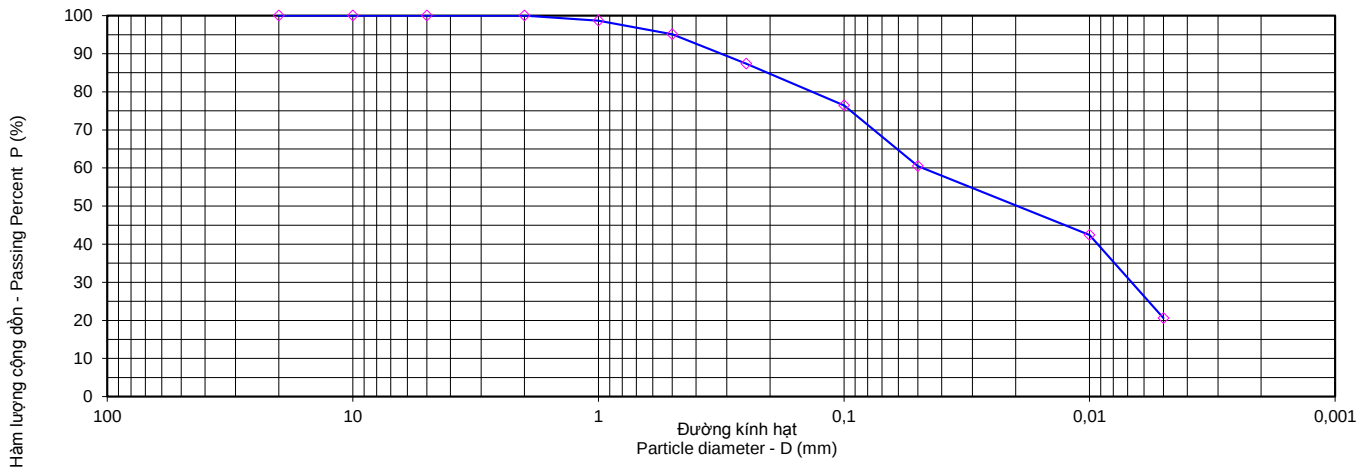
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	10,8 -11,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U5**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

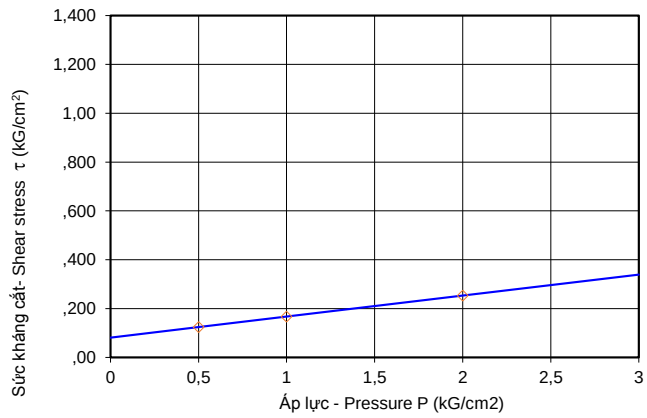
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

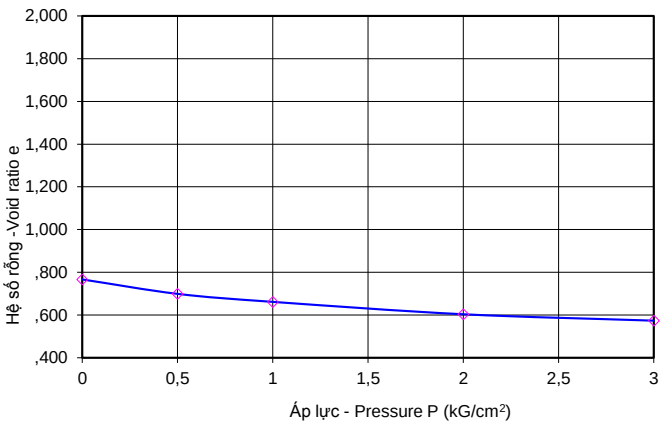
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**3,6**	**7,7**	**11,0**	**15,9**	**18,1**	**21,8**	**20,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**21**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,767	
				0,5	34	3,2	31,1	0,699	0,135
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	54	5,3	48,4	0,662	0,075
1	0,5	6,0	0,120	2	83	7,5	75,2	0,604	0,058
2	1	8,5	0,170	3	98	9,0	89,0	0,574	0,030
3	2	12,5	0,250		227				

Lực dính Cohesive - C: 0,081 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 4 °55' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,058 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

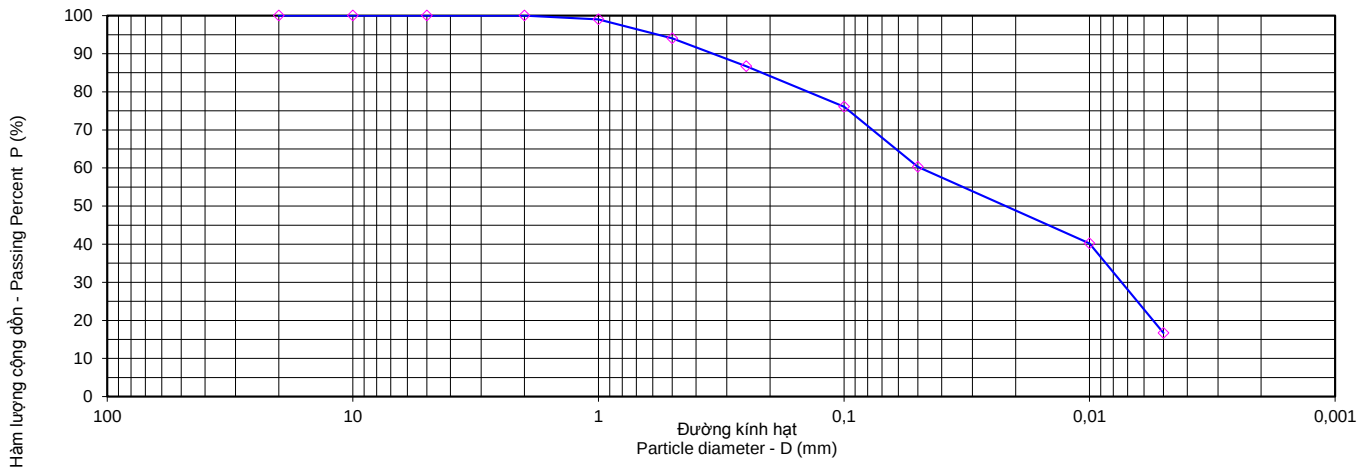
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	4,8 -5,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U2**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

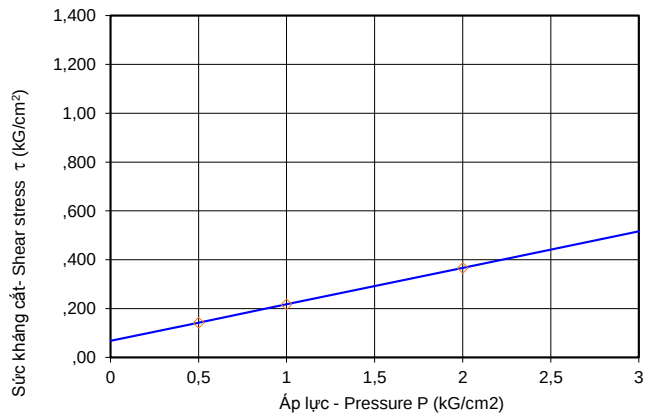
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

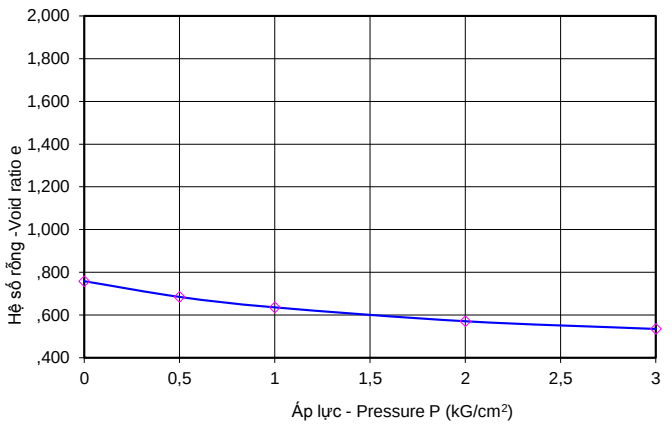
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,0**	**5,0**	**7,3**	**10,6**	**15,8**	**20,1**	**23,5**	**16,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**2**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,758	
				0,5	28	2,5	25,0	0,685	0,147
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	46	3,9	41,7	0,636	0,098
1	0,5	7,0	0,140	2	69	5,6	63,8	0,571	0,065
2	1	11,0	0,220	3	83	6,9	76,1	0,535	0,036
3	2	18,5	0,370		261				

Lực dính Cohesive - C:	0,068	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	8 °30'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,065 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

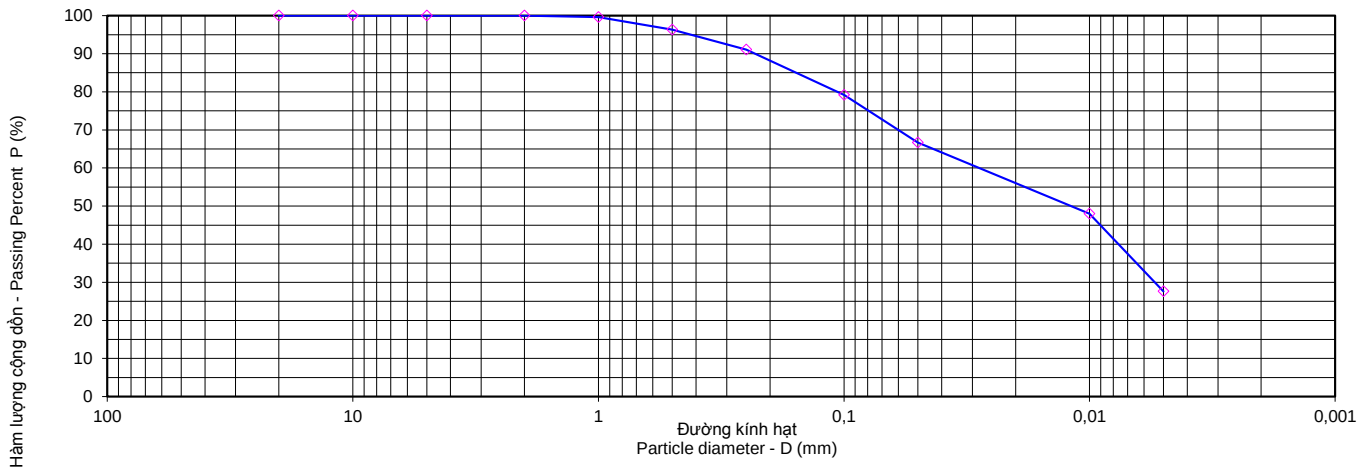
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	6,8 -7,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U3**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

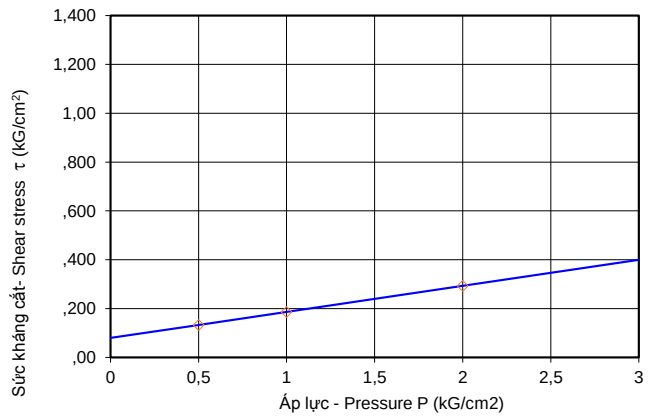
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

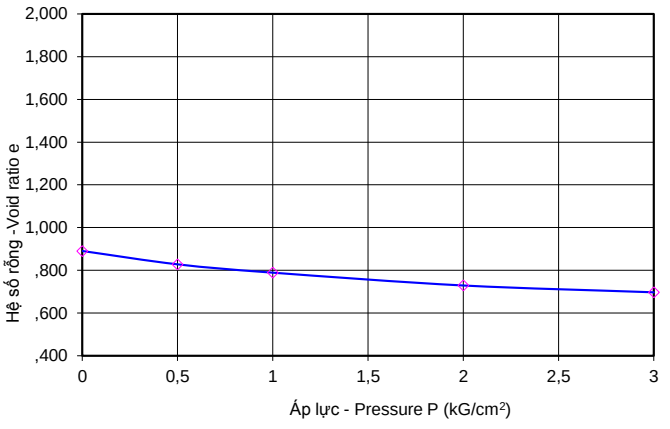
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,4**	**3,3**	**5,2**	**11,9**	**12,5**	**18,7**	**20,4**	**27,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**8**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,891	
				0,5	58	3,0	55,2	0,828	0,125
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	95	5,4	89,6	0,789	0,078
1	0,5	6,5	0,130	2	151	8,3	142,6	0,729	0,060
2	1	9,5	0,190	3	181	10,1	170,9	0,697	0,032
3	2	14,5	0,290		215				

Lực dính Cohesive - C: 0,080 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 6 °05' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,060 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

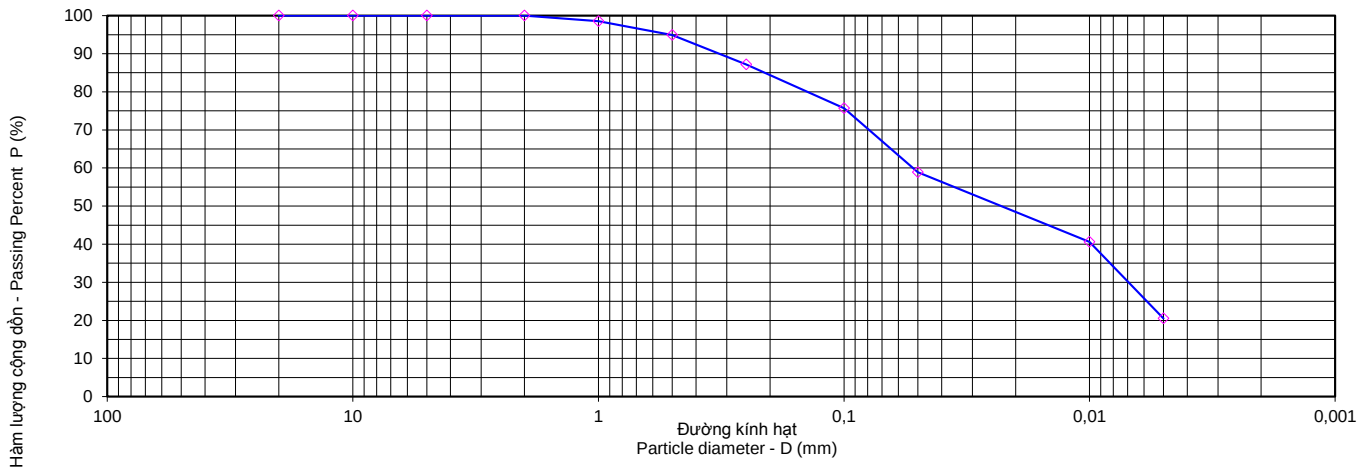
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	8,8 -9,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U4**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

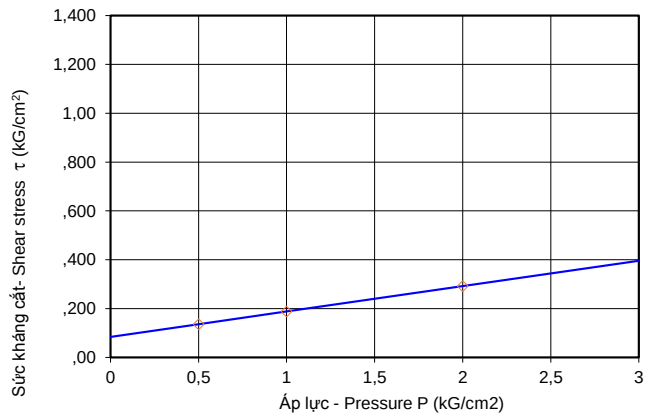
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

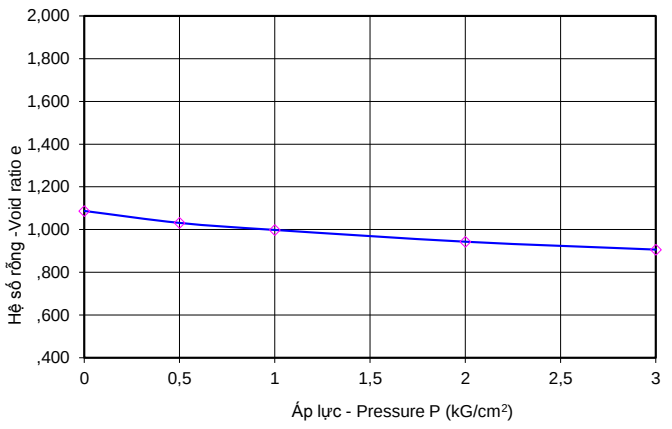
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,5**	**3,6**	**7,7**	**11,5**	**16,8**	**18,3**	**20,1**	**20,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**14**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,087	
				0,5	41	4,4	36,9	1,031	0,112
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	66	7,0	58,6	0,998	0,066
1	0,5	7,0	0,140	2	105	9,8	94,8	0,943	0,055
2	1	9,5	0,190	3	131	11,8	119,2	0,906	0,037
3	2	14,5	0,290		185				

Lực dính Cohesive - C: 0,084 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 5 °56' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,055 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

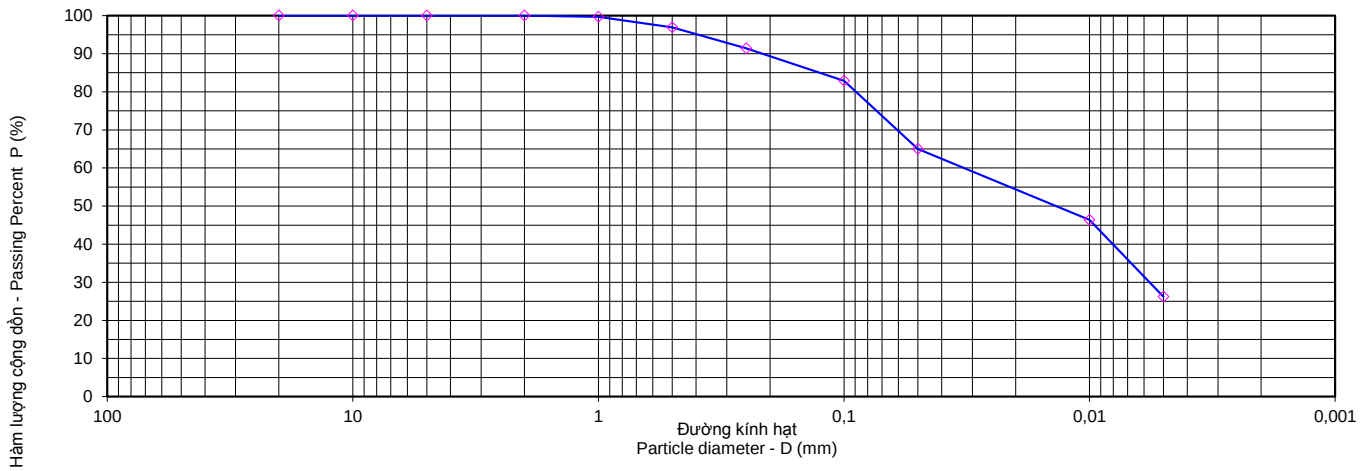
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	10,8 -11,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U5**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

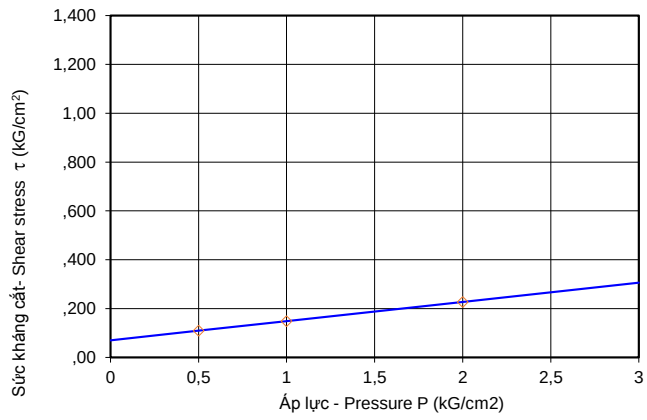
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

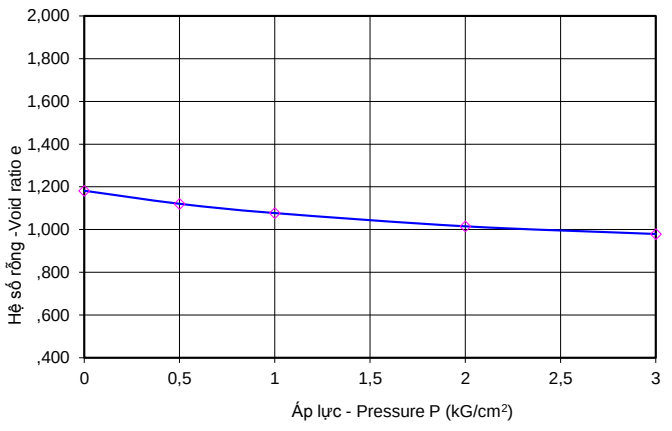
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,3**	**2,8**	**5,5**	**8,5**	**17,9**	**18,6**	**20,2**	**26,2**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**20**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,182	
				0,5	45	2,1	42,4	1,121	0,122
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	76	3,3	72,7	1,077	0,087
1	0,5	5,5	0,110	2	121	4,8	115,8	1,015	0,062
2	1	7,5	0,150	3	147	6,2	140,8	0,979	0,036
3	2	11,5	0,230		192				

Lực dính Cohesive - C: 0,070 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 4 °30' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,062 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

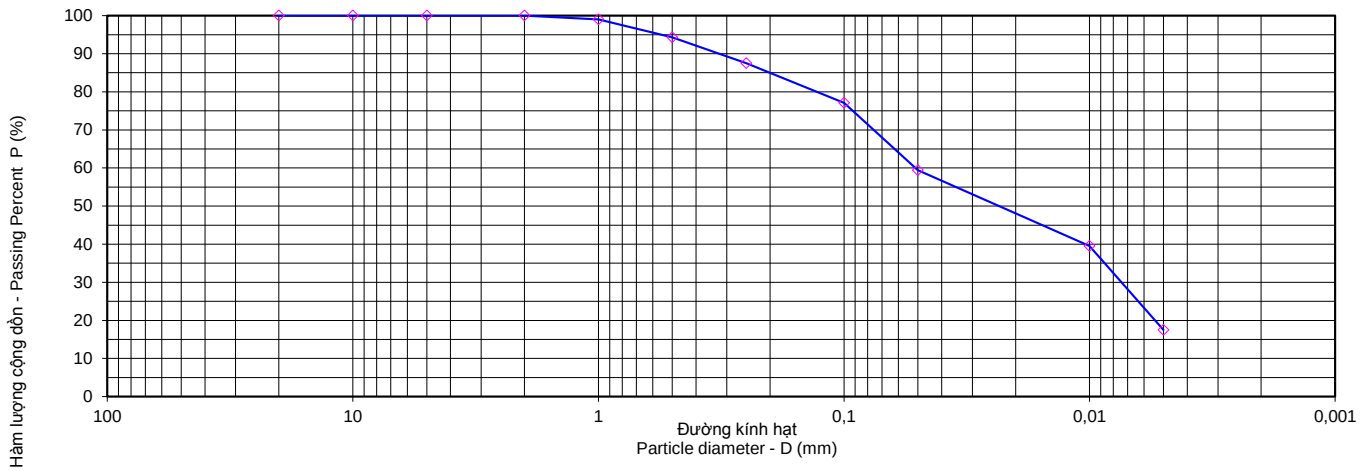
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	4,8 -5,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U2**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

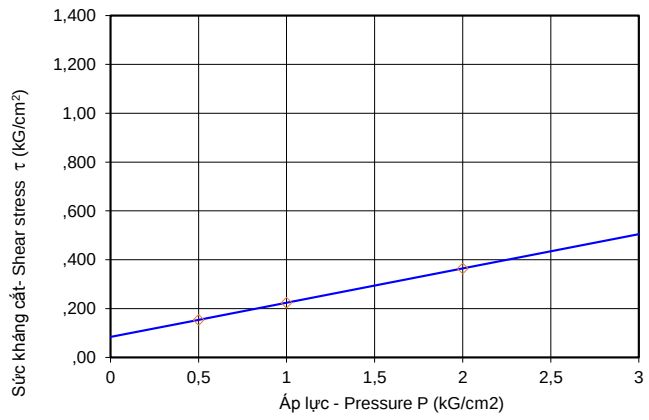
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

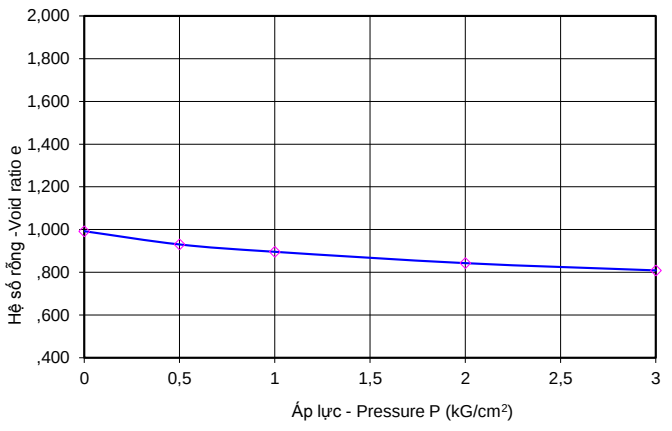
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,0**	**4,7**	**6,8**	**10,4**	**17,7**	**19,9**	**22,0**	**17,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**16**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,992	
				0,5	53	2,8	49,9	0,930	0,124
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	82	4,4	77,6	0,896	0,069
1	0,5	7,5	0,150	2	127	6,3	120,3	0,843	0,053
2	1	11,0	0,220	3	155	7,4	147,6	0,809	0,034
3	2	18,0	0,360		192				

Lực dính Cohesive - C: 0,084 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 7 °59' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,053 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

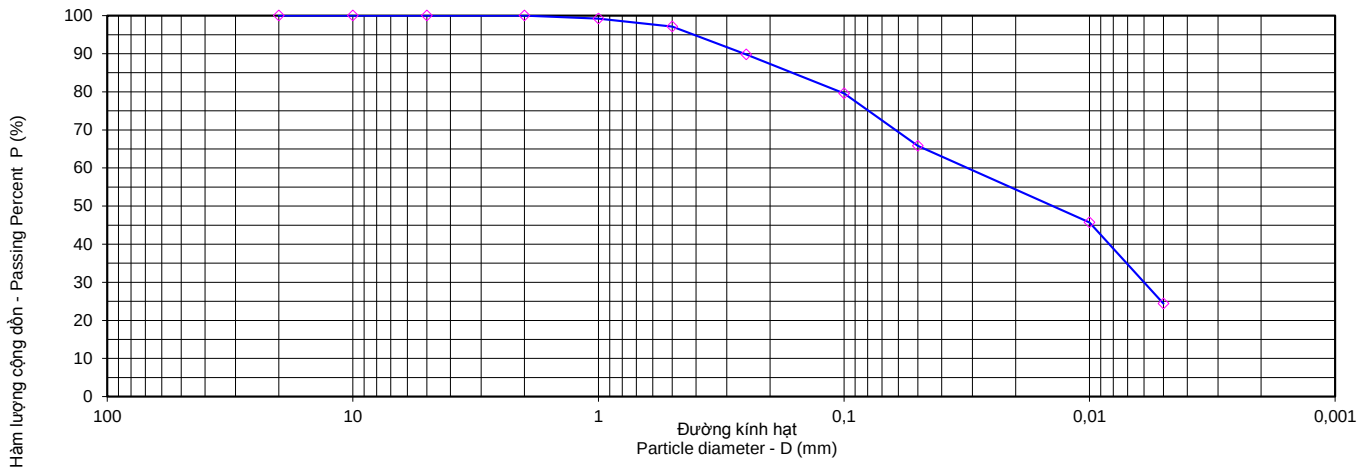
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	6,8 -7,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U3**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

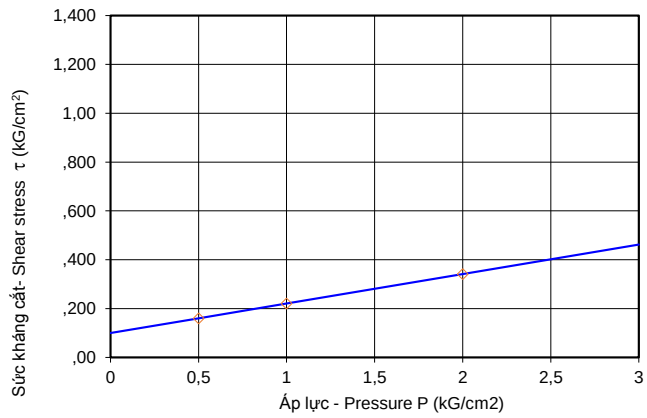
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

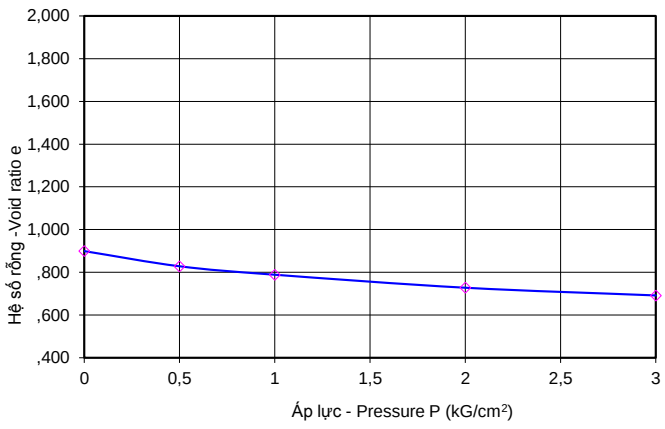
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**2,1**	**7,3**	**10,2**	**13,8**	**20,1**	**21,3**	**24,4**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**22**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,899	
				0,5	47	3,7	42,9	0,828	0,142
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	72	5,6	66,7	0,789	0,079
1	0,5	8,0	0,160	2	111	7,5	103,6	0,728	0,061
2	1	11,0	0,220	3	134	8,7	125,3	0,692	0,036
3	2	17,0	0,340		227				

Lực dính Cohesive - C:	0,100	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	6 °53'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,061 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

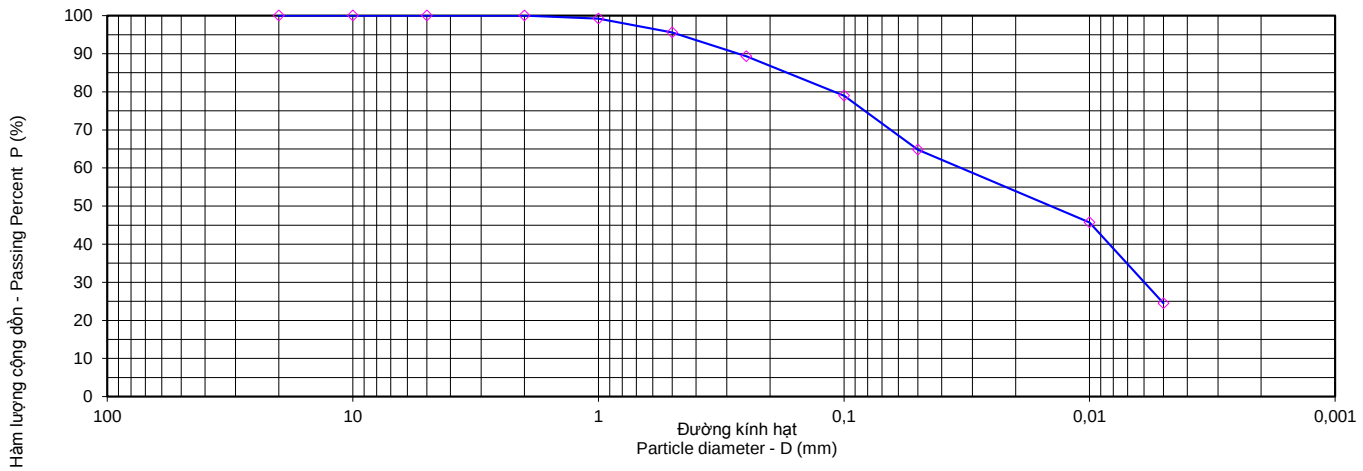
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	8,8 -9,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U4**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

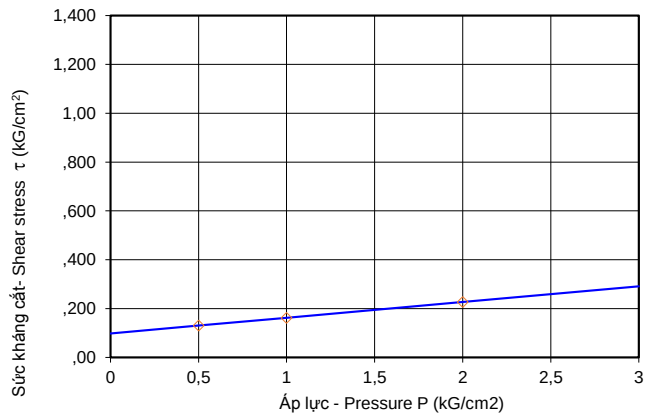
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

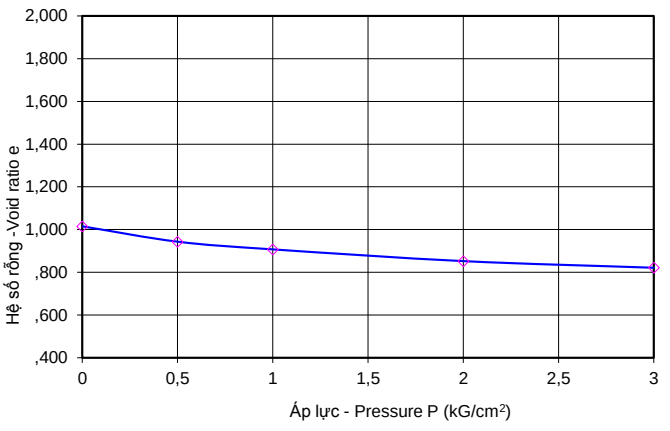
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**3,6**	**6,3**	**10,3**	**14,2**	**19,1**	**21,2**	**24,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**12**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,015	
				0,5	34	2,8	31,0	0,943	0,144
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	51	4,3	46,5	0,907	0,072
1	0,5	6,5	0,130	2	77	6,7	70,2	0,852	0,055
2	1	8,0	0,160	3	92	8,5	83,5	0,821	0,031
3	2	11,5	0,230		201				

Lực dính Cohesive - C: 0,098 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 3 °41' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,055 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

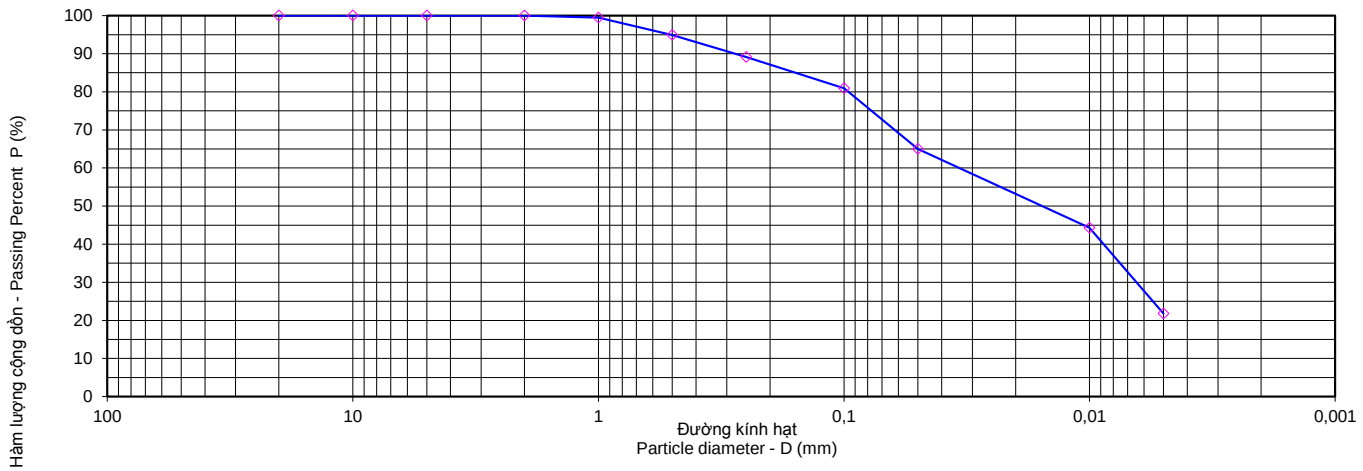
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	10,8 -11,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U5**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

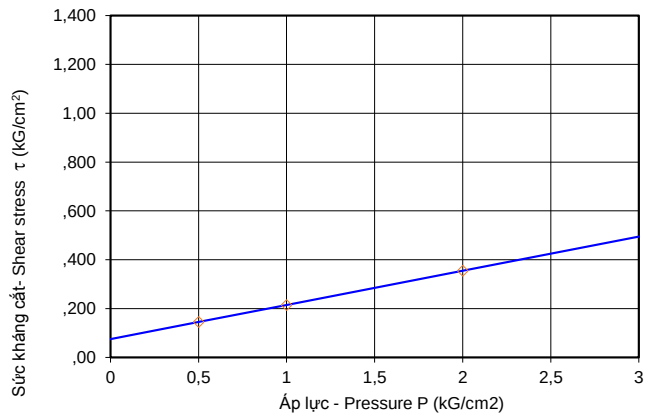
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

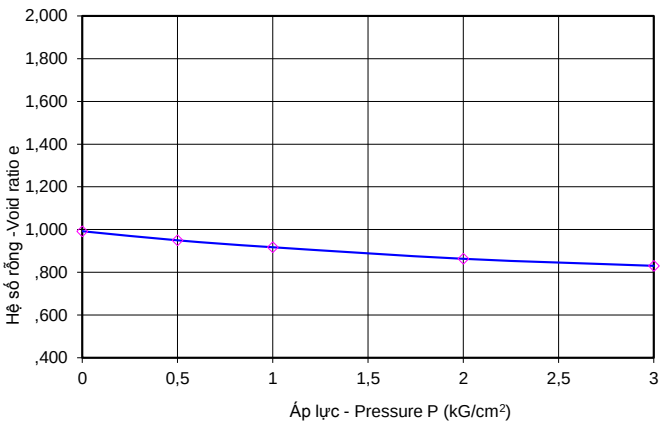
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,5**	**4,6**	**5,8**	**8,2**	**15,9**	**20,7**	**22,5**	**21,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**8**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,992	
				0,5	23	3,0	19,9	0,950	0,085
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	41	5,4	35,1	0,917	0,065
1	0,5	7,0	0,140	2	69	8,3	60,4	0,863	0,054
2	1	10,5	0,210	3	86	10,1	75,9	0,830	0,033
3	2	17,5	0,350		173				

Lực dính Cohesive - C:	0,075	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	7 °58'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,054 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

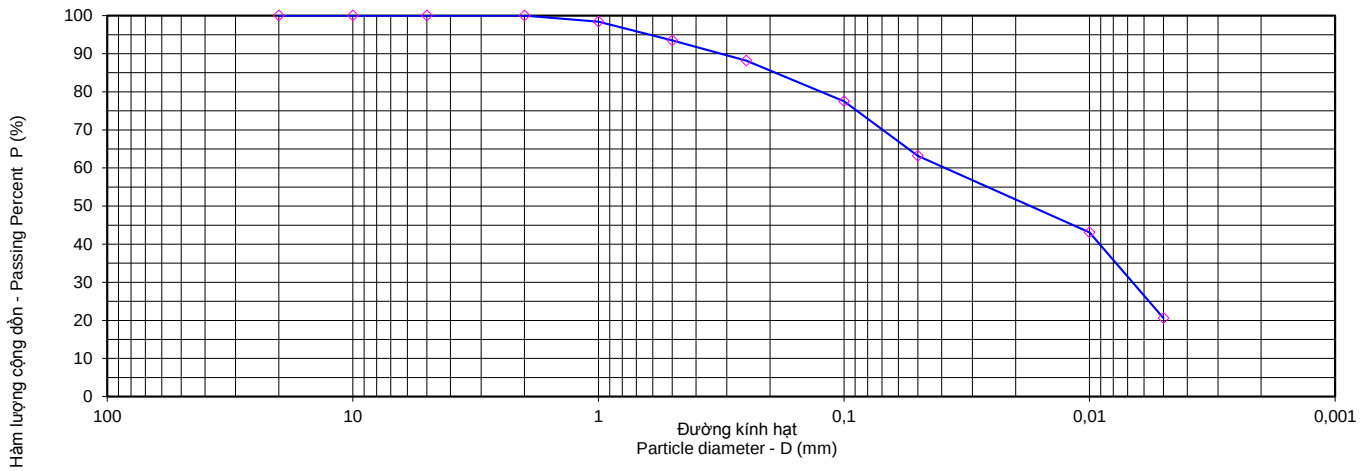
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	4,8 -5,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U2**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

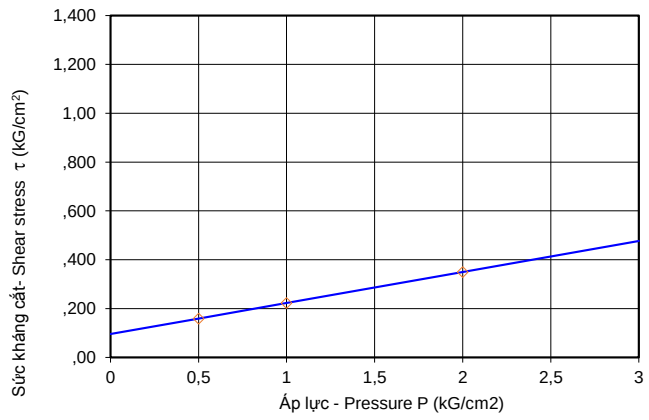
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

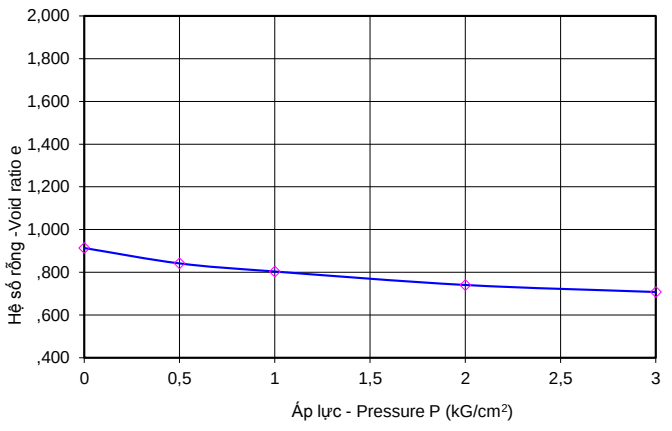
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,6**	**4,9**	**5,3**	**10,7**	**14,3**	**20,1**	**22,5**	**20,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**10**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,914	
				0,5	35	3,3	31,8	0,842	0,144
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	55	5,9	48,6	0,804	0,076
1	0,5	8,0	0,160	2	85	8,9	76,5	0,741	0,063
2	1	11,0	0,220	3	102	10,9	91,1	0,708	0,033
3	2	17,5	0,350		226				

Lực dính Cohesive - C: 0,096 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 7 °14' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,063 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

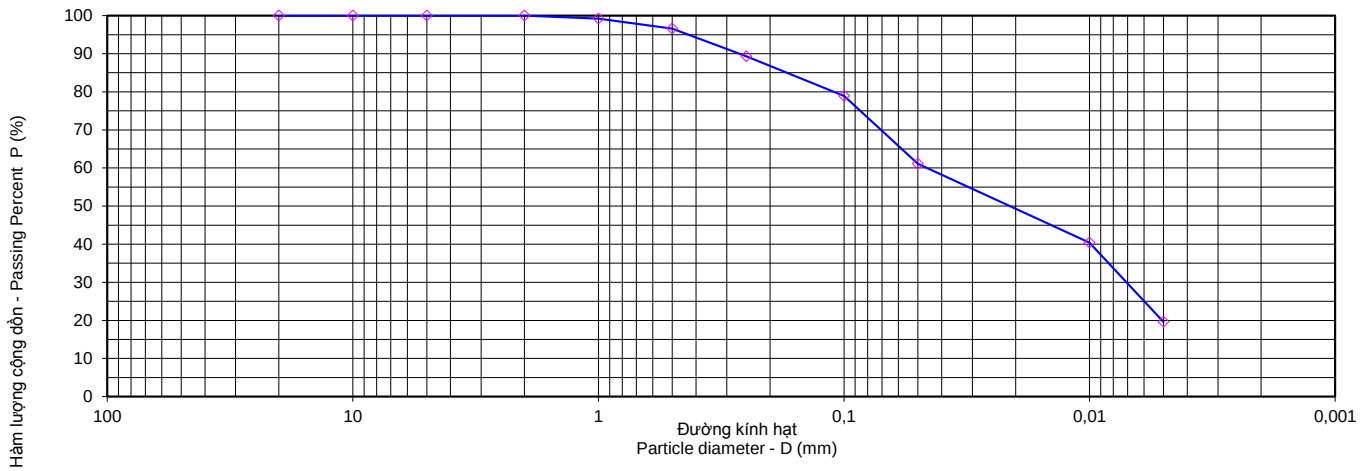
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	6,8 -7,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U3**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

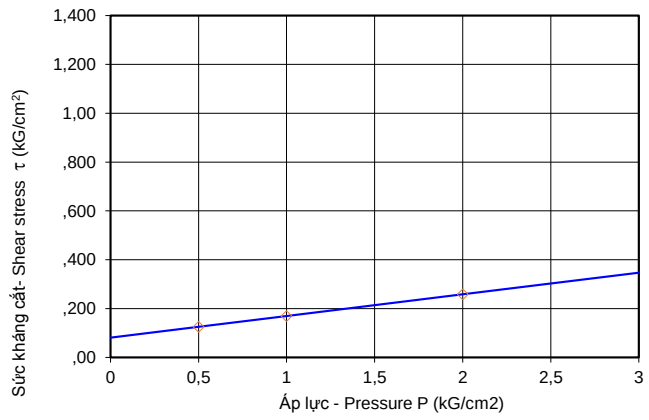
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

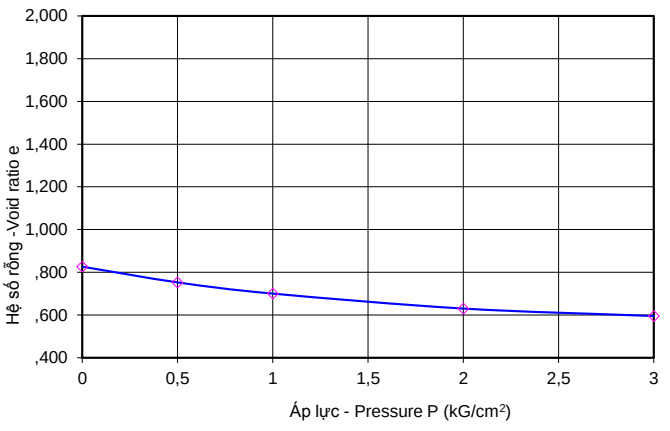
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**2,6**	**7,3**	**10,4**	**17,8**	**20,7**	**20,8**	**19,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**21**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,826	
				0,5	76	3,2	72,9	0,753	0,147
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	130	5,3	124,9	0,700	0,105
1	0,5	6,5	0,130	2	202	7,5	194,3	0,630	0,070
2	1	8,5	0,170	3	238	9,0	229,0	0,595	0,035
3	2	13,0	0,260		262				

Lực dính Cohesive - C: 0,081 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 5 °04' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,070 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

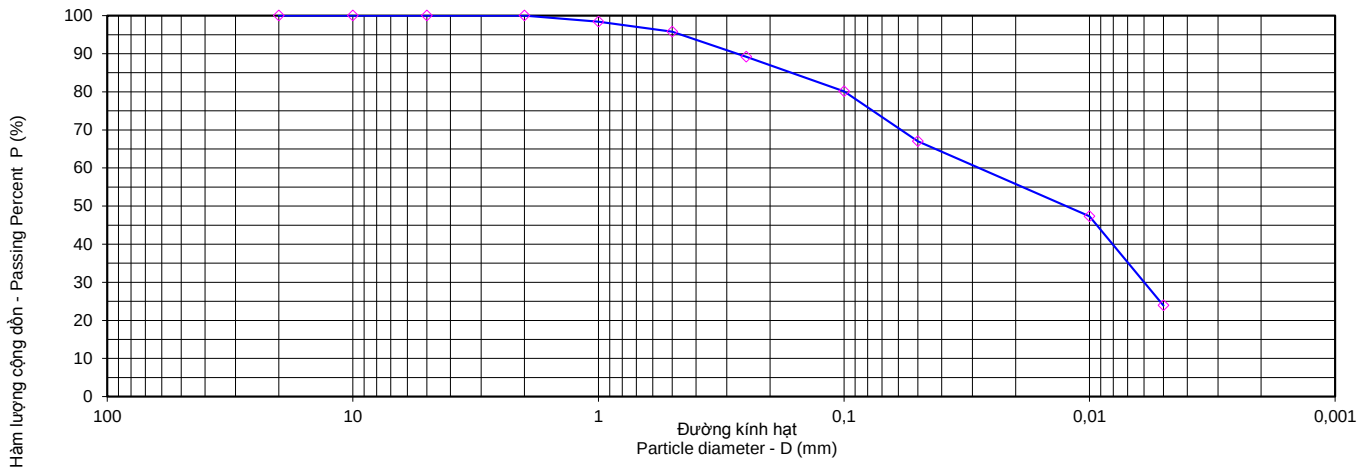
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	8,8 -9,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U4**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

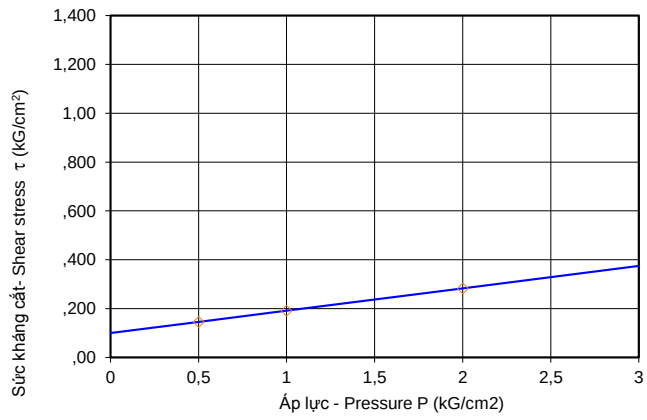
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

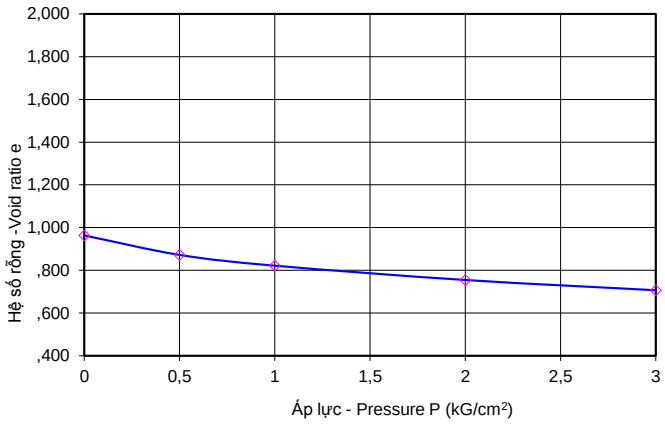
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,6**	**2,6**	**6,6**	**9,1**	**13,1**	**19,7**	**23,4**	**23,9**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**2**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,963	
				0,5	46	2,5	43,7	0,872	0,182
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	72	3,9	67,9	0,822	0,101
1	0,5	7,5	0,150	2	106	5,6	100,1	0,755	0,067
2	1	9,5	0,190	3	130	6,9	123,1	0,707	0,048
3	2	14,0	0,280		268				

Lực dính Cohesive - C: 0,100 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 5 °14' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,067 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

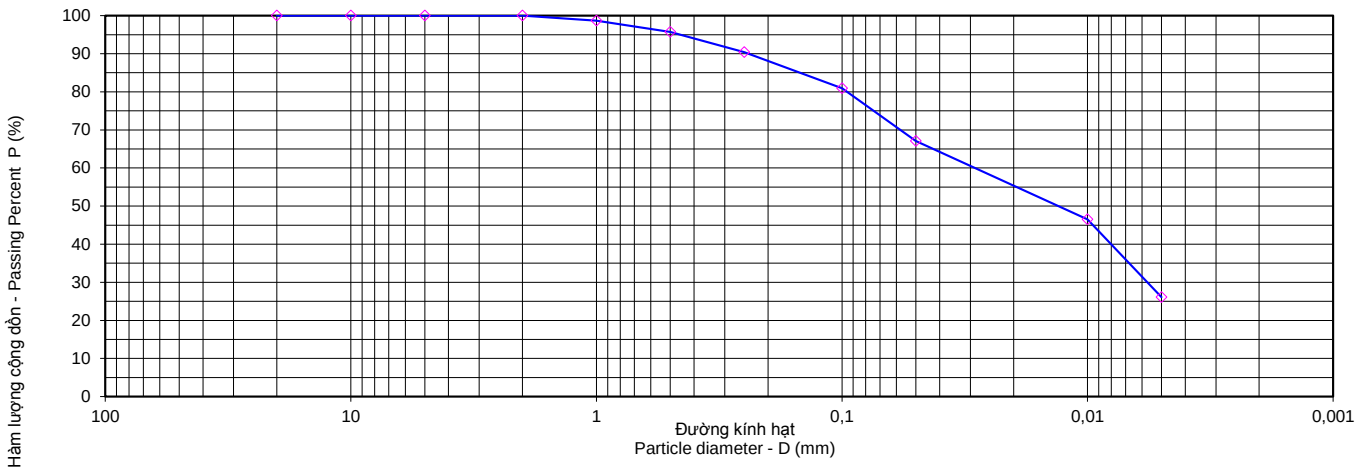
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	10,8 -11,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U5**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

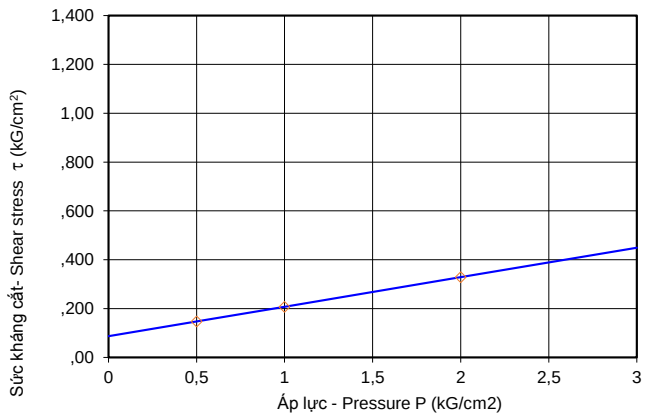
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

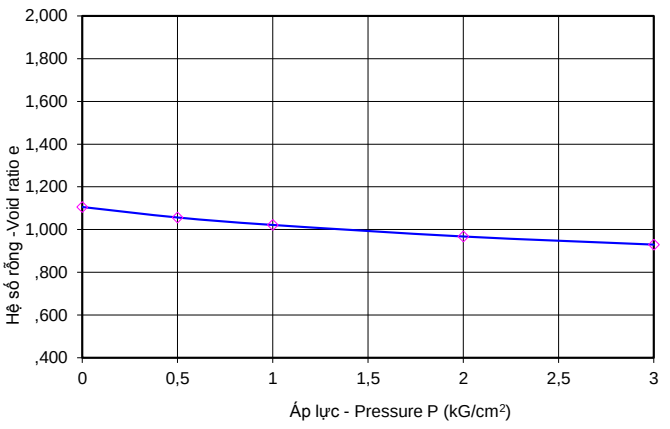
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**3,0**	**5,3**	**9,5**	**13,8**	**20,6**	**20,4**	**26,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**2**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,106	
				0,5	45	2,5	42,1	1,057	0,098
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	76	3,9	72,1	1,022	0,070
1	0,5	7,5	0,150	2	124	5,6	118,5	0,968	0,054
2	1	10,5	0,210	3	158	6,9	151,1	0,930	0,038
3	2	16,5	0,330		174				

Lực dính Cohesive - C: 0,087 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 6 °53' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,054 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

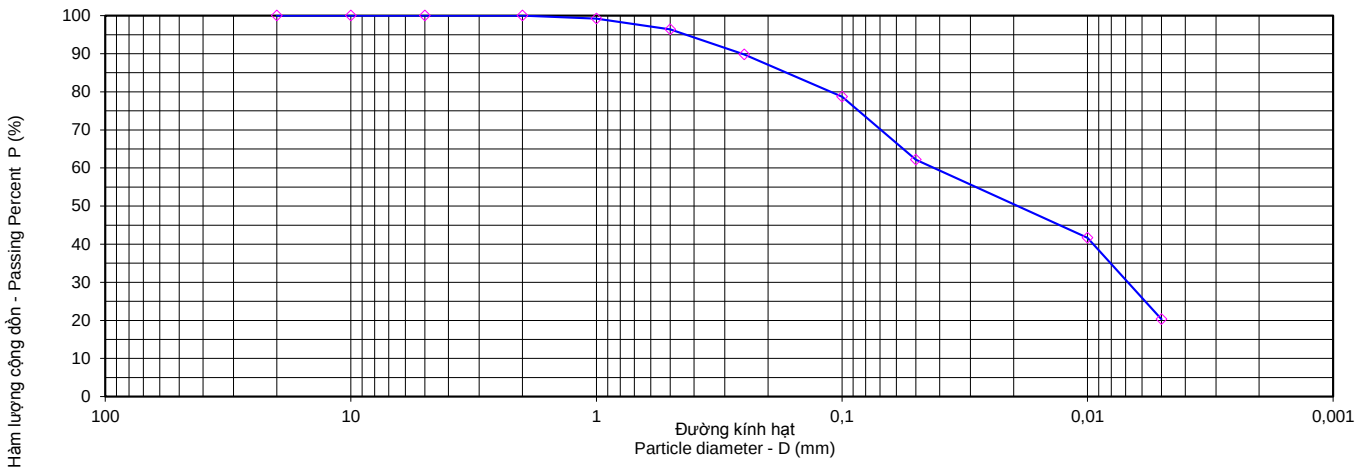
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	4,8 -5,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U2**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

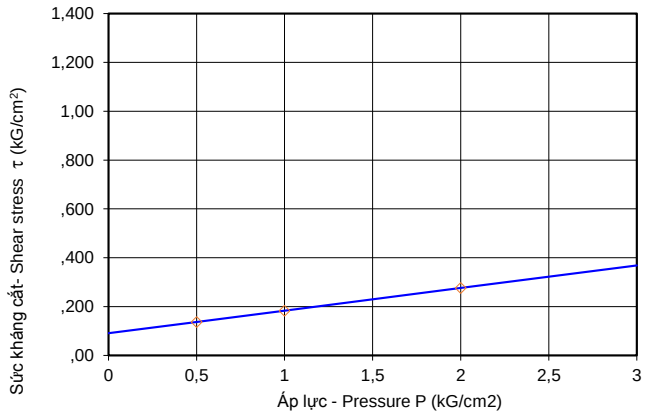
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

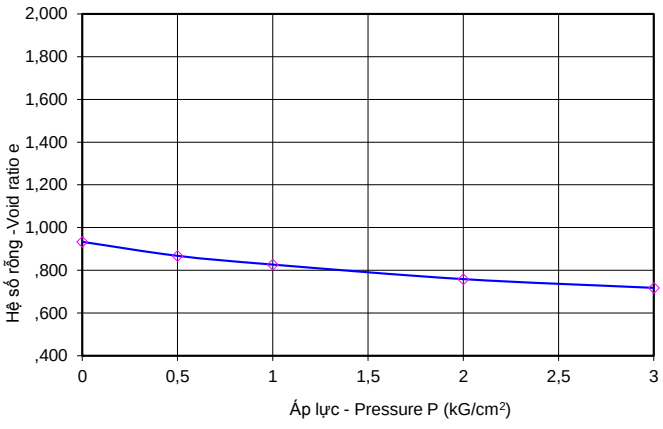
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**2,8**	**6,6**	**11,1**	**16,5**	**20,5**	**21,4**	**20,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**21**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,933	
				0,5	36	3,2	32,8	0,868	0,131
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	59	5,3	53,4	0,827	0,082
1	0,5	7,0	0,140	2	95	7,5	87,5	0,759	0,068
2	1	9,0	0,180	3	117	9,0	108,0	0,718	0,041
3	2	14,0	0,280		232				

Lực dính Cohesive - C: 0,091 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 5 °17' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,068 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

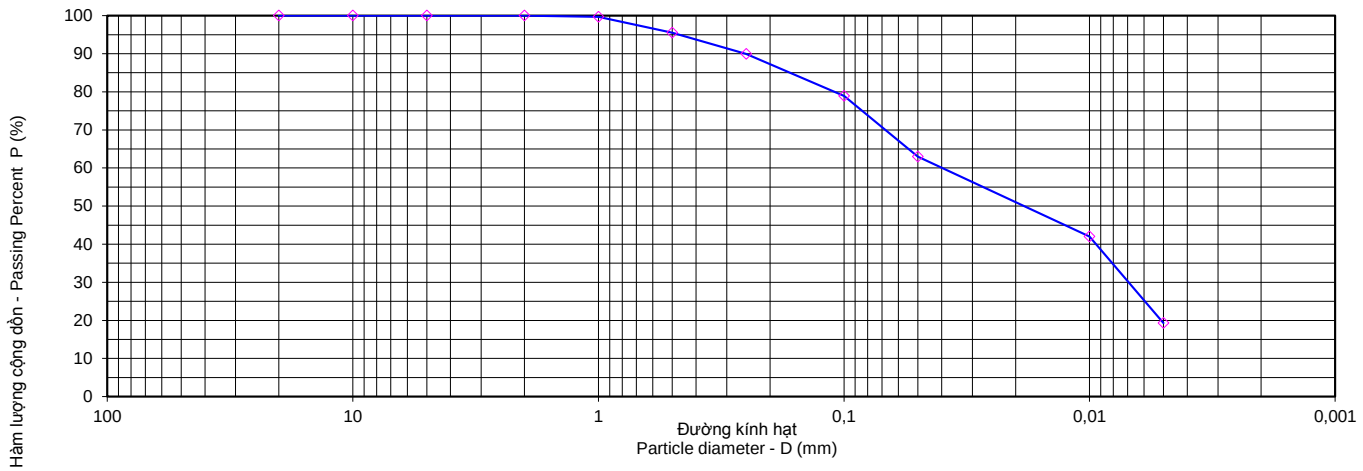
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	6,8 -7,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U3**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

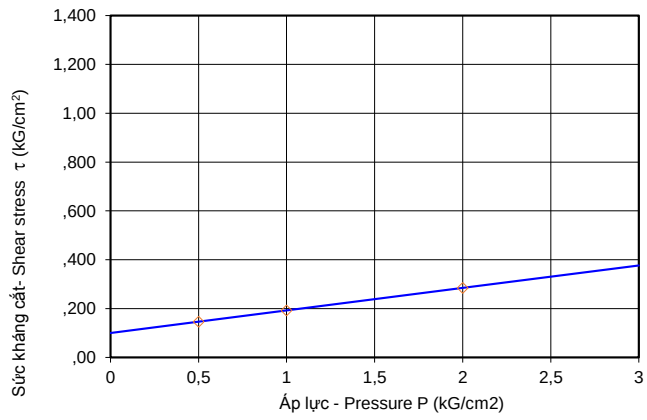
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

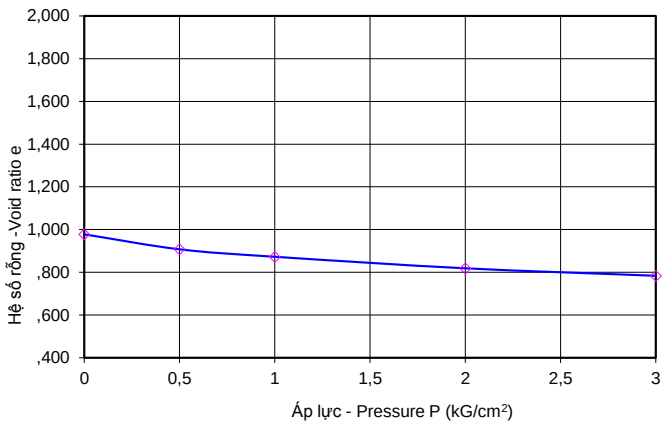
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,3**	**4,2**	**5,6**	**11,0**	**15,9**	**21,0**	**22,7**	**19,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**5**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				0,978	
				0,5	49	4,1	44,8	0,908	0,140
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	74	6,5	67,2	0,873	0,070
1	0,5	7,5	0,150	2	112	10,0	101,7	0,819	0,054
2	1	9,5	0,190	3	136	11,9	124,1	0,784	0,035
3	2	14,0	0,280		208				

Lực dính Cohesive - C: 0,100 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 5 °16' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,054 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

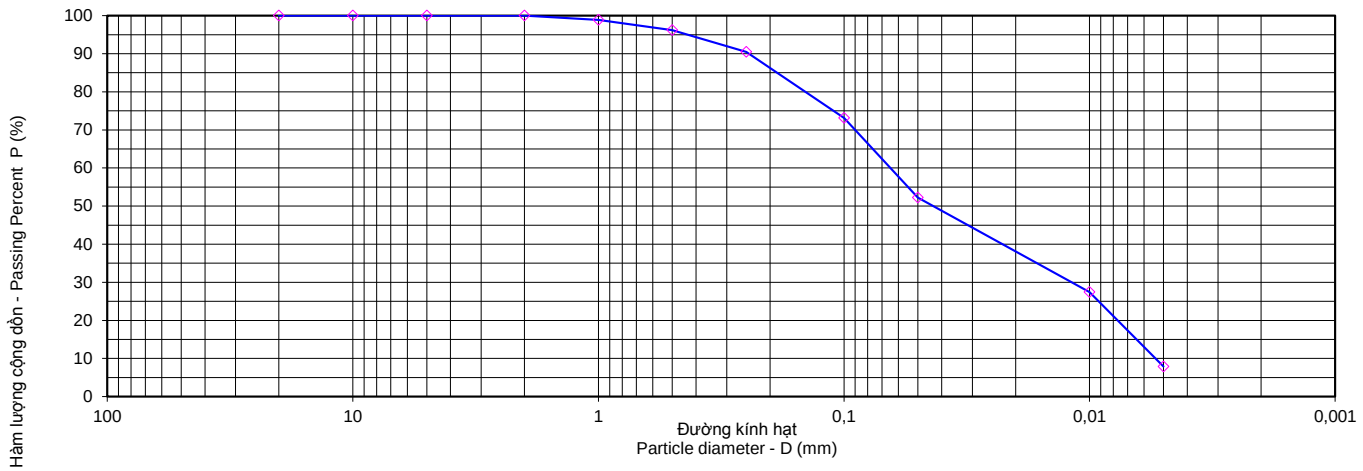
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	10,8 -11,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U5**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

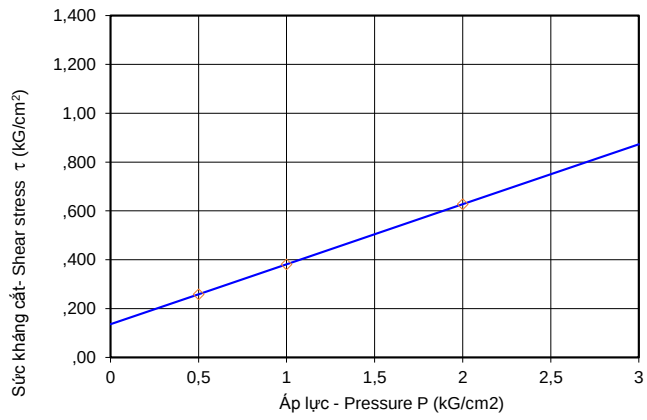
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

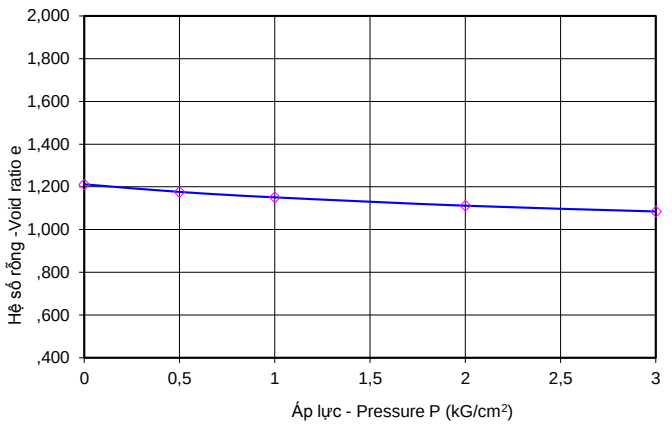
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,1**	**2,7**	**5,7**	**17,4**	**20,9**	**24,8**	**19,5**	**7,9**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**10**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,212	
				0,5	34	3,3	30,5	1,176	0,071
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	58	5,9	52,4	1,151	0,051
1	0,5	13,0	0,260	2	95	8,9	85,9	1,112	0,039
2	1	19,0	0,380	3	120	10,9	109,1	1,085	0,027
3	2	31,5	0,630		126				

Lực dính Cohesive - C: 0,136 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 13 °48' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,039 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

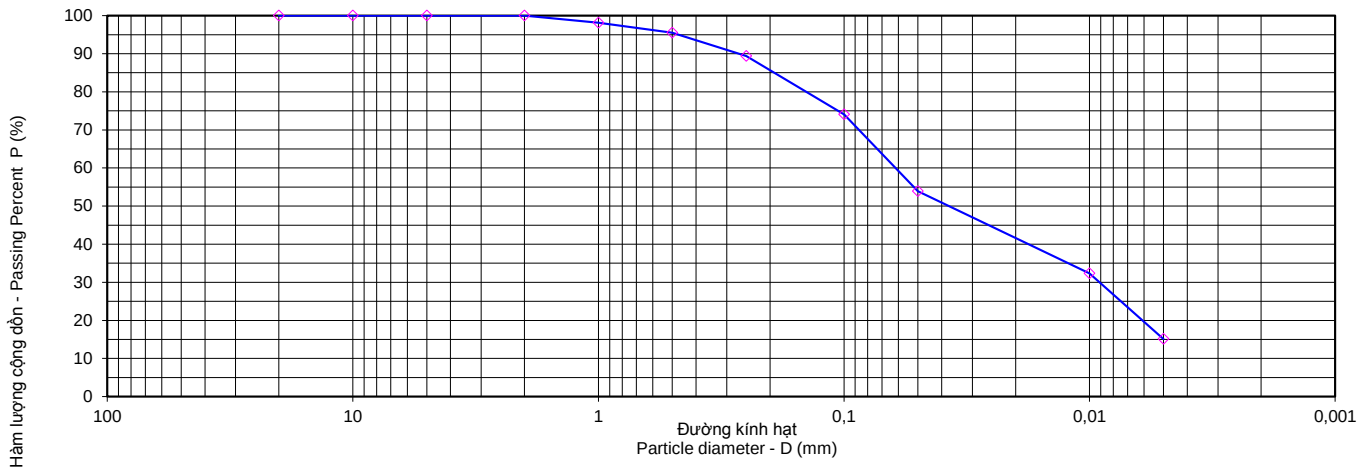
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	12,8 -13,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U6**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

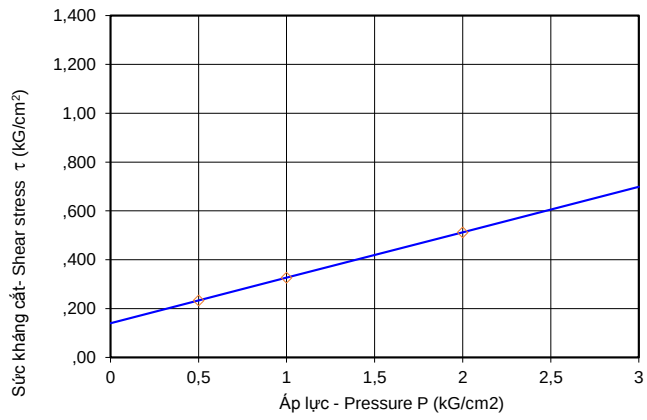
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

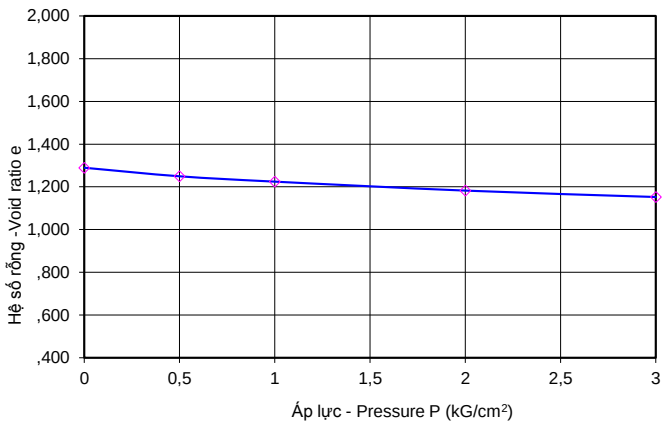
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,9**	**2,6**	**6,1**	**15,3**	**20,2**	**21,6**	**17,2**	**15,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**5**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,289	
				0,5	35	4,1	31,3	1,249	0,080
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	57	6,5	50,8	1,224	0,050
1	0,5	11,5	0,230	2	94	10,0	83,6	1,182	0,042
2	1	16,5	0,330	3	119	11,9	107,1	1,152	0,030
3	2	25,5	0,510		132				

Lực dính Cohesive - C: 0,140 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °33' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,042 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

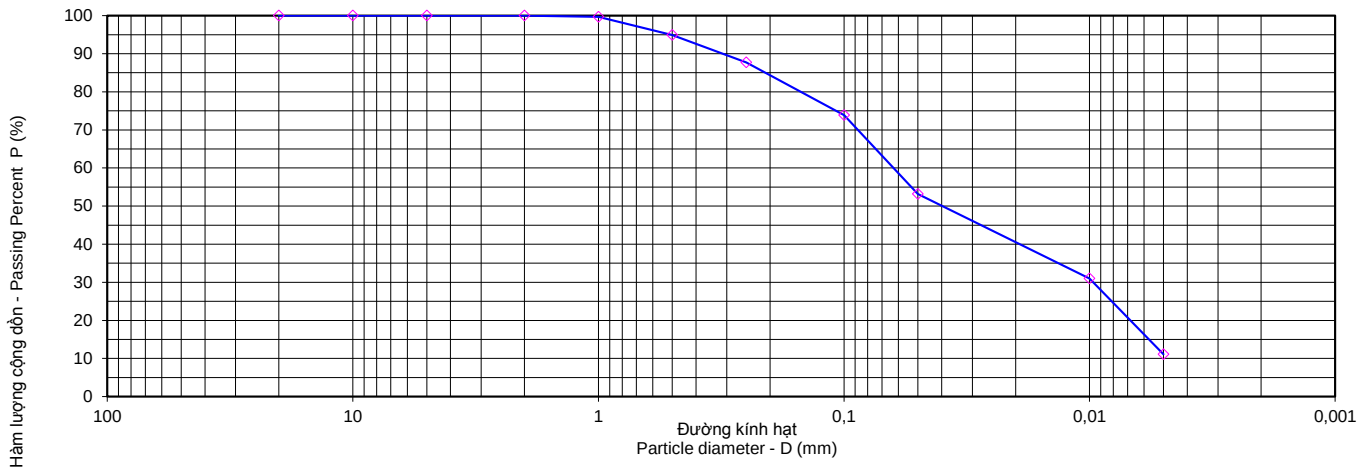
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	14,8 -15,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U7**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

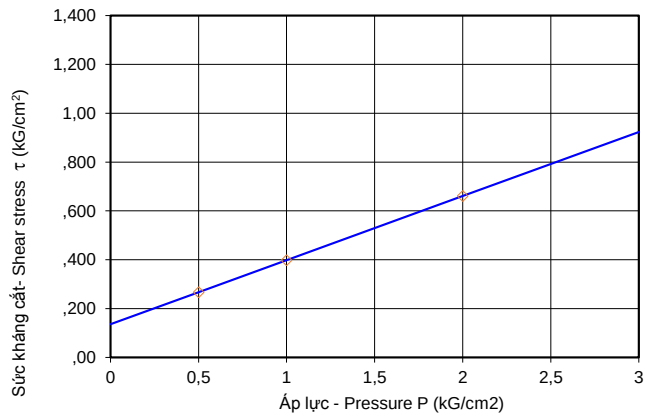
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

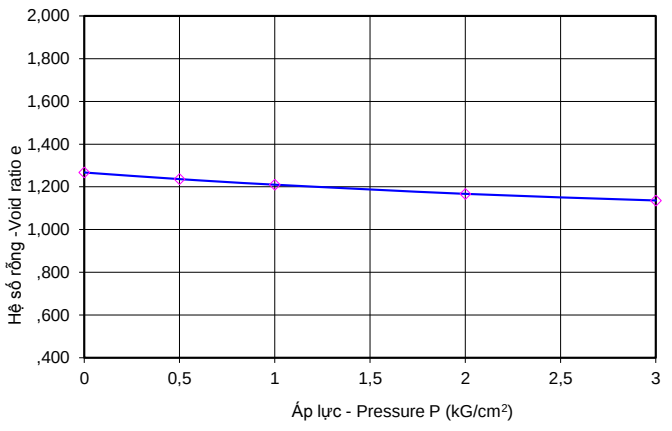
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,3**	**4,8**	**7,2**	**13,8**	**20,7**	**22,2**	**19,9**	**11,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**17**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,267	
				0,5	23	2,6	20,1	1,236	0,062
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	41	3,8	36,9	1,210	0,052
1	0,5	13,5	0,270	2	71	5,8	64,8	1,167	0,043
2	1	20,0	0,400	3	92	7,1	84,9	1,136	0,031
3	2	33,0	0,660		123				

Lực dính Cohesive - C: 0,136 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 14 °42' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,043 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

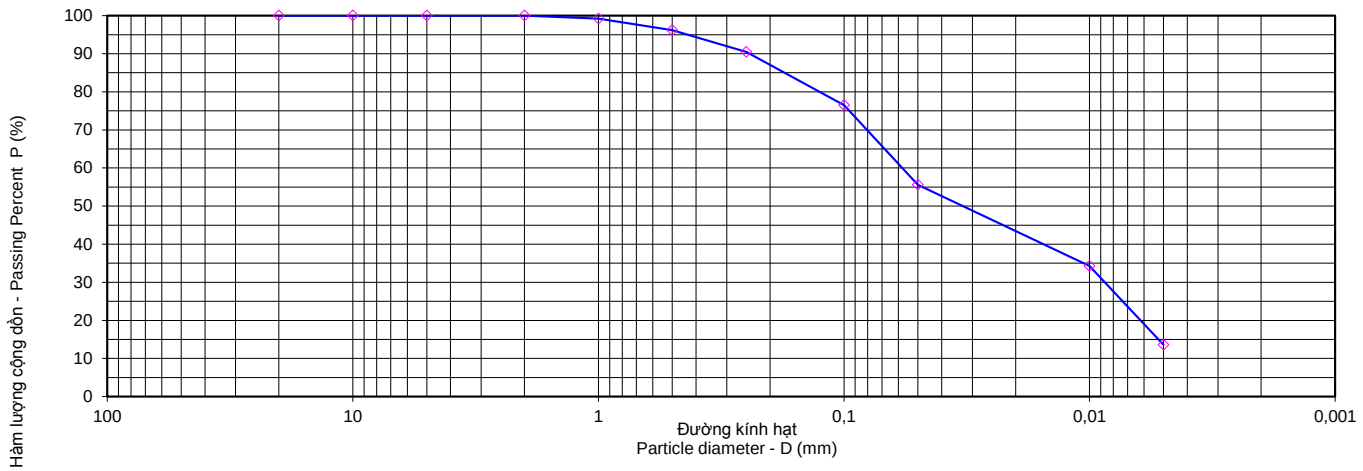
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	16,8 -17,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U8**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

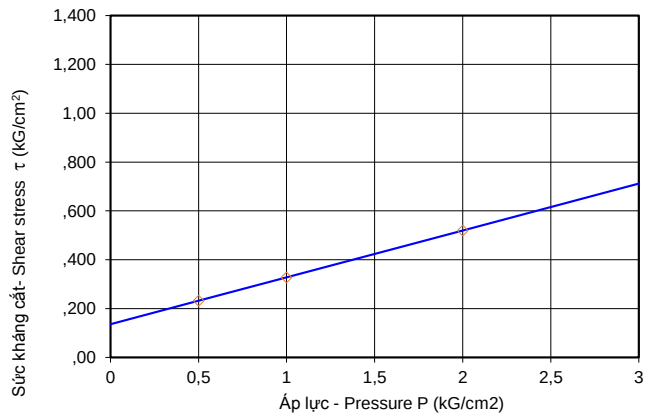
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

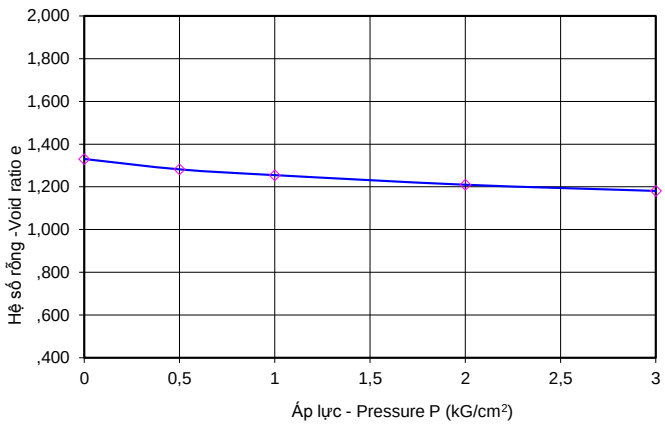
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**3,0**	**5,7**	**14,0**	**20,9**	**21,3**	**20,7**	**13,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**4**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,330	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	42	2,8	38,7	1,282	0,097
1	0,5	11,5	0,230	1	65	5,1	60,2	1,255	0,054
2	1	16,5	0,330	2	104	7,7	96,2	1,210	0,045
3	2	26,0	0,520	3	129	9,7	119,3	1,181	0,029
					138				

Lực dính Cohesive - C: 0,136 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °52' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

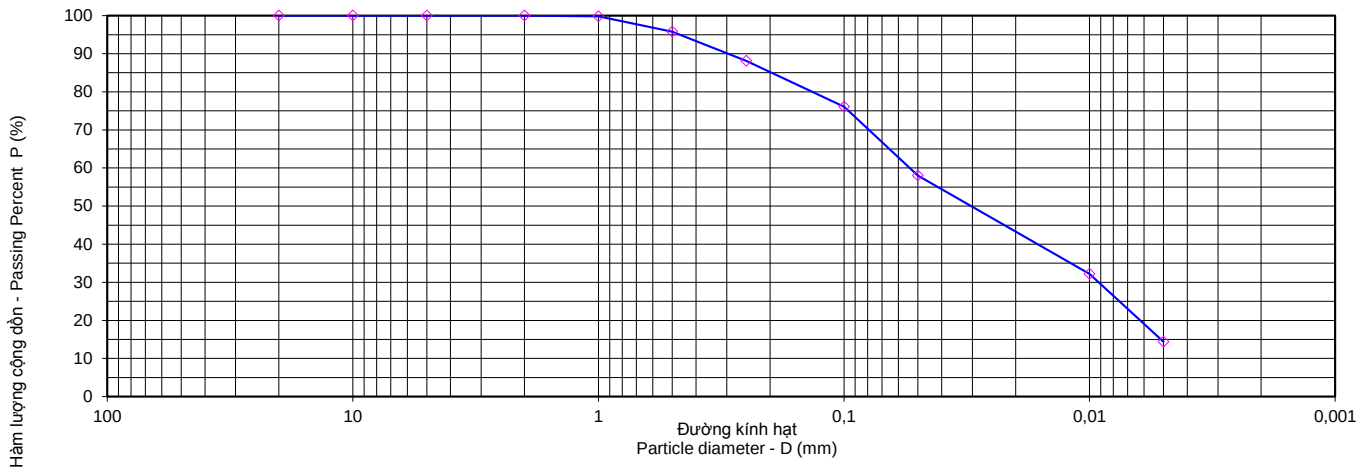
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	18,8 -19,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U9**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

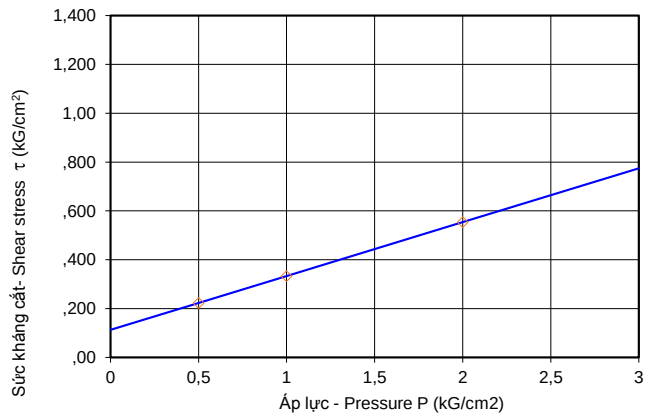
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

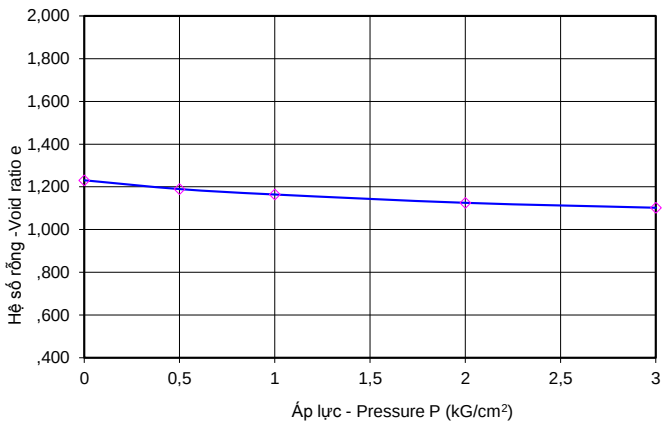
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,2**	**4,0**	**7,7**	**12,0**	**18,1**	**25,8**	**17,8**	**14,4**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**4**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,231	
				0,5	36	2,8	33,3	1,190	0,082
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	59	5,1	54,0	1,164	0,051
1	0,5	11,0	0,220	2	93	7,7	85,6	1,125	0,039
2	1	16,5	0,330	3	114	9,7	104,3	1,102	0,023
3	2	27,5	0,550		125				

Lực dính Cohesive - C:	0,113	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	12 °26'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,039 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

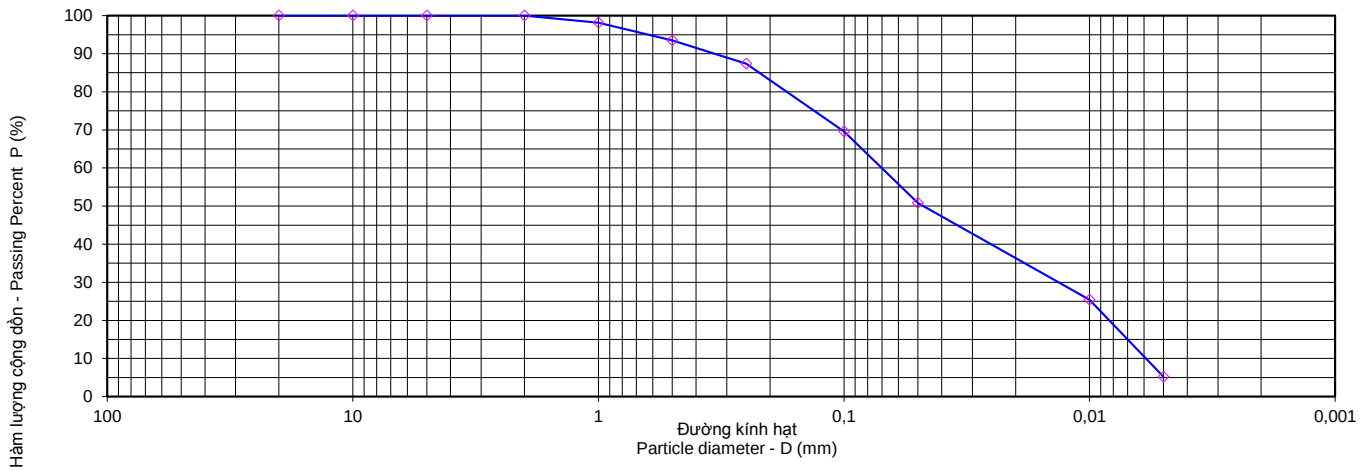
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	20,8 -21,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U10**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

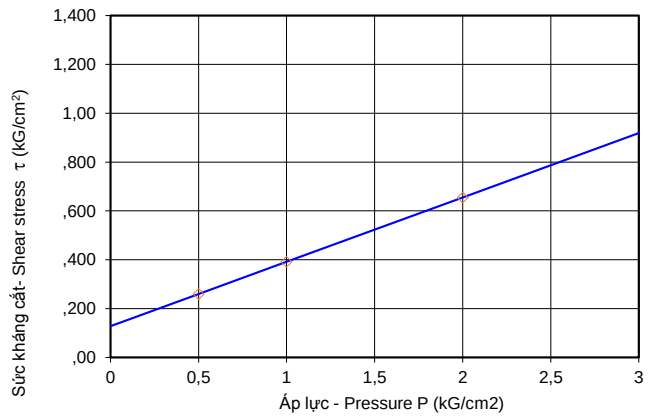
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

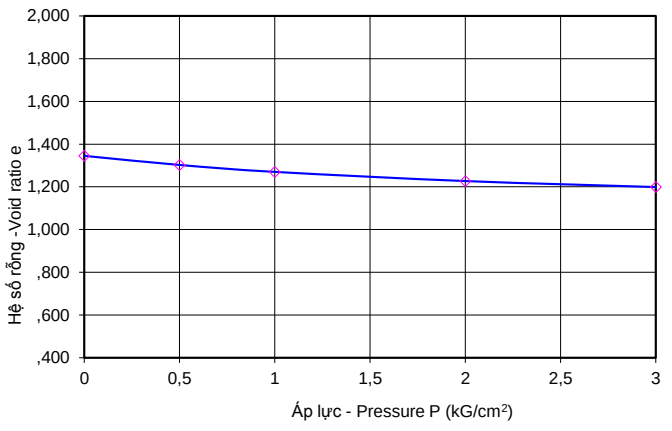
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,9**	**4,6**	**6,1**	**17,8**	**18,8**	**25,4**	**20,2**	**5,2**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**11**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,345	
				0,5	38	3,0	35,1	1,303	0,085
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	67	4,9	62,0	1,270	0,065
1	0,5	13,0	0,260	2	105	8,0	97,5	1,227	0,043
2	1	19,5	0,390	3	131	10,4	120,6	1,199	0,028
3	2	33,0	0,660		135				

Lực dính Cohesive - C: 0,128 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 14 °46' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,043 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

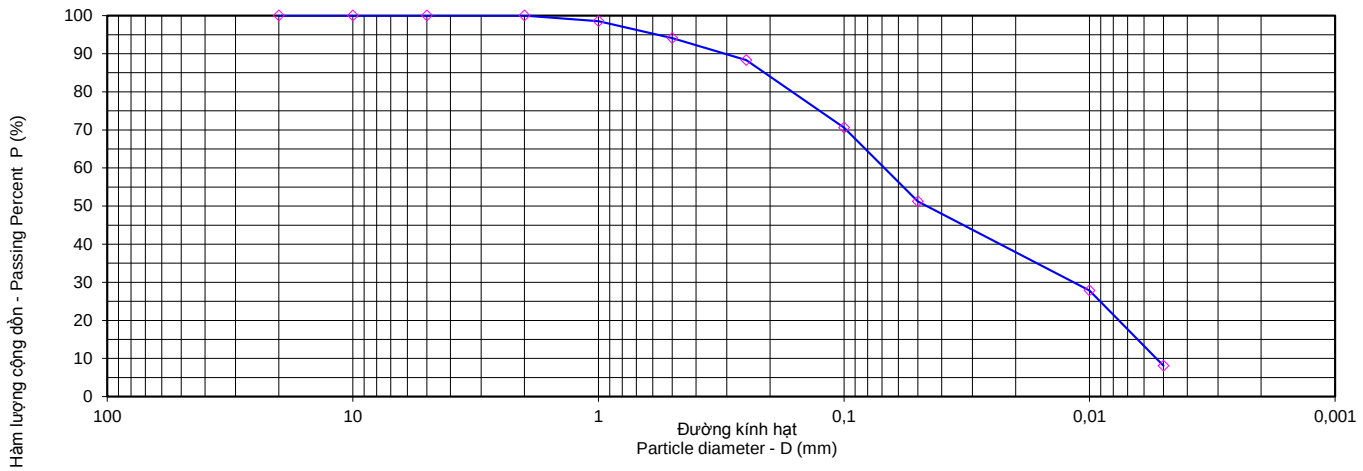
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	12,8 -13,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U6**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

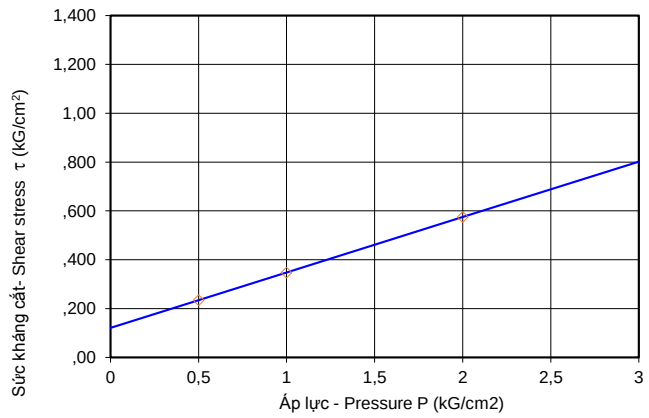
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

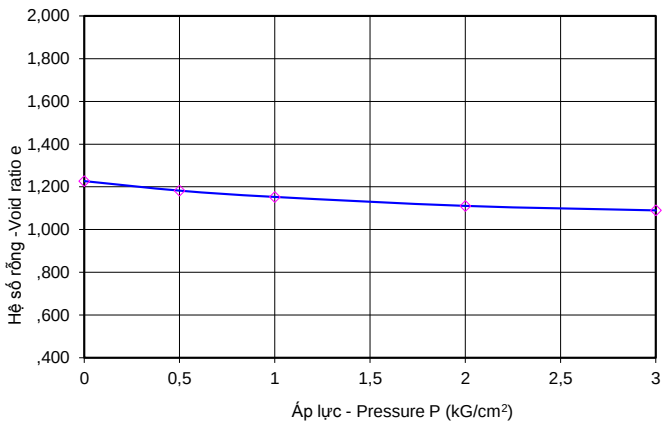
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,5**	**4,4**	**5,8**	**17,7**	**19,4**	**23,4**	**19,7**	**8,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**13**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,227	
				0,5	41	5,1	35,9	1,182	0,089
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	67	7,7	59,6	1,153	0,059
1	0,5	11,5	0,230	2	104	10,7	93,5	1,111	0,042
2	1	17,5	0,350	3	123	12,6	110,4	1,090	0,021
3	2	28,5	0,570		136				

Lực dính Cohesive - C:	0,121	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	12 °47'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,042 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

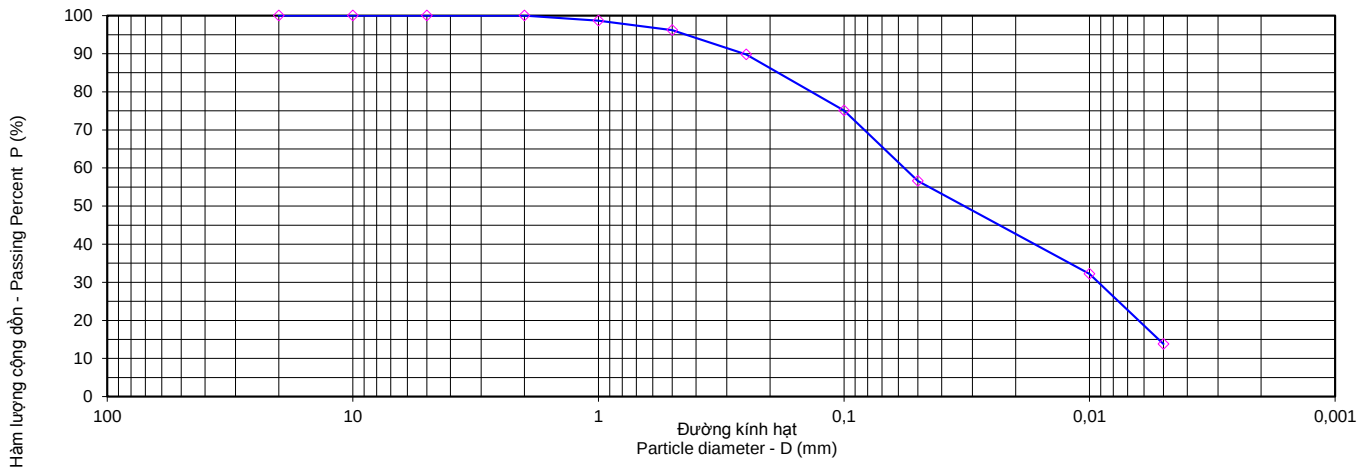
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	14,8 -15,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U7**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

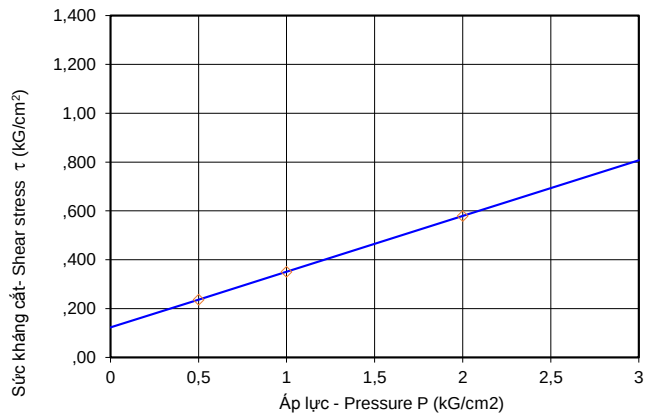
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

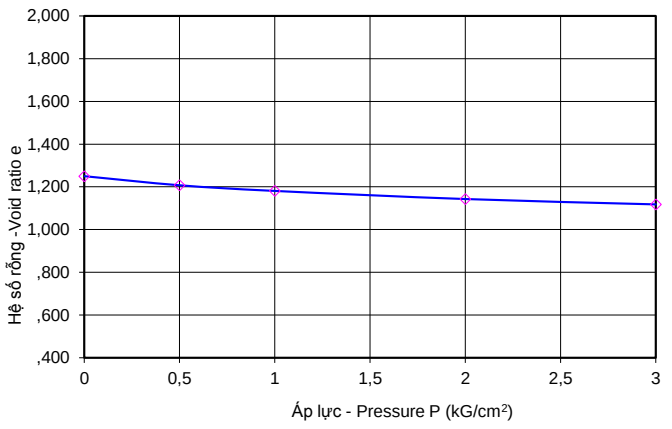
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**2,5**	**6,4**	**14,7**	**18,5**	**24,4**	**18,4**	**13,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**10**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,250	
				0,5	36	3,3	32,9	1,208	0,085
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	59	5,9	53,4	1,181	0,053
1	0,5	12,0	0,240	2	92	8,9	82,8	1,143	0,038
2	1	17,5	0,350	3	113	10,9	102,1	1,118	0,025
3	2	29,0	0,580		128				

Lực dính Cohesive - C:	0,123	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	12 °51'	
			Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}:	0,038	cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

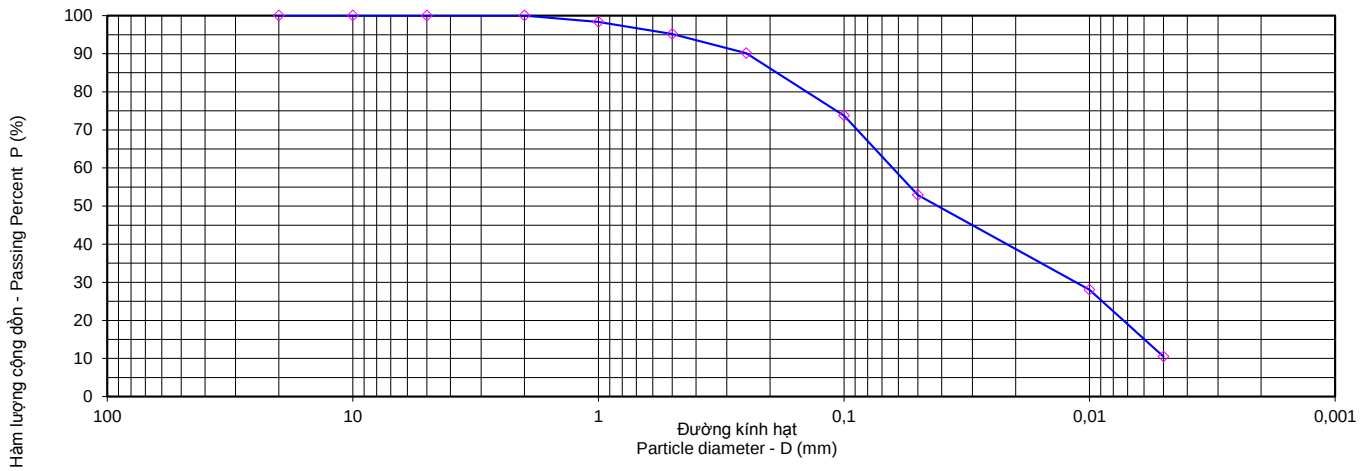
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	12,8 -13,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U6**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

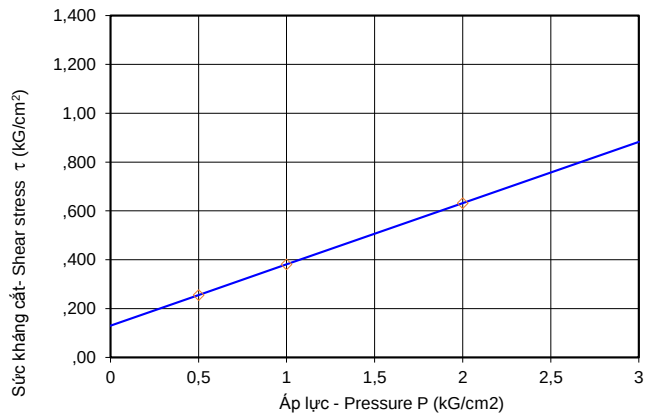
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

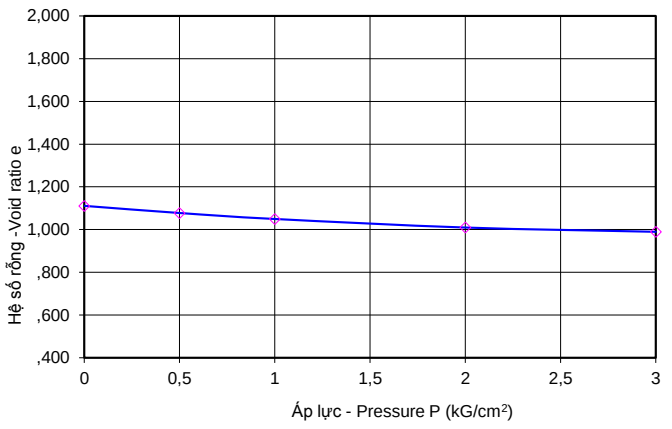
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,7**	**3,1**	**5,1**	**16,4**	**20,8**	**24,9**	**17,5**	**10,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**7**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,111	
				0,5	29	2,2	27,3	1,078	0,067
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	55	4,5	50,1	1,050	0,056
1	0,5	13,0	0,260	2	90	6,9	82,6	1,010	0,040
2	1	19,0	0,380	3	108	9,1	98,9	0,990	0,020
3	2	31,5	0,630		124				

Lực dính Cohesive - C:	0,130	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	14 °05'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,040 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

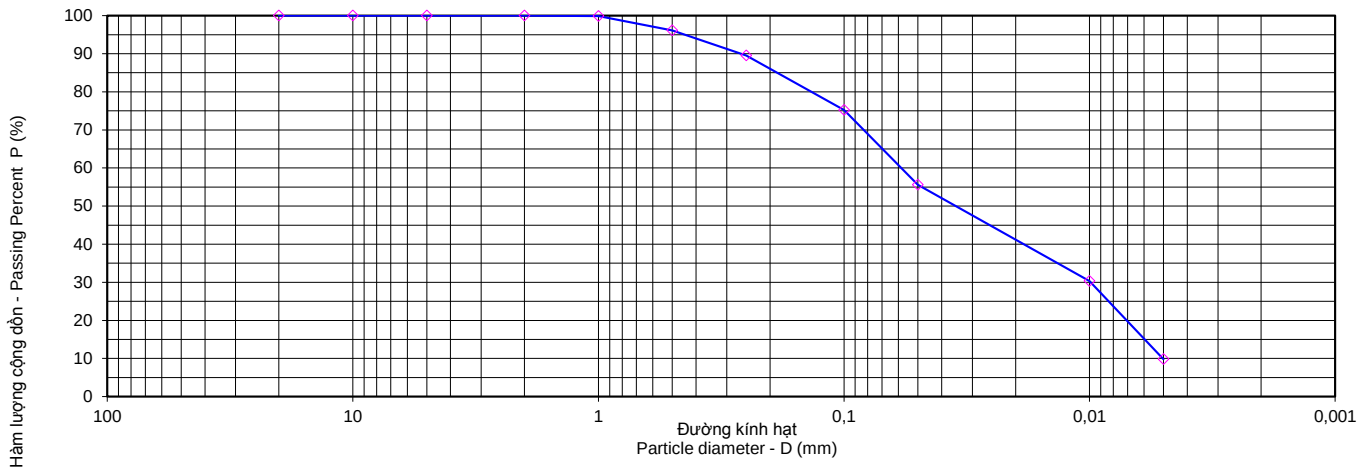
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	14,8 -15,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U7**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

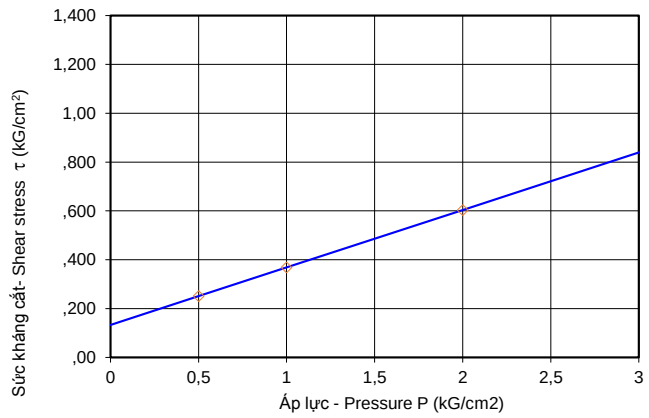
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

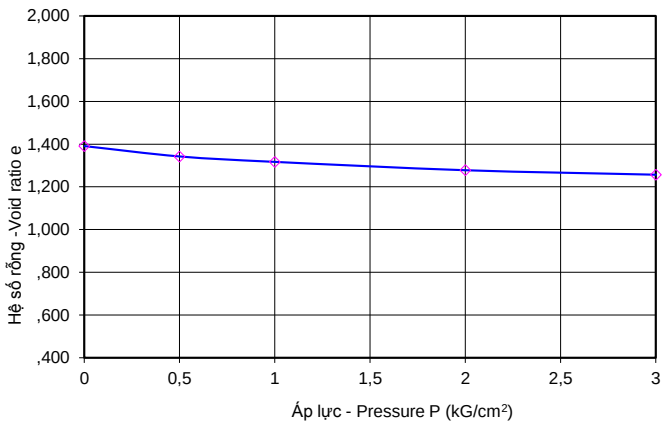
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**3,8**	**6,6**	**14,3**	**19,6**	**25,3**	**20,5**	**9,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**15**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,391	
				0,5	40	3,0	36,9	1,342	0,097
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	61	4,9	56,3	1,317	0,051
1	0,5	12,5	0,250	2	93	6,7	86,0	1,278	0,039
2	1	18,5	0,370	3	110	8,0	102,0	1,257	0,021
3	2	30,0	0,600		120				

Lực dính Cohesive - C: 0,133 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 13 °15' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,039 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

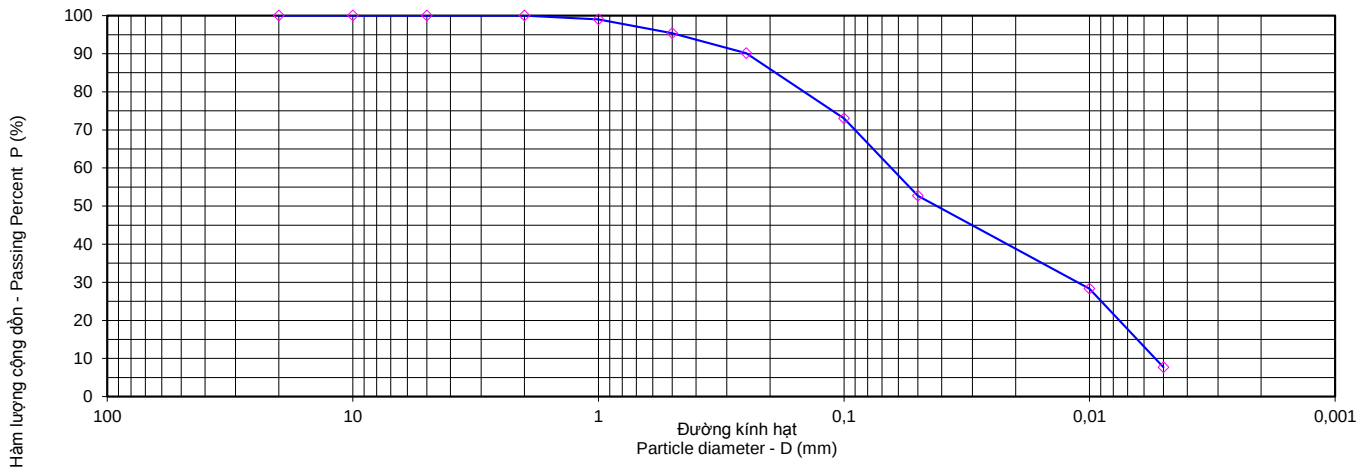
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	16,8 -17,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U8**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

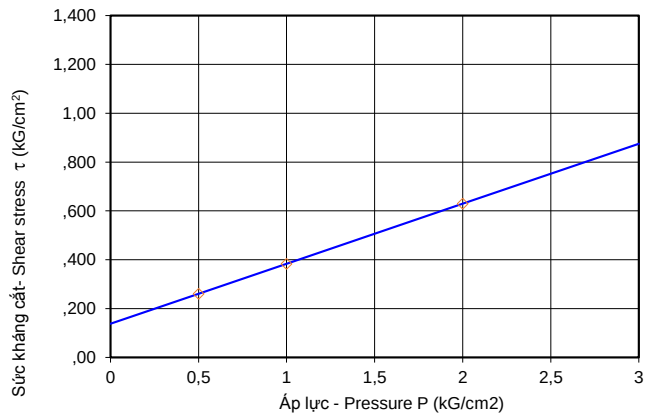
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

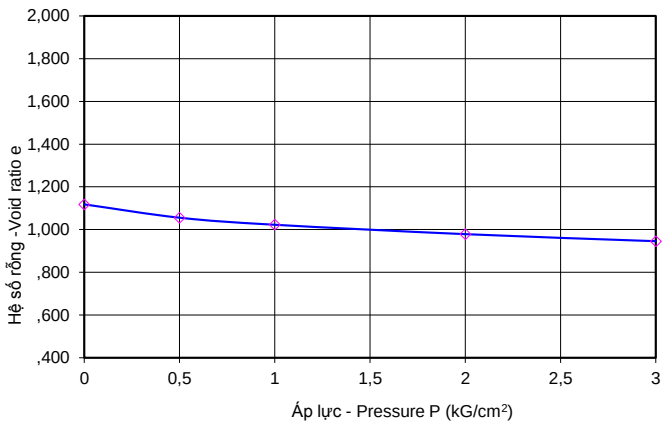
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,0**	**3,6**	**5,3**	**17,1**	**20,3**	**24,4**	**20,6**	**7,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					3
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,118	
				0,5	43	4,0	39,3	1,056	0,125
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	66	6,2	60,0	1,023	0,066
1	0,5	13,0	0,260	2	96	8,4	87,7	0,979	0,044
2	1	19,0	0,380	3	117	8,6	108,4	0,946	0,033
3	2	31,5	0,630		171				

Lực dính Cohesive - C:	0,138	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	13 °48'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

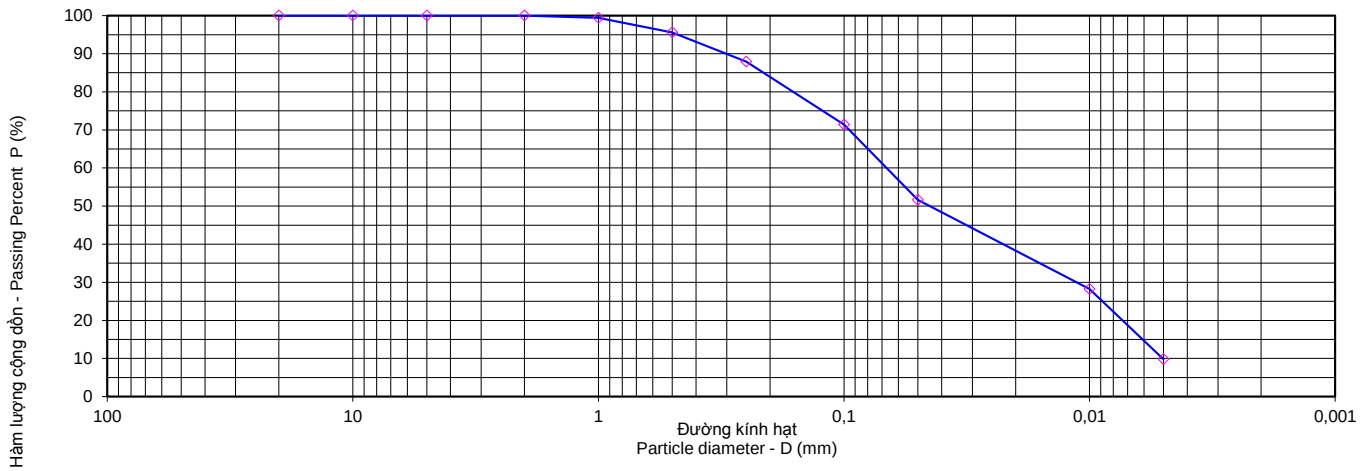
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	18,8 -19,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U9**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

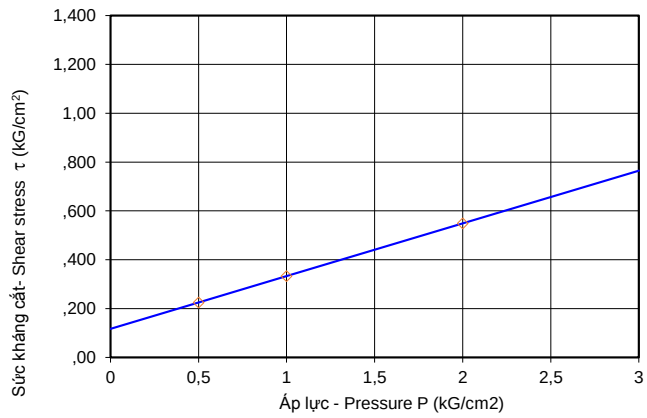
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

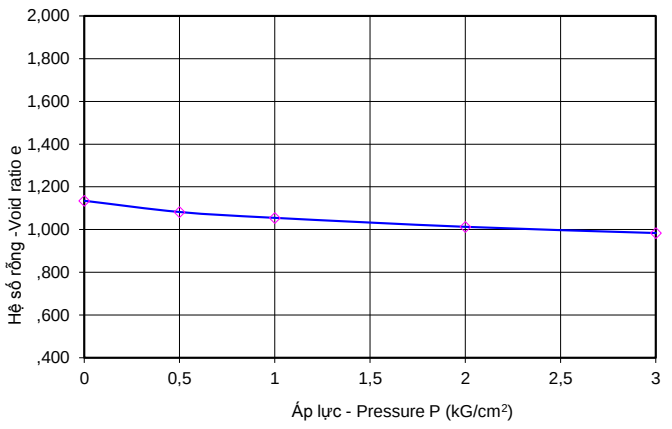
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,6**	**3,8**	**7,7**	**16,5**	**19,8**	**23,4**	**18,4**	**9,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**10**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,135	
				0,5	47	3,3	44,2	1,082	0,105
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	73	5,9	67,3	1,055	0,055
1	0,5	11,0	0,220	2	112	8,9	102,7	1,013	0,042
2	1	16,5	0,330	3	138	10,9	127,1	0,984	0,029
3	2	27,5	0,550		152				

Lực dính Cohesive - C:	0,117	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	12 °11'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,042 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

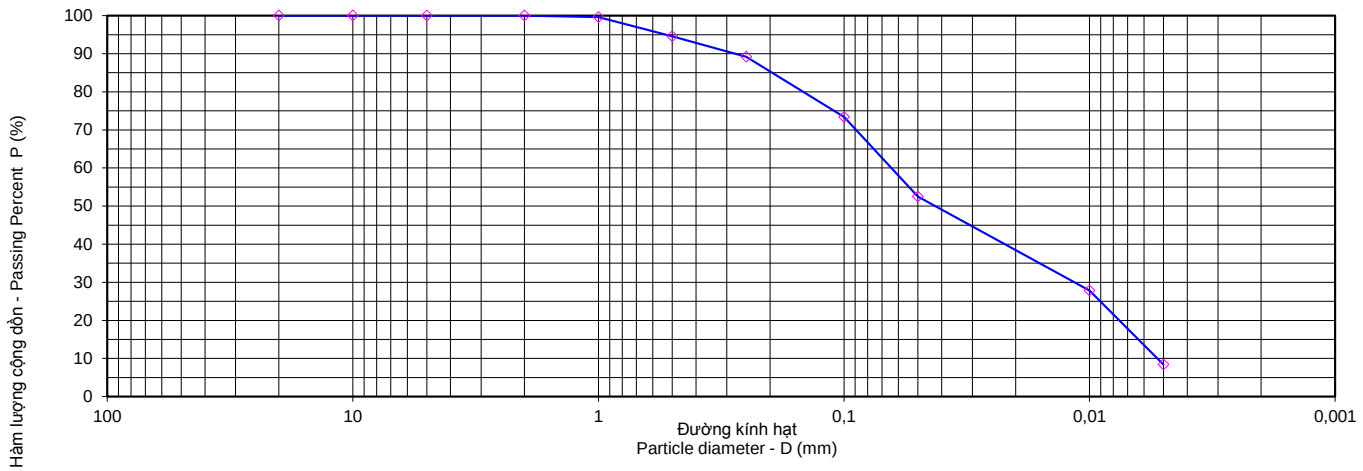
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	12,8 -13,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U6**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

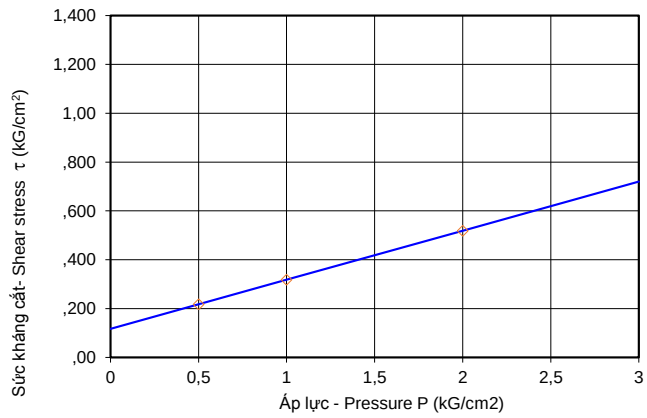
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

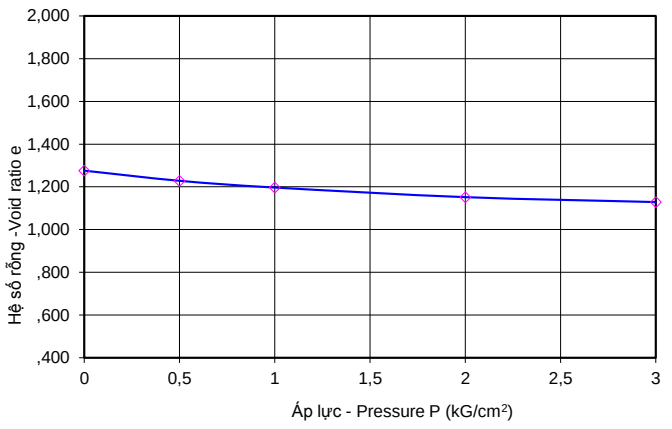
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,4**	**5,0**	**5,4**	**15,8**	**20,9**	**24,7**	**19,4**	**8,4**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**14**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,276	
				0,5	34	4,4	29,8	1,228	0,095
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	57	7,0	49,5	1,197	0,063
1	0,5	11,0	0,220	2	88	9,8	77,8	1,152	0,045
2	1	16,0	0,320	3	104	11,8	92,2	1,129	0,023
3	2	26,0	0,520		141				

Lực dính Cohesive - C: 0,117 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 11 °22' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

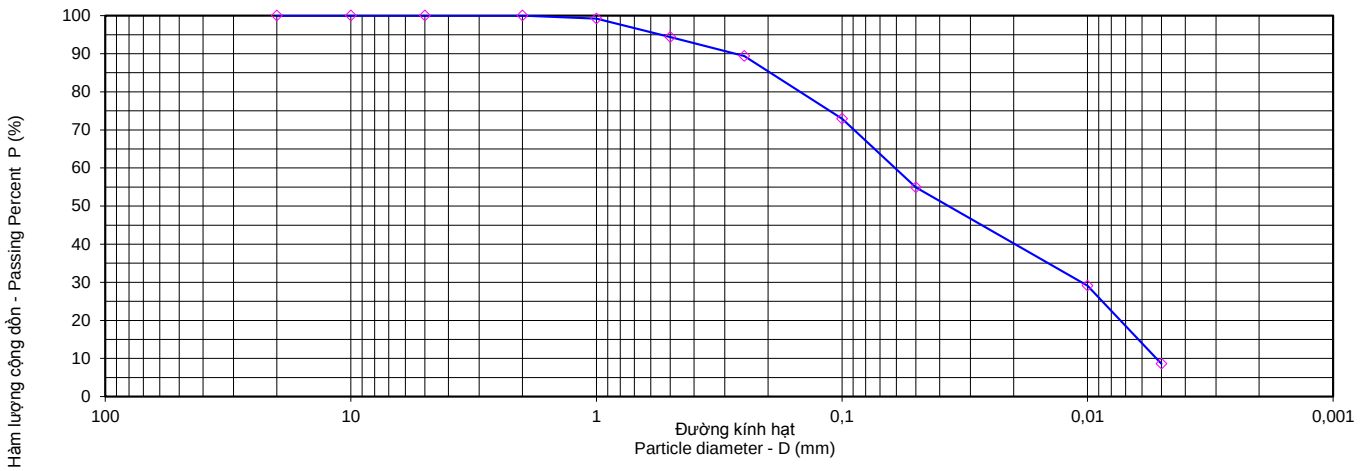
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	14,8 -15,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U7**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

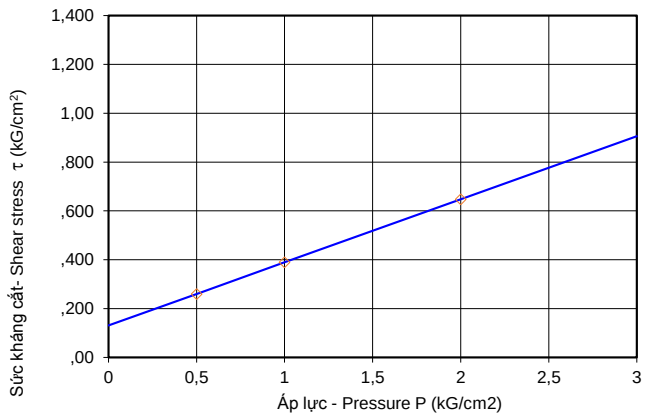
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

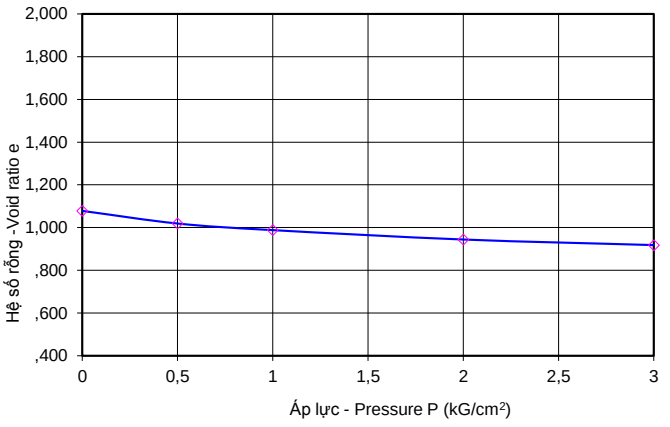
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**4,8**	**5,0**	**16,5**	**18,0**	**25,8**	**20,5**	**8,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**15**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,078	
				0,5	40	3,0	36,5	1,019	0,118
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	61	4,9	55,7	0,988	0,062
1	0,5	13,0	0,260	2	90	6,7	82,9	0,944	0,044
2	1	19,5	0,390	3	107	8,0	99,0	0,918	0,026
3	2	32,5	0,650		162				

Lực dính Cohesive - C:	0,131	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	14 °29'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

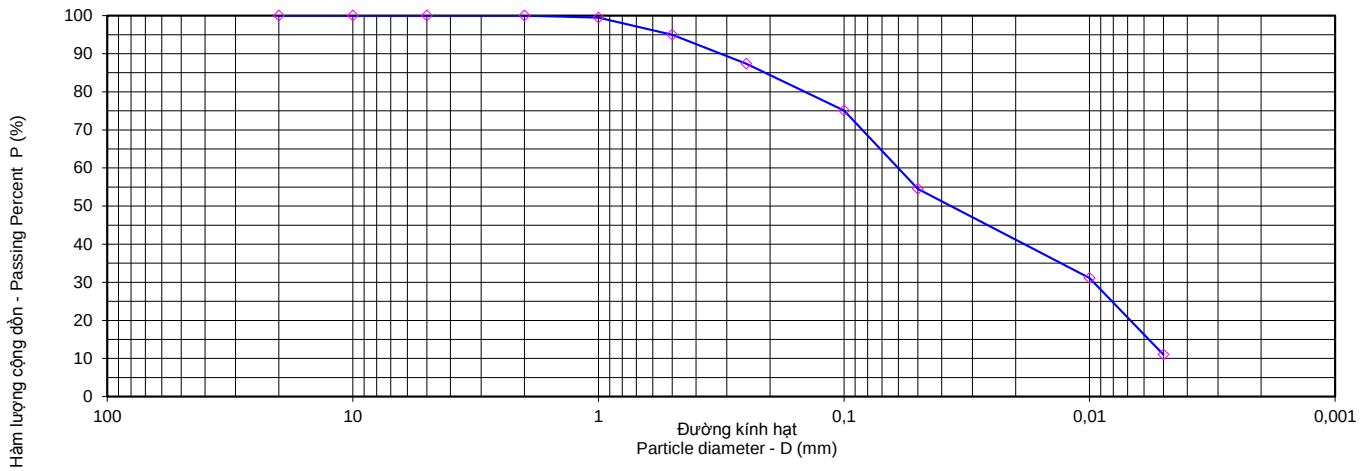
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	12,8 -13,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U6**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

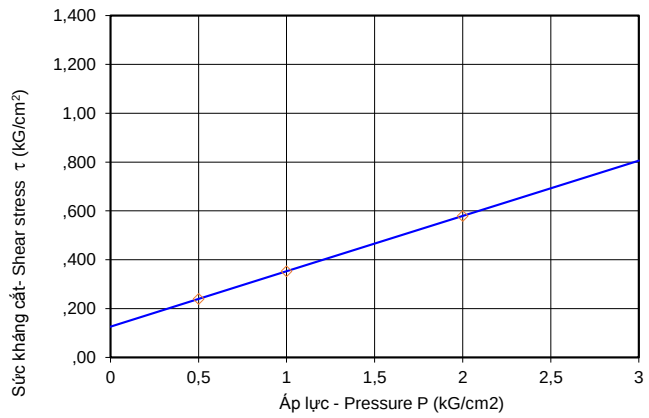
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

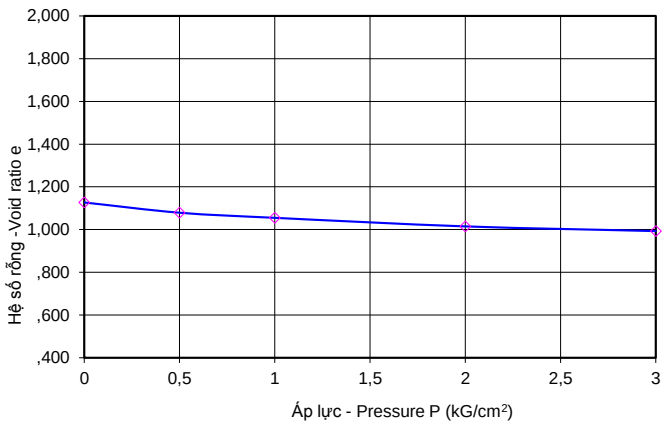
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,5**	**4,5**	**7,6**	**12,3**	**20,6**	**23,4**	**20,1**	**11,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**21**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,127	
				0,5	48	3,2	45,1	1,079	0,096
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	73	5,3	67,7	1,055	0,048
1	0,5	12,0	0,240	2	113	7,5	105,3	1,015	0,040
2	1	17,5	0,350	3	135	9,0	126,0	0,993	0,022
3	2	29,0	0,580		135				

Lực dính Cohesive - C:	0,126	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	12 °46'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,040 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

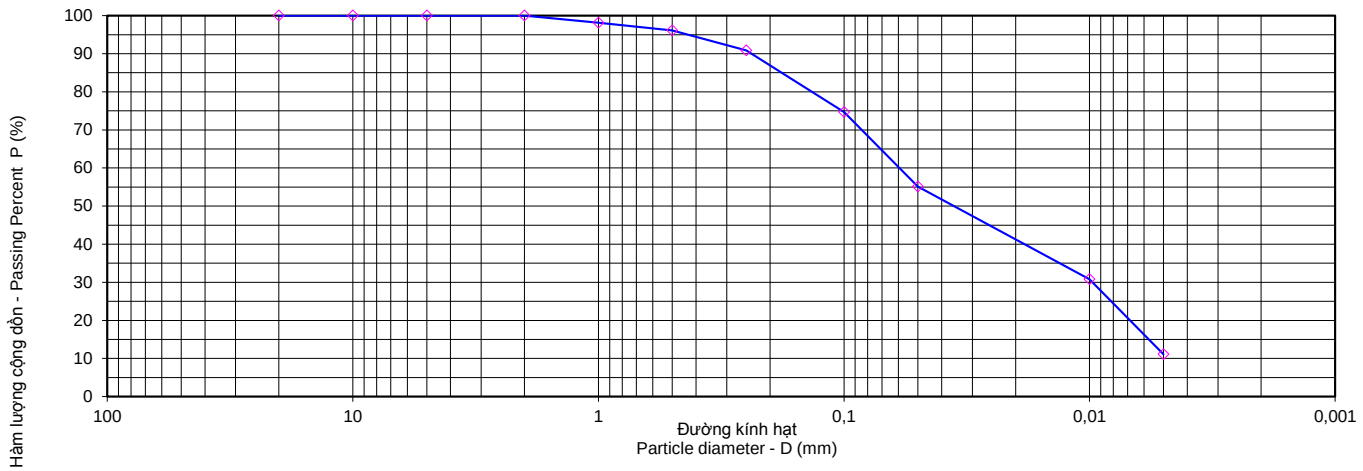
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	14,8 -15,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U7**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

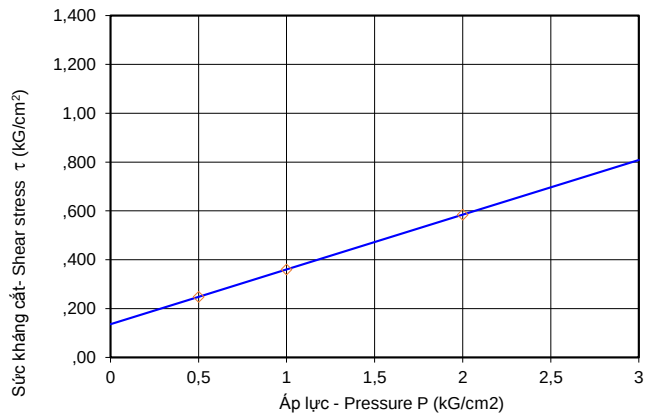
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

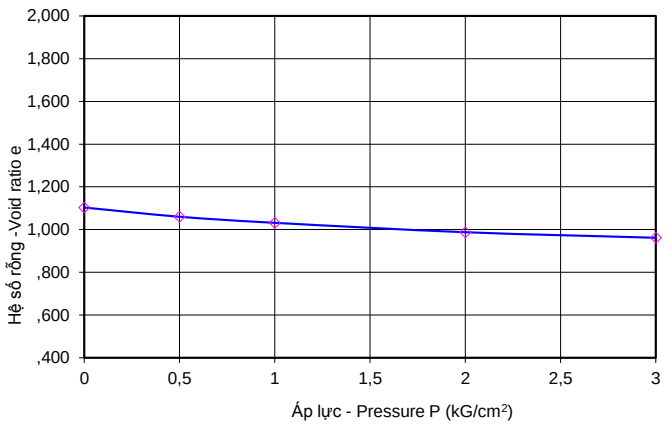
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,9**	**2,0**	**5,2**	**16,2**	**19,6**	**24,3**	**19,7**	**11,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**9**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,103	
				0,5	32	2,7	29,2	1,060	0,086
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	53	4,8	48,5	1,032	0,057
1	0,5	12,5	0,250	2	85	6,9	78,4	0,988	0,044
2	1	18,0	0,360	3	104	8,0	96,0	0,962	0,026
3	2	29,0	0,580		143				

Lực dính Cohesive - C: 0,136 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 12 °38' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

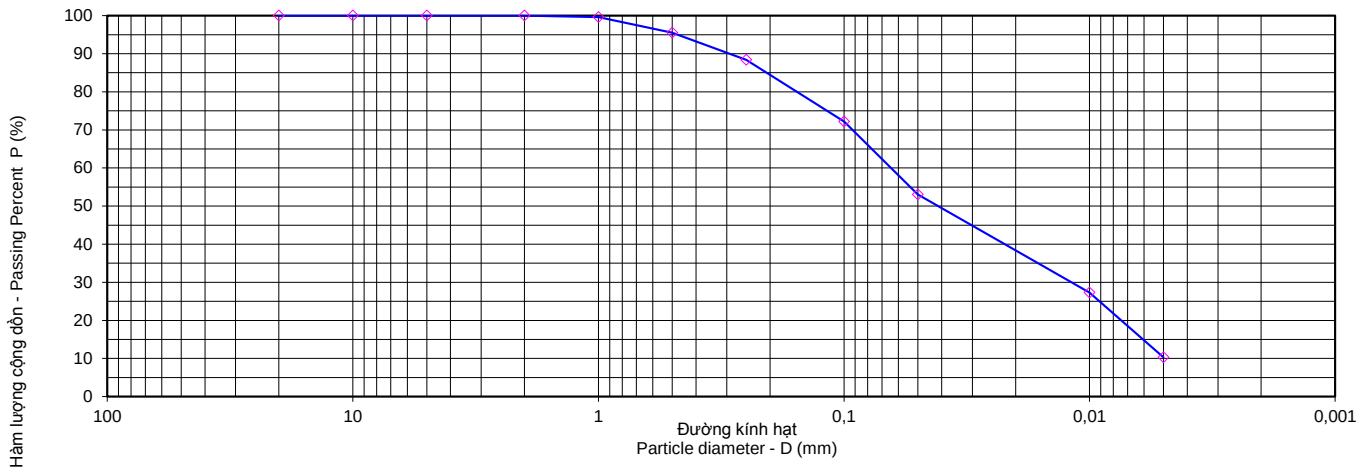
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	16,8 -17,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U8**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

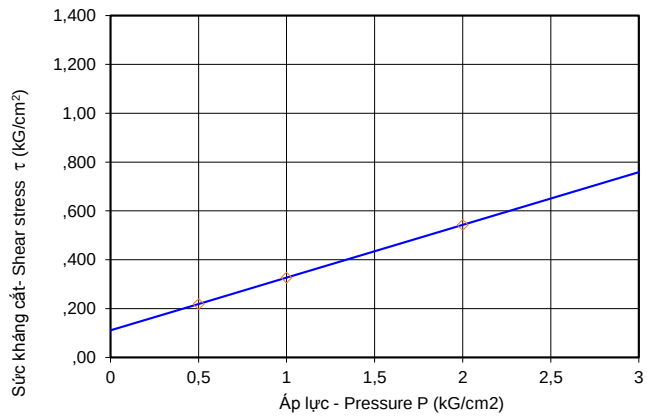
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

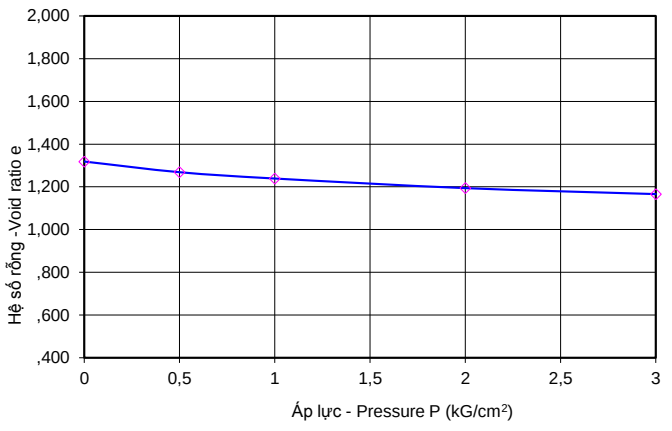
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,4**	**4,1**	**7,1**	**16,2**	**19,2**	**25,7**	**17,0**	**10,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**23**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,319	
				0,5	38	2,8	35,1	1,269	0,100
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	60	4,5	55,8	1,239	0,059
1	0,5	11,0	0,220	2	95	7,2	87,4	1,194	0,045
2	1	16,5	0,330	3	116	9,0	107,0	1,166	0,028
3	2	27,0	0,540		141				

Lực dính Cohesive - C: 0,111 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 12 °11' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

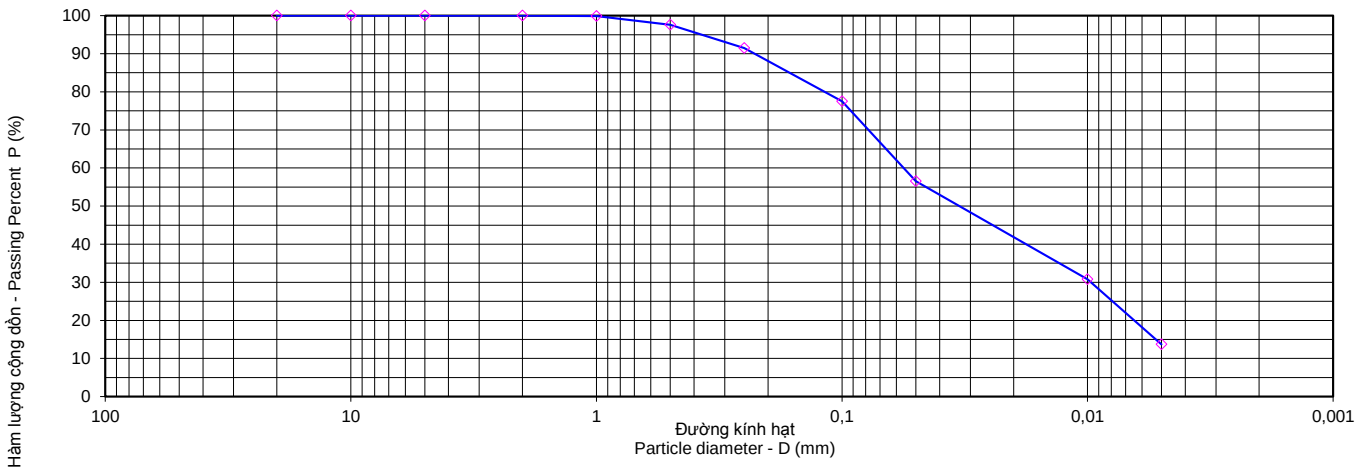
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	8,8 -9,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U4**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

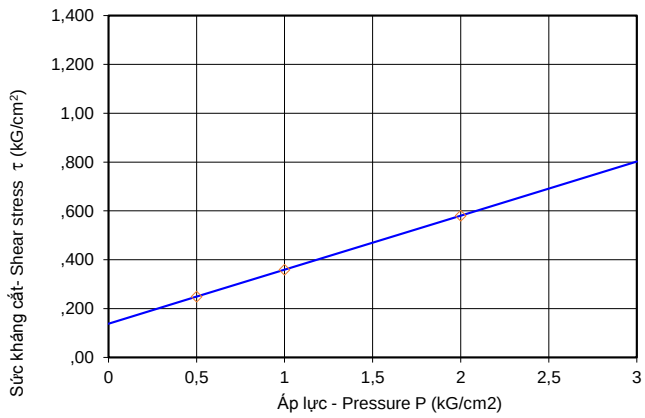
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

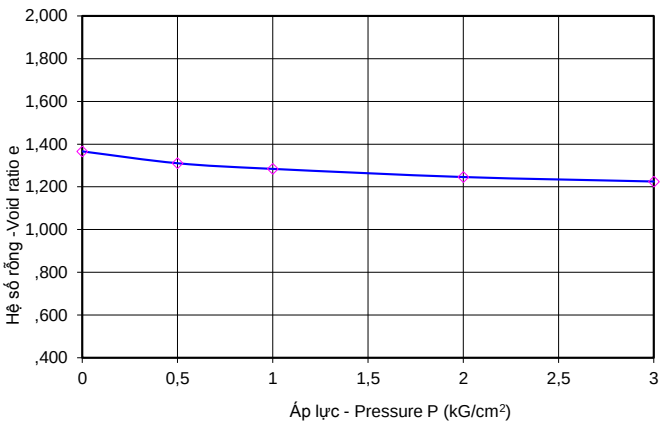
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**2,3**	**6,1**	**14,0**	**21,0**	**25,7**	**17,1**	**13,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**9**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,366	
				0,5	35	2,7	32,7	1,311	0,111
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	53	4,8	48,3	1,284	0,053
1	0,5	12,5	0,250	2	78	6,9	70,6	1,246	0,038
2	1	18,0	0,360	3	91	8,0	83,0	1,225	0,021
3	2	29,0	0,580		127				

Lực dính Cohesive - C: 0,138 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 12 °29' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,038 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

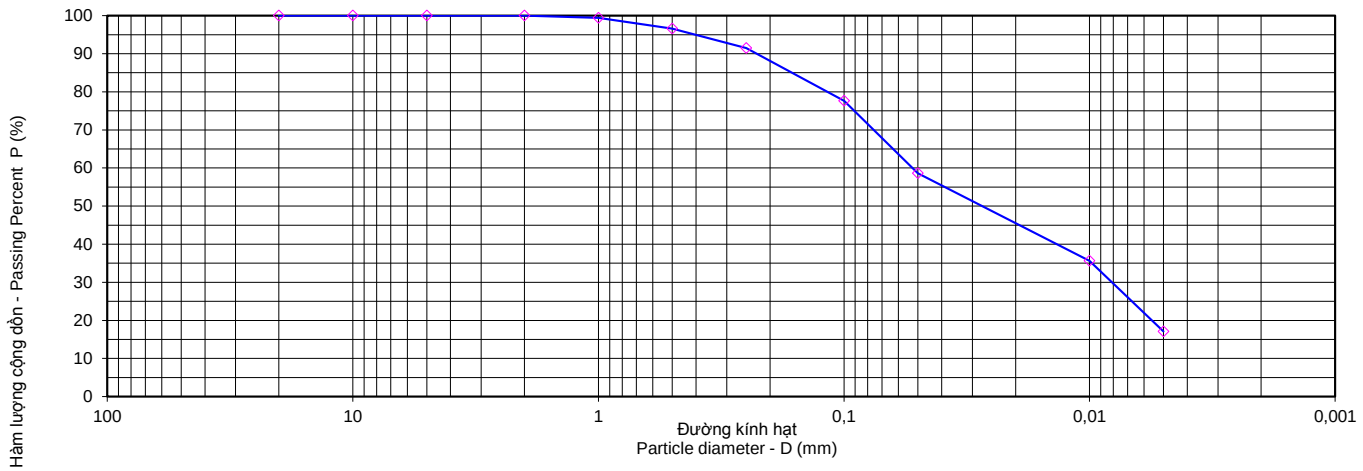
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	10,8 -11,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U5**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

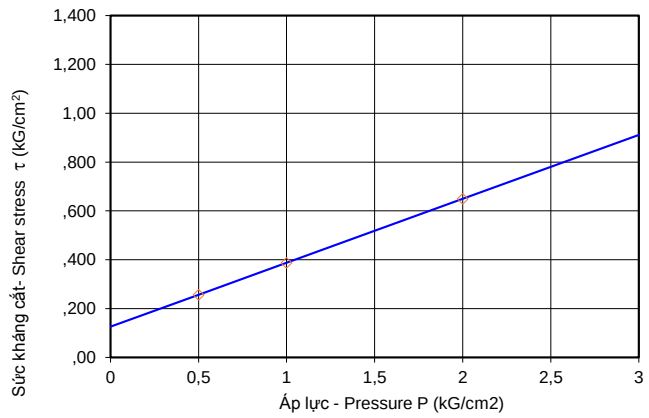
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

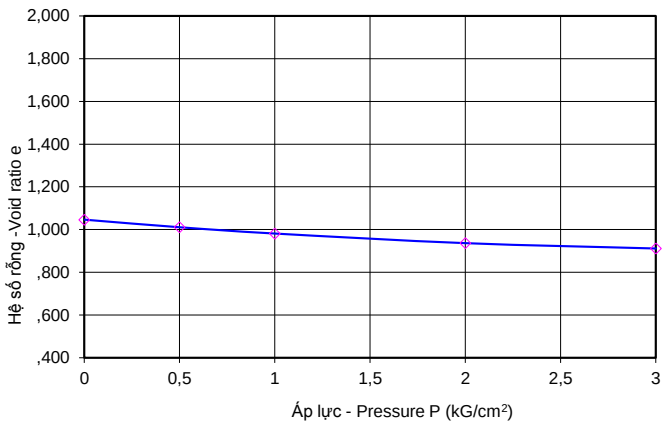
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,6**	**2,8**	**5,1**	**13,9**	**19,0**	**23,0**	**18,5**	**17,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**2**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,047	
				0,5	32	2,5	29,2	1,011	0,071
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	57	3,9	53,5	0,982	0,059
1	0,5	13,0	0,260	2	96	5,6	90,5	0,937	0,045
2	1	19,5	0,390	3	118	6,9	111,1	0,912	0,025
3	2	32,5	0,650		139				

Lực dính Cohesive - C:	0,126	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	14 °40'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

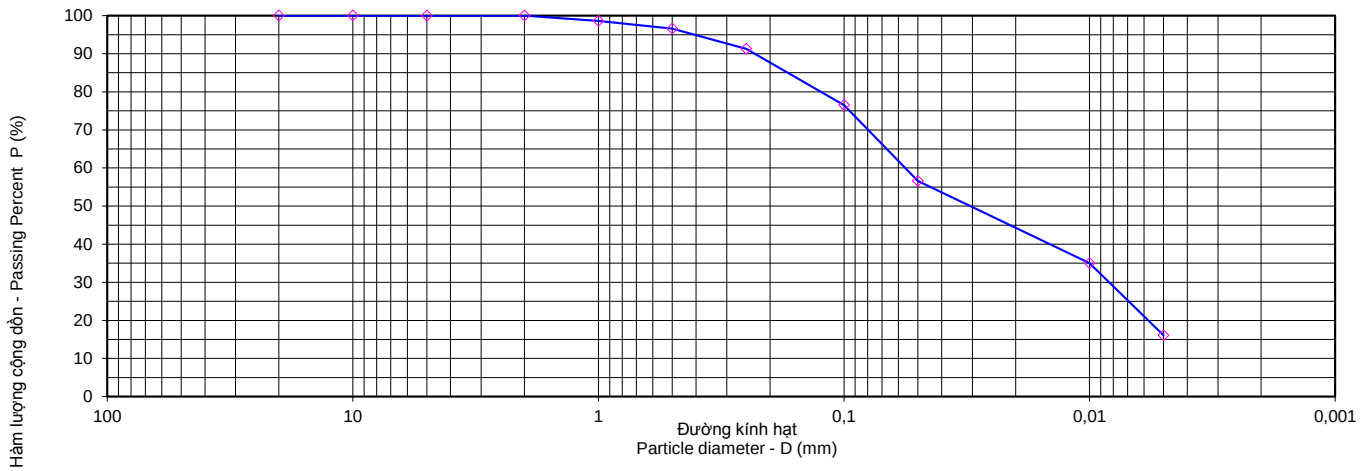
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	12,8 -13,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U6**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

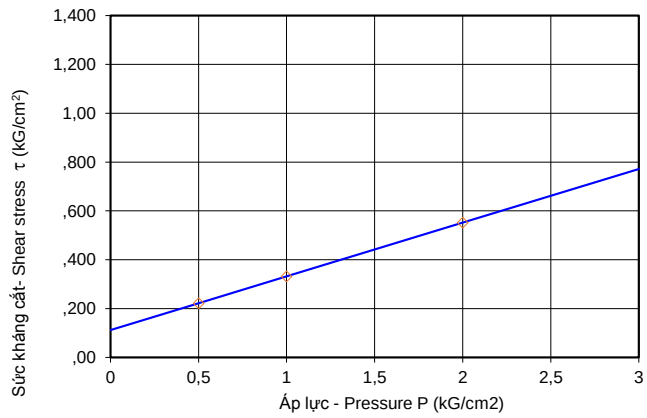
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

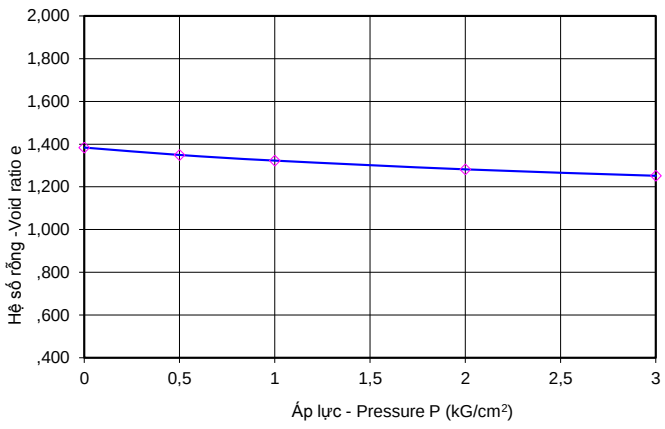
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,4**	**2,0**	**5,3**	**14,8**	**19,9**	**21,6**	**18,9**	**16,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**24**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,384	
				0,5	22	2,8	19,6	1,349	0,069
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	39	4,3	34,7	1,323	0,053
1	0,5	11,0	0,220	2	65	6,5	58,0	1,282	0,041
2	1	16,5	0,330	3	83	7,9	75,1	1,252	0,030
3	2	27,5	0,550		119				

Lực dính Cohesive - C:	0,112	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	12 °24'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,041 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

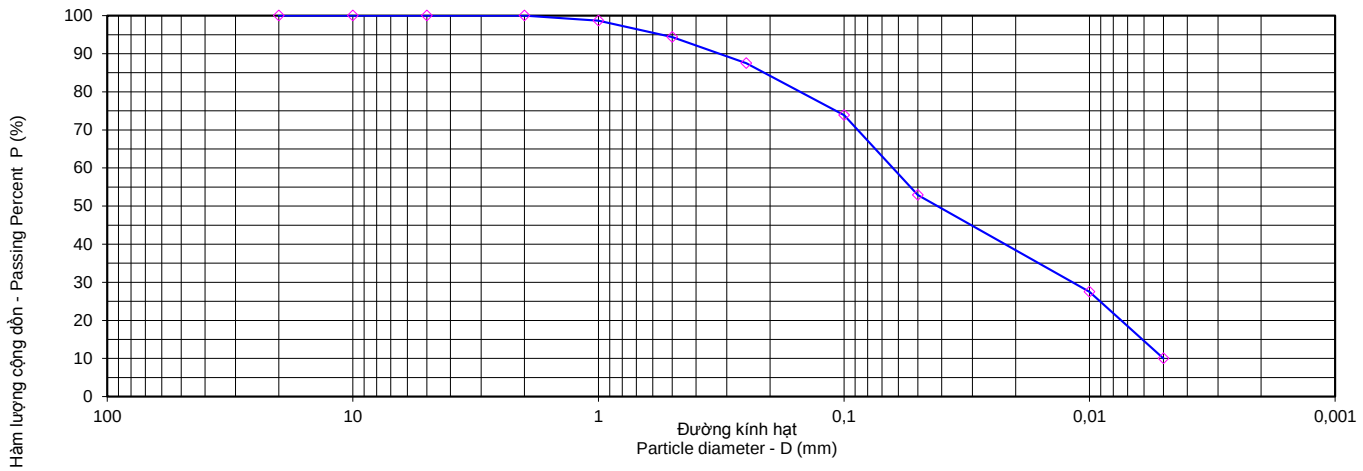
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	14,8 -15,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U7**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

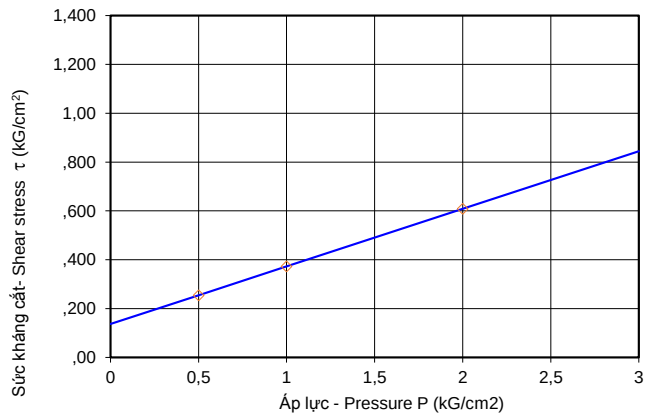
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

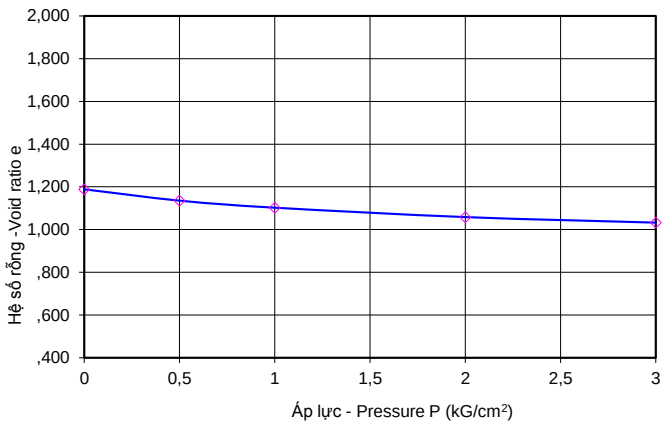
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**4,3**	**6,9**	**13,6**	**21,0**	**25,4**	**17,5**	**10,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**15**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,189	
				0,5	41	3,0	38,4	1,136	0,106
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	67	4,9	62,3	1,103	0,066
1	0,5	12,5	0,250	2	101	6,7	94,2	1,059	0,044
2	1	18,5	0,370	3	121	8,0	113,0	1,033	0,026
3	2	30,5	0,610		151				

Lực dính Cohesive - C: 0,137 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 13 °16' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

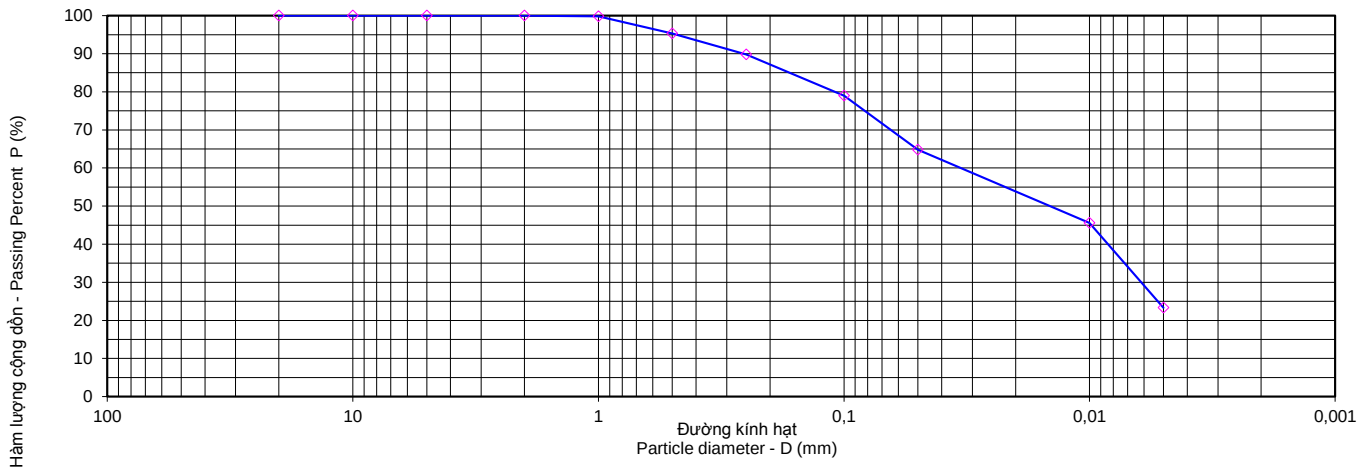
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	22,8 -23,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U11**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

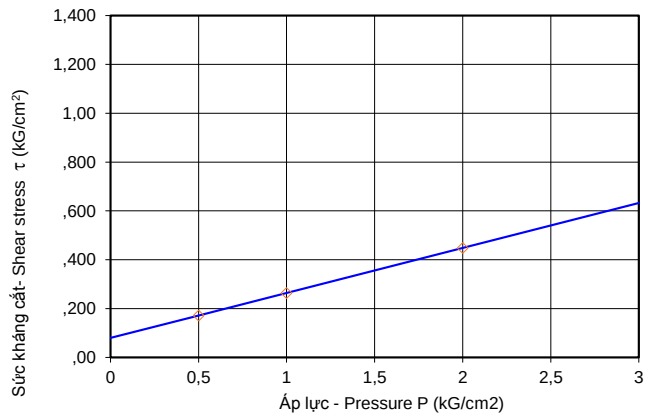
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

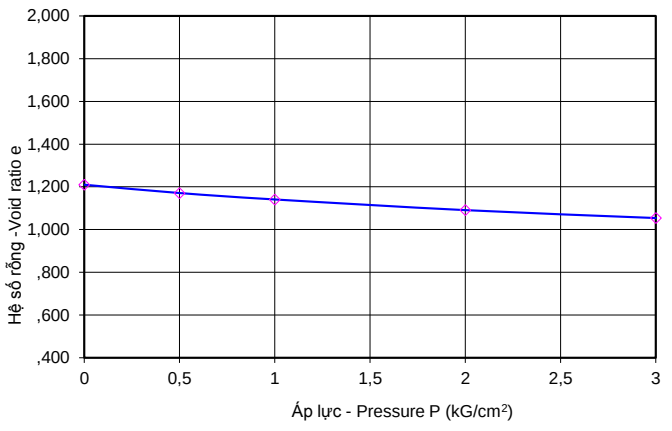
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,2**	**4,5**	**5,5**	**10,8**	**14,2**	**19,2**	**22,3**	**23,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**13**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,210	
				0,5	33	5,1	28,4	1,171	0,078
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	58	7,7	50,2	1,141	0,060
1	0,5	8,5	0,170	2	97	10,7	86,5	1,091	0,050
2	1	13,0	0,260	3	126	12,6	113,4	1,054	0,037
3	2	22,5	0,450		154				

Lực dính Cohesive - C: 0,080 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °26' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,050 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

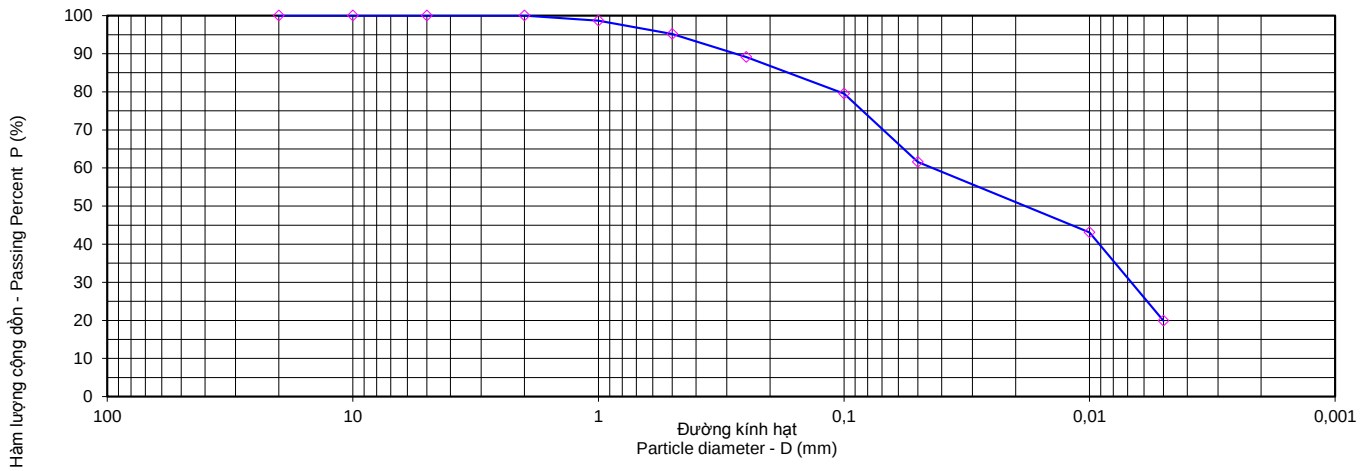
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	16,8 -17,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U8**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

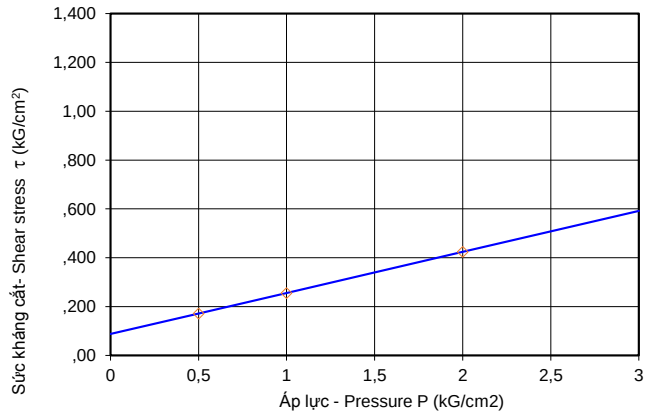
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

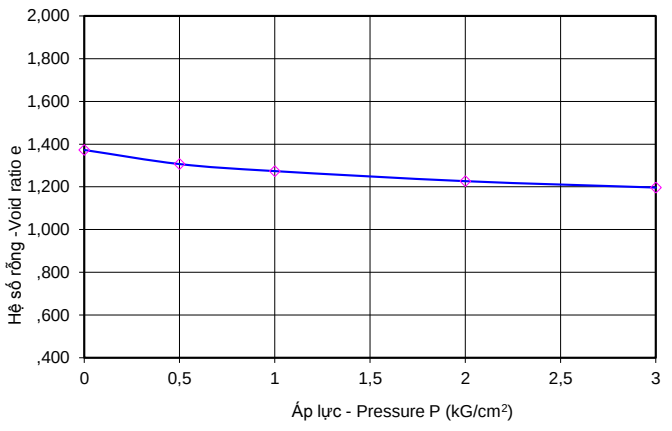
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**3,5**	**6,1**	**9,6**	**17,9**	**18,5**	**23,2**	**19,9**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**6**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,373	
				0,5	52	2,9	49,3	1,307	0,132
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	79	5,1	74,0	1,274	0,066
1	0,5	8,5	0,170	2	117	7,5	109,1	1,227	0,047
2	1	13,0	0,260	3	141	9,5	131,5	1,197	0,030
3	2	21,0	0,420		158				

Lực dính Cohesive - C: 0,088 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 9 °32' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,047 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

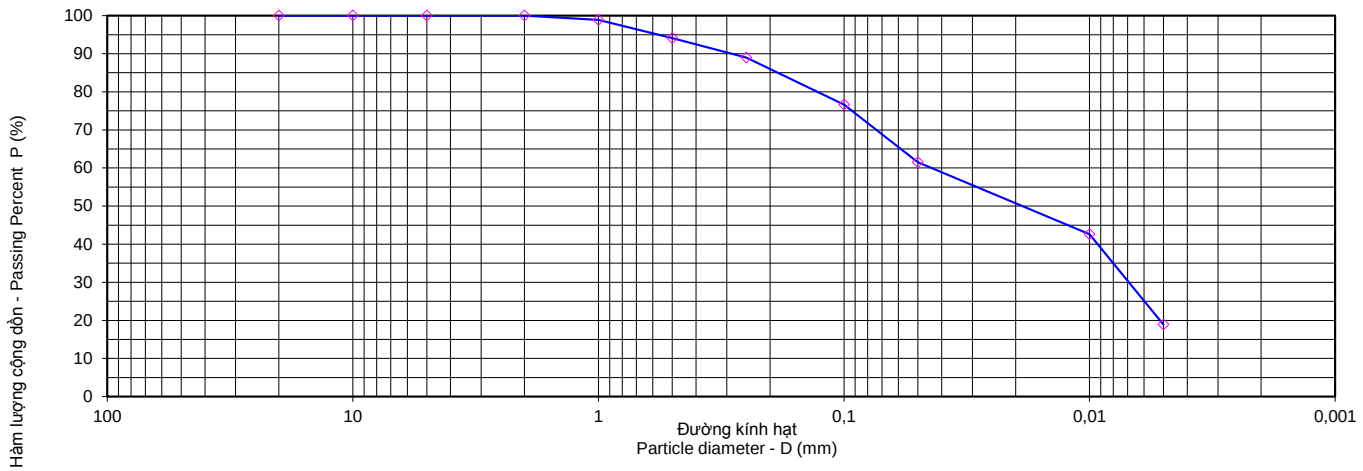
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	18,8 -19,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U9**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

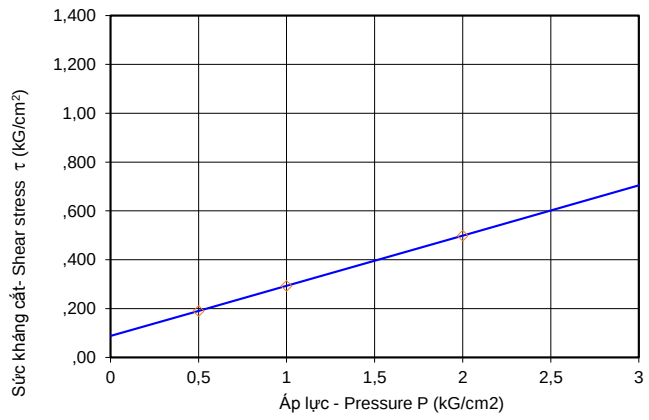
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

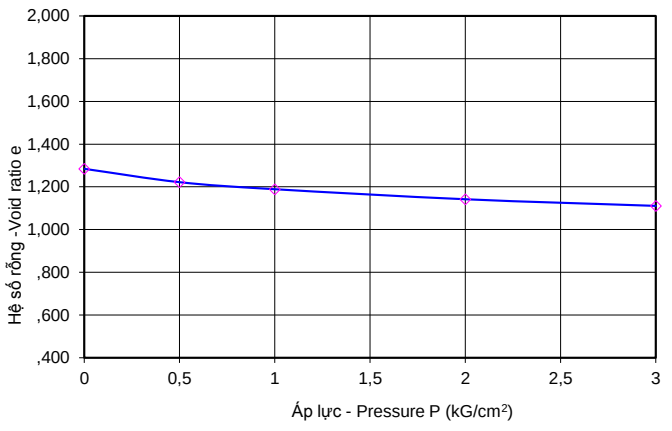
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,1**	**4,8**	**5,1**	**12,4**	**15,1**	**18,9**	**23,7**	**18,9**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**23**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,284	
				0,5	37	2,8	34,2	1,222	0,125
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	57	4,5	52,3	1,189	0,066
1	0,5	9,5	0,190	2	85	7,2	78,0	1,142	0,047
2	1	14,5	0,290	3	104	9,0	95,0	1,111	0,031
3	2	25,0	0,500		161				

Lực dính Cohesive - C: 0,088 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 11 °37' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,047 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

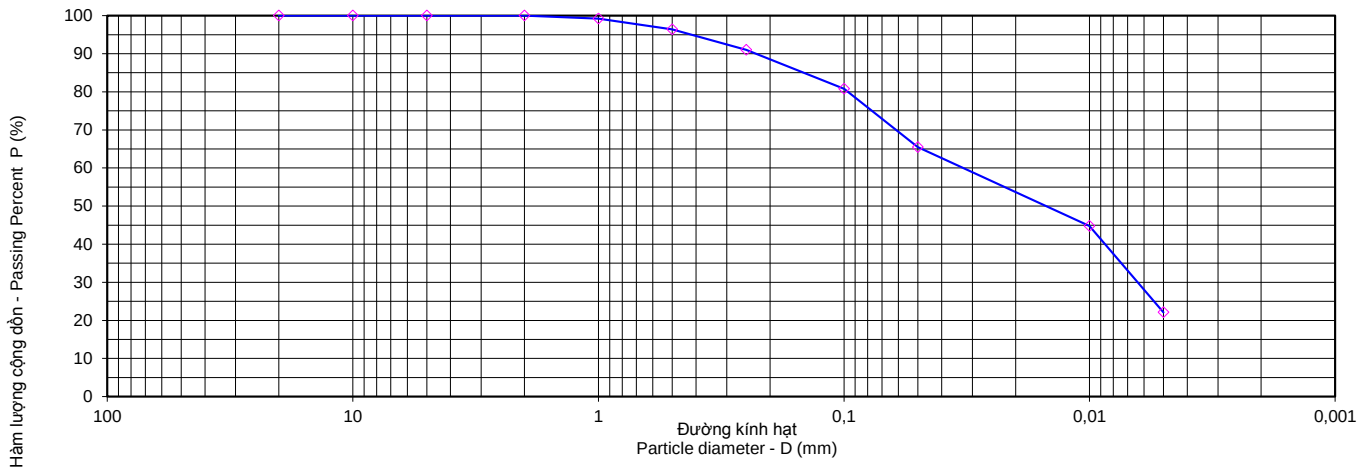
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	20,8 -21,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U10**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

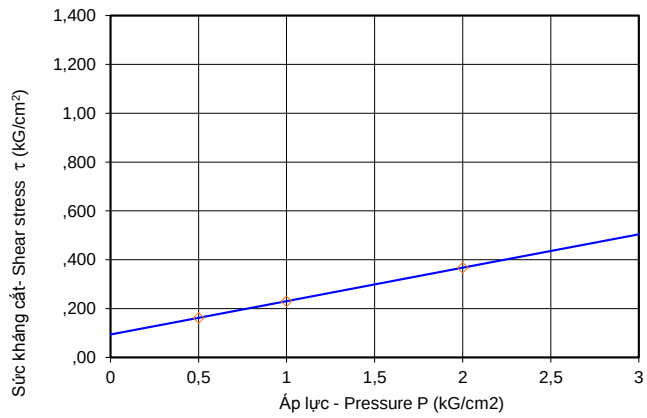
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

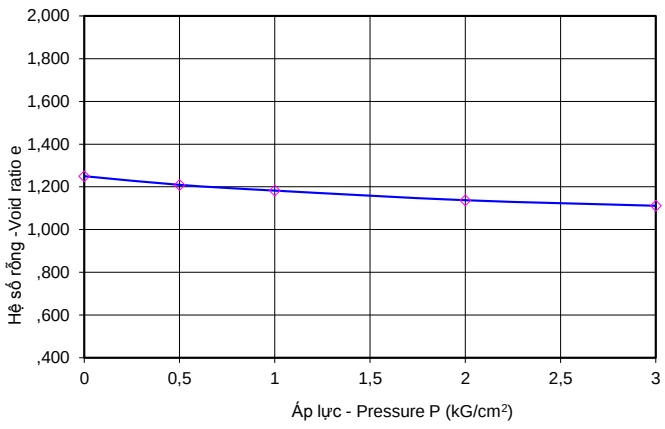
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**2,8**	**5,4**	**10,2**	**15,3**	**20,7**	**22,7**	**22,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**5**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,250	
				0,5	32	4,1	27,5	1,210	0,081
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	52	6,5	45,9	1,183	0,054
1	0,5	8,0	0,160	2	86	10,0	76,4	1,138	0,045
2	1	11,5	0,230	3	106	11,9	94,1	1,112	0,026
3	2	18,5	0,370		135				

Lực dính Cohesive - C:	0,094	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	7 °47'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}:	0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

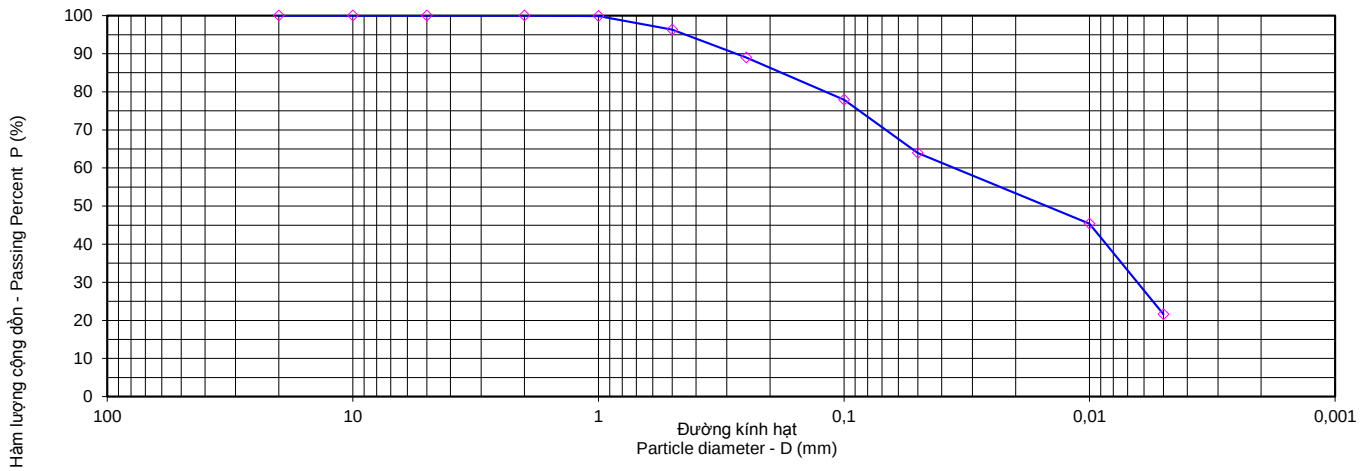
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	22,8 -23,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U11**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

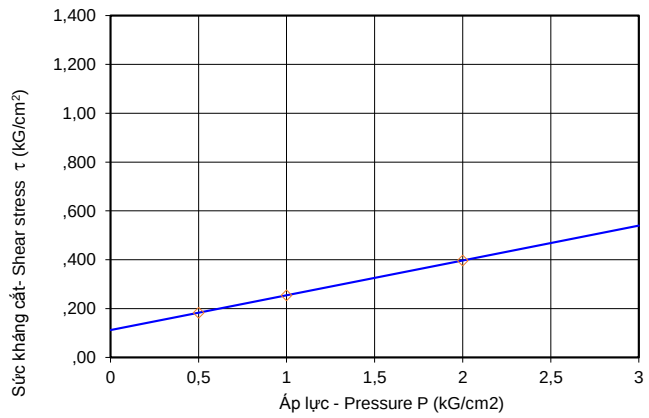
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

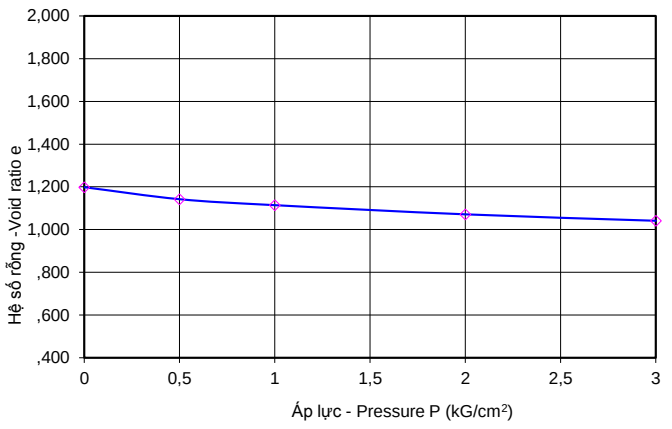
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**3,6**	**7,3**	**11,1**	**14,0**	**18,5**	**23,8**	**21,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**5**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,198	
				0,5	45	4,1	40,7	1,142	0,112
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	68	6,5	61,0	1,114	0,056
1	0,5	9,0	0,180	2	102	10,0	92,3	1,071	0,043
2	1	12,5	0,250	3	126	11,9	114,1	1,041	0,030
3	2	20,0	0,400		155				

Lực dính Cohesive - C: 0,112 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 8 °07' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,043 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

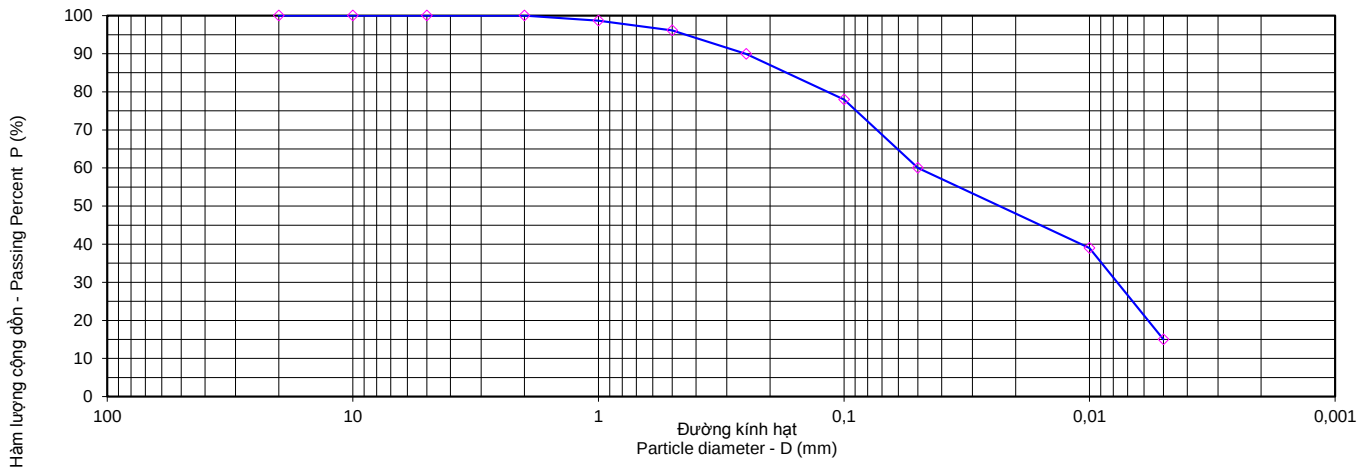
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	24,8 -25,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U12**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

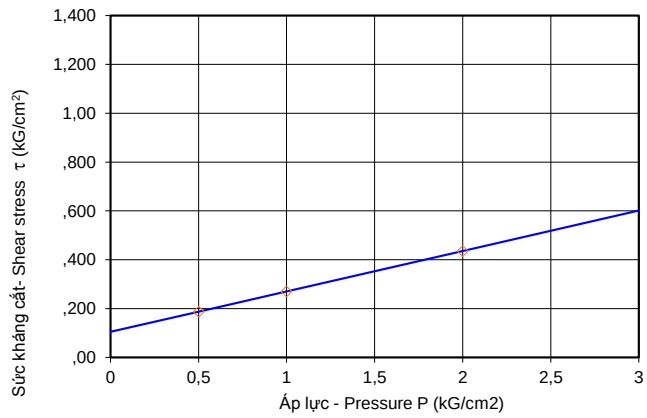
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

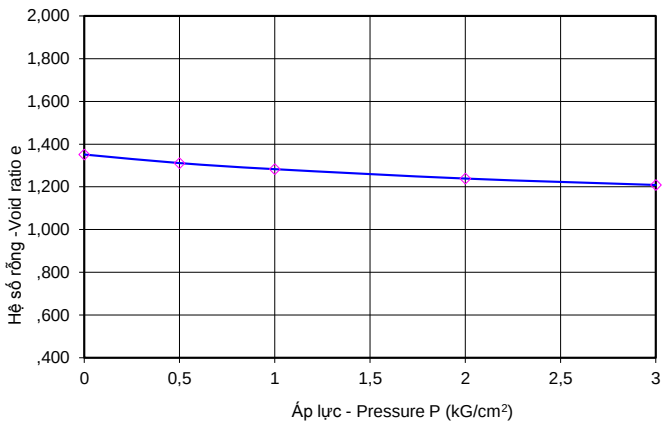
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**2,6**	**6,2**	**11,9**	**18,0**	**21,0**	**24,0**	**15,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**3**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,351	
				0,5	25	4,0	20,6	1,311	0,080
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	41	6,2	35,3	1,283	0,057
1	0,5	9,5	0,190	2	66	8,4	57,9	1,239	0,044
2	1	13,5	0,270	3	82	8,6	73,4	1,209	0,030
3	2	22,0	0,440		130				

Lực dính Cohesive - C: 0,105 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 9 °24' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

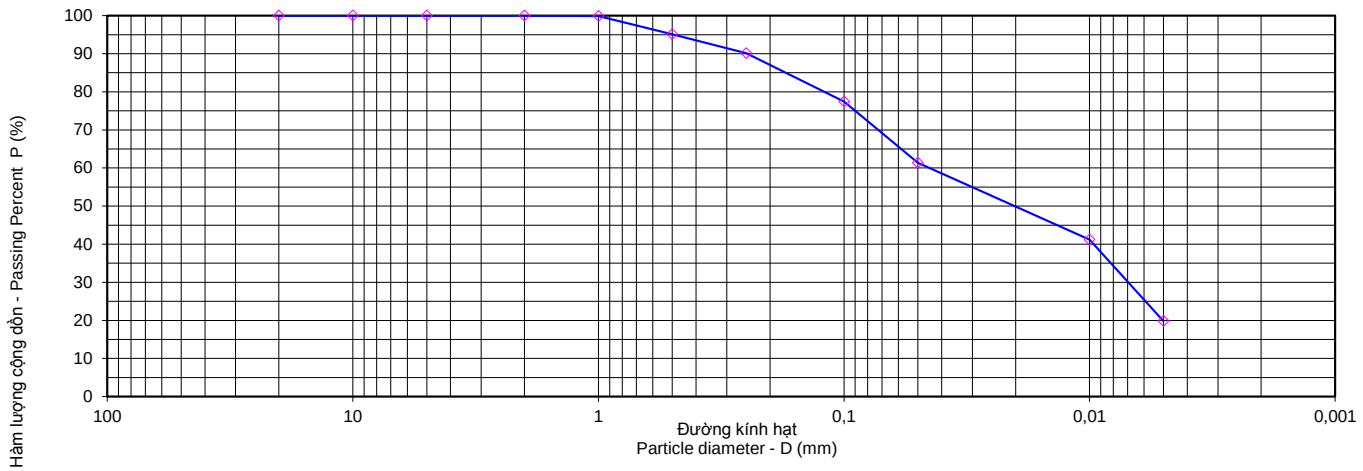
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	26,8 -27,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U13**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

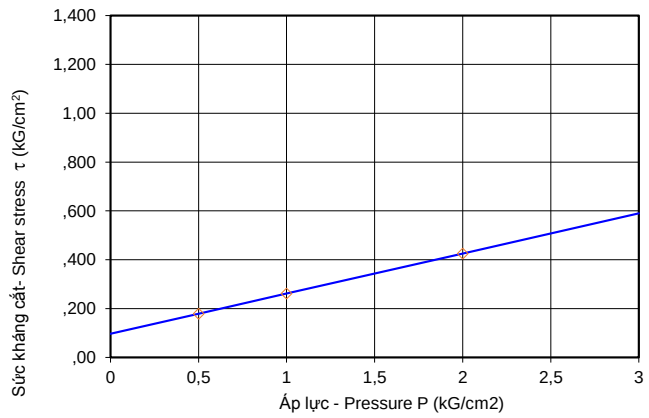
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

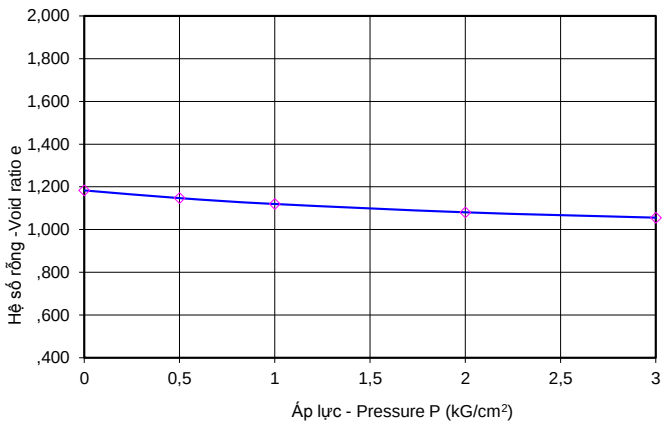
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**4,8**	**5,0**	**12,7**	**16,0**	**20,2**	**21,4**	**19,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**20**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,183	
				0,5	31	2,1	29,3	1,147	0,072
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	55	3,3	51,7	1,120	0,055
1	0,5	9,0	0,180	2	88	4,8	83,4	1,081	0,039
2	1	13,0	0,260	3	110	6,2	103,8	1,056	0,025
3	2	21,5	0,430		123				

Lực dính Cohesive - C:	0,097	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	9 °20'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,039 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

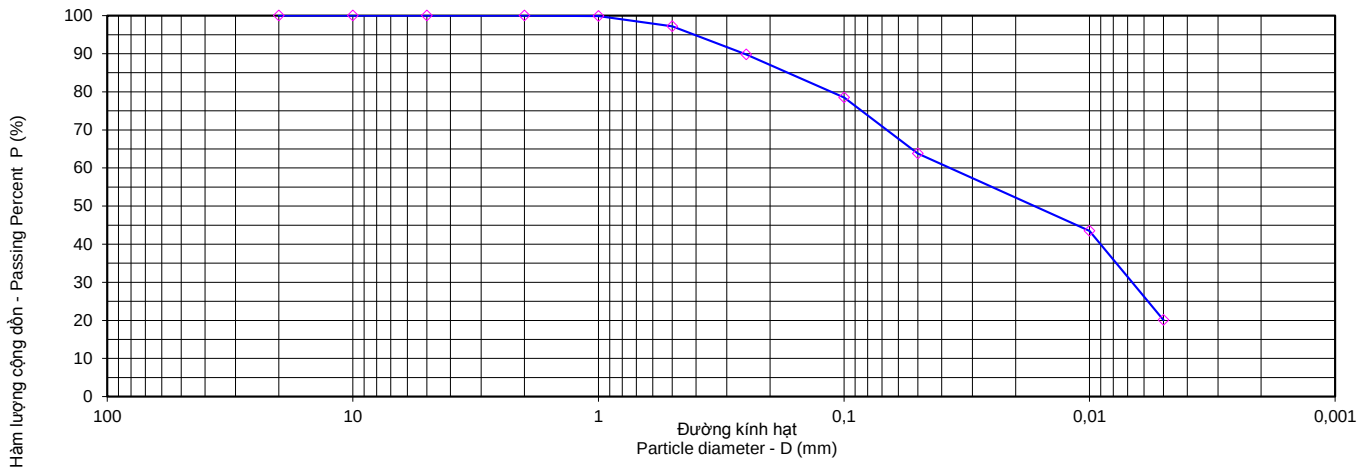
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	28,8 -29,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U14**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

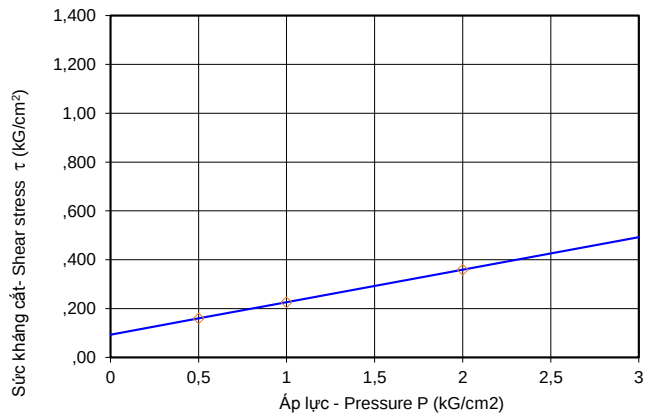
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

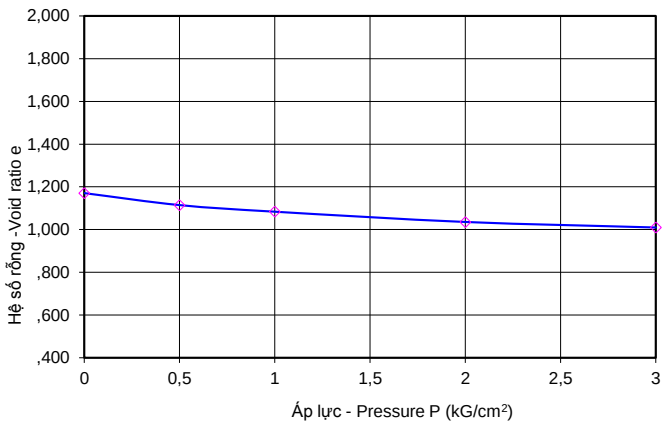
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**2,7**	**7,4**	**11,3**	**14,7**	**20,3**	**23,4**	**20,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**16**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,171	
				0,5	42	2,8	38,8	1,115	0,112
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	65	4,4	60,3	1,084	0,062
1	0,5	8,0	0,160	2	100	6,3	93,6	1,036	0,048
2	1	11,5	0,230	3	119	7,4	111,6	1,010	0,026
3	2	18,0	0,360		156				

Lực dính Cohesive - C:	0,093	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	7 °35'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}:	0,048 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

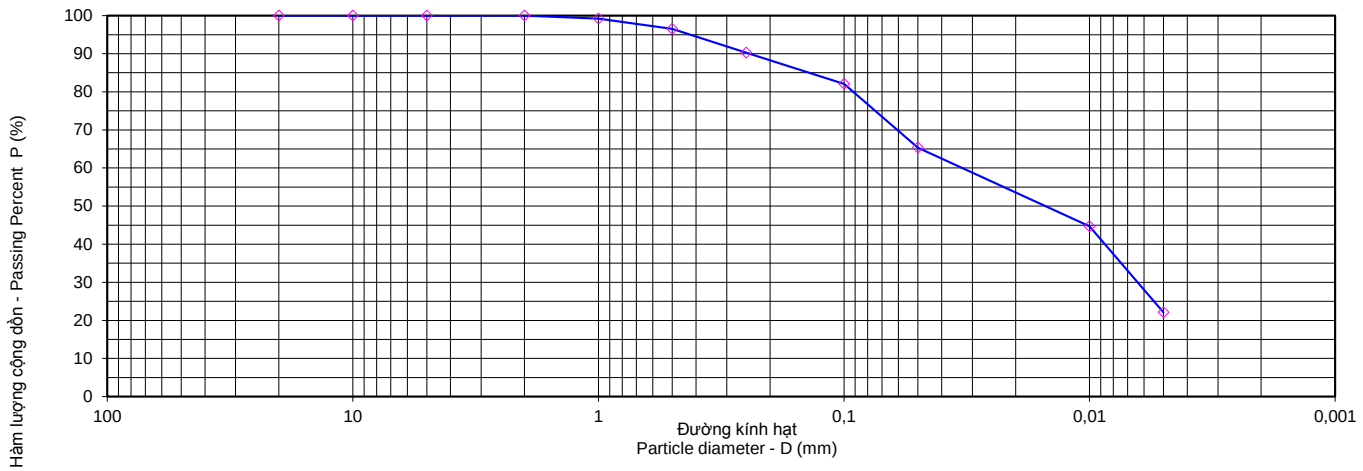
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	30,8 -31,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U15**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

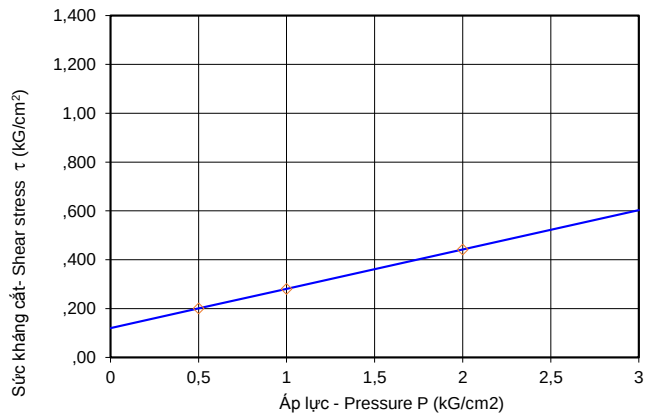
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

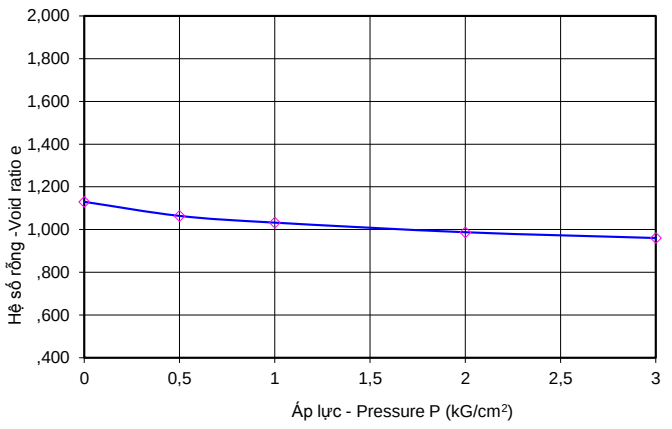
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**2,7**	**6,2**	**8,2**	**16,8**	**20,6**	**22,6**	**22,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**11**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,130	
				0,5	53	3,0	50,5	1,064	0,132
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	79	4,9	74,5	1,033	0,063
1	0,5	10,0	0,200	2	117	8,0	109,0	0,988	0,045
2	1	14,0	0,280	3	140	10,4	129,6	0,961	0,027
3	2	22,0	0,440		170				

Lực dính Cohesive - C: 0,120 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 9 °09' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

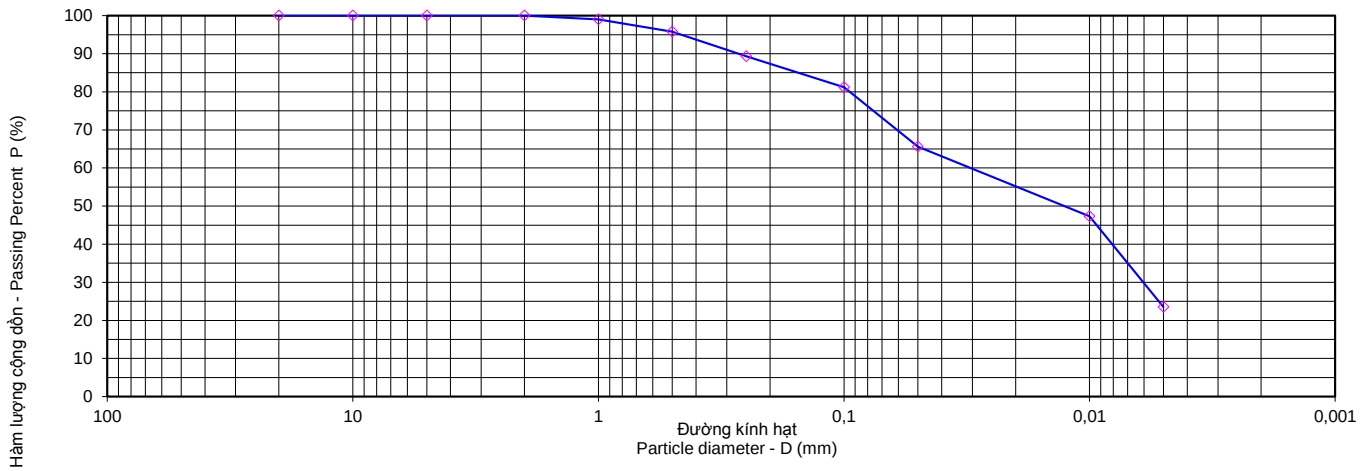
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	20,8 -21,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U10**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

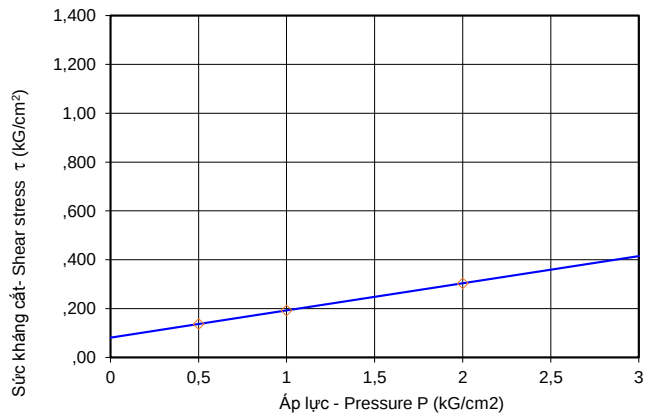
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

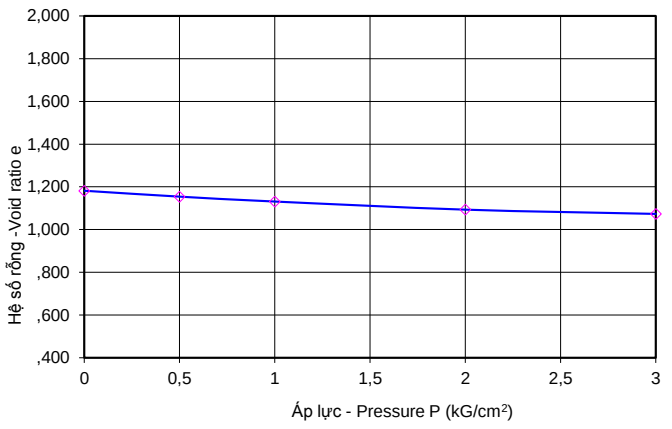
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,0**	**3,2**	**6,5**	**8,1**	**15,6**	**18,3**	**23,8**	**23,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**17**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,182	
				0,5	23	2,6	20,0	1,154	0,055
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	41	3,8	36,7	1,131	0,046
1	0,5	7,0	0,140	2	70	5,8	64,4	1,093	0,038
2	1	9,5	0,190	3	86	7,1	78,9	1,073	0,020
3	2	15,0	0,300		107				

Lực dính Cohesive - C: 0,081 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 6 °21' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,038 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

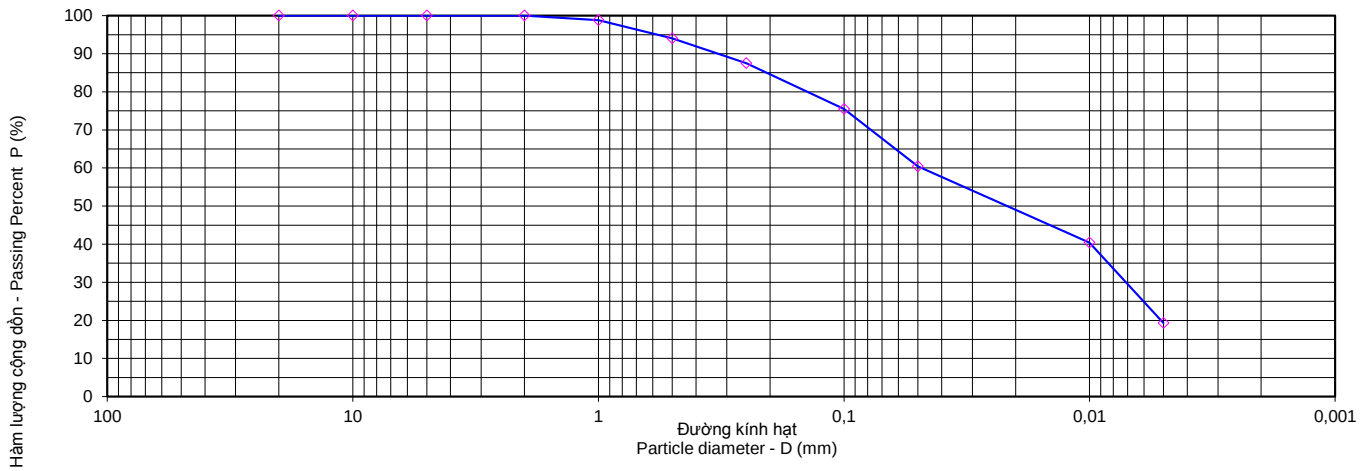
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	22,8 -23,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U11**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

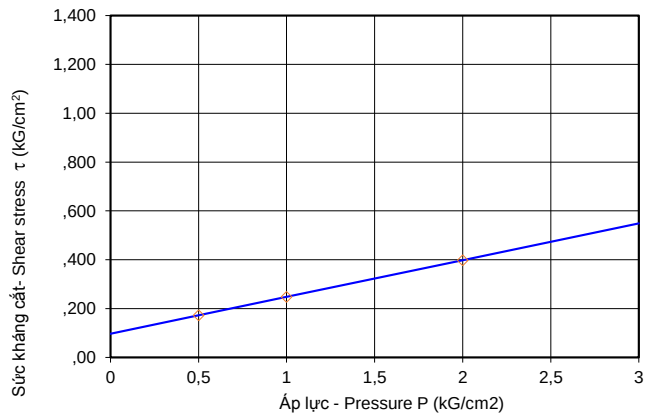
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

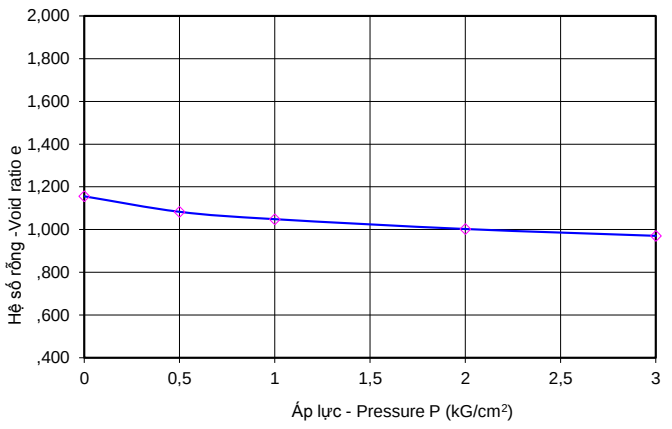
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,2**	**4,8**	**6,5**	**12,0**	**15,1**	**20,0**	**21,1**	**19,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**16**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,156	
				0,5	63	2,8	59,8	1,083	0,145
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	93	4,4	88,3	1,049	0,069
1	0,5	8,5	0,170	2	133	6,3	126,2	1,003	0,046
2	1	12,5	0,250	3	160	7,4	152,6	0,971	0,032
3	2	20,0	0,400		179				

Lực dính Cohesive - C: 0,097 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 8 °34' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,046 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

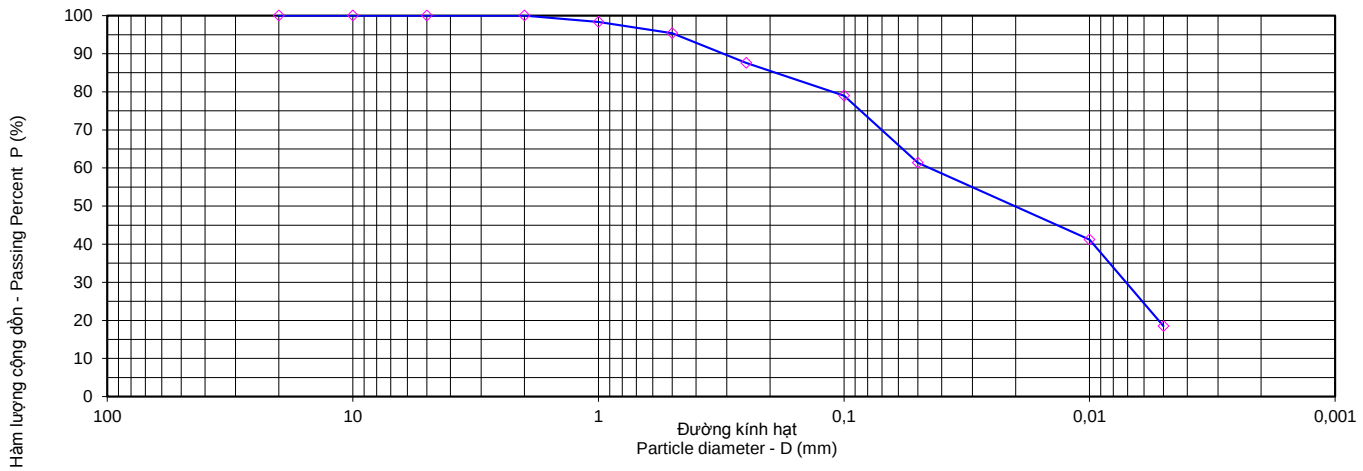
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	24,8 -25,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U12**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

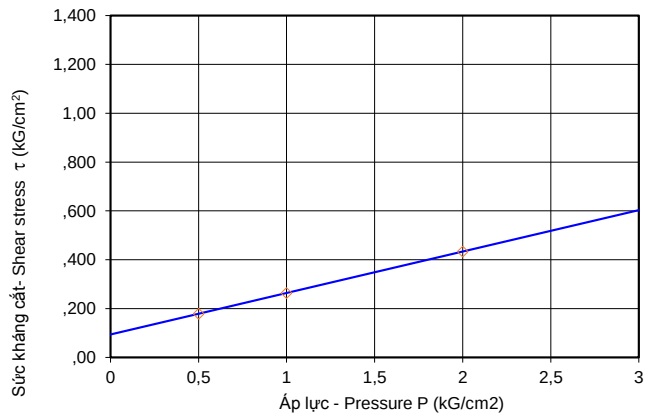
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

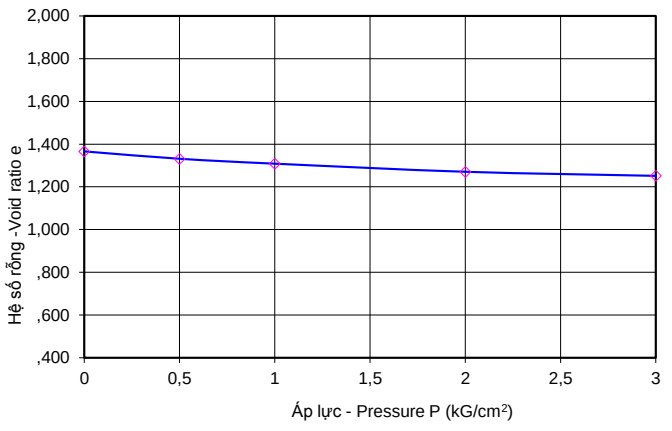
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,7**	**2,9**	**7,8**	**8,6**	**17,6**	**20,2**	**22,7**	**18,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**19**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,366	
				0,5	27	2,6	24,4	1,332	0,069
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	45	4,5	40,7	1,309	0,046
1	0,5	9,0	0,180	2	75	7,1	67,6	1,271	0,038
2	1	13,0	0,260	3	90	8,9	81,1	1,252	0,019
3	2	21,5	0,430		106				

Lực dính Cohesive - C: 0,094 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 9 °38' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,038 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

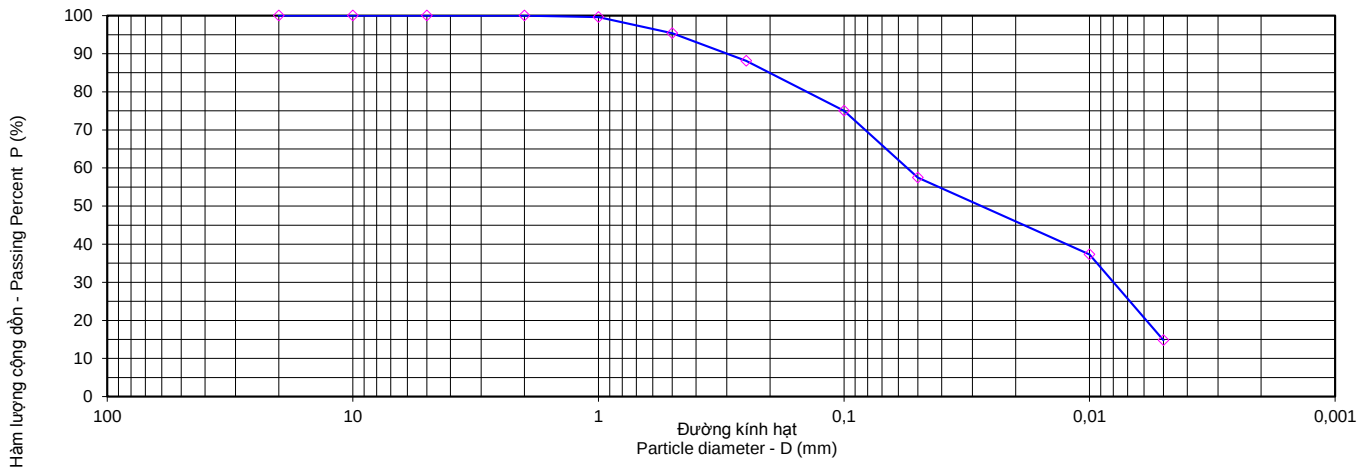
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	26,8 -27,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U13**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

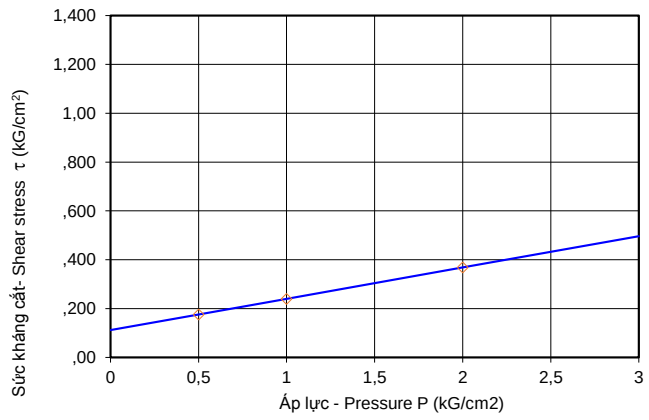
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

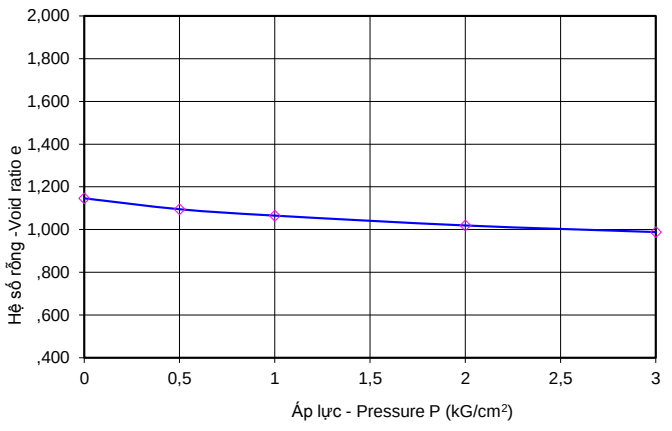
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,4**	**4,2**	**7,3**	**13,1**	**17,5**	**20,2**	**22,5**	**14,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**20**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,146	
				0,5	35	2,1	32,5	1,095	0,102
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	55	3,3	51,7	1,065	0,060
1	0,5	9,0	0,180	2	86	4,8	81,0	1,019	0,046
2	1	12,0	0,240	3	107	6,2	100,8	0,988	0,031
3	2	18,5	0,370		153				

Lực dính Cohesive - C: 0,112 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 7 °18' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,046 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

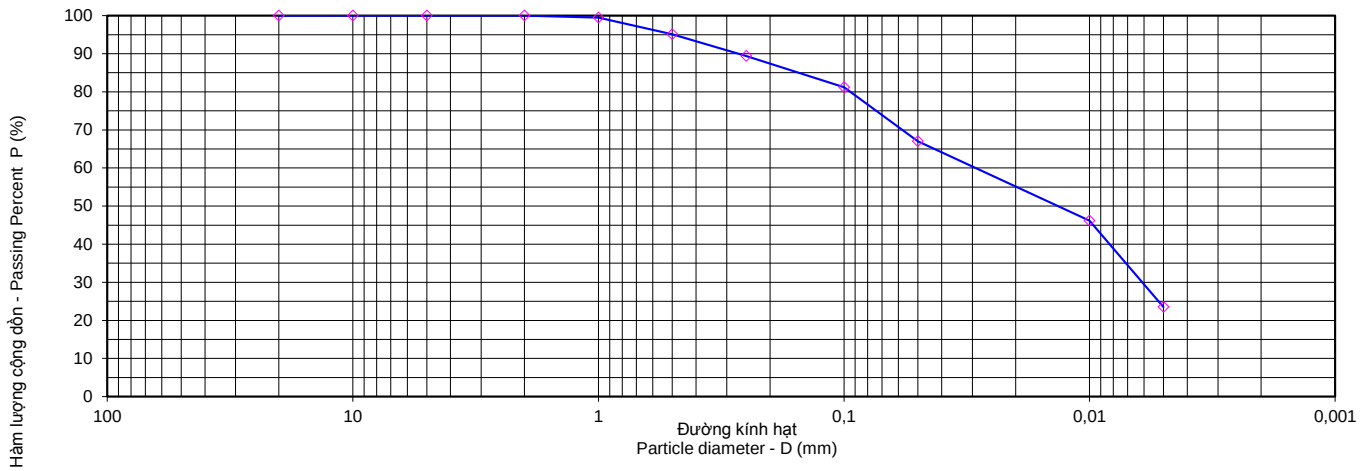
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	28,8 -29,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U14**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

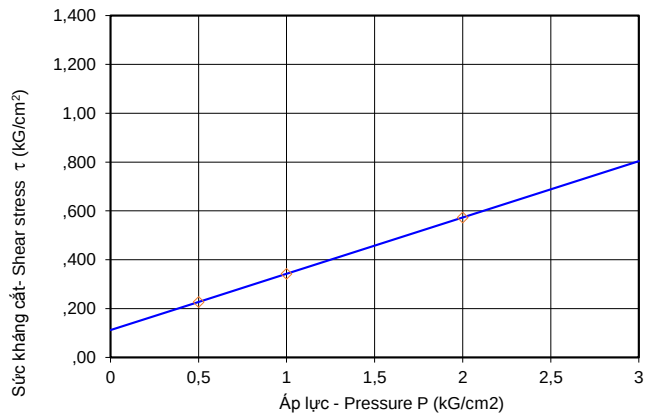
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

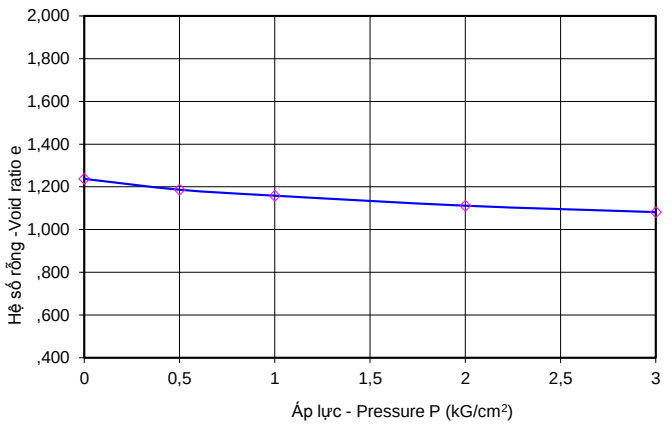
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,5**	**4,4**	**5,7**	**8,2**	**14,2**	**20,8**	**22,7**	**23,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**16**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,237	
				0,5	33	2,8	29,7	1,187	0,101
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	51	4,4	46,2	1,159	0,056
1	0,5	11,5	0,230	2	80	6,3	73,9	1,112	0,047
2	1	17,0	0,340	3	99	7,4	91,6	1,082	0,030
3	2	28,5	0,570		146				

Lực dính Cohesive - C: 0,112 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 12 °59' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,047 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

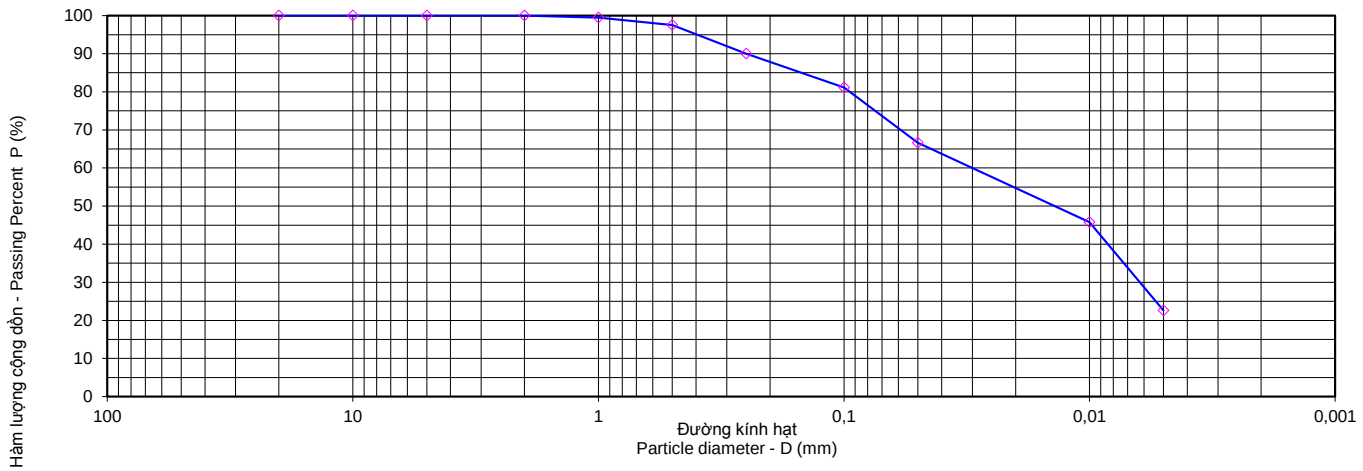
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	30,8 -31,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U15**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

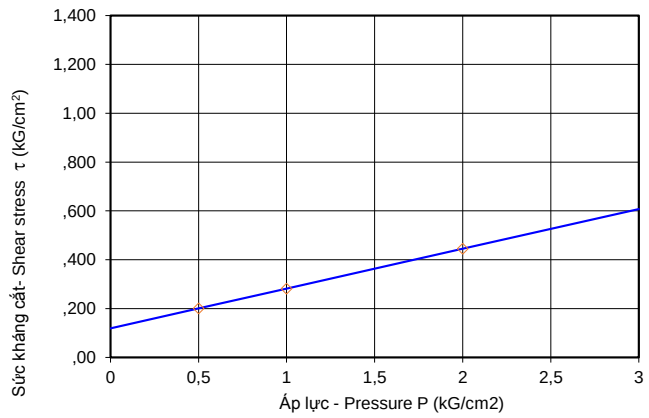
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

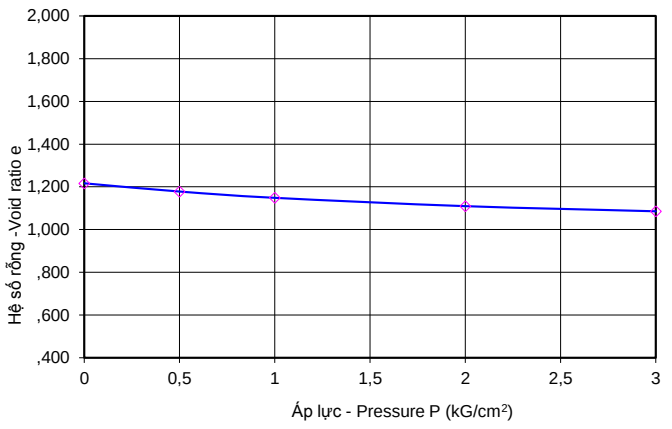
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,5**	**2,0**	**7,5**	**8,9**	**14,5**	**20,8**	**23,2**	**22,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					7
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,217	
				0,5	37	2,2	34,4	1,178	0,077
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	65	4,5	60,7	1,149	0,059
1	0,5	10,0	0,200	2	102	6,9	95,5	1,110	0,039
2	1	14,0	0,280	3	126	9,1	116,9	1,086	0,024
3	2	22,0	0,440		127				

Lực dính Cohesive - C: 0,119 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 9 °15' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,039 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

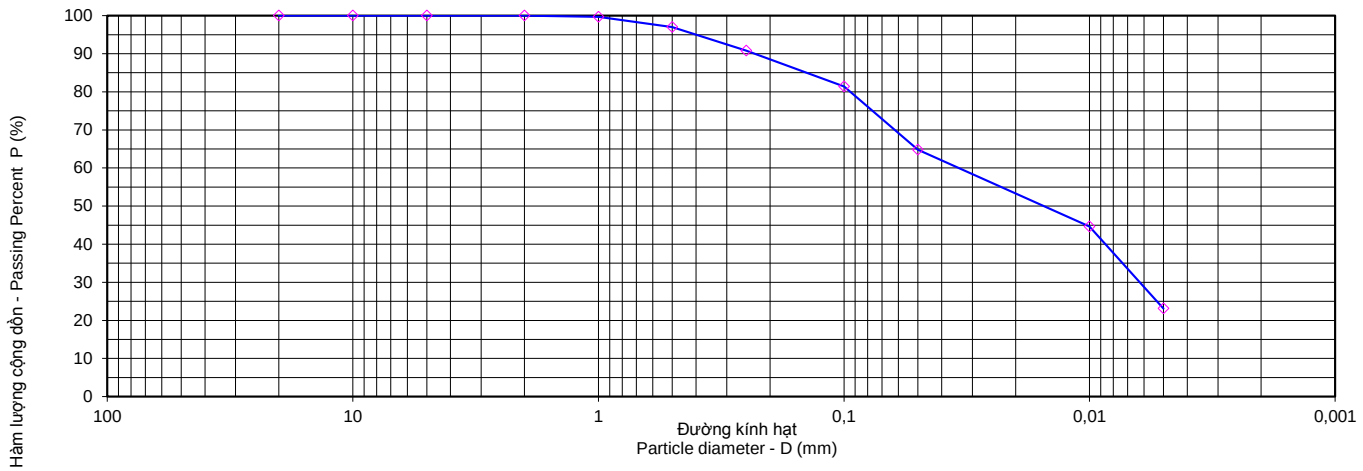
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	16,8 -17,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U8**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

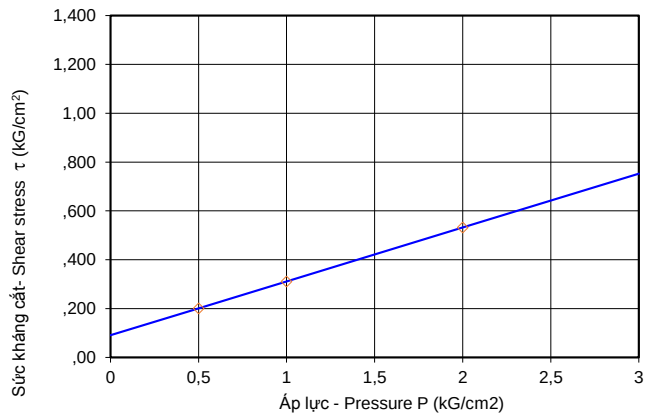
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

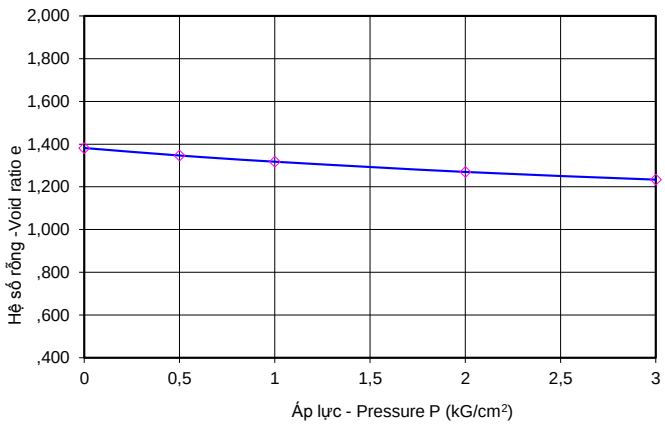
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,3**	**2,7**	**6,2**	**9,4**	**16,6**	**20,2**	**21,5**	**23,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**20**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,382	
				0,5	25	2,1	22,4	1,347	0,070
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	44	3,3	41,0	1,318	0,058
1	0,5	10,0	0,200	2	77	4,8	71,7	1,270	0,048
2	1	15,5	0,310	3	101	6,2	94,8	1,234	0,036
3	2	26,5	0,530		130				

Lực dính Cohesive - C: 0,091 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 12 °26' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,048 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

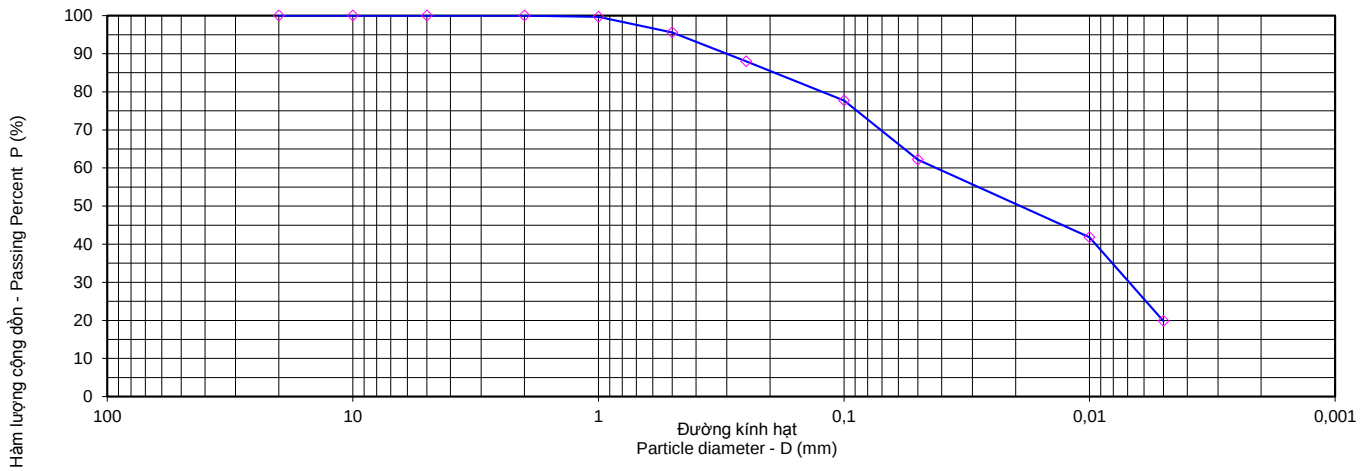
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	18,8 -19,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U9**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

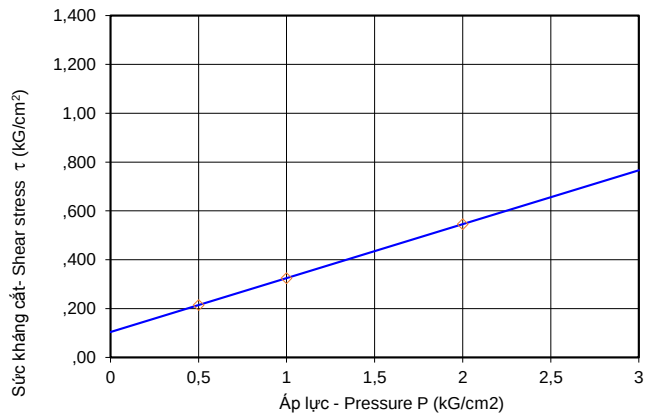
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

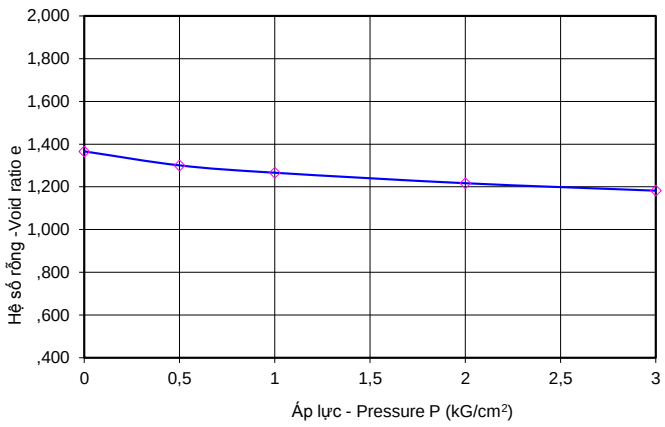
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,3**	**4,1**	**7,6**	**10,3**	**15,5**	**20,4**	**22,0**	**19,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**21**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,366	
				0,5	42	3,2	39,2	1,301	0,131
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	65	5,3	59,8	1,266	0,069
1	0,5	10,5	0,210	2	97	7,5	89,1	1,217	0,049
2	1	16,0	0,320	3	119	9,0	110,0	1,182	0,035
3	2	27,5	0,550		165				

Lực dính Cohesive - C: 0,104 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 12 °27' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,049 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

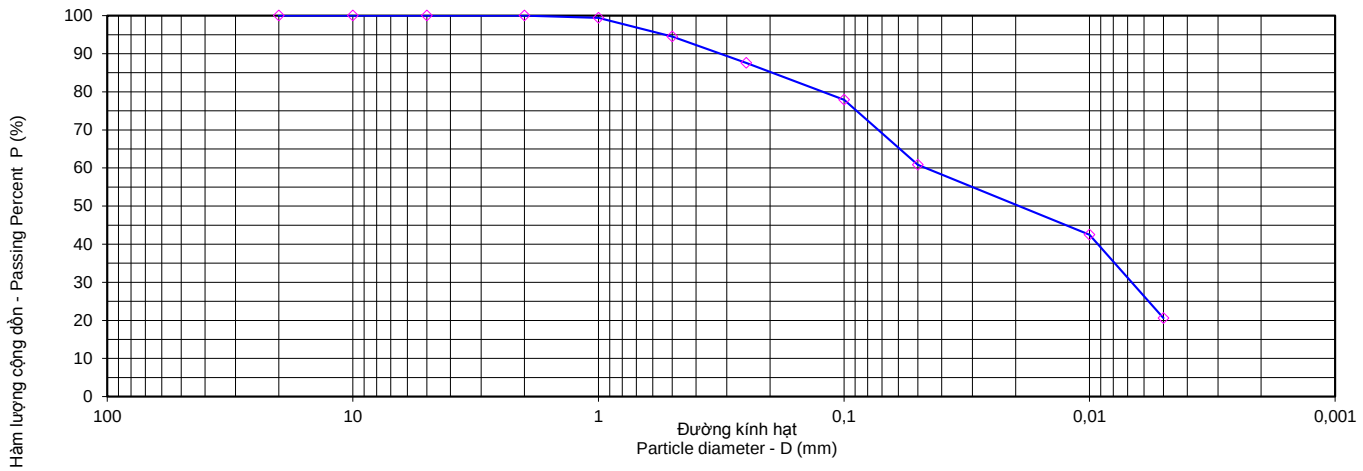
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	20,8 -21,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U10**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

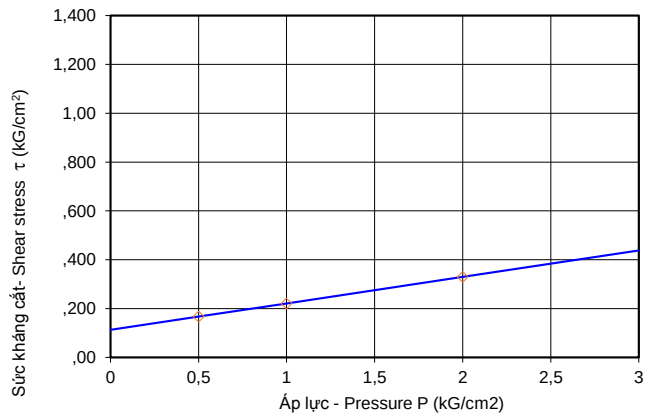
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

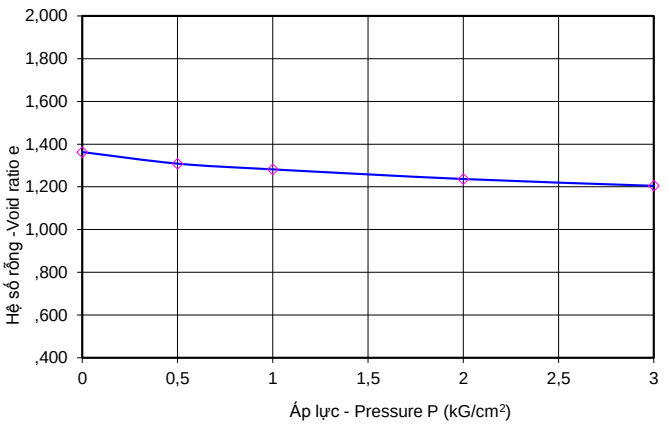
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,6**	**4,9**	**6,9**	**9,7**	**17,1**	**18,3**	**21,9**	**20,6**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**4**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,363	
				0,5	33	2,8	30,5	1,309	0,108
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	51	5,1	45,8	1,282	0,054
1	0,5	8,5	0,170	2	79	7,7	71,2	1,237	0,045
2	1	11,0	0,220	3	99	9,7	89,3	1,205	0,032
3	2	16,5	0,330		143				

Lực dính Cohesive - C: 0,113 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 6 °11' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

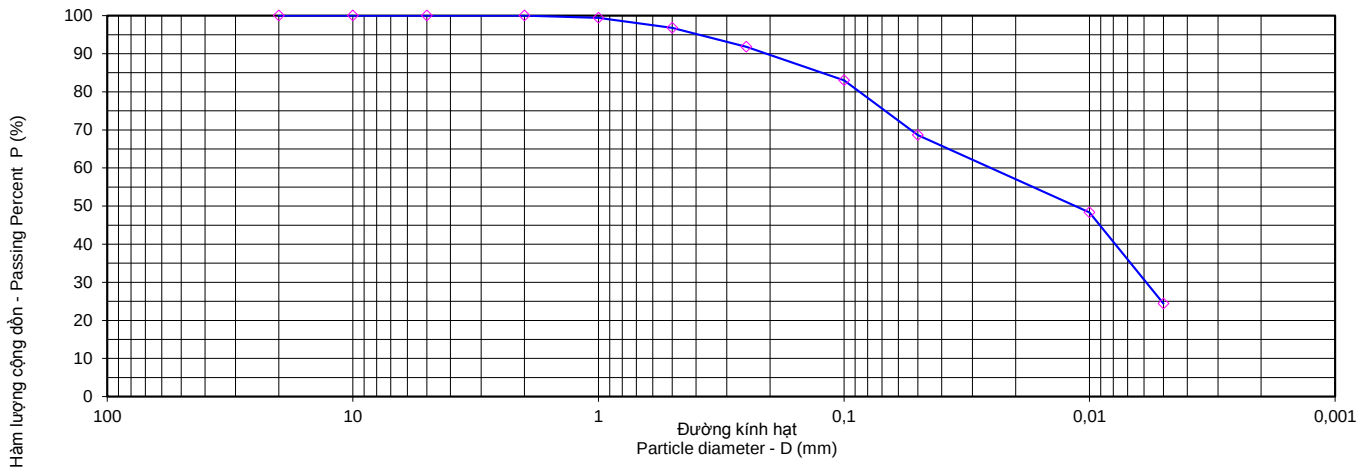
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	22,8 -23,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U11**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

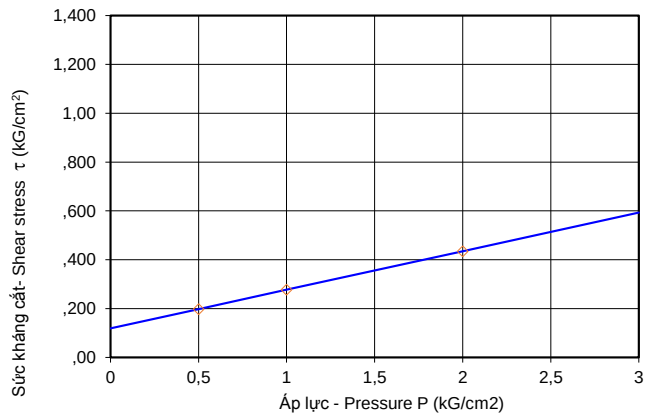
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

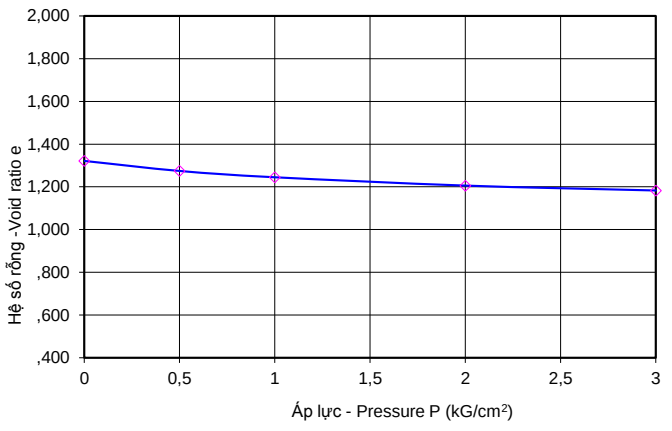
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,6**	**2,6**	**5,0**	**8,8**	**14,4**	**20,3**	**23,9**	**24,4**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**11**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,321	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	28	3,0	25,0	1,274	0,094
1	0,5	10,0	0,200	1	46	4,9	40,7	1,245	0,059
2	1	14,0	0,280	2	69	8,0	61,4	1,206	0,039
3	2	22,0	0,440	3	84	10,4	73,6	1,183	0,023
					130				

Lực dính Cohesive - C: 0,119 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 8 °59' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,039 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

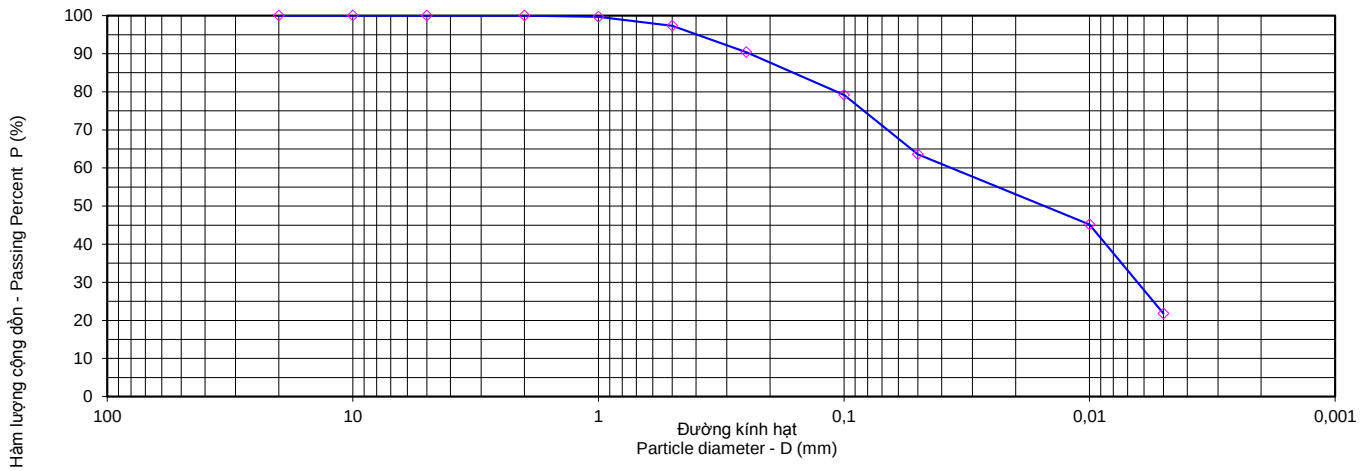
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	24,8 -25,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U12**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

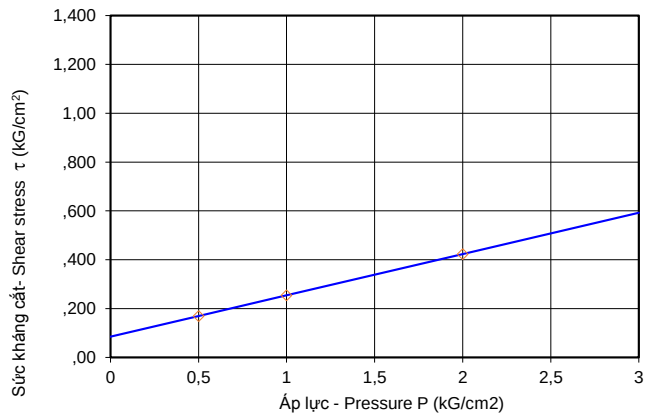
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

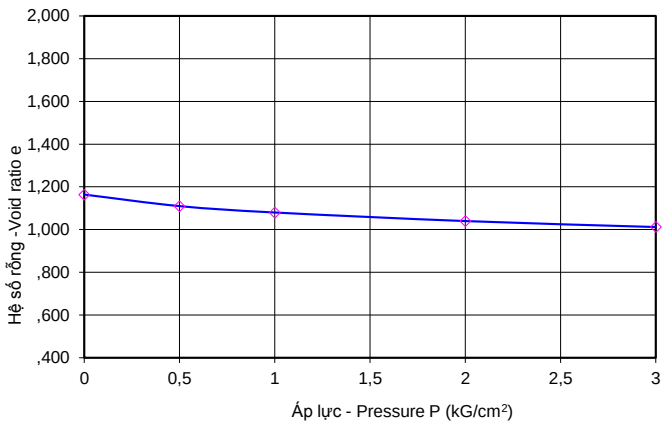
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,3**	**2,4**	**6,9**	**11,2**	**15,6**	**18,4**	**23,4**	**21,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**6**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,164	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	38	2,9	35,3	1,110	0,108
1	0,5	8,5	0,170	1	60	5,1	55,0	1,080	0,060
2	1	12,5	0,250	2	89	7,5	81,2	1,040	0,040
3	2	21,0	0,420	3	109	9,5	99,5	1,012	0,028
					150				

Lực dính Cohesive - C: 0,085 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 9 °36' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,040 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

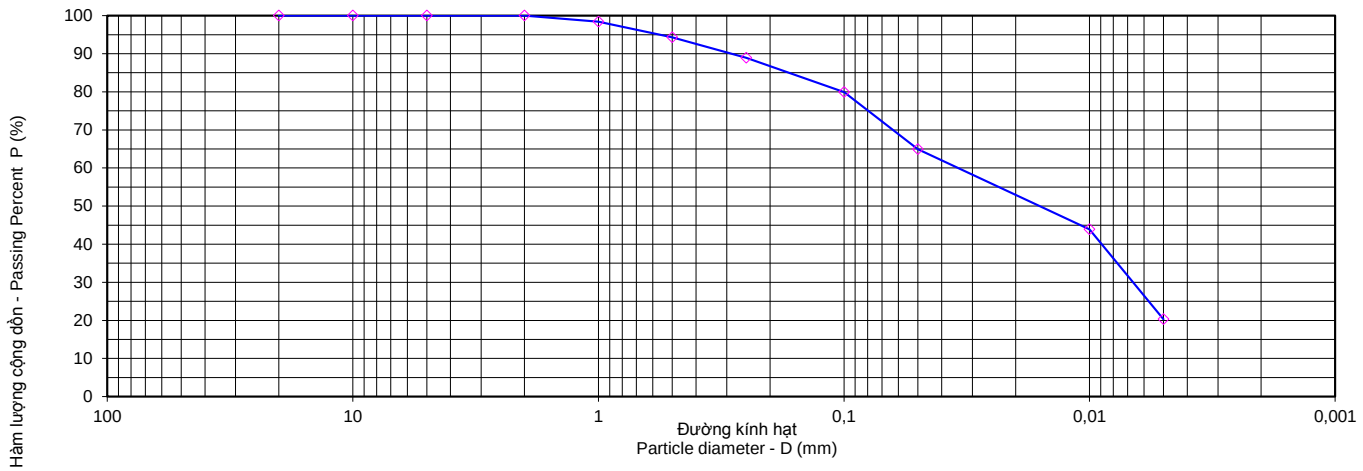
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	26,8 -27,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U13**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

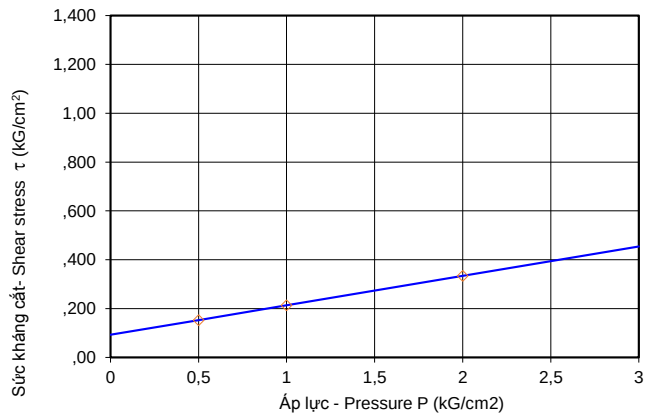
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

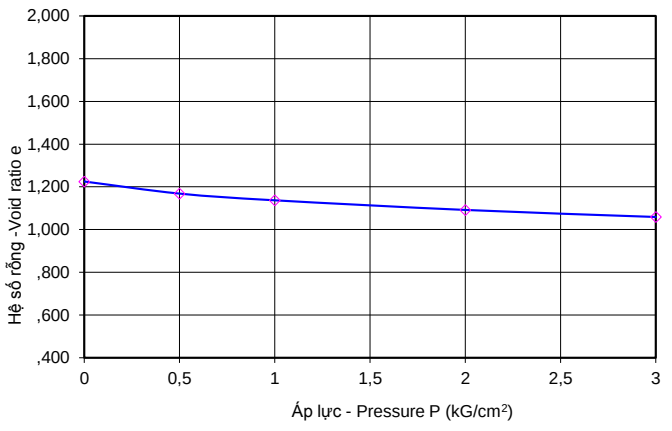
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,6**	**4,1**	**5,4**	**9,0**	**15,0**	**21,0**	**23,6**	**20,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**13**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,225	
				0,5	35	5,1	30,1	1,169	0,113
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	55	7,7	46,9	1,137	0,063
1	0,5	7,5	0,150	2	82	10,7	70,8	1,092	0,045
2	1	10,5	0,210	3	101	12,6	88,4	1,059	0,033
3	2	16,5	0,330		162				

Lực dính Cohesive - C: 0,093 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 6 °52' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

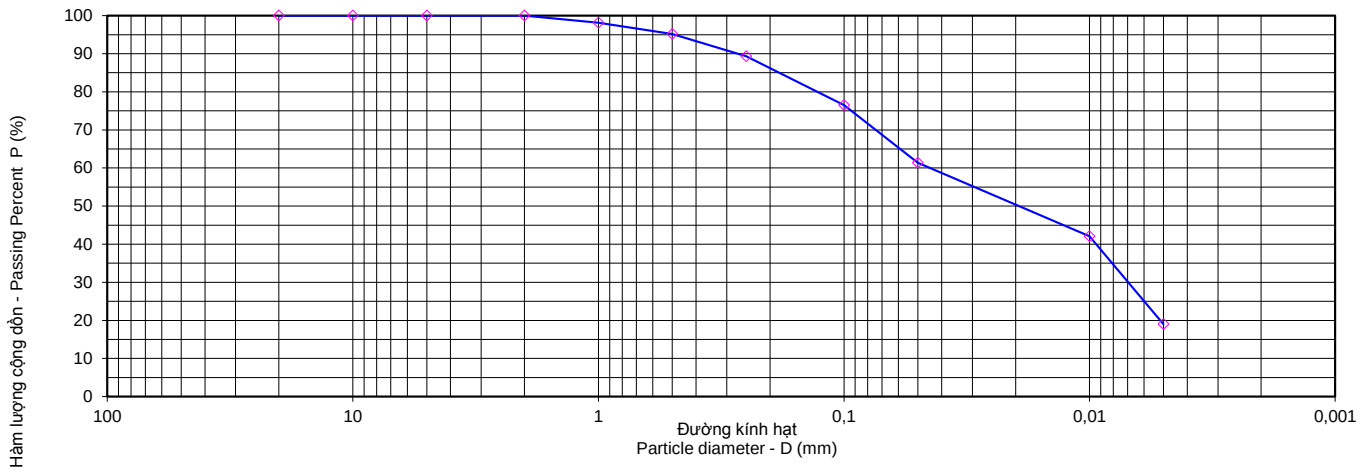
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	28,8 -29,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U14**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

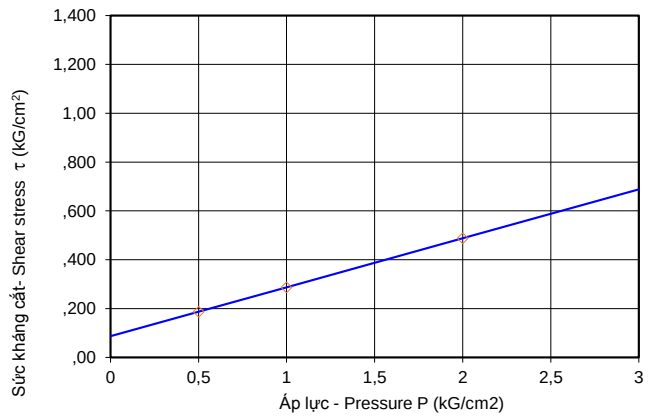
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

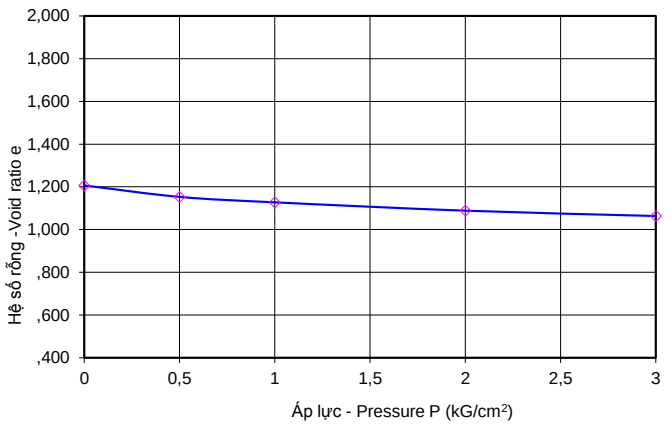
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,9**	**2,9**	**5,9**	**12,8**	**15,1**	**19,3**	**23,1**	**19,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**5**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,207	
				0,5	44	4,1	39,7	1,153	0,107
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	65	6,5	58,6	1,128	0,051
1	0,5	9,5	0,190	2	98	10,0	87,6	1,089	0,039
2	1	14,5	0,290	3	118	11,9	106,1	1,064	0,025
3	2	24,5	0,490		142				

Lực dính Cohesive - C:	0,087	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	11 °20'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,039 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

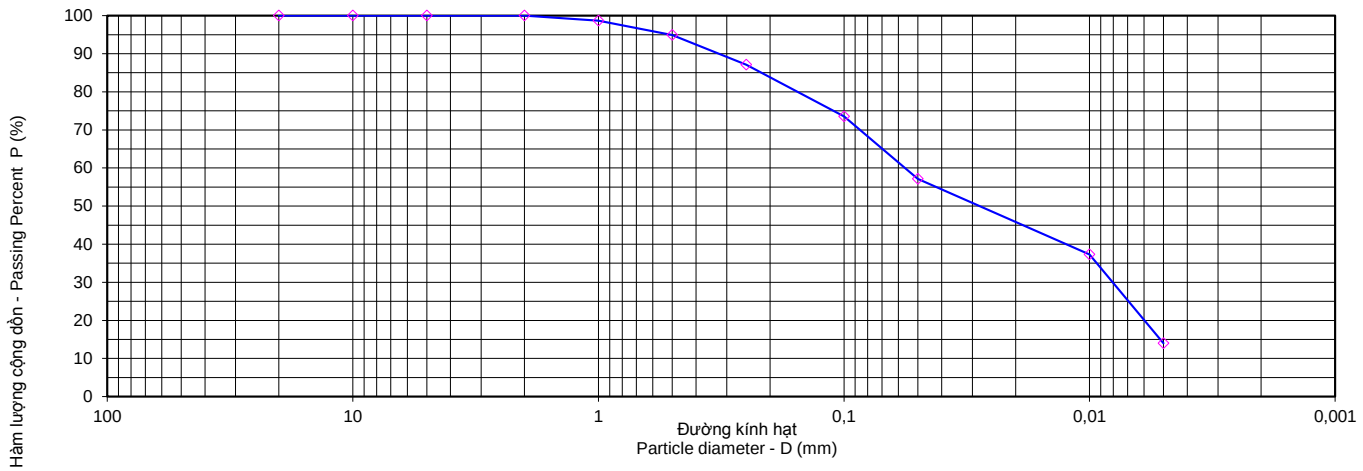
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	30,8 -31,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U15**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

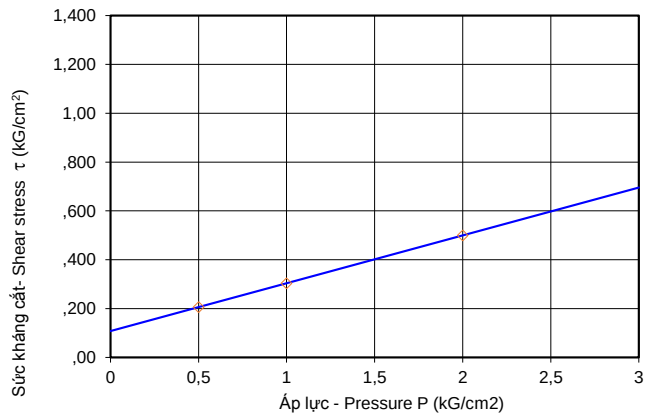
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

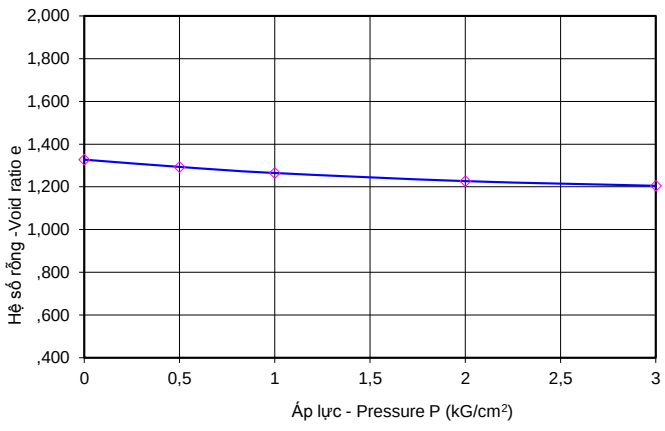
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**3,8**	**7,8**	**13,6**	**16,4**	**19,8**	**23,3**	**14,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**17**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,327	
				0,5	30	2,6	27,4	1,293	0,068
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	54	3,8	50,5	1,265	0,057
1	0,5	10,5	0,210	2	87	5,8	81,1	1,227	0,038
2	1	15,0	0,300	3	106	7,1	98,9	1,205	0,022
3	2	25,0	0,500		112				

Lực dính Cohesive - C: 0,108 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 11 °05' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,038 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

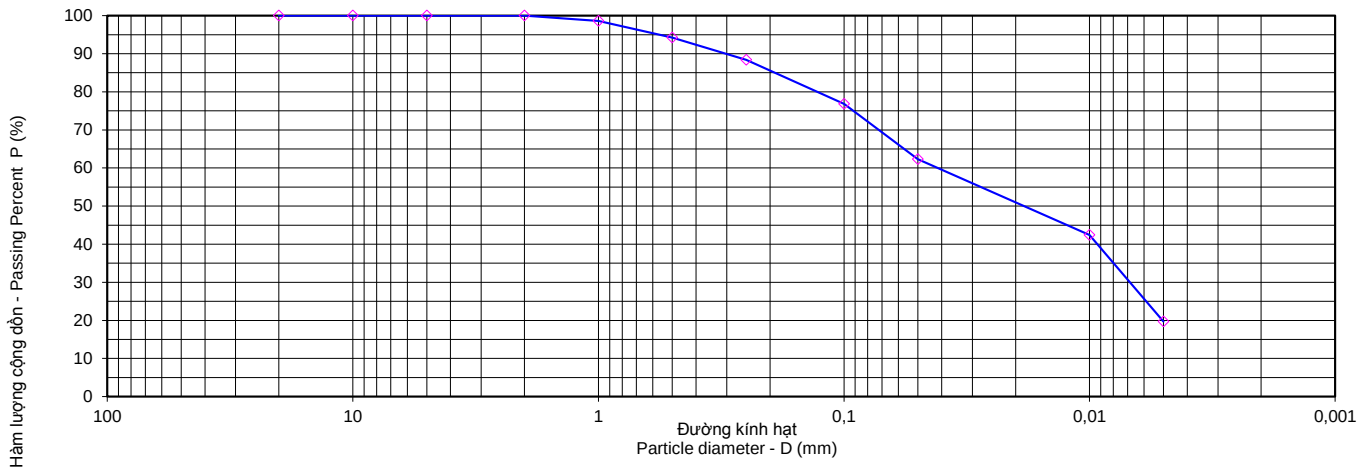
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	18,8 -19,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U9**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

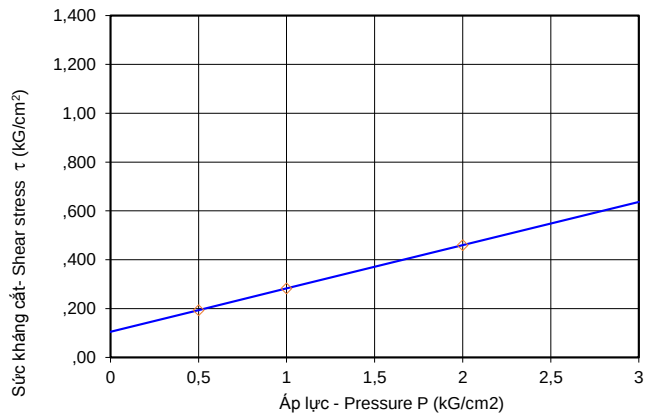
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

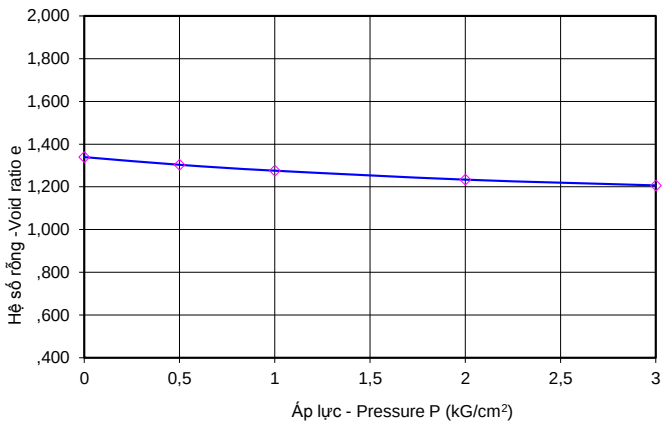
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,4**	**4,4**	**5,8**	**11,6**	**14,5**	**19,9**	**22,7**	**19,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**13**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,339	
				0,5	34	5,1	29,2	1,303	0,072
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	59	7,7	51,5	1,276	0,055
1	0,5	9,5	0,190	2	96	10,7	85,5	1,234	0,042
2	1	14,0	0,280	3	120	12,6	107,4	1,207	0,027
3	2	23,0	0,460		126				

Lực dính Cohesive - C: 0,105 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °03' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,042 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

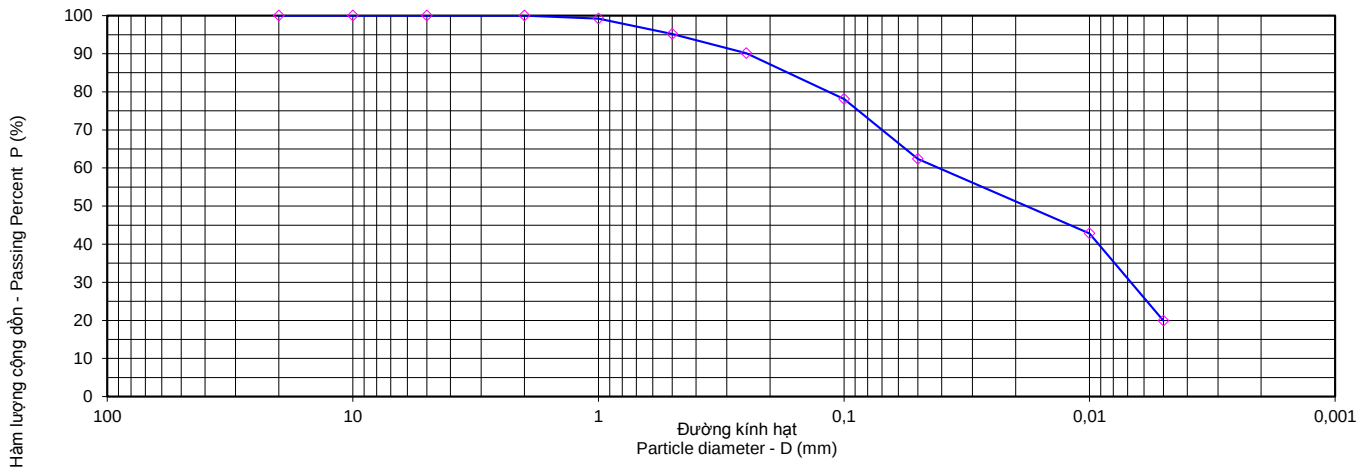
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	20,8 -21,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U10**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

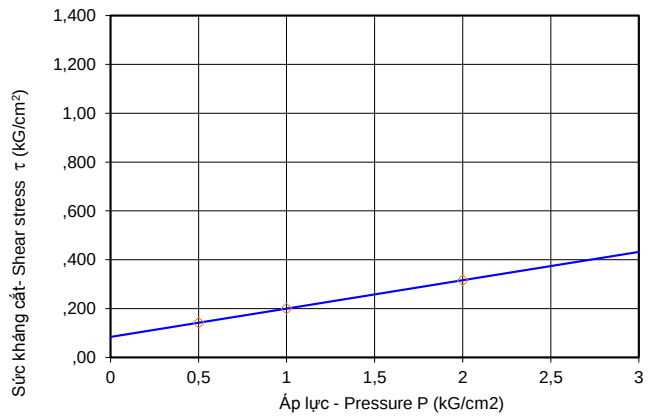
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

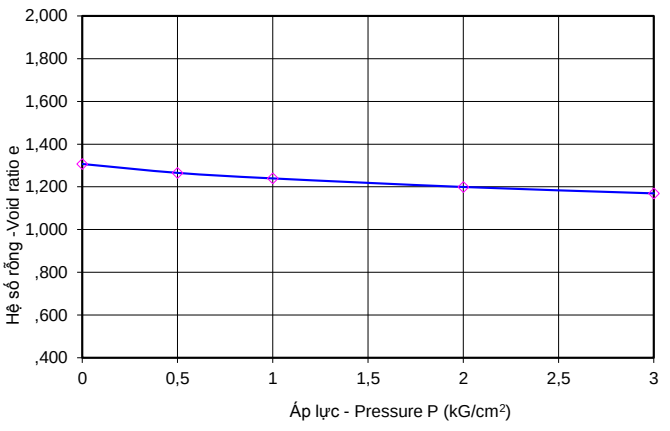
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,8**	**4,0**	**5,1**	**12,0**	**15,7**	**19,6**	**22,9**	**19,9**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**7**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,307	
				0,5	28	2,2	25,6	1,266	0,083
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	46	4,5	41,7	1,240	0,052
1	0,5	7,0	0,140	2	73	6,9	66,4	1,200	0,040
2	1	10,0	0,200	3	94	9,1	84,9	1,170	0,030
3	2	16,0	0,320		128				

Lực dính Cohesive - C: 0,084 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 6 °37' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,040 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

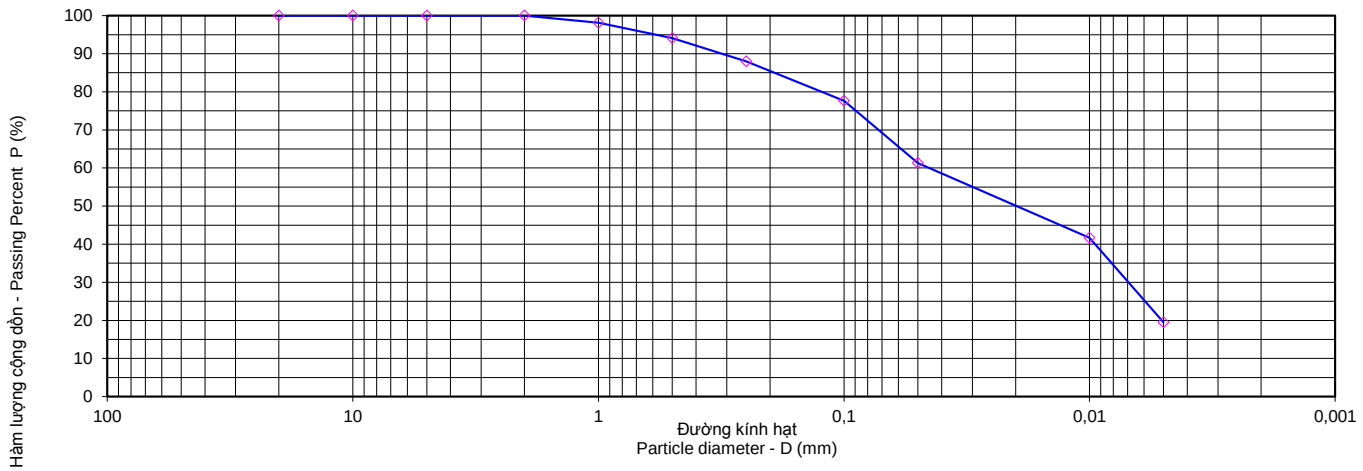
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	22,8 -23,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U11**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

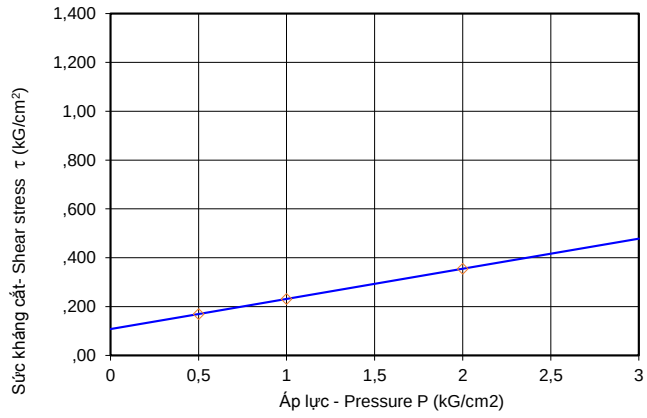
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

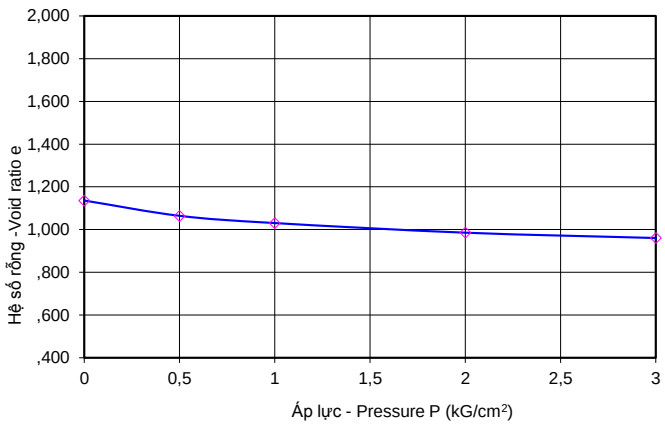
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,9**	**4,0**	**6,1**	**10,4**	**16,3**	**19,6**	**22,2**	**19,5**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**13**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,136	
				0,5	46	5,1	40,9	1,065	0,143
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	68	7,7	60,4	1,031	0,068
1	0,5	8,5	0,170	2	97	10,7	86,1	0,986	0,045
2	1	11,5	0,230	3	113	12,6	100,4	0,961	0,025
3	2	17,5	0,350		177				

Lực dính Cohesive - C: 0,108 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 7 °02' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

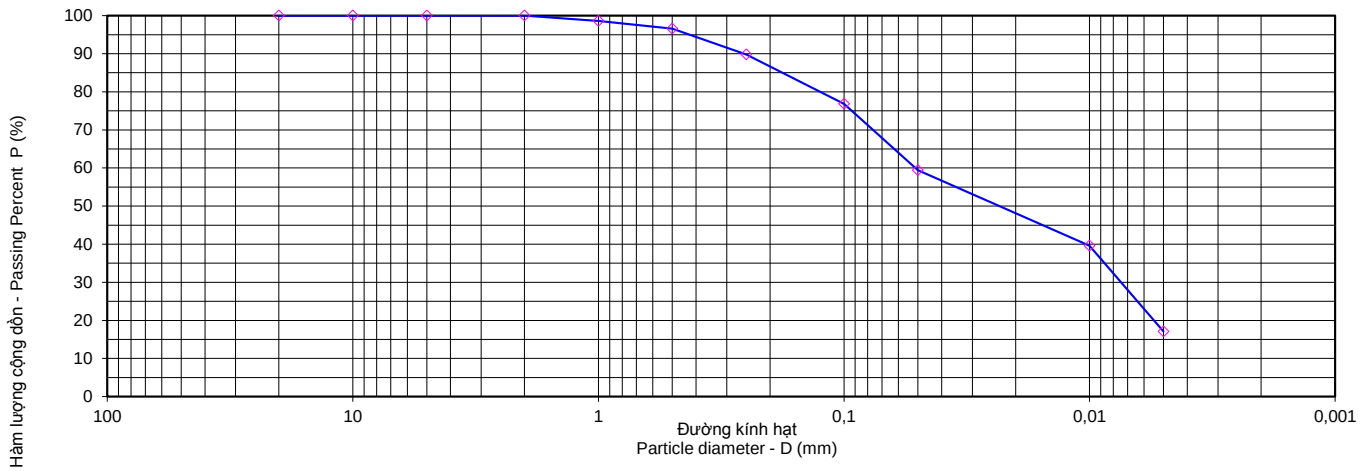
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	24,8 -25,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U12**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

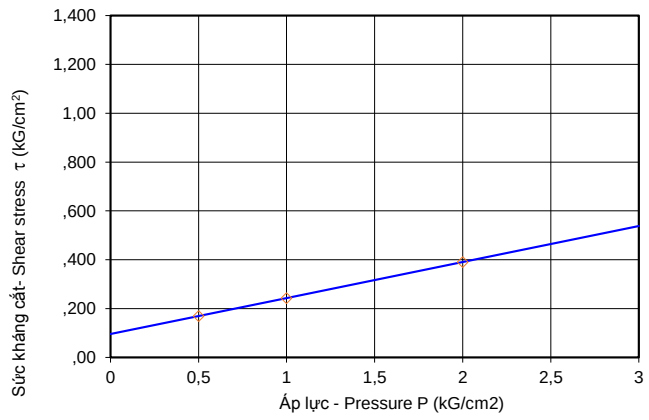
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

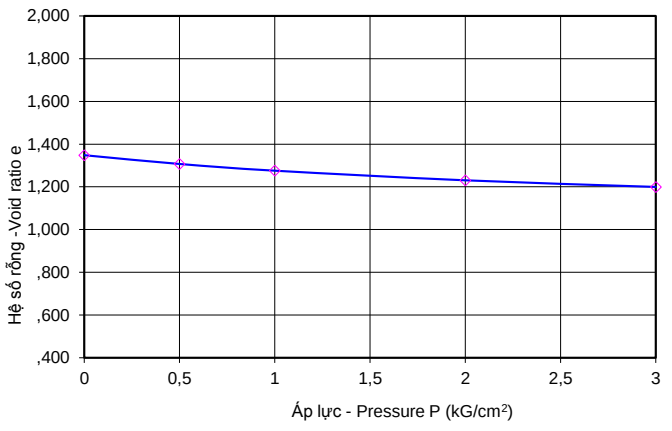
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,4**	**2,0**	**6,8**	**13,0**	**17,4**	**19,8**	**22,5**	**17,1**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**19**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,348	
				0,5	33	2,6	30,1	1,307	0,082
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	58	4,5	53,3	1,276	0,063
1	0,5	8,5	0,170	2	93	7,1	86,3	1,231	0,045
2	1	12,0	0,240	3	118	8,9	109,1	1,200	0,031
3	2	19,5	0,390		135				

Lực dính Cohesive - C: 0,096 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 8 °23' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,045 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

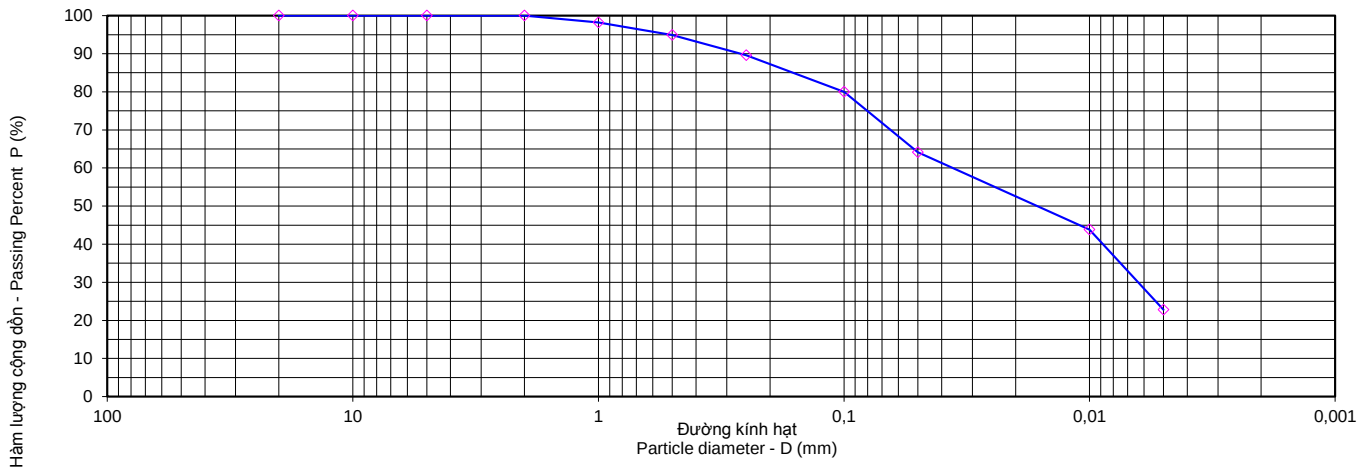
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	26,8 -27,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U13**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

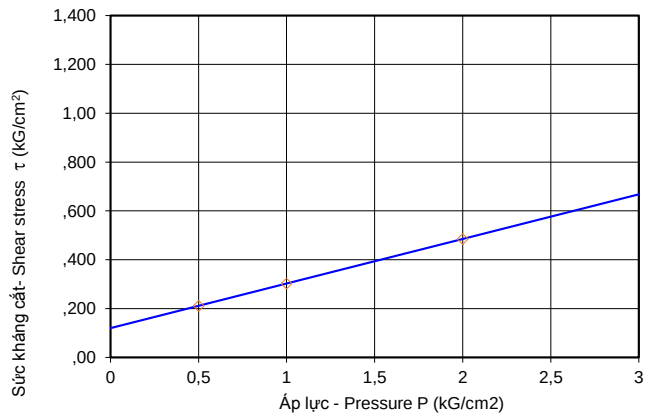
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

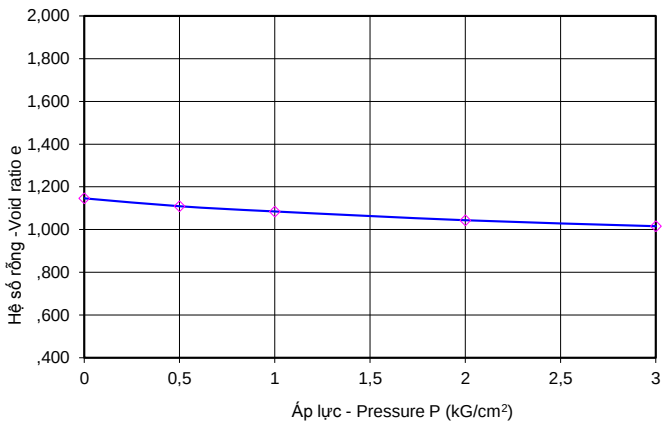
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,8**	**3,3**	**5,3**	**9,6**	**15,9**	**20,3**	**21,0**	**22,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**4**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,146	
				0,5	33	2,8	30,4	1,109	0,074
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	56	5,1	50,6	1,085	0,049
1	0,5	10,5	0,210	2	92	7,7	84,3	1,044	0,041
2	1	15,0	0,300	3	117	9,7	107,3	1,016	0,028
3	2	24,5	0,490		131				

Lực dính Cohesive - C: 0,120 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °21' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,041 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

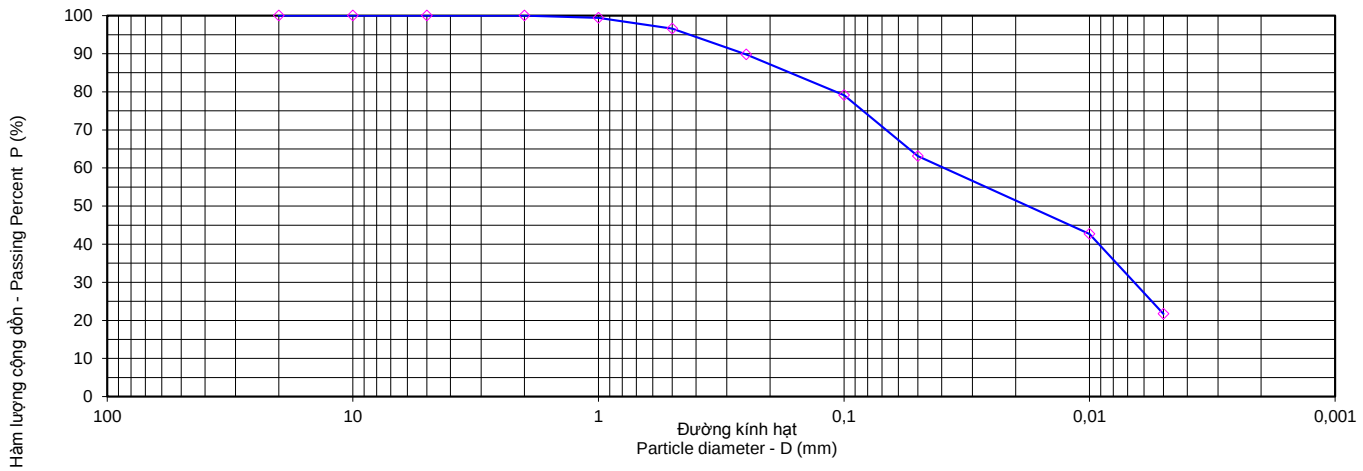
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	16,8 -17,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U8**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

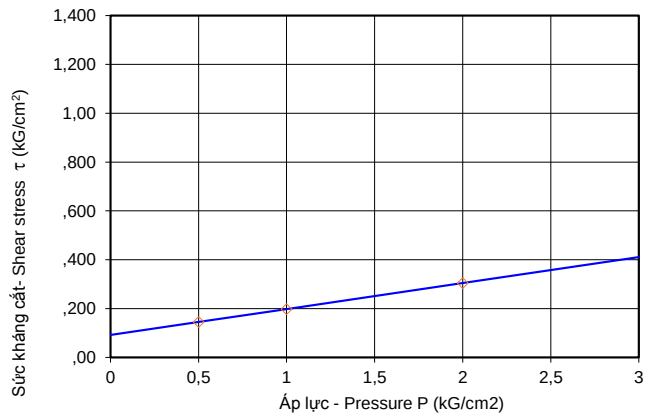
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

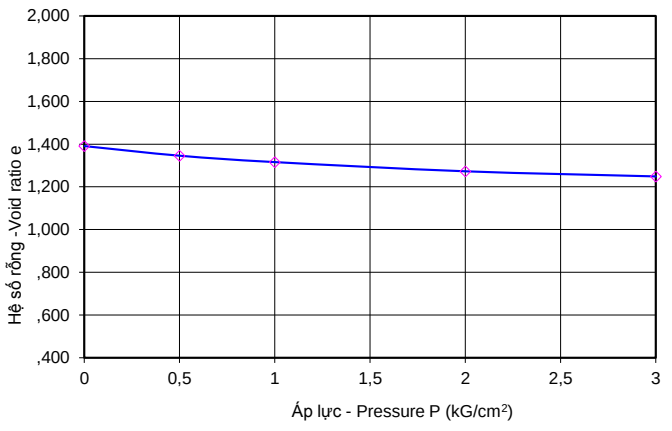
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,6**	**2,8**	**6,8**	**10,7**	**16,0**	**20,4**	**21,0**	**21,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**20**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,391	
				0,5	38	2,1	36,1	1,346	0,090
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	63	3,3	60,1	1,316	0,060
1	0,5	7,5	0,150	2	99	4,8	94,6	1,273	0,043
2	1	10,0	0,200	3	120	6,2	113,8	1,249	0,024
3	2	15,0	0,300		125				

Lực dính Cohesive - C: 0,092 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 6 °04' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,043 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

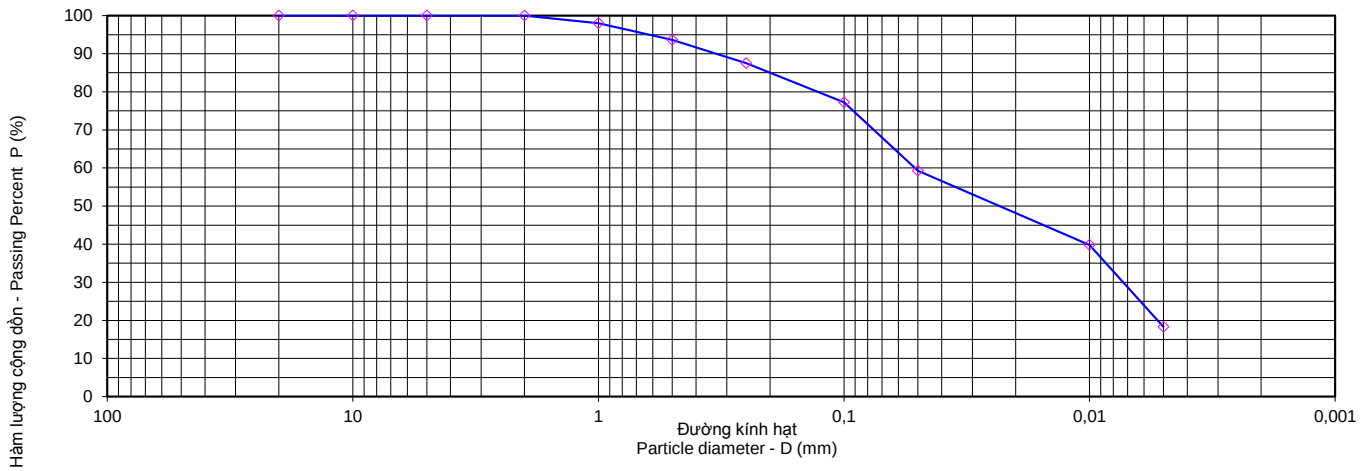
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	18,8 -19,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U9**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

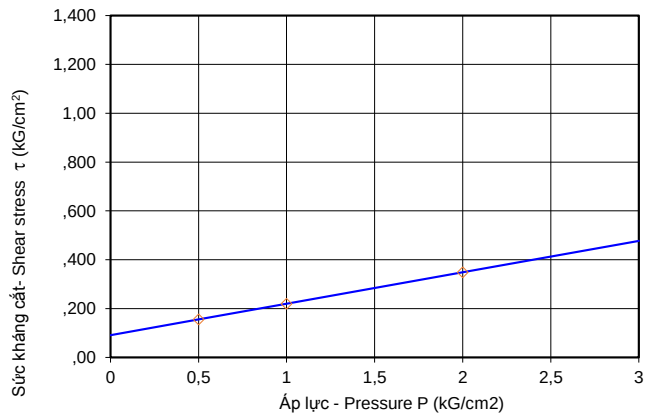
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

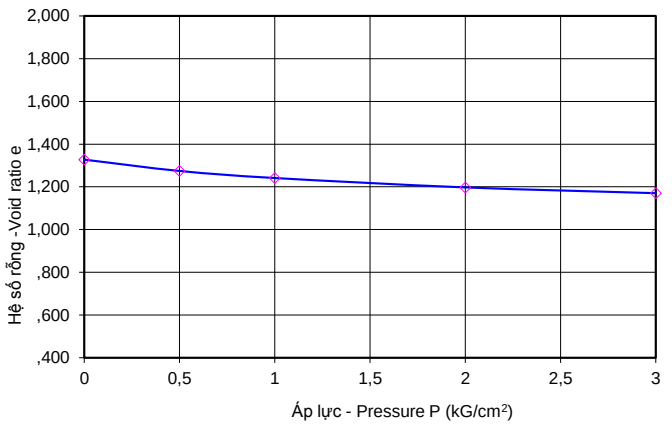
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**2,0**	**4,4**	**6,1**	**10,3**	**17,9**	**19,5**	**21,5**	**18,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**21**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,327	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	40	3,2	36,5	1,274	0,106
1	0,5	8,0	0,160	1	64	5,3	59,2	1,241	0,066
2	1	11,0	0,220	2	97	7,5	89,4	1,197	0,044
3	2	17,5	0,350	3	117	9,0	108,0	1,170	0,027
					144				

Lực dính Cohesive - C: 0,091 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 7 °20' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

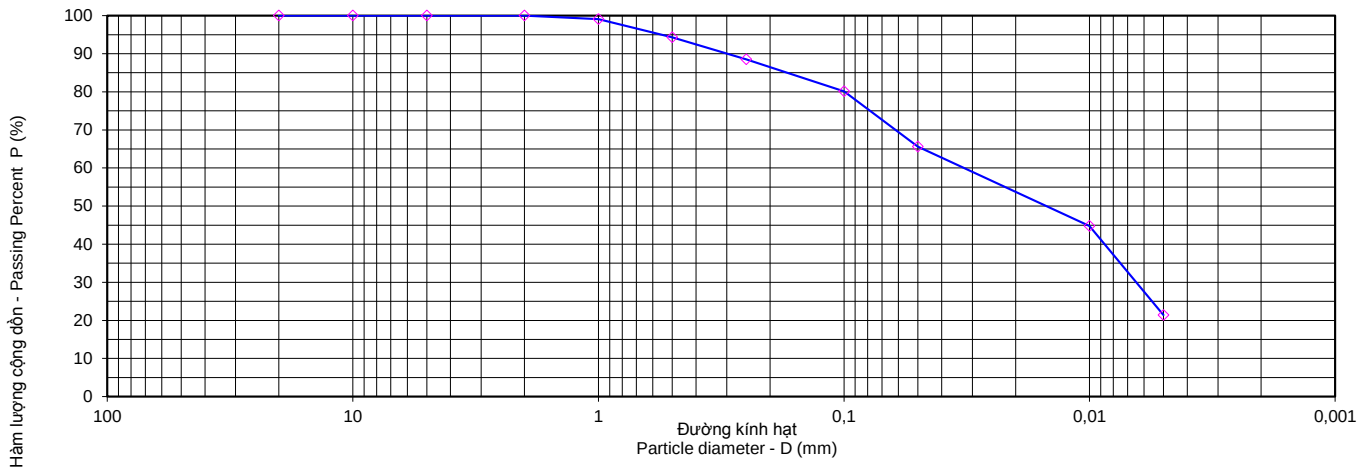
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	20,8 -21,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U10**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

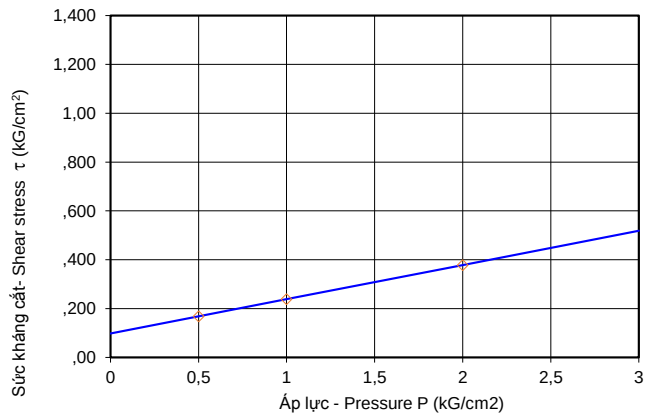
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

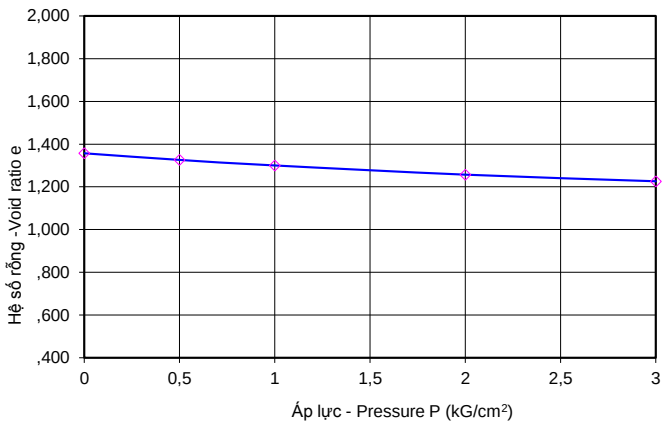
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,9**	**4,8**	**5,8**	**8,4**	**14,5**	**20,8**	**23,4**	**21,4**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**9**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,357	
				0,5	24	2,7	21,1	1,326	0,062
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	44	4,8	38,7	1,300	0,052
1	0,5	8,5	0,170	2	75	6,9	67,9	1,257	0,043
2	1	12,0	0,240	3	97	8,0	89,0	1,226	0,031
3	2	19,0	0,380		119				

Lực dính Cohesive - C: 0,098 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 7 °59' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,043 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

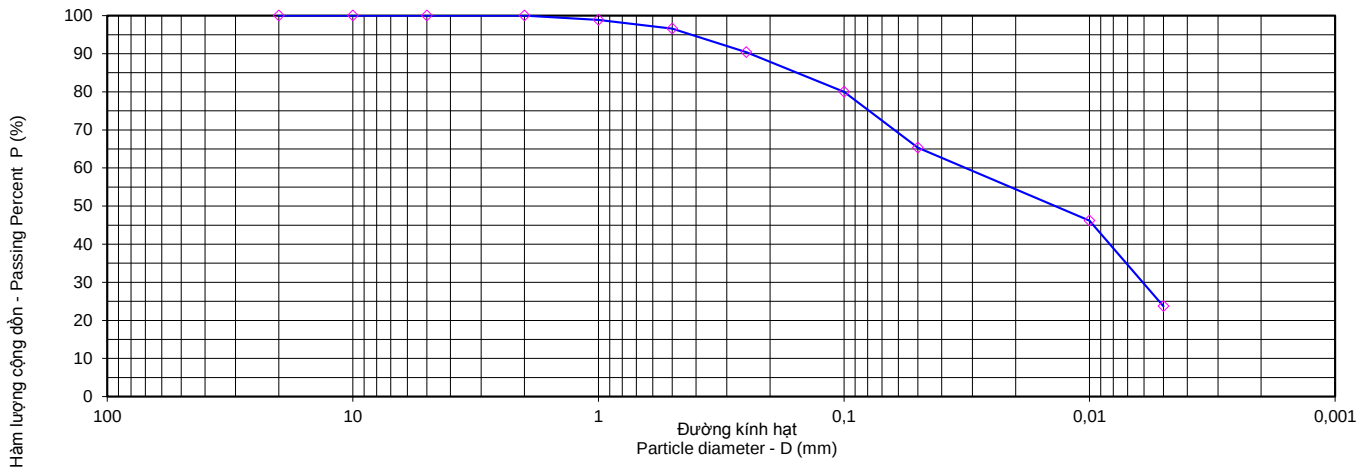
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	22,8 -23,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U11**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

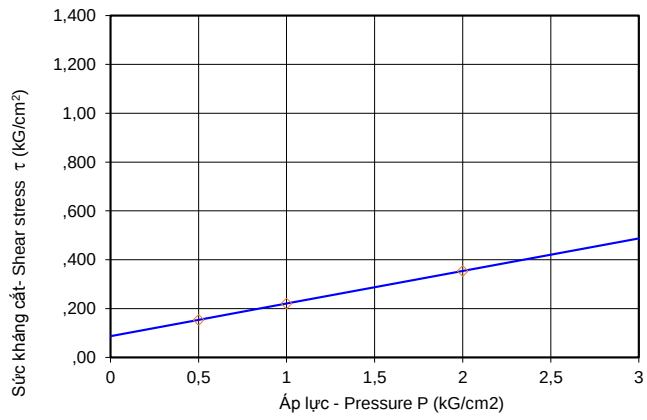
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

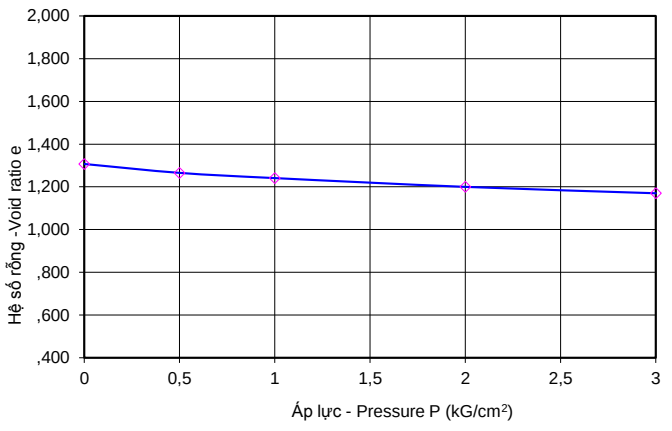
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,1**	**2,3**	**6,2**	**10,4**	**14,7**	**19,1**	**22,5**	**23,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**9**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,307	
				0,5	31	2,7	28,5	1,266	0,083
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	50	4,8	45,3	1,241	0,049
1	0,5	7,5	0,150	2	80	6,9	73,4	1,200	0,041
2	1	11,0	0,220	3	102	8,0	94,0	1,170	0,030
3	2	17,5	0,350		127				

Lực dính Cohesive - C: 0,087 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 7 °36' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,041 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

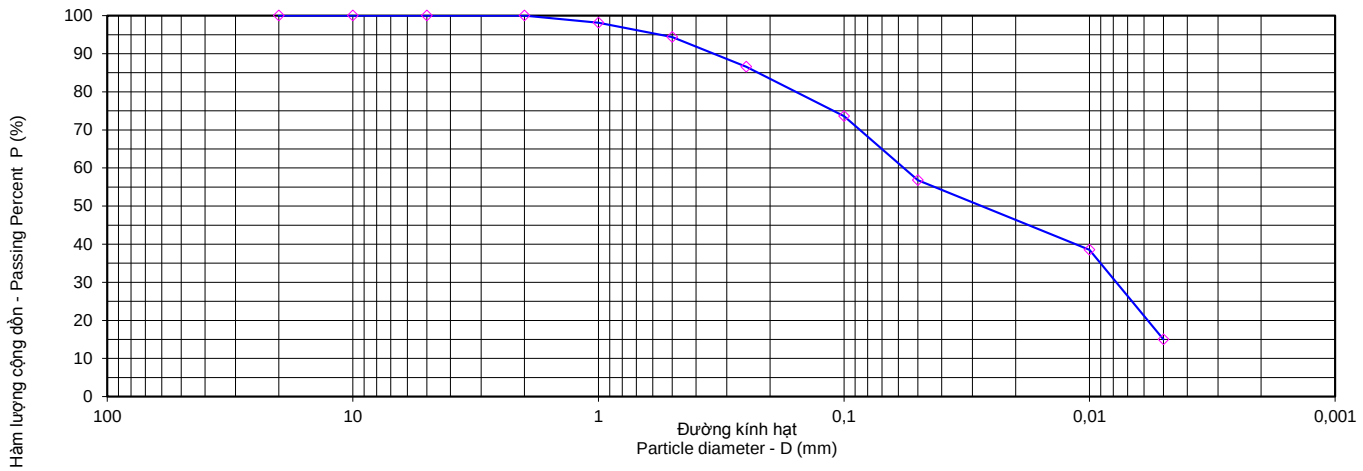
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	24,8 -25,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U12**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

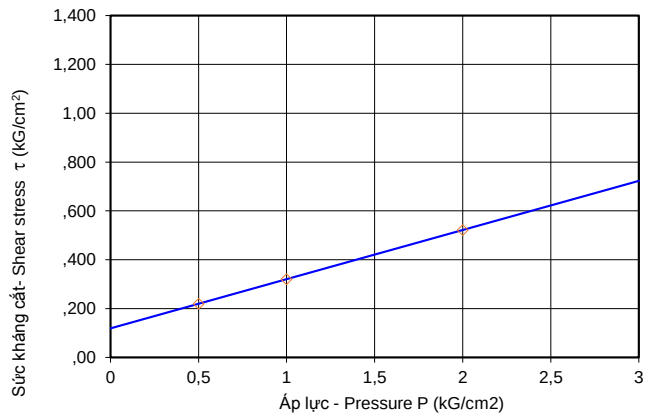
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

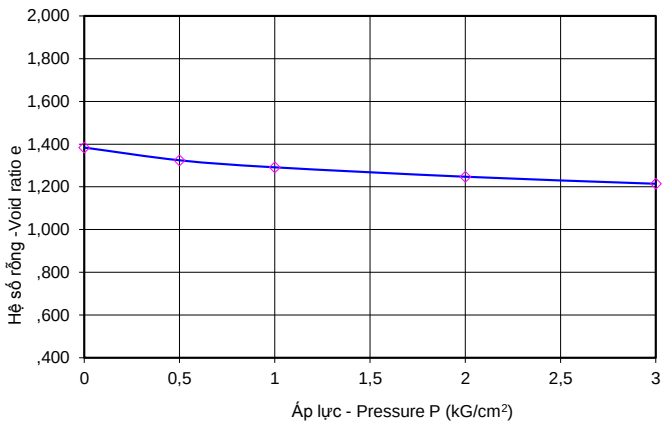
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,9**	**3,7**	**7,8**	**13,0**	**16,8**	**18,3**	**23,5**	**15,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					1
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,384	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	38	3,3	34,7	1,324	0,119
1	0,5	11,0	0,220	1	60	5,6	54,0	1,291	0,066
2	1	16,0	0,320	2	88	8,8	79,6	1,247	0,044
3	2	26,0	0,520	3	110	11,1	98,9	1,214	0,033
					153				

Lực dính Cohesive - C: 0,119 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 11 °23' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

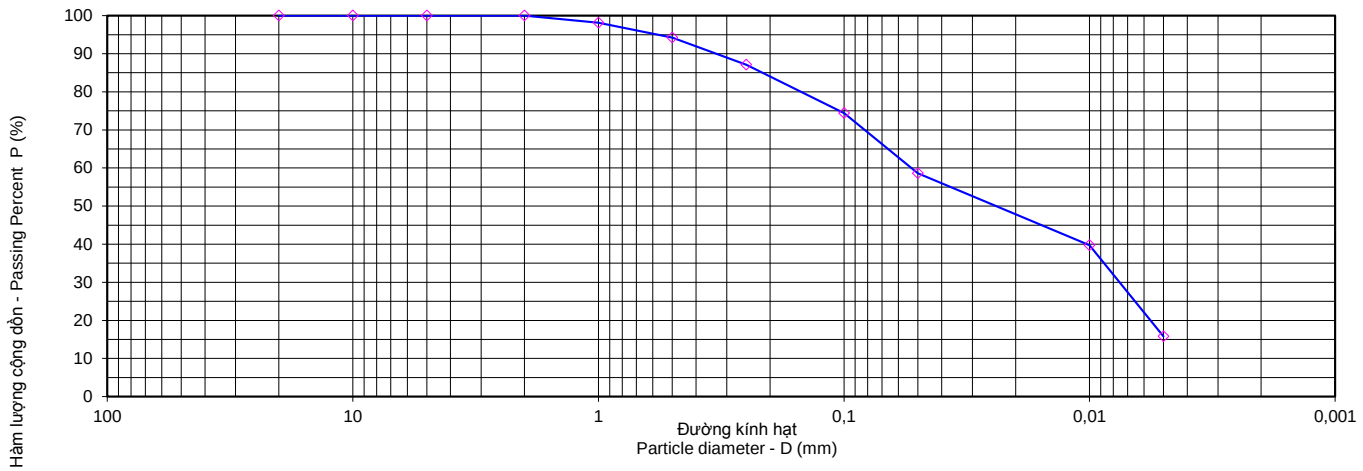
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	26,8 -27,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U13**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

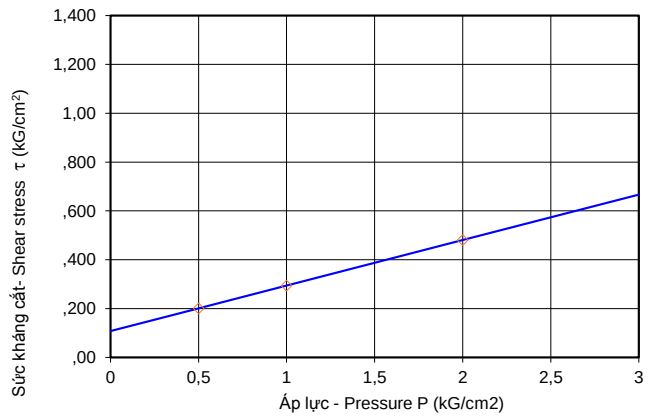
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

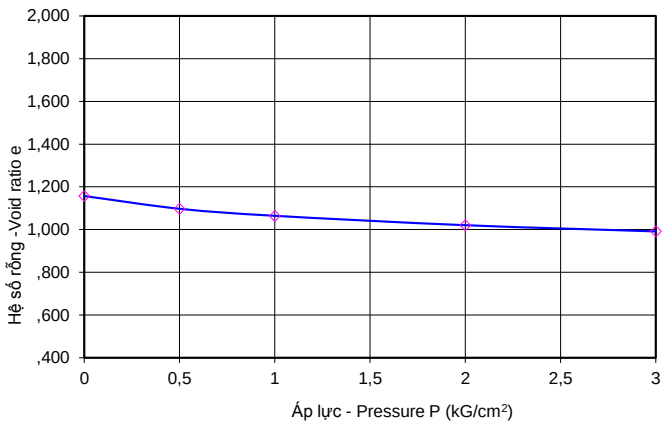
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,9**	**3,9**	**7,1**	**12,7**	**15,8**	**18,9**	**23,9**	**15,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**3**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,157	
				0,5	42	4,0	37,5	1,098	0,119
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	65	6,2	58,4	1,065	0,066
1	0,5	10,0	0,200	2	95	8,4	86,1	1,021	0,044
2	1	14,5	0,290	3	113	8,6	104,4	0,992	0,029
3	2	24,0	0,480		162				

Lực dính Cohesive - C:	0,108	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	10 °33'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,044 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

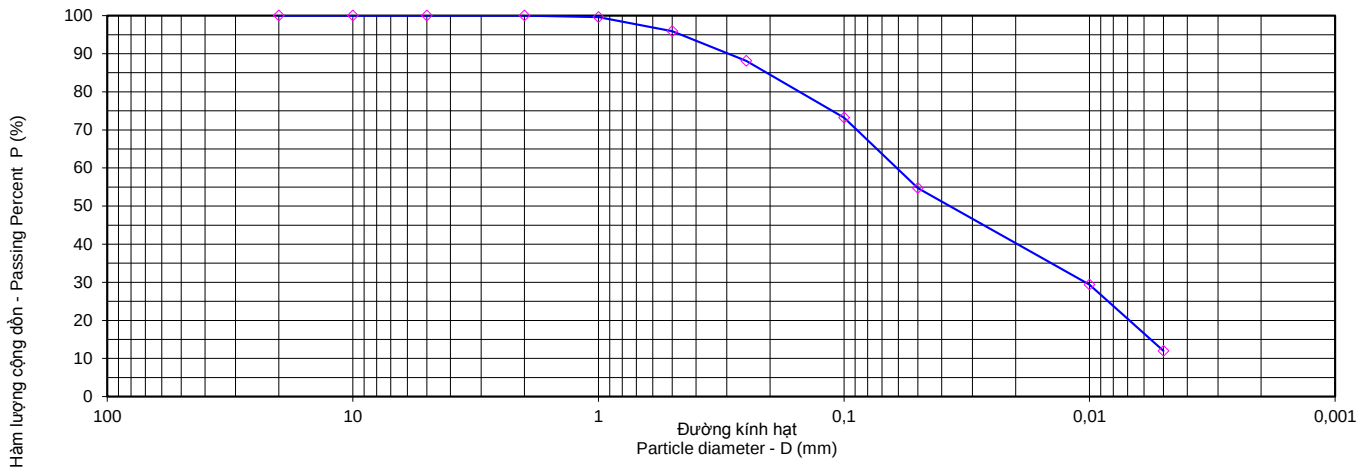
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	26,8 -27,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U13**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

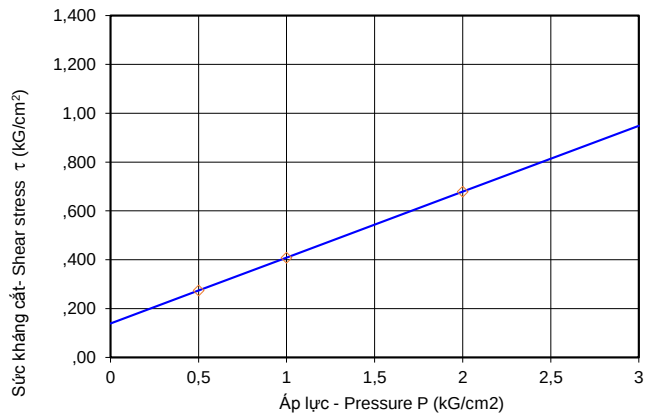
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

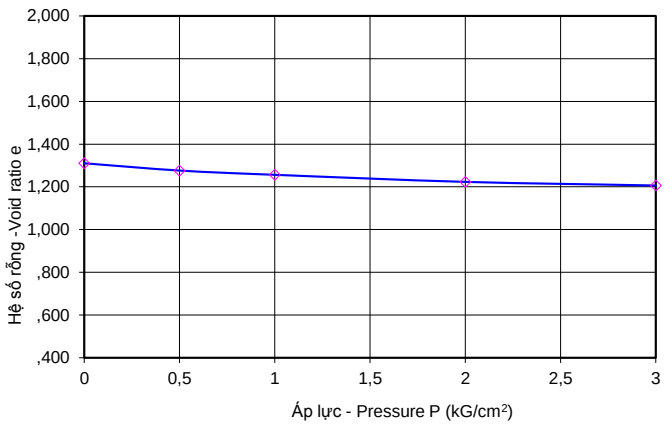
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,4**	**3,7**	**7,8**	**14,9**	**18,5**	**25,3**	**17,4**	**12,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					1
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,310	
				0,5	33	3,3	29,4	1,276	0,068
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	52	5,6	46,7	1,256	0,040
1	0,5	13,5	0,270	2	84	8,8	75,2	1,223	0,033
2	1	20,5	0,410	3	101	11,1	89,9	1,206	0,017
3	2	34,0	0,680		101				

Lực dính Cohesive - C: 0,139 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 15 °06' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,033 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

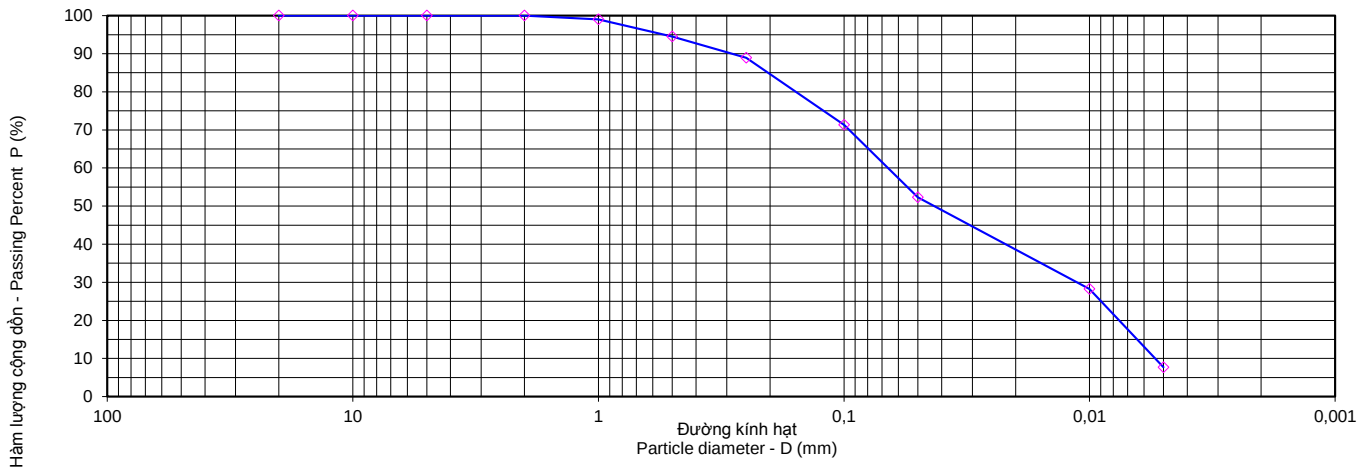
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	28,8 -29,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U14**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

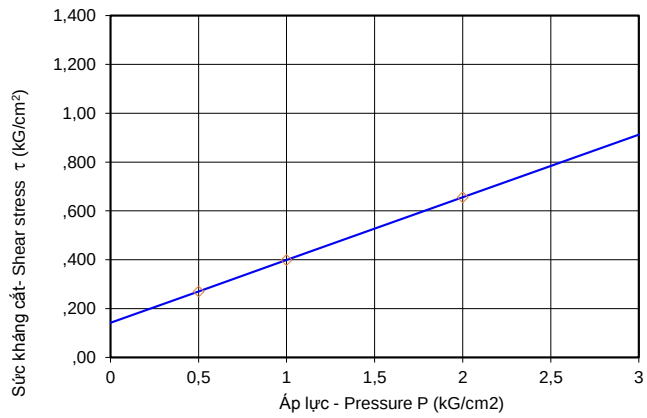
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

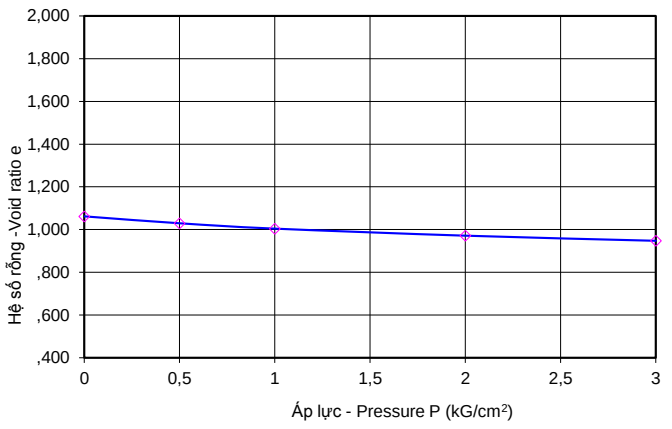
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,0**	**4,5**	**5,6**	**17,6**	**19,0**	**24,1**	**20,5**	**7,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**4**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,062	
				0,5	29	2,8	25,9	1,030	0,065
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	51	5,1	45,8	1,005	0,050
1	0,5	13,5	0,270	2	80	7,7	72,2	0,972	0,033
2	1	20,0	0,400	3	101	9,7	91,3	0,948	0,024
3	2	33,0	0,660		121				

Lực dính Cohesive - C:	0,142	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	14 °24'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,033 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

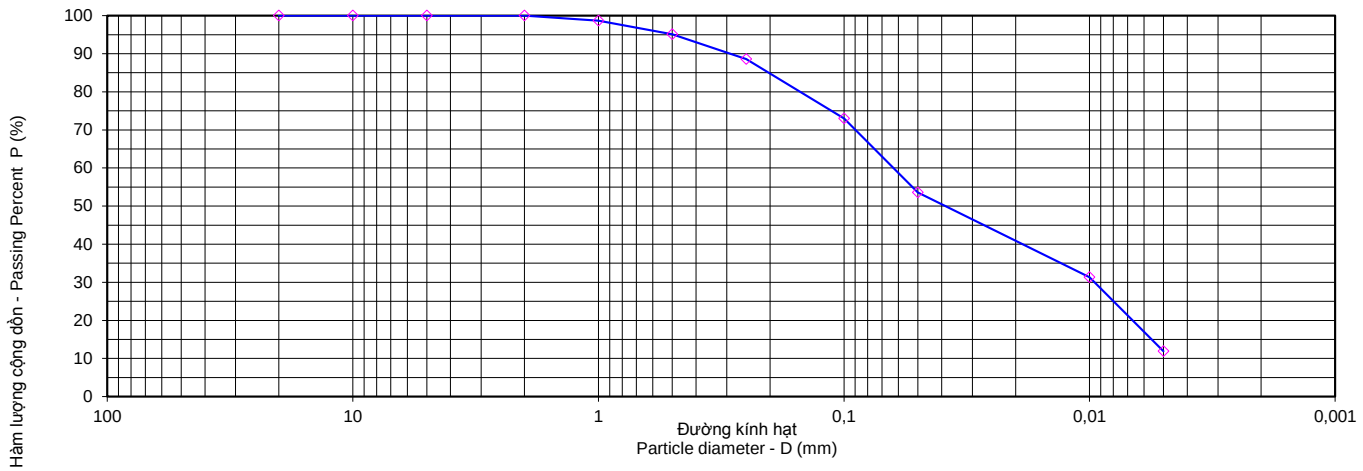
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	30,8 -31,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U15**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

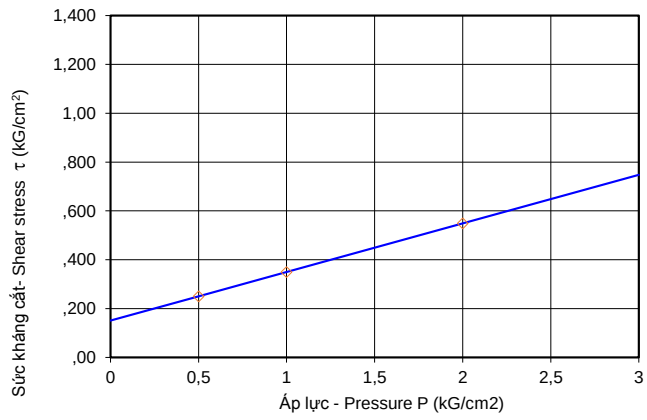
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

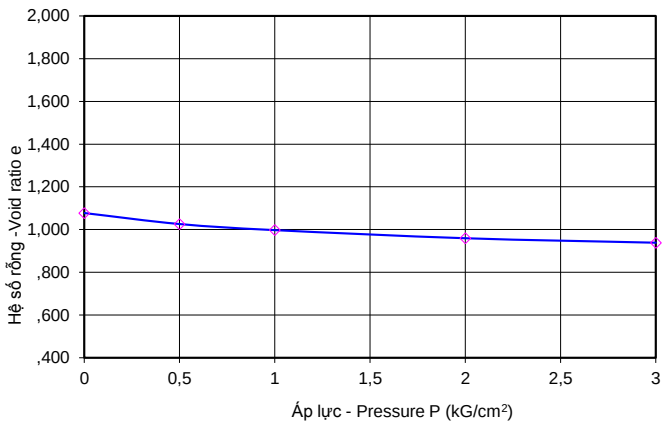
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**3,6**	**6,5**	**15,6**	**19,4**	**22,3**	**19,4**	**11,9**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**22**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,078	
				0,5	38	3,7	34,2	1,026	0,103
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	59	5,6	53,1	0,998	0,057
1	0,5	12,5	0,250	2	86	7,5	78,4	0,960	0,038
2	1	17,5	0,350	3	101	8,7	92,3	0,939	0,021
3	2	27,5	0,550		143				

Lực dính Cohesive - C: 0,151 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 11 °15' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,038 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

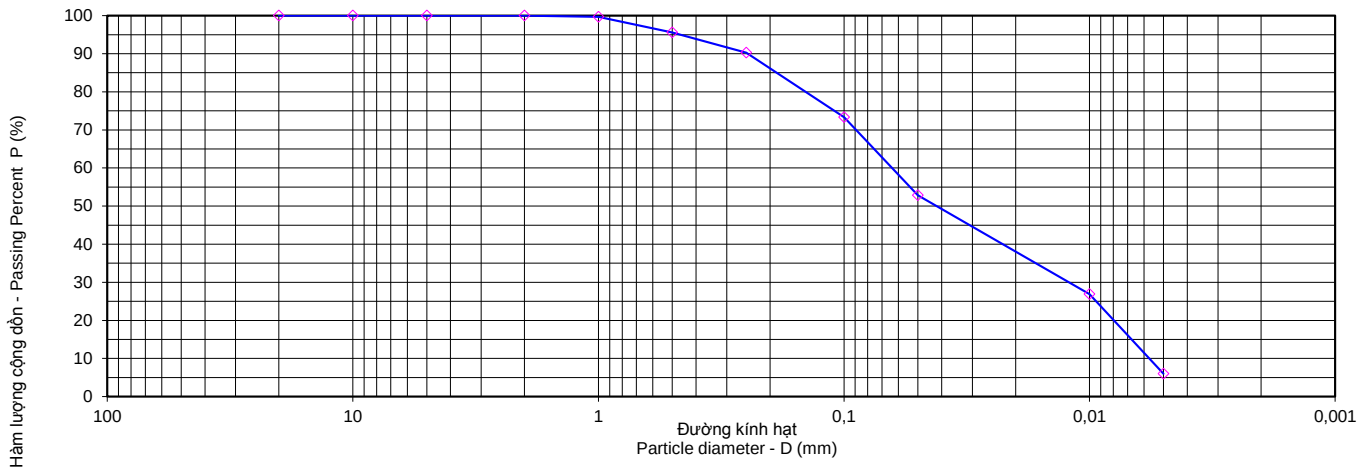
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	32,8 -33,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U16**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

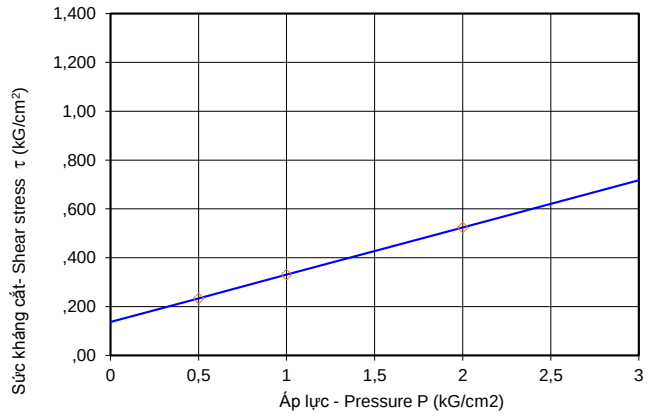
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

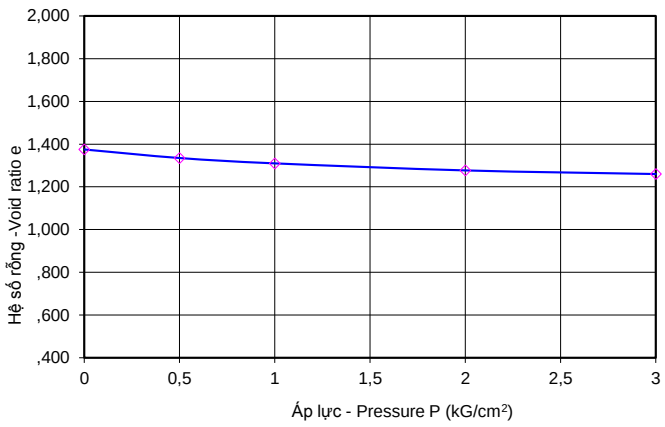
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,3**	**4,1**	**5,3**	**17,0**	**20,5**	**25,9**	**20,9**	**6,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**22**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,375	
				0,5	35	3,7	31,4	1,335	0,080
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	57	5,6	51,0	1,310	0,050
1	0,5	11,5	0,230	2	84	7,5	77,0	1,277	0,033
2	1	16,5	0,330	3	99	8,7	90,3	1,260	0,017
3	2	26,0	0,520		106				

Lực dính Cohesive - C: 0,137 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °57' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,033 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

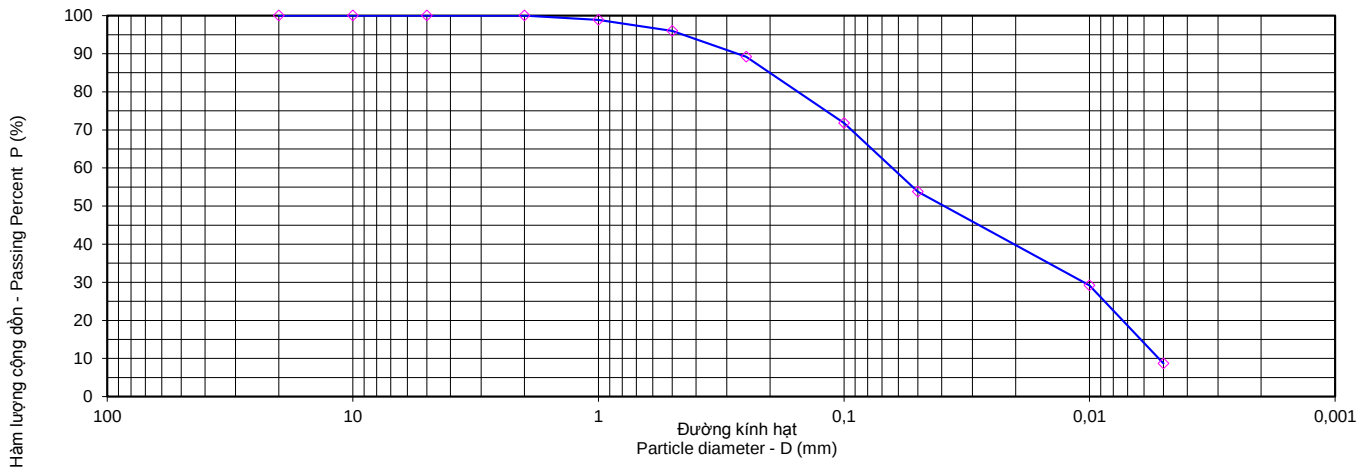
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	32,8 -33,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U16**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

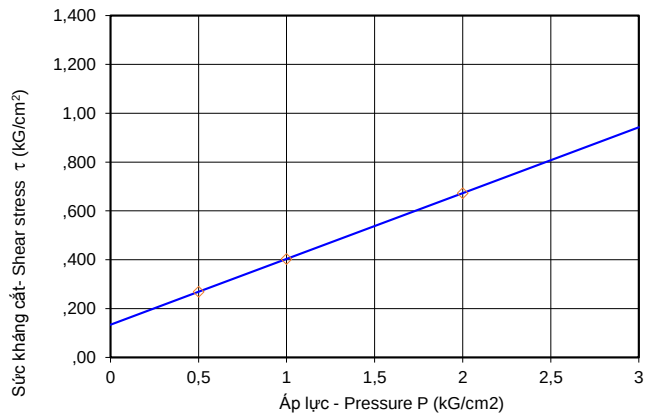
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

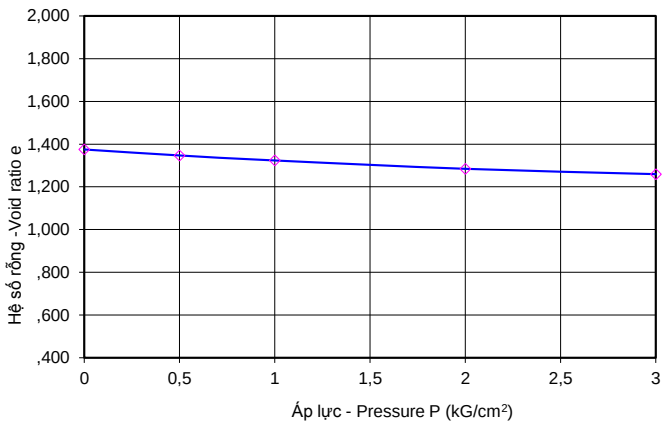
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,1**	**2,9**	**6,8**	**17,4**	**18,0**	**24,6**	**20,5**	**8,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**6**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,375	
				0,5	22	2,9	19,5	1,347	0,056
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	41	5,1	35,9	1,324	0,047
1	0,5	13,5	0,270	2	71	7,5	63,1	1,285	0,039
2	1	20,0	0,400	3	90	9,5	80,5	1,260	0,025
3	2	33,5	0,670		107				

Lực dính Cohesive - C:	0,134	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	15 °05'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,039 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

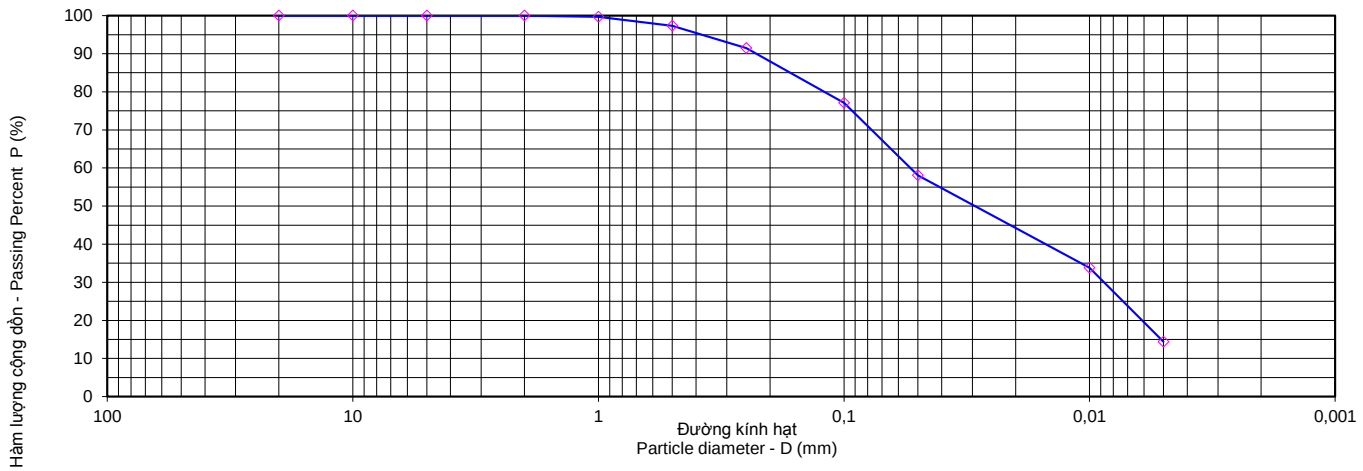
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	32,8 -33,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U16**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

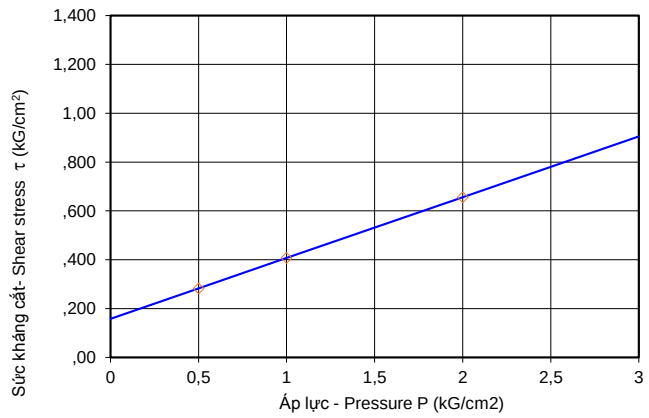
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

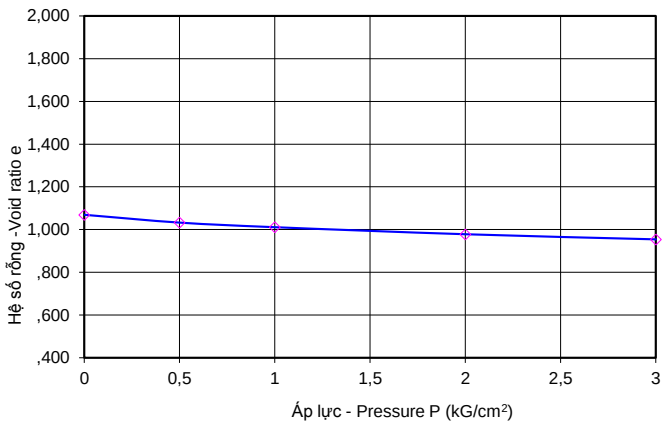
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,3**	**2,4**	**5,8**	**14,4**	**19,0**	**24,3**	**19,4**	**14,4**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**11**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,069	
				0,5	28	3,0	25,3	1,033	0,073
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	45	4,9	40,1	1,011	0,043
1	0,5	14,0	0,280	2	71	8,0	63,0	0,978	0,033
2	1	20,5	0,410	3	90	10,4	79,6	0,954	0,024
3	2	33,0	0,660		122				

Lực dính Cohesive - C:	0,158	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	13 °59'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,033 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

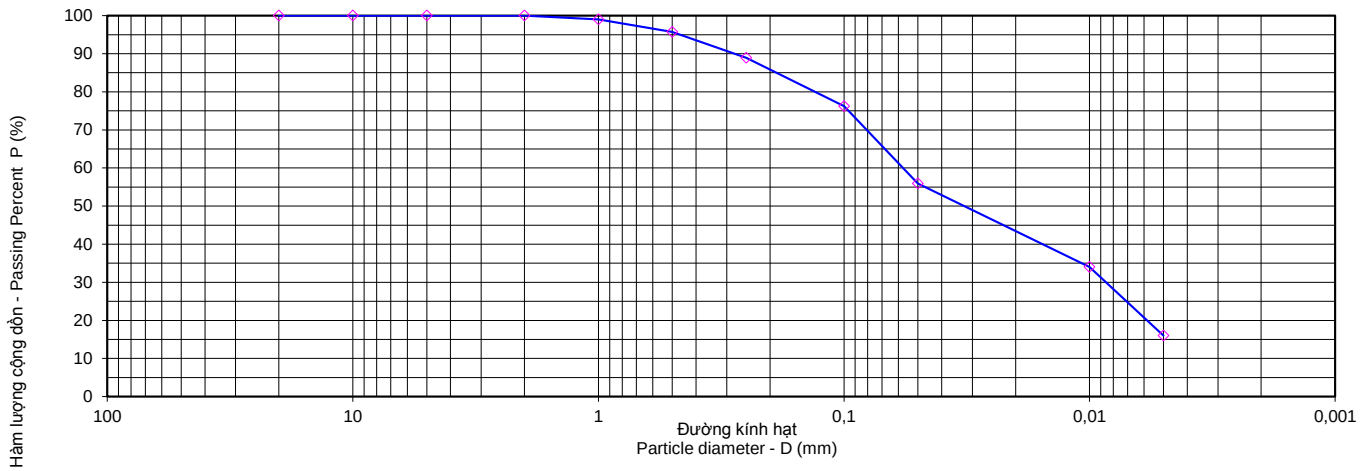
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	28,8 -29,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U14**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

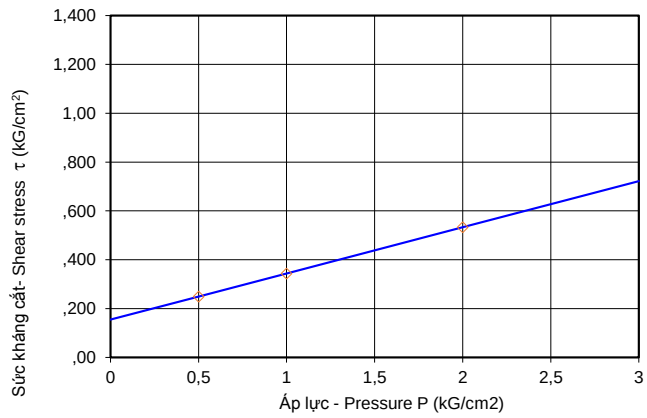
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

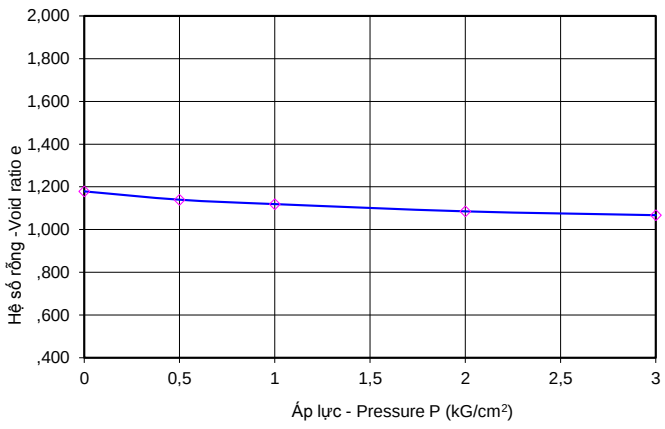
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,0**	**3,3**	**6,8**	**12,7**	**20,3**	**21,9**	**18,0**	**16,0**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**8**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,179	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	33	3,0	29,7	1,140	0,078
1	0,5	12,5	0,250	1	51	5,4	45,3	1,119	0,041
2	1	17,0	0,340	2	79	8,3	71,2	1,085	0,034
3	2	26,5	0,530	3	95	10,1	84,9	1,067	0,018
					112				

Lực dính Cohesive - C:	0,155	kG/cm^2	Góc ma sát trong Angle of friction - φ	10 °42'	Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,034 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

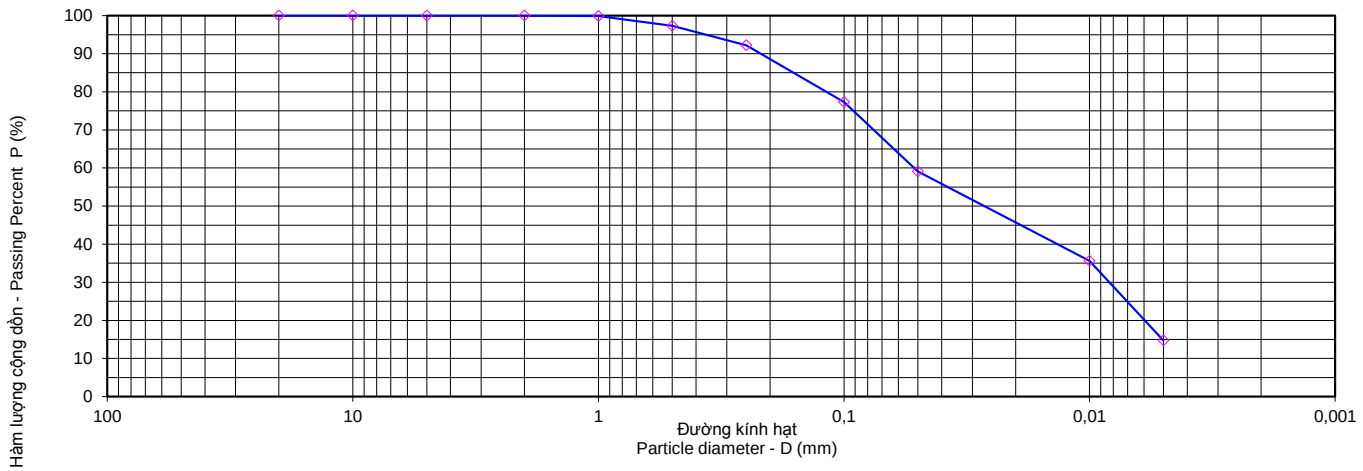
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	30,8 -31,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U15**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

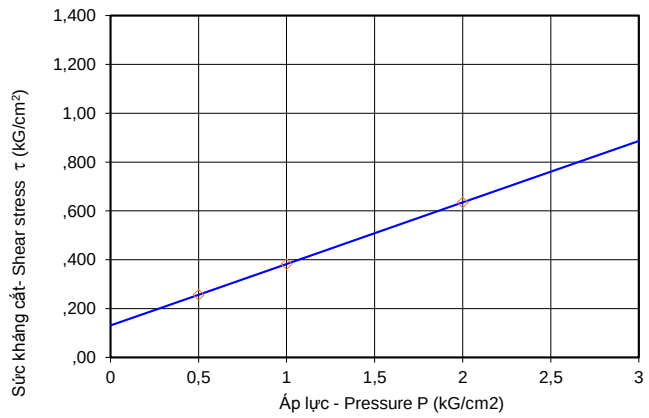
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

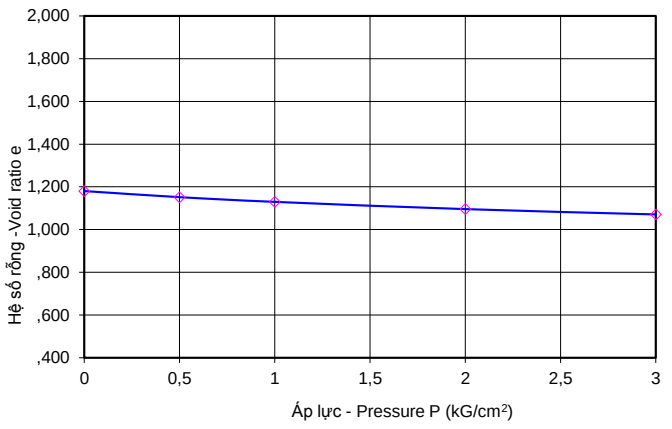
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**2,6**	**5,1**	**14,9**	**18,2**	**23,5**	**20,9**	**14,7**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**20**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,180	
				0,5	27	2,1	24,9	1,152	0,057
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	47	3,3	44,2	1,130	0,044
1	0,5	13,0	0,260	2	79	4,8	73,9	1,096	0,034
2	1	19,0	0,380	3	102	6,2	95,8	1,071	0,025
3	2	31,5	0,630		107				

Lực dính Cohesive - C: 0,131 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 14 °08' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,034 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

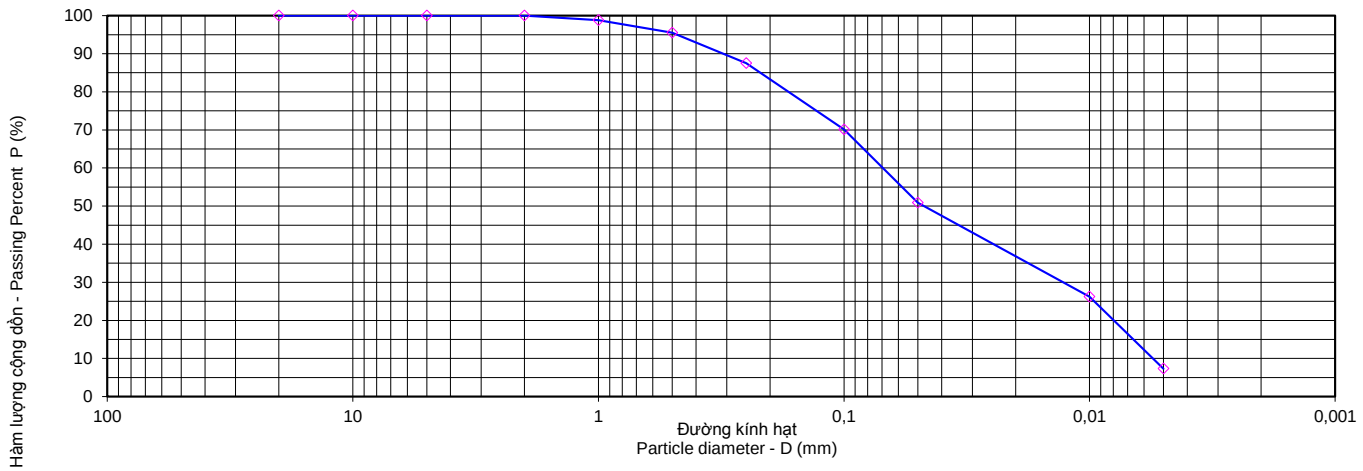
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	28,8 -29,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U14**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

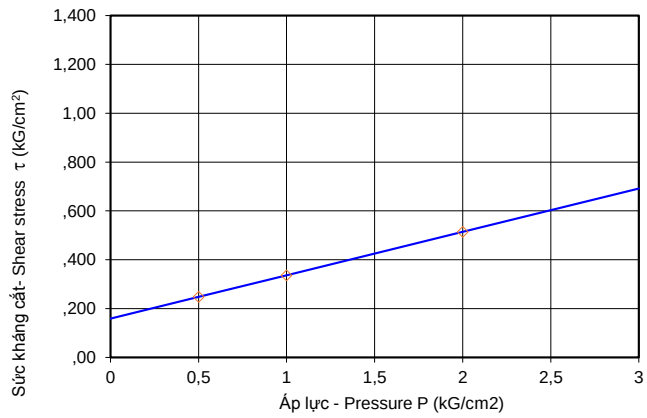
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

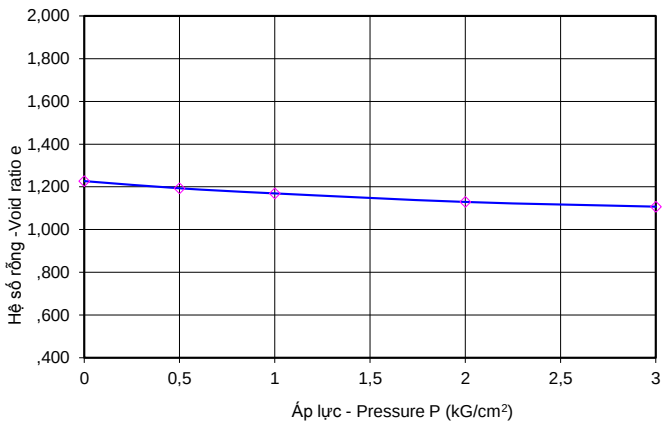
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,2**	**3,3**	**8,0**	**17,4**	**19,2**	**24,7**	**18,9**	**7,3**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**4**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,227	
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5	27	2,8	23,9	1,193	0,067
1	0,5	12,5	0,250	1	46	5,1	41,0	1,169	0,048
2	1	17,0	0,340	2	77	7,7	69,6	1,129	0,040
3	2	25,5	0,510	3	95	9,7	85,3	1,107	0,022
					117				

Lực dính Cohesive - C: 0,159 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °04' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,040 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

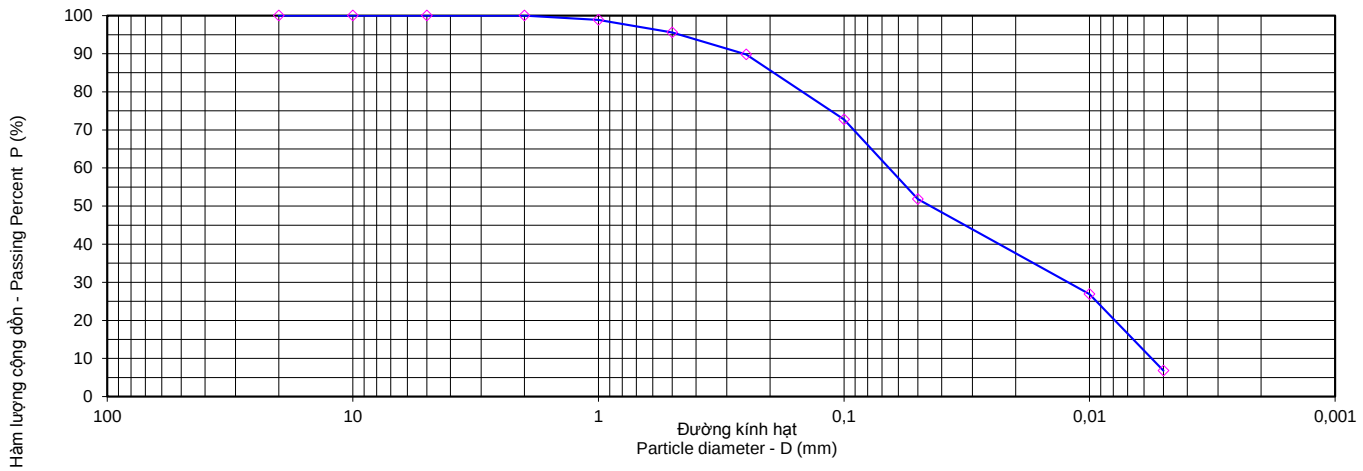
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	30,8 -31,00
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**U15**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

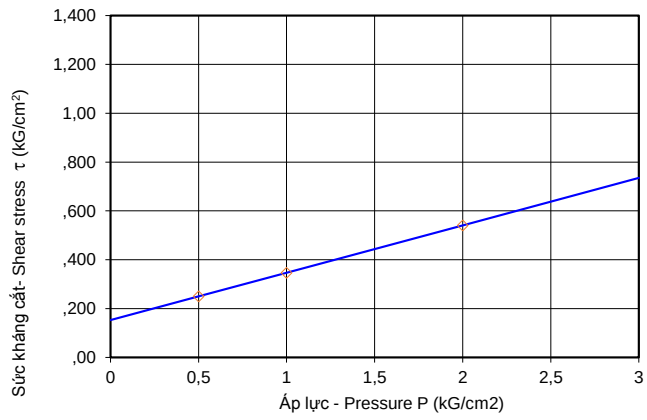
Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

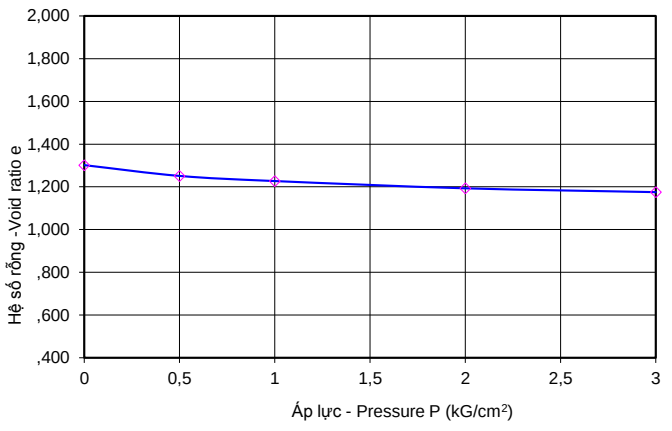
Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,0**	**1,1**	**3,3**	**5,8**	**17,1**	**20,9**	**24,9**	**20,1**	**6,8**



Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**10**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0				1,302	
				0,5	40	3,3	36,4	1,251	0,101
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1	60	5,9	53,7	1,227	0,048
1	0,5	12,5	0,250	2	87	8,9	78,1	1,193	0,034
2	1	17,5	0,350	3	102	10,9	91,1	1,175	0,018
3	2	27,0	0,540		121				

Lực dính Cohesive - C: 0,153 kG/cm^2 | Góc ma sát trong Angle of friction - φ: 10 °59' | Hệ số nén lún Compression ratio - a_{1-2}: 0,034 cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

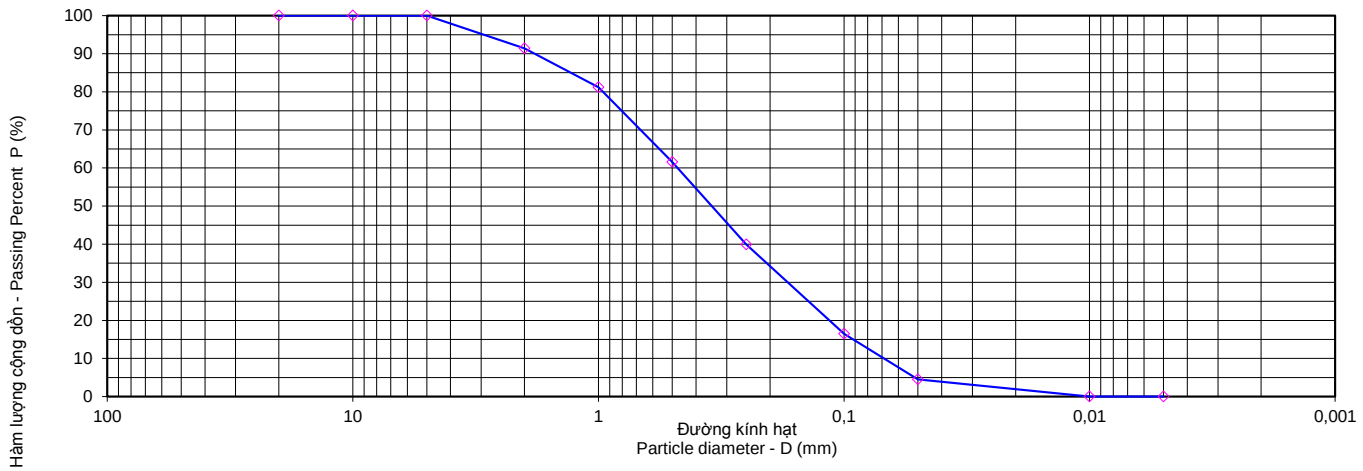
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	35,0 -35,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D1**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**8,6**	**10,2**	**19,6**	**21,7**	**23,4**	**12,0**	**4,5**	**0,0**	**0,0**

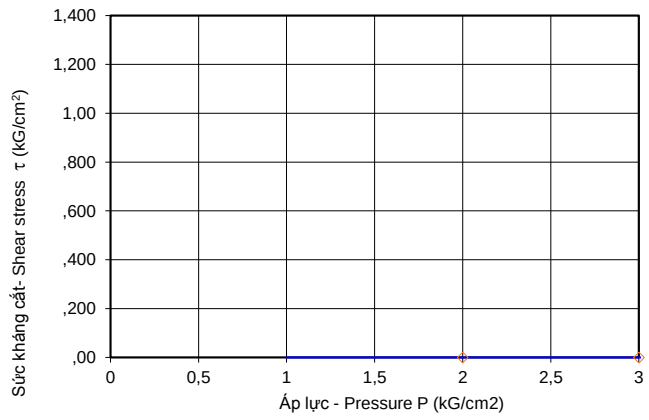


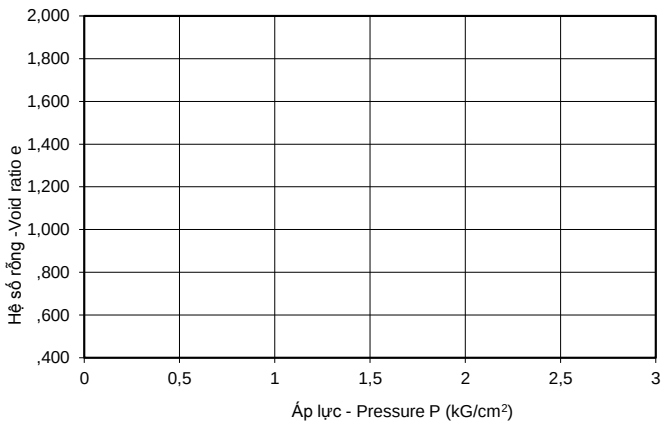
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**8**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

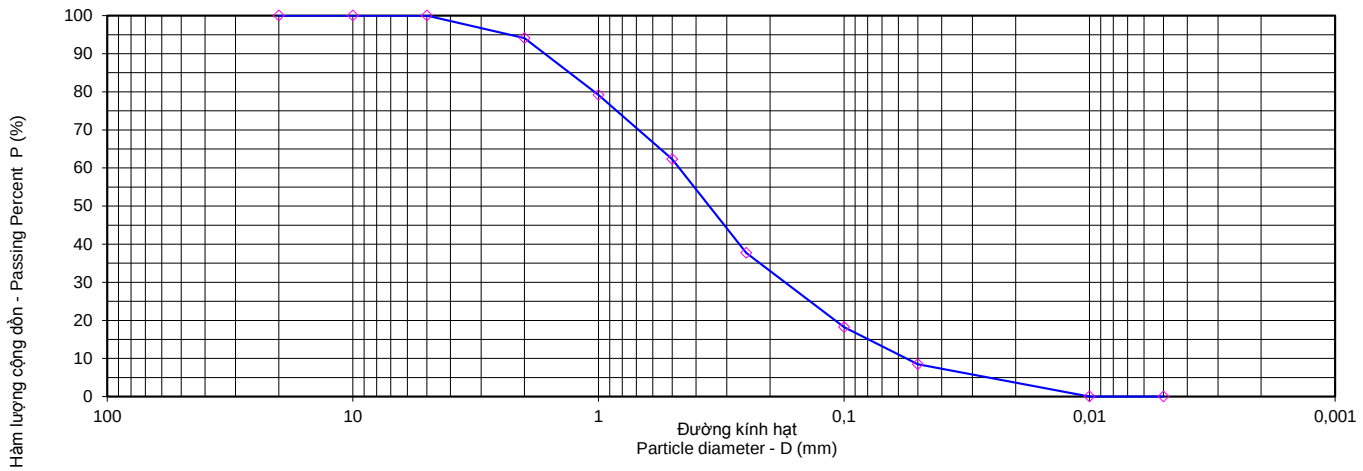
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	37,5 -37,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D2**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,9**	**14,9**	**16,9**	**24,6**	**19,5**	**9,7**	**8,5**	**0,0**	**0,0**

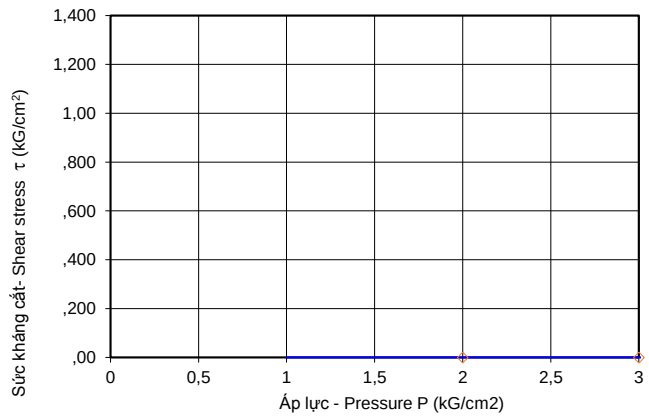


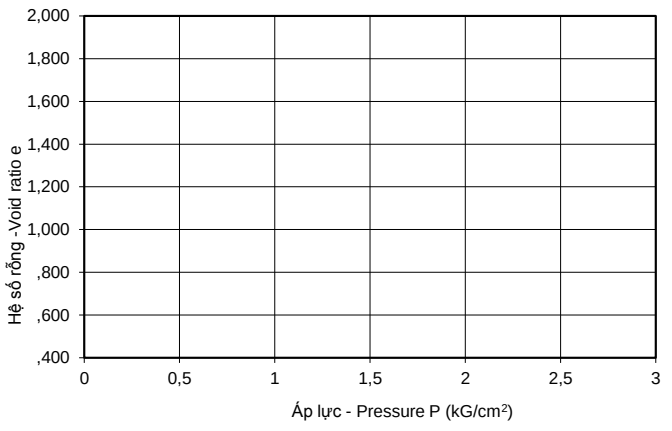
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**12**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5					
1				1					
2				2					
3				3					

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

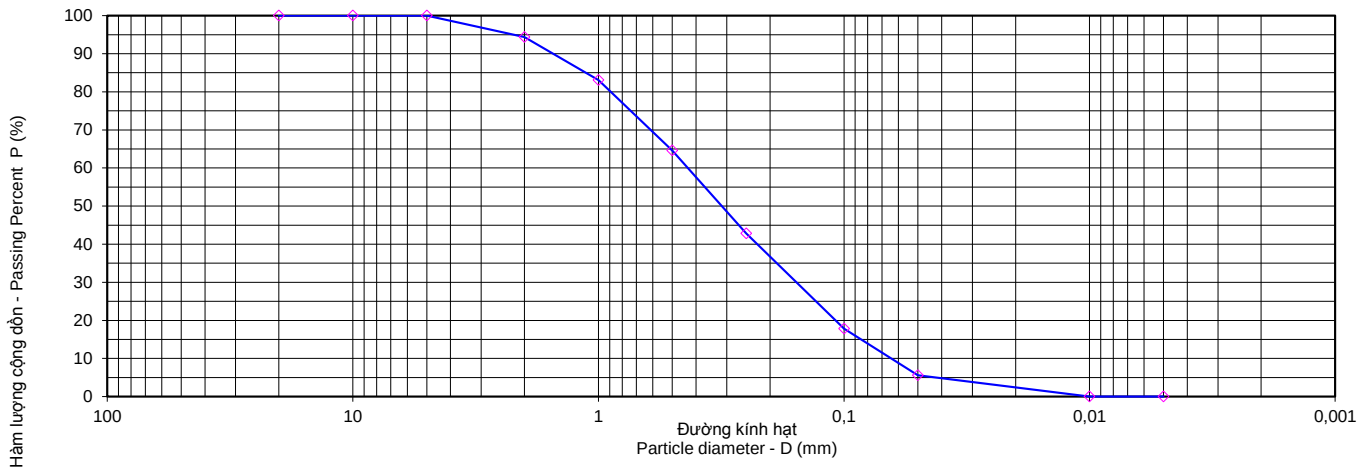
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH01**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	39,5 -39,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D3**	Ngày mở mẫu - Date:	03/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,6**	**11,3**	**18,5**	**21,8**	**25,0**	**12,2**	**5,6**	**0,0**	**0,0**

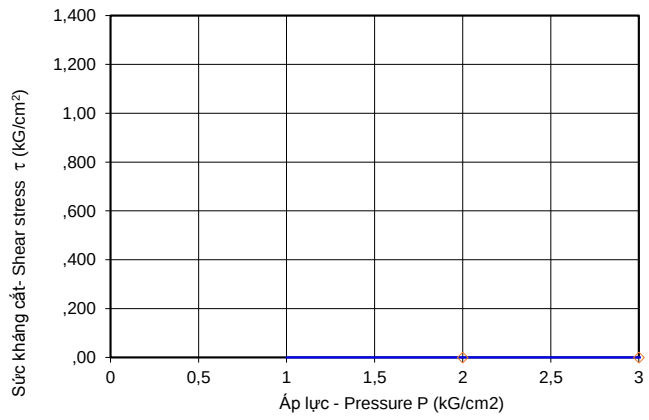


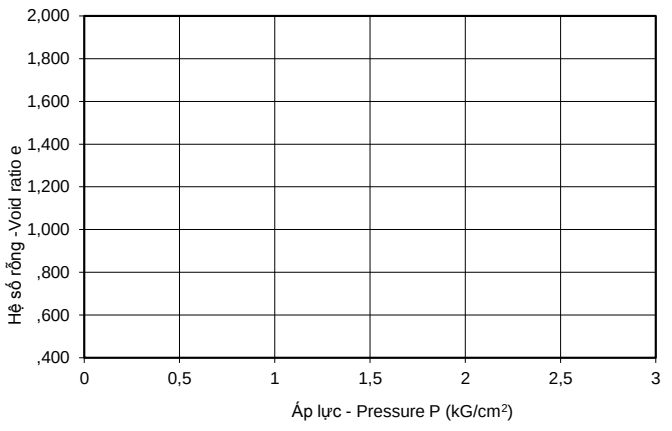
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**10**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

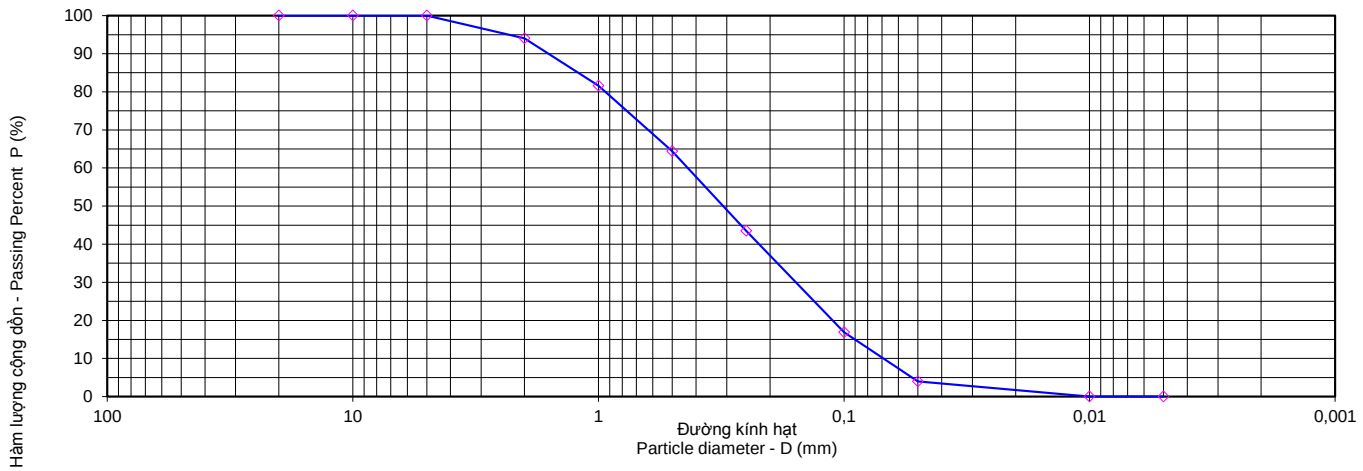
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	35,0 -35,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D1**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**6,0**	**12,4**	**17,2**	**20,9**	**26,6**	**12,9**	**4,0**	**0,0**	**0,0**

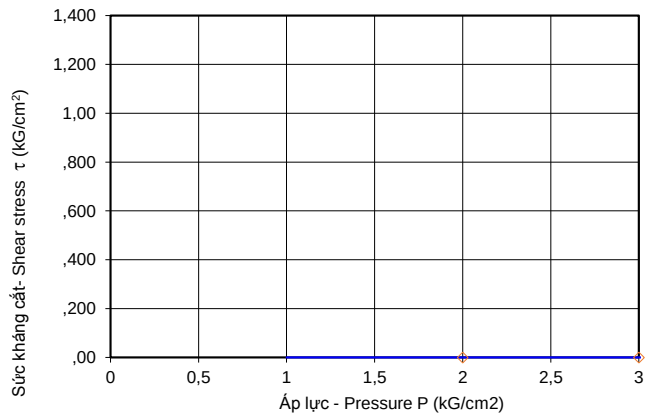


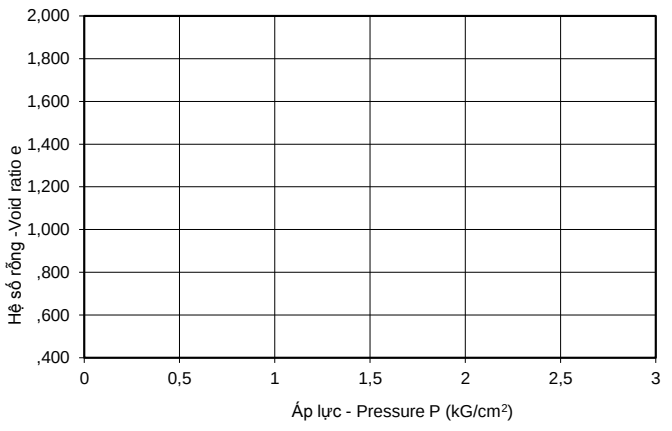
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**24**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

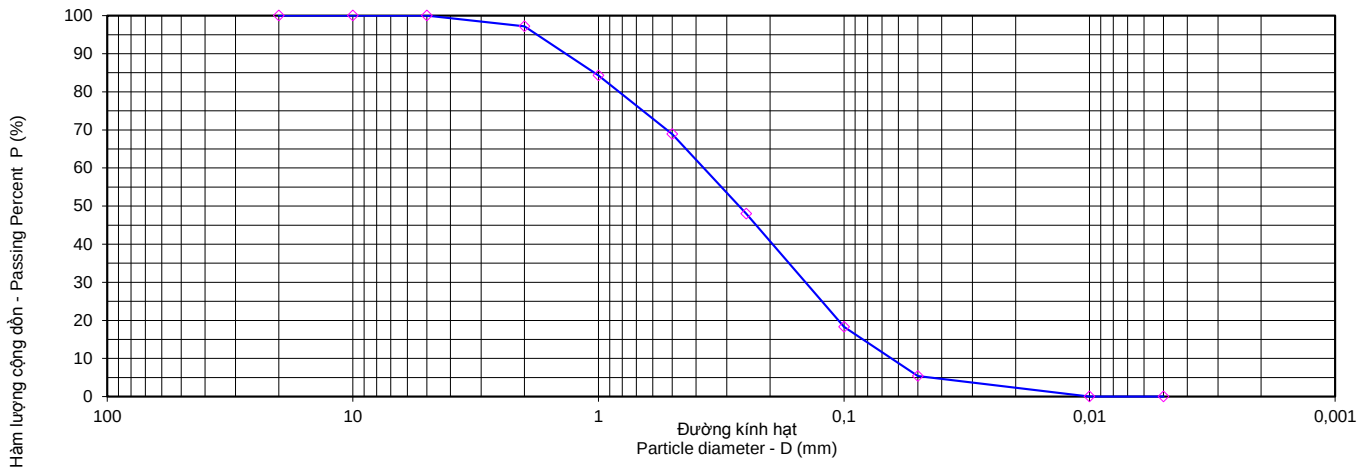
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	37,0 -37,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D2**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**2,8**	**12,9**	**15,4**	**20,9**	**29,7**	**12,9**	**5,4**	**0,0**	**0,0**

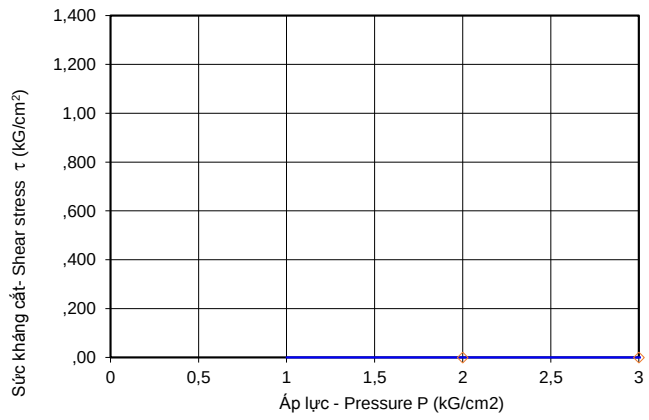


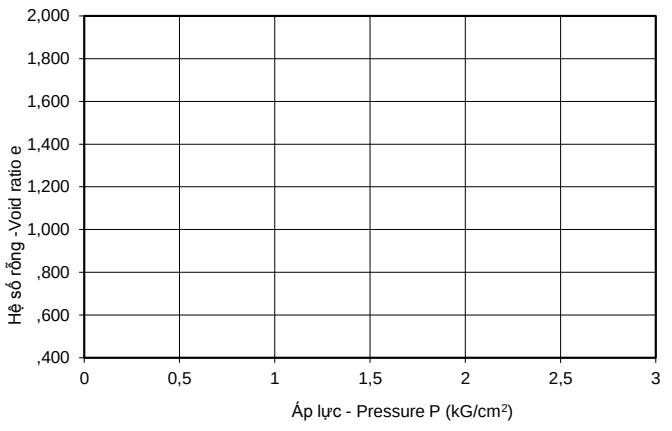
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**17**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

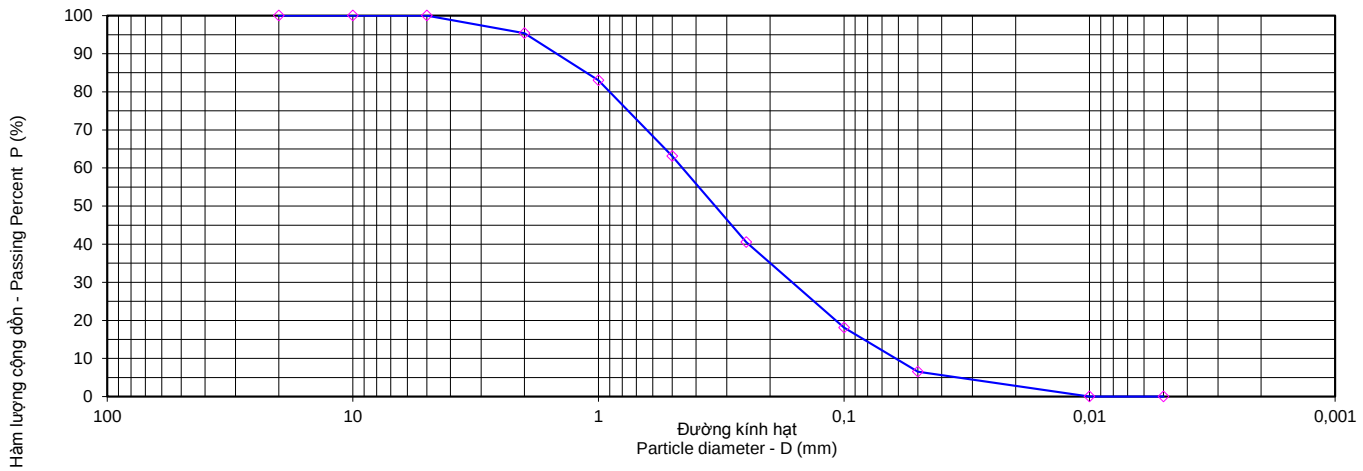
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	39,0 -39,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D3**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**4,6**	**12,4**	**19,9**	**22,6**	**22,4**	**11,6**	**6,5**	**0,0**	**0,0**

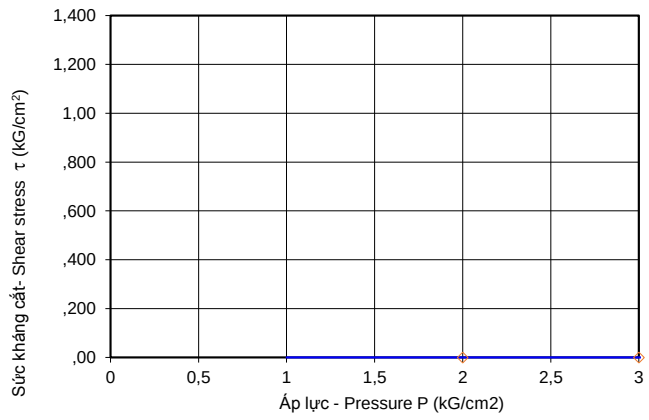


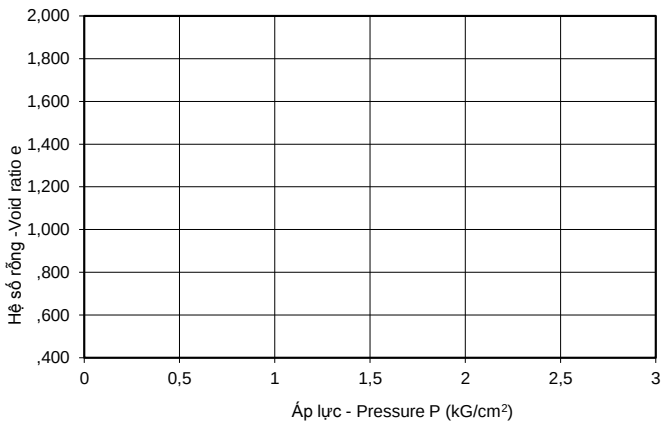
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**23**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

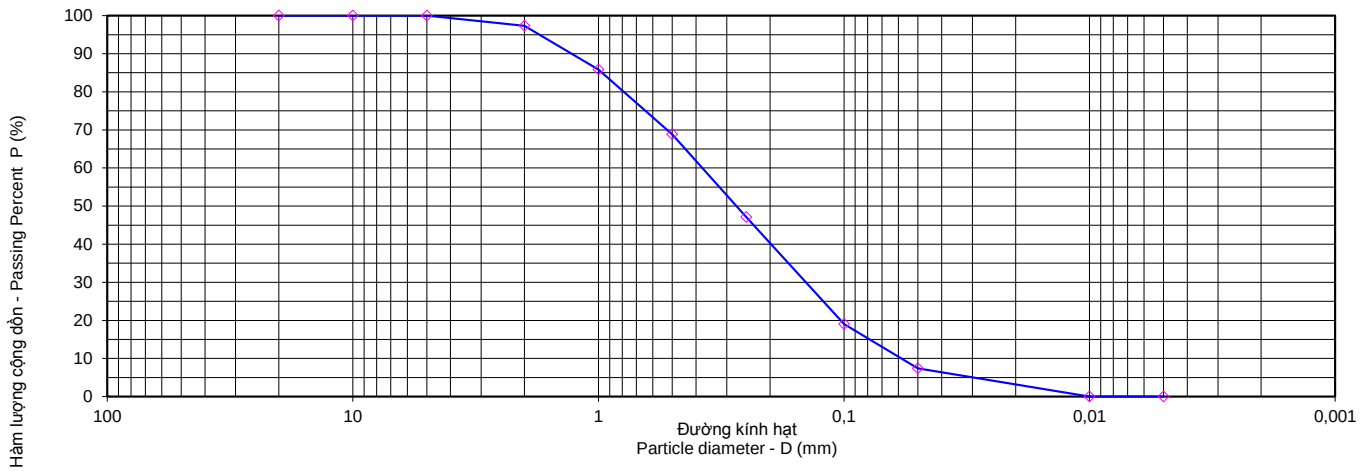
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	41,0 -41,45	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D4**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**2,7**	**11,5**	**17,0**	**21,7**	**28,1**	**11,6**	**7,4**	**0,0**	**0,0**

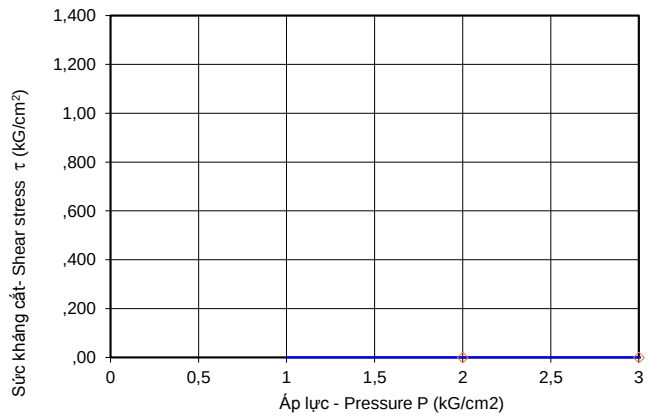


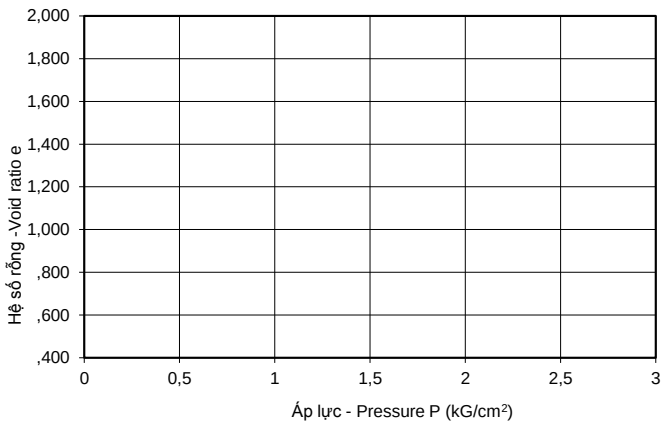
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**22**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

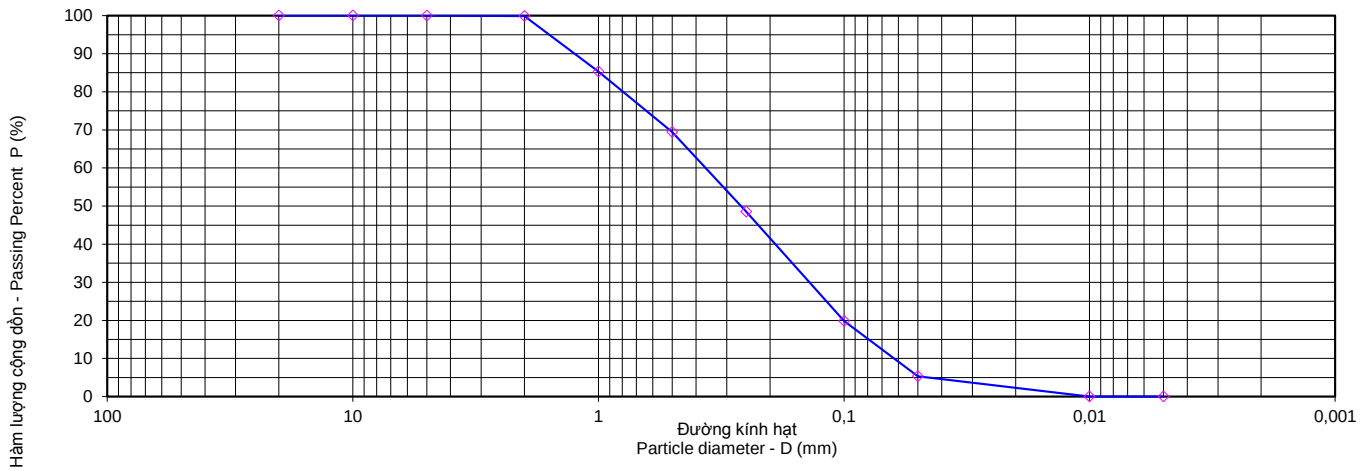
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	43,0 -43,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D5**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,1**	**14,6**	**15,9**	**20,9**	**28,7**	**14,5**	**5,3**	**0,0**	**0,0**

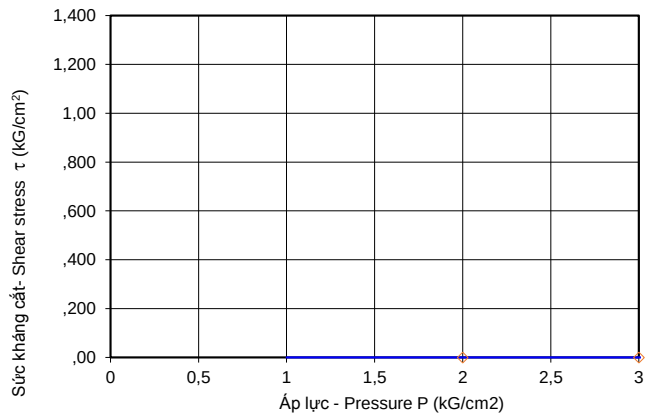


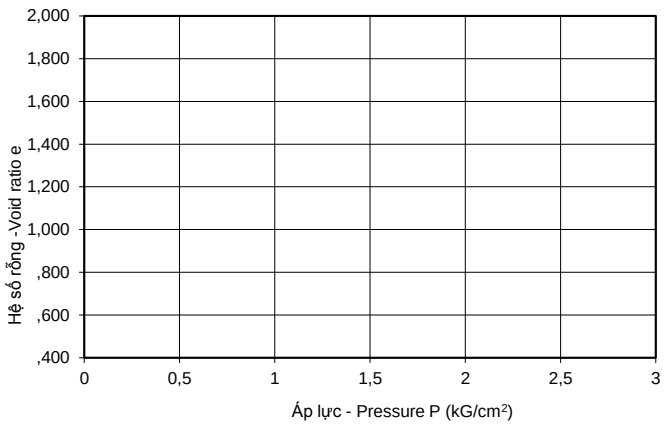
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**22**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

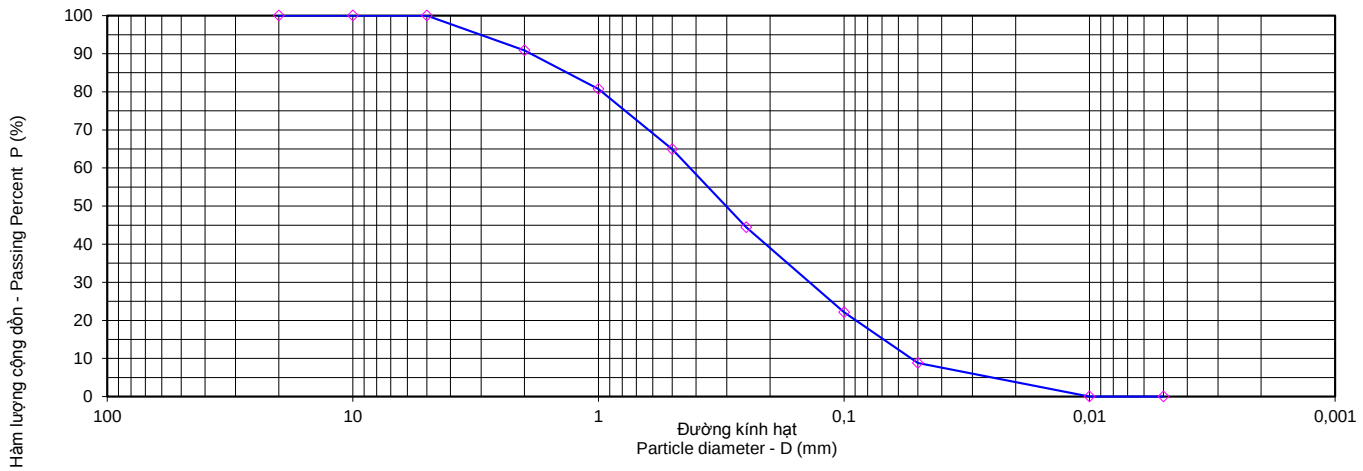
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	45,0 -45,45	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D6**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**9,1**	**10,2**	**15,8**	**20,5**	**22,3**	**13,3**	**8,8**	**0,0**	**0,0**

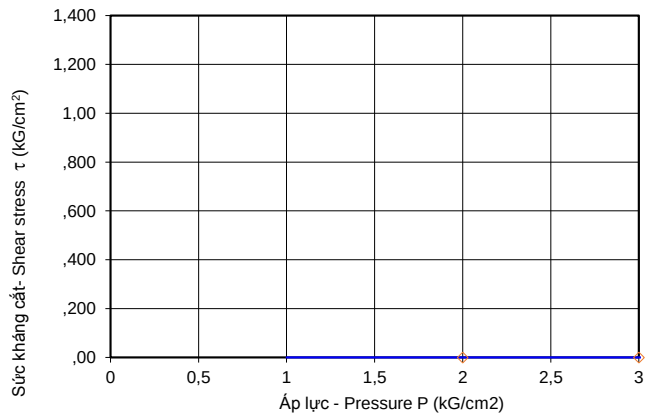


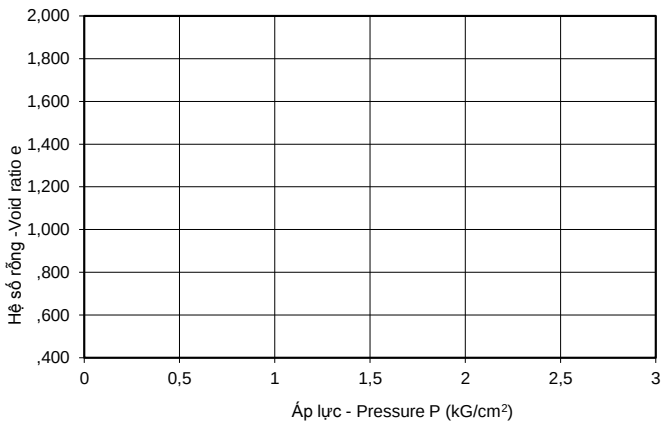
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**21**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

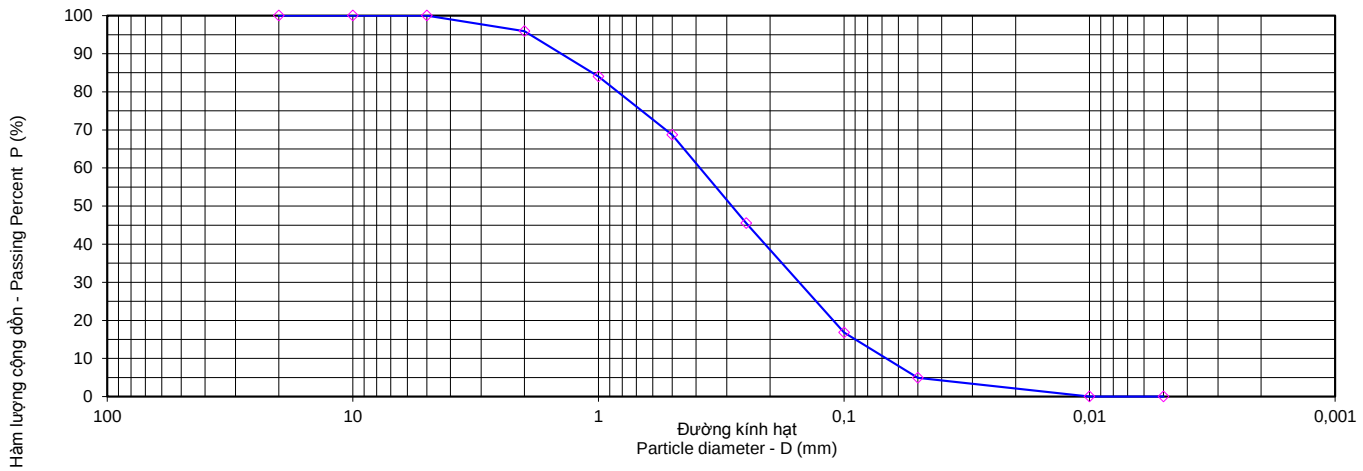
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	47,5 -47,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D7**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**4,1**	**11,9**	**15,3**	**23,2**	**28,7**	**11,9**	**4,9**	**0,0**	**0,0**

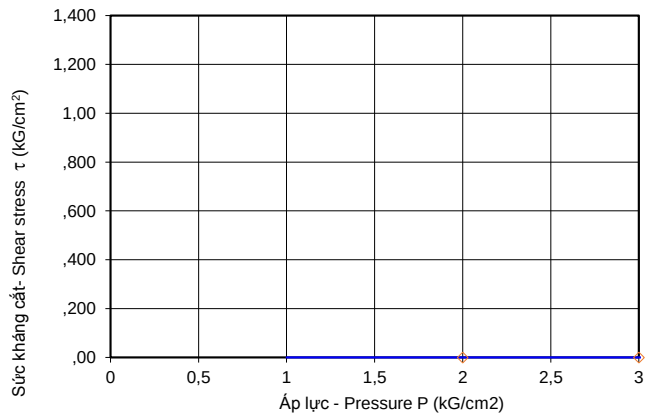


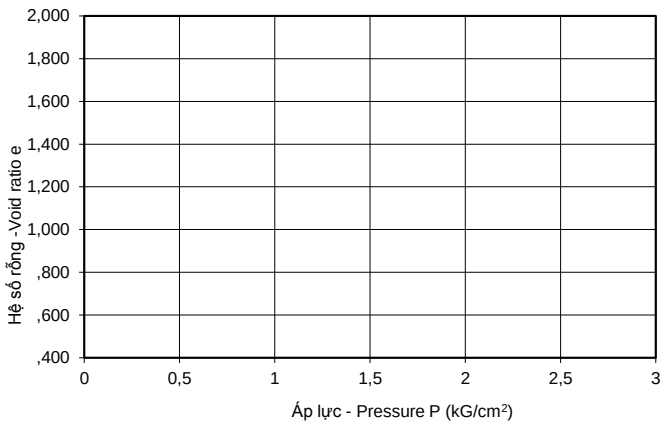
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**18**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

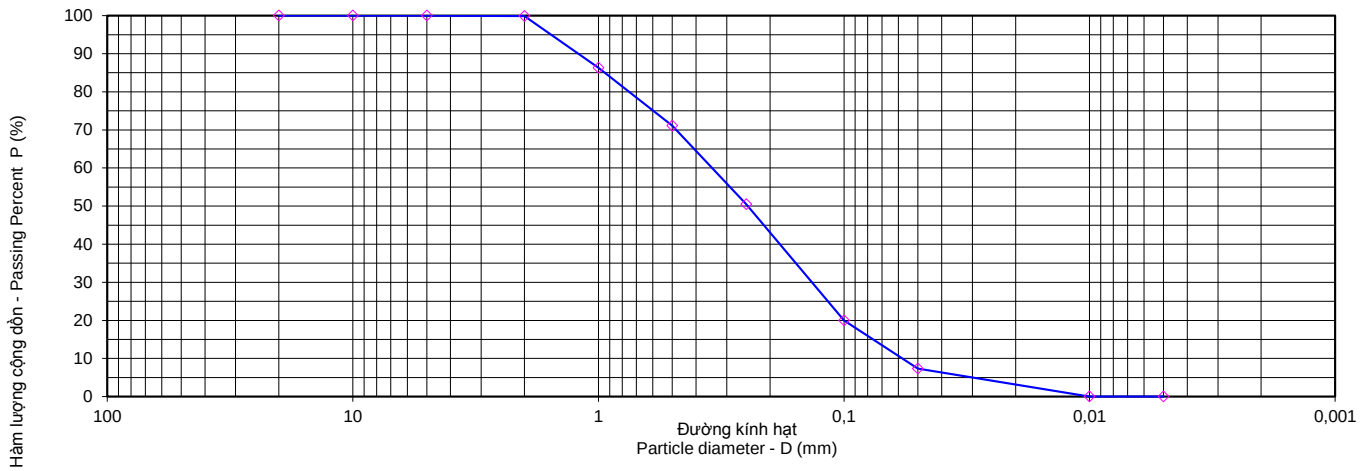
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	35,0 -35,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D1**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,1**	**13,6**	**15,2**	**20,6**	**30,5**	**12,7**	**7,3**	**0,0**	**0,0**

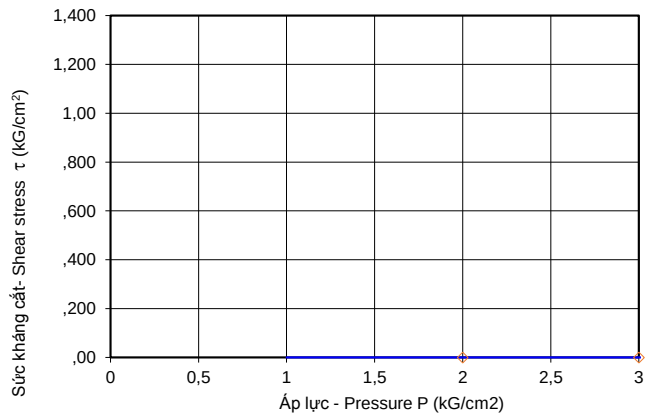


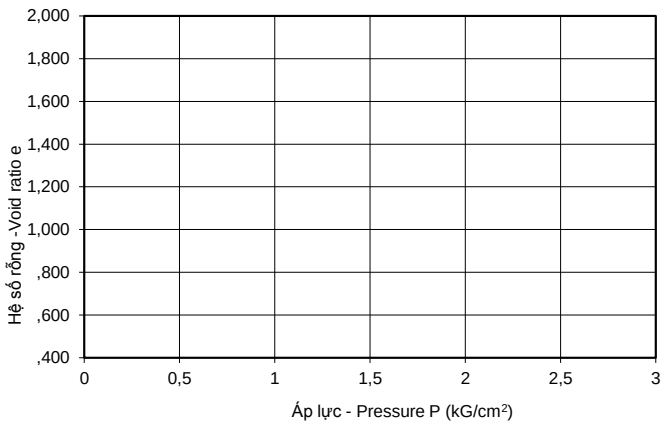
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**23**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

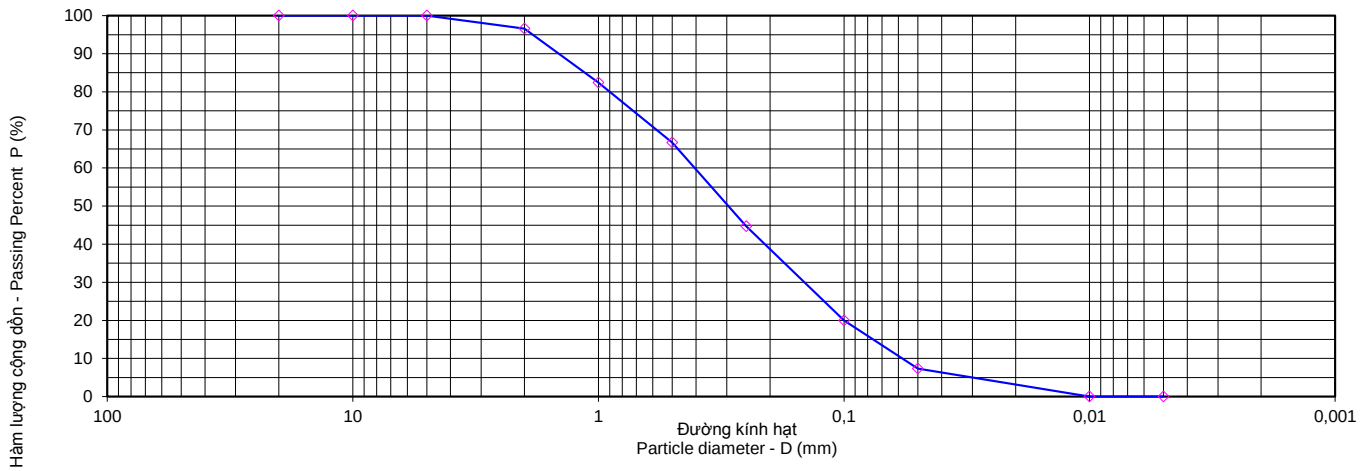
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	37,0 -37,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D2**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**3,4**	**14,2**	**15,7**	**22,0**	**24,7**	**12,7**	**7,3**	**0,0**	**0,0**

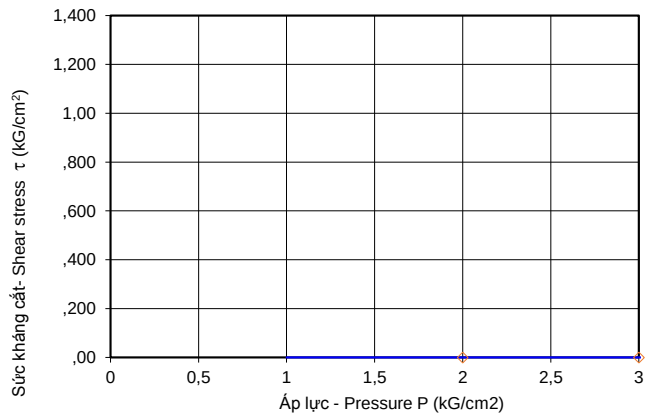


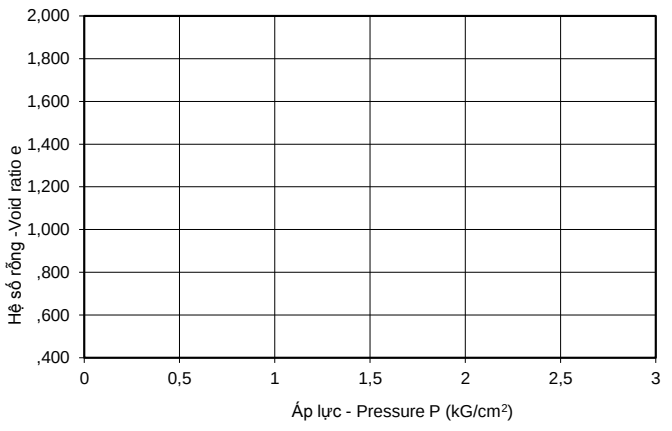
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**20**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

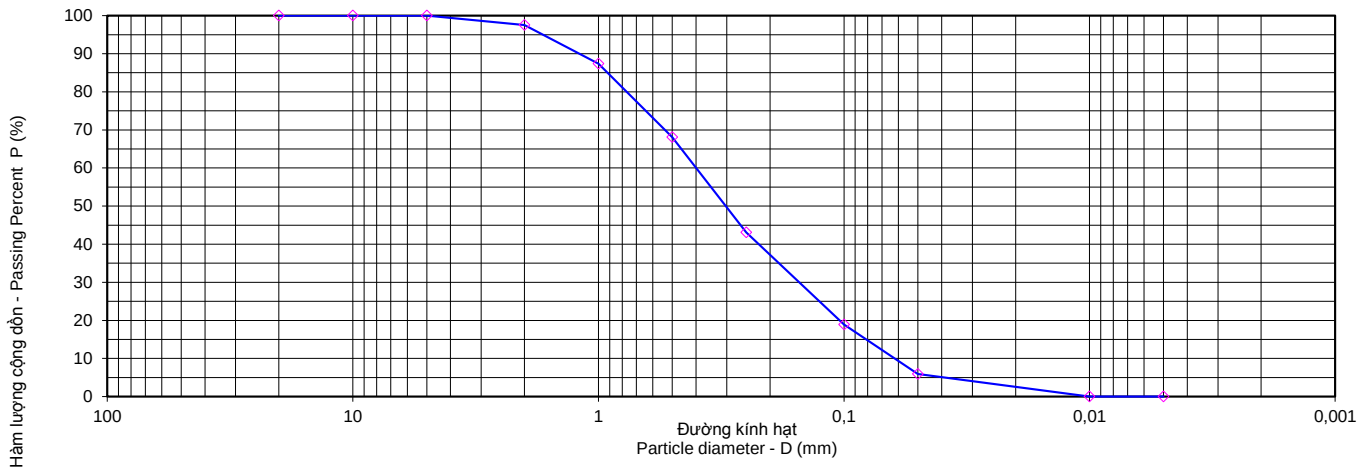
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	39,0 -39,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D3**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**2,5**	**10,1**	**19,3**	**25,0**	**24,2**	**13,0**	**5,9**	**0,0**	**0,0**

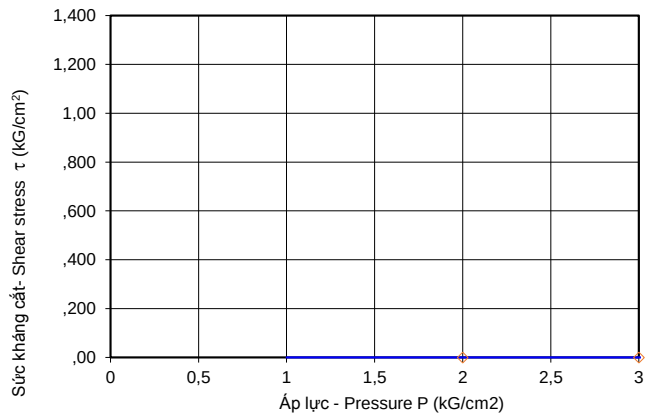


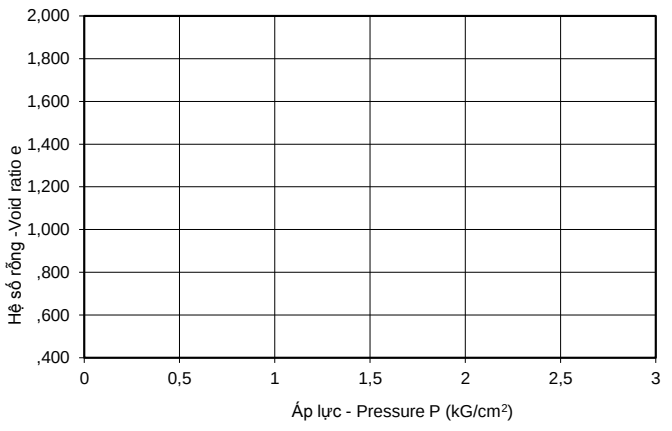
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**9**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

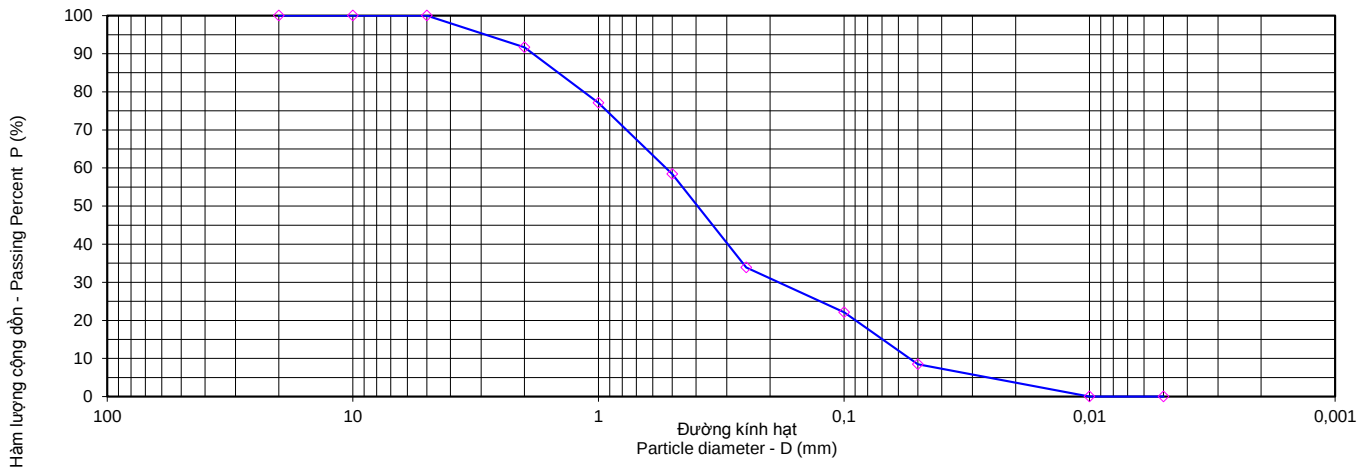
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	41,0 -41,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D4**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**8,3**	**14,6**	**18,7**	**24,5**	**11,8**	**13,6**	**8,5**	**0,0**	**0,0**

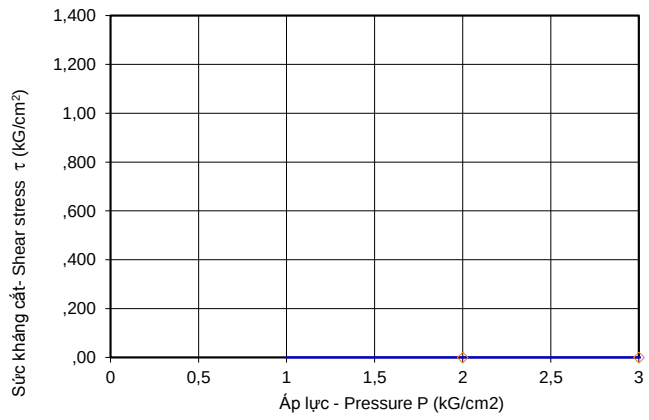


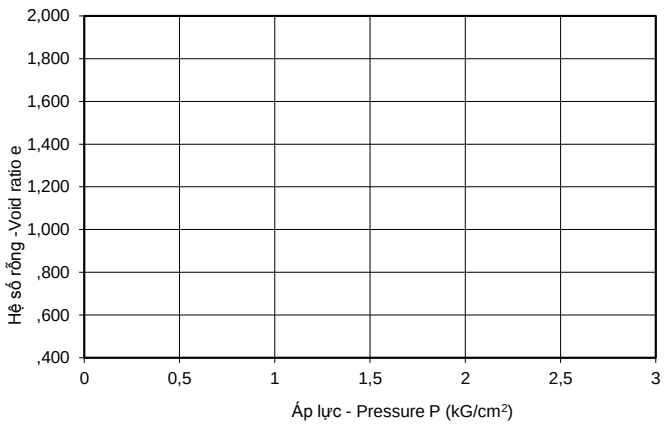
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**16**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

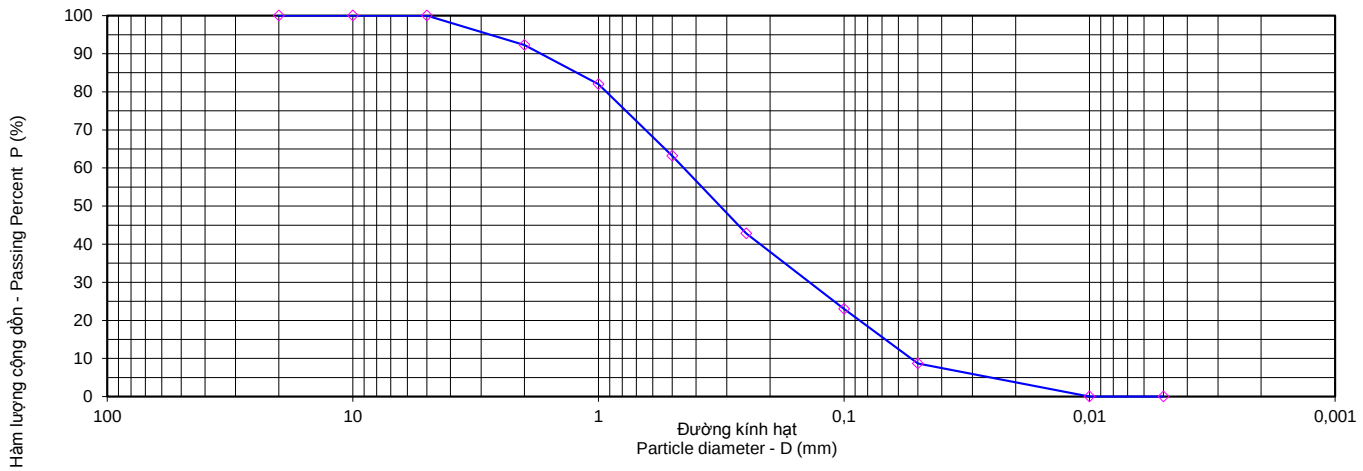
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	43,0 -43,45	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D5**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**7,7**	**10,3**	**18,8**	**20,4**	**19,8**	**14,3**	**8,7**	**0,0**	**0,0**

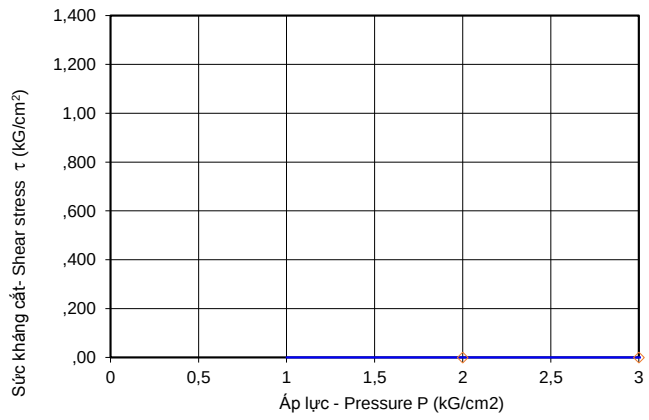


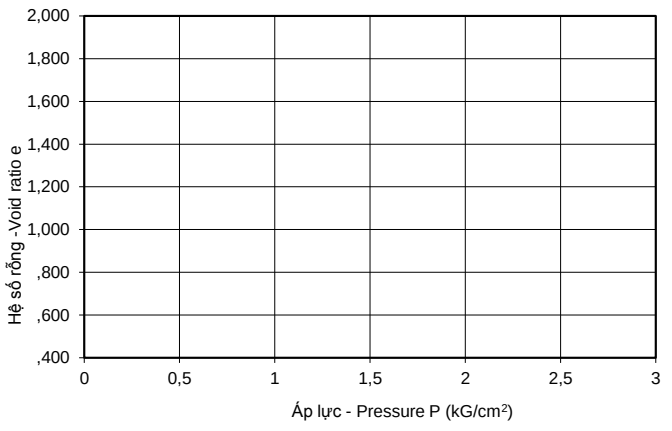
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**12**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

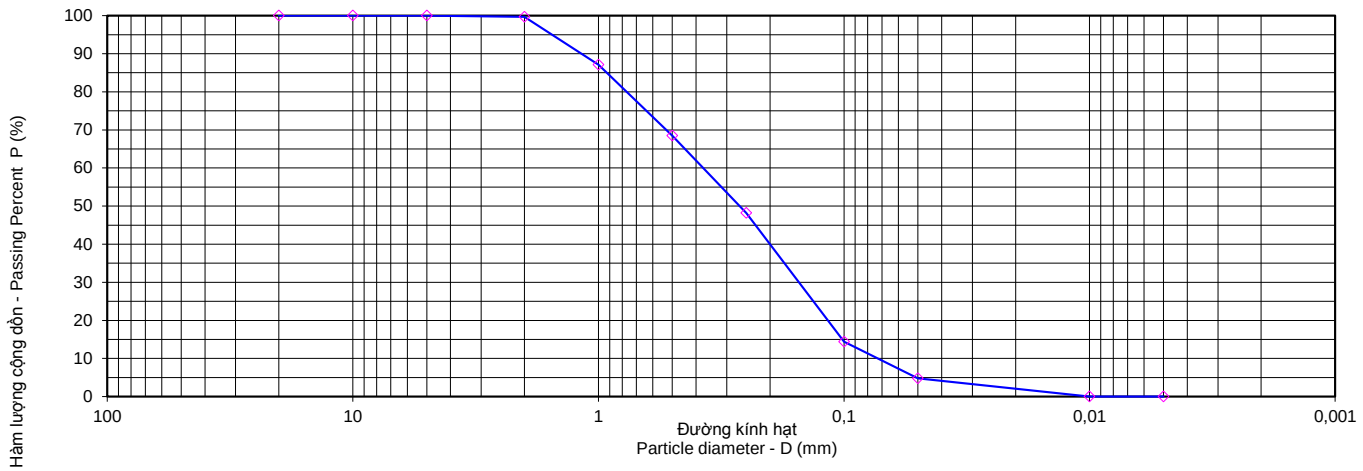
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	45,0 -45,45	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D6**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,3**	**12,6**	**18,6**	**20,3**	**33,8**	**9,6**	**4,8**	**0,0**	**0,0**

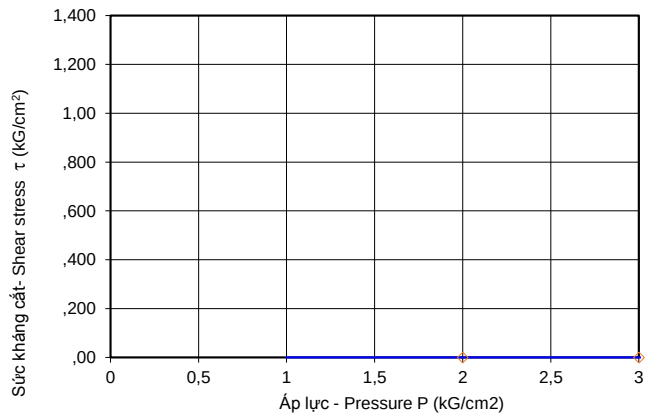


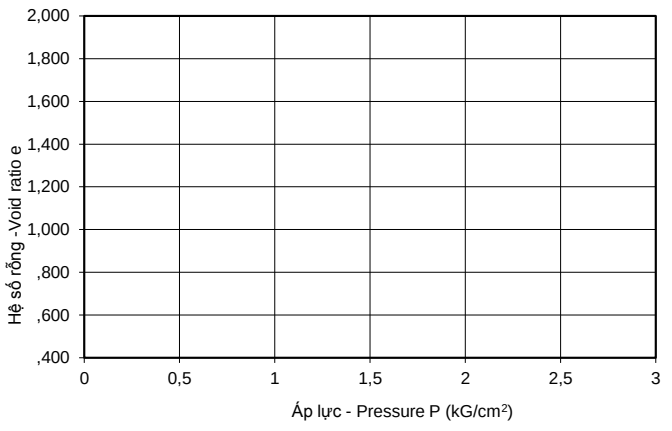
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**23**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

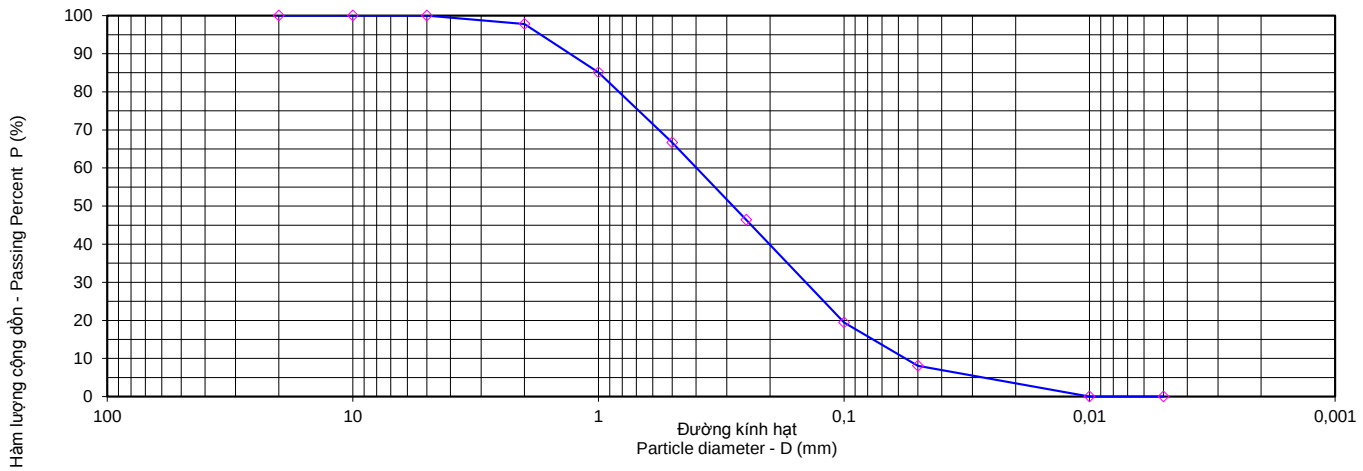
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	33,2 -33,65
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D1**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**2,2**	**12,7**	**18,4**	**20,3**	**27,0**	**11,3**	**8,1**	**0,0**	**0,0**

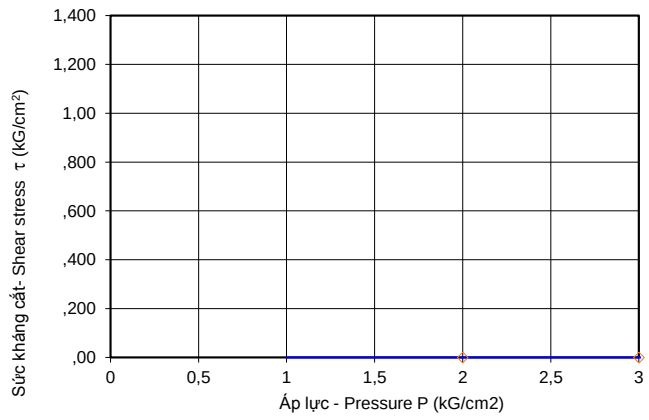


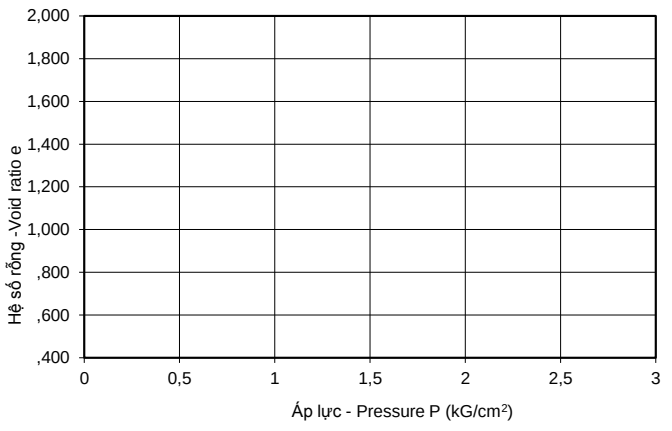
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**8**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

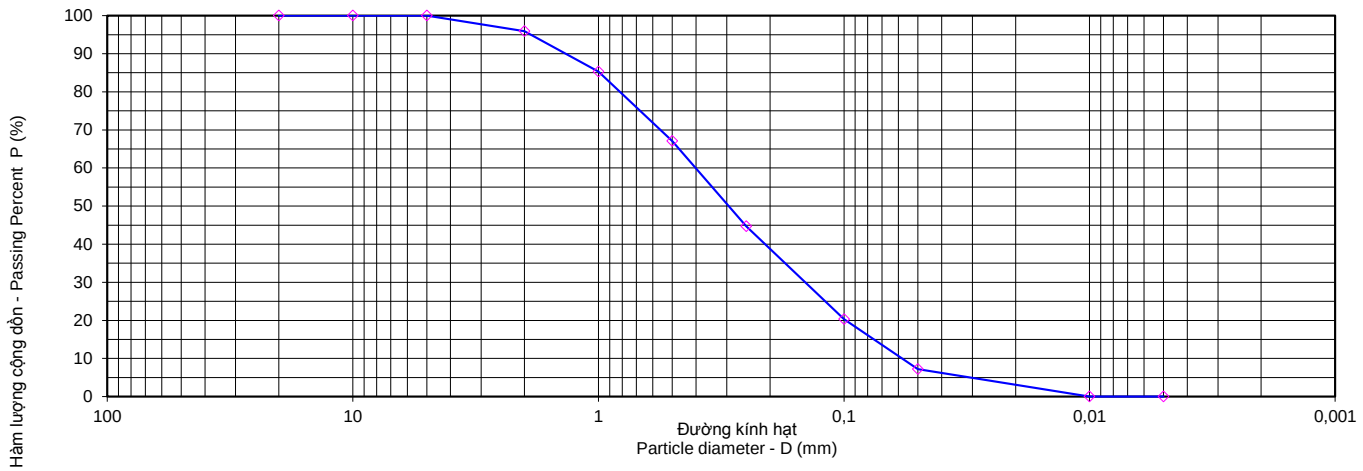
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	35,0 -35,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D2**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**4,1**	**10,6**	**18,2**	**22,4**	**24,4**	**13,1**	**7,2**	**0,0**	**0,0**

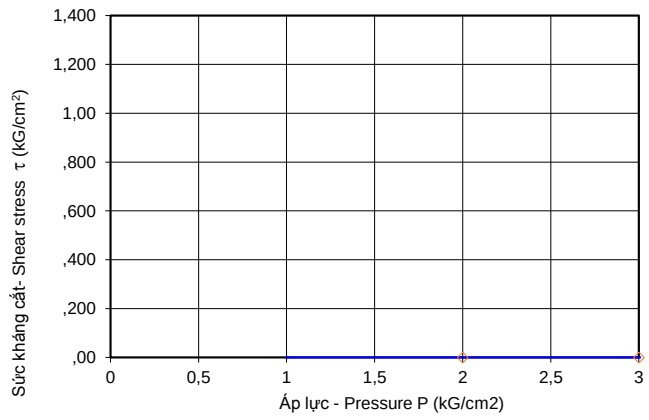


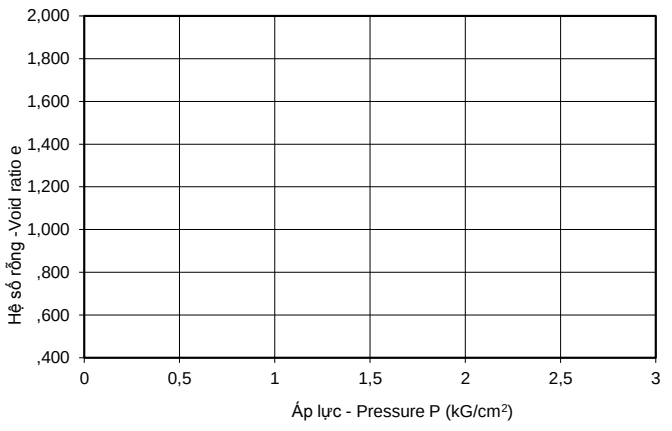
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**9**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

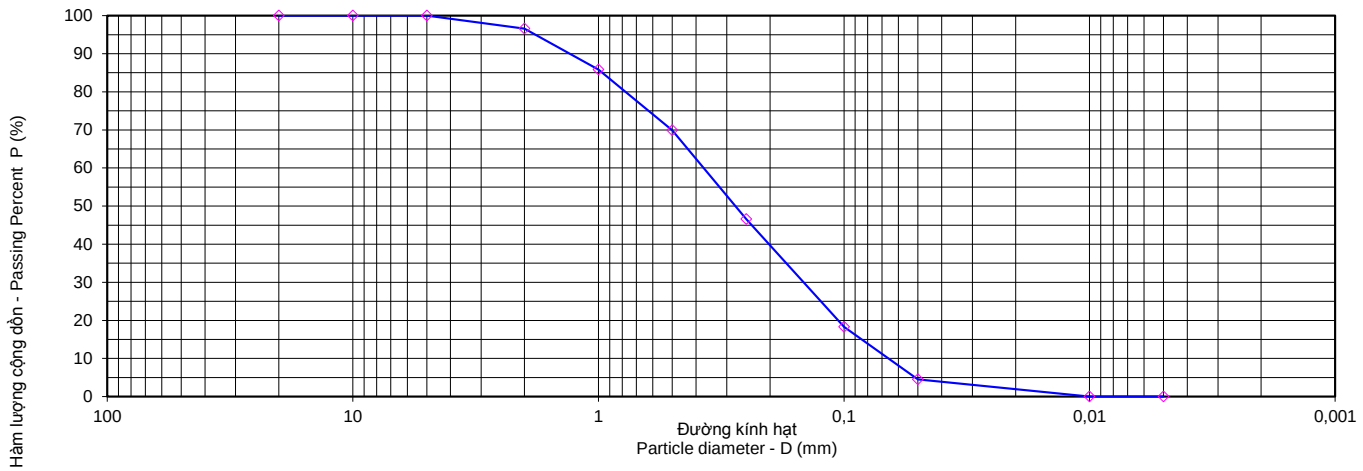
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	37,0 -37,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D3**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**3,4**	**10,8**	**15,9**	**23,3**	**28,3**	**13,8**	**4,5**	**0,0**	**0,0**

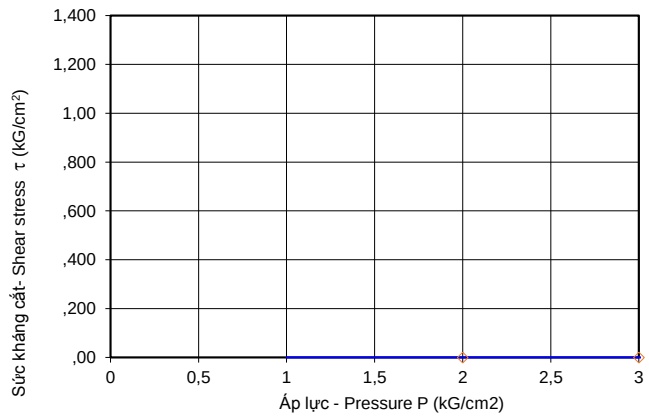


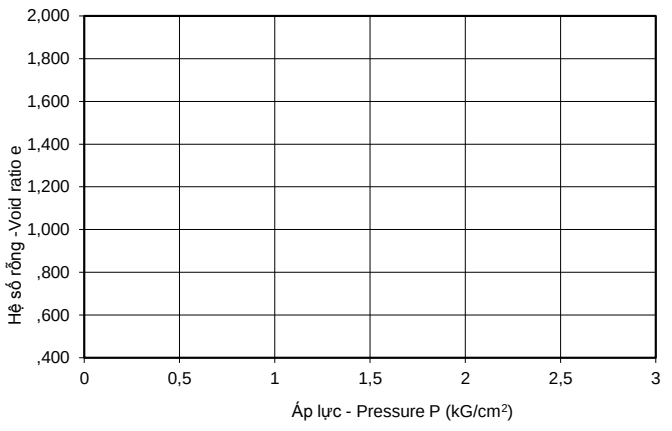
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					11
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

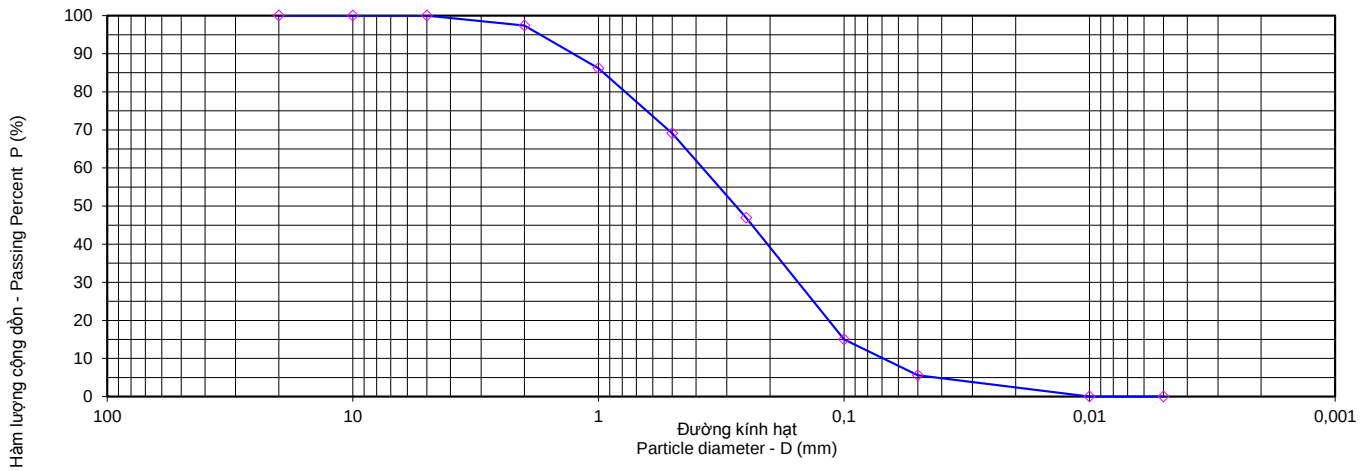
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	39,0 -39,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D4**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**2,6**	**11,2**	**17,1**	**22,2**	**31,9**	**9,4**	**5,6**	**0,0**	**0,0**

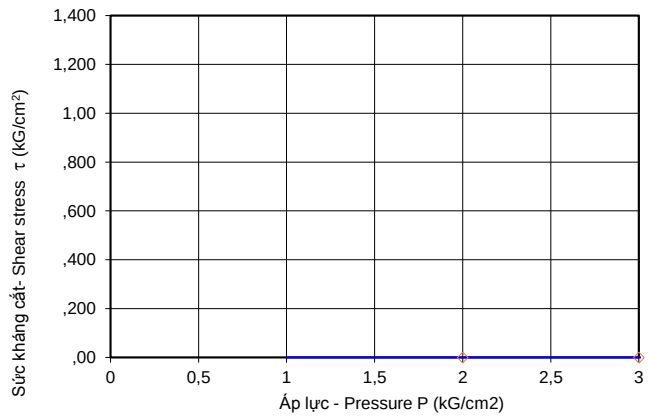


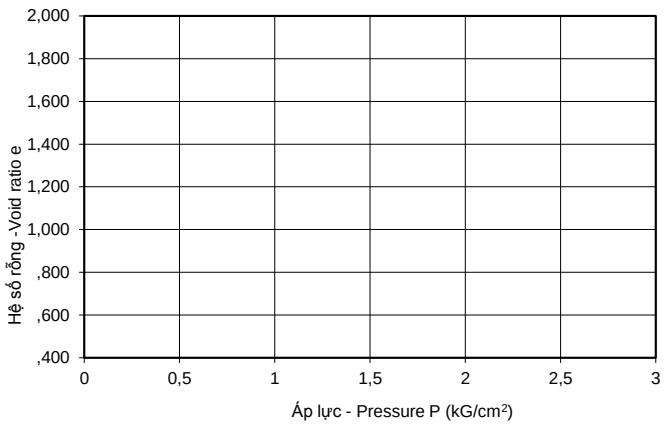
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					11
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

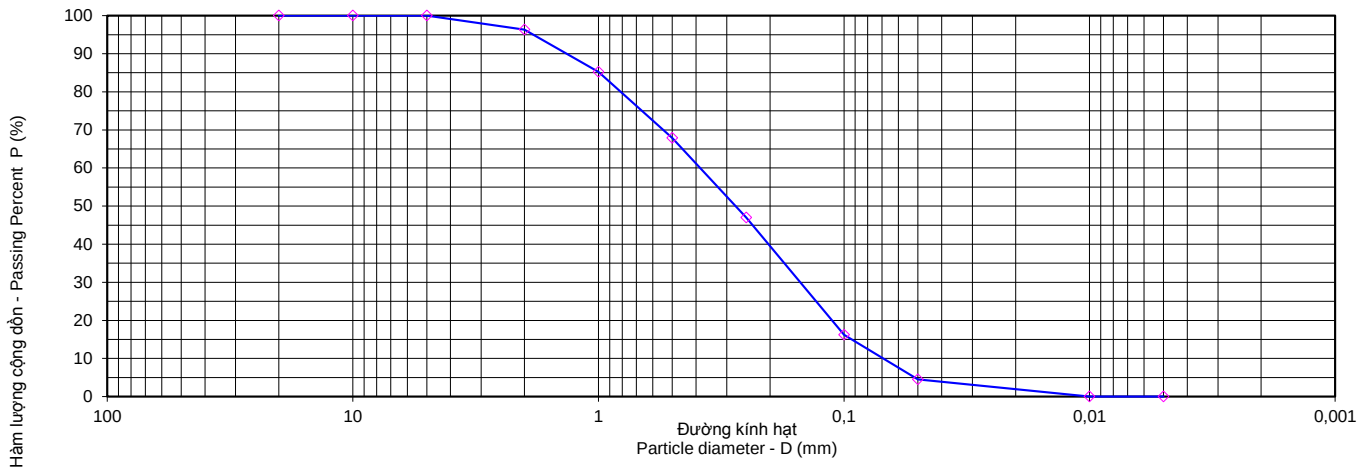
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	41,0 -41,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D5**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**3,7**	**11,1**	**17,3**	**20,9**	**30,8**	**11,7**	**4,5**	**0,0**	**0,0**

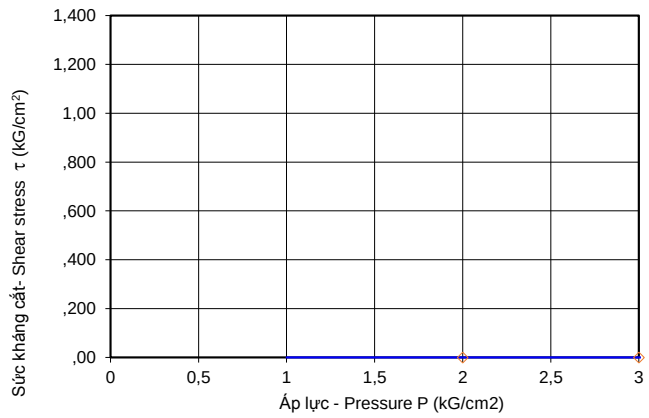


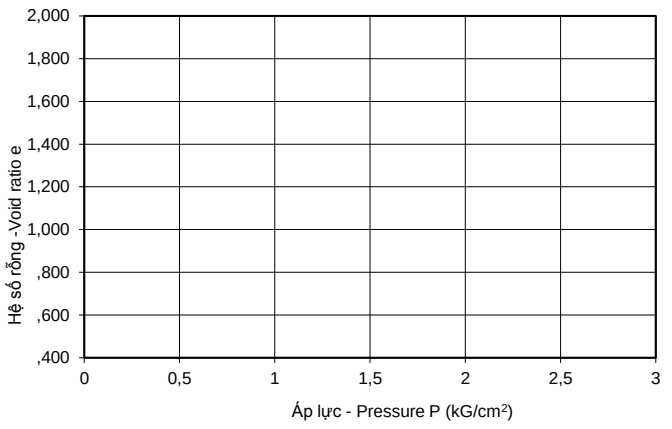
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					1
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

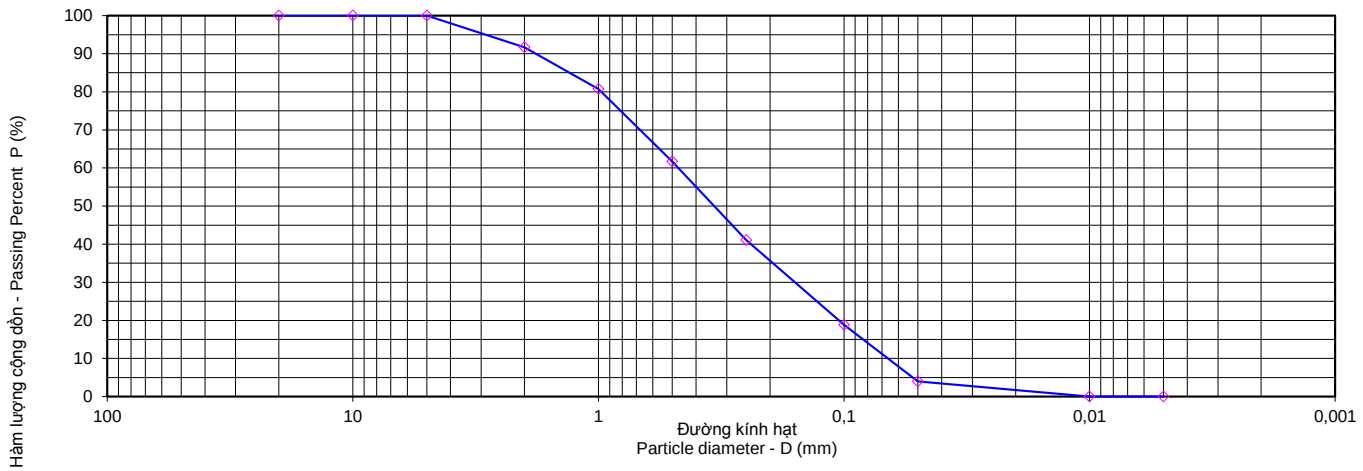
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	43,0 -43,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D6**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**8,3**	**11,0**	**19,0**	**20,6**	**22,3**	**14,8**	**4,0**	**0,0**	**0,0**

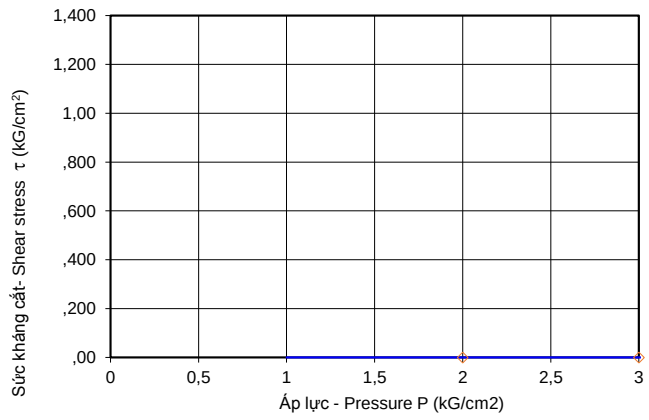


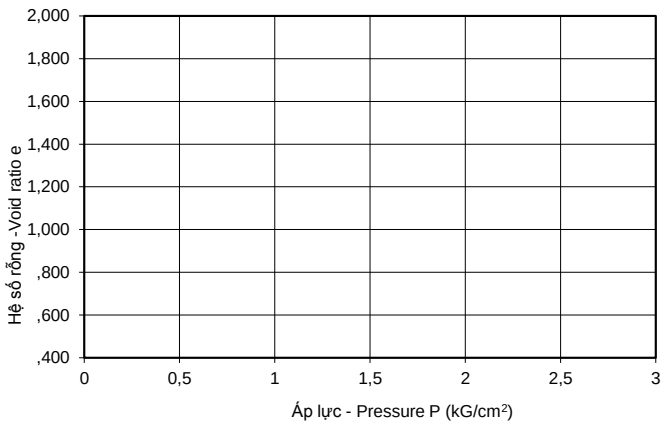
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**8**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

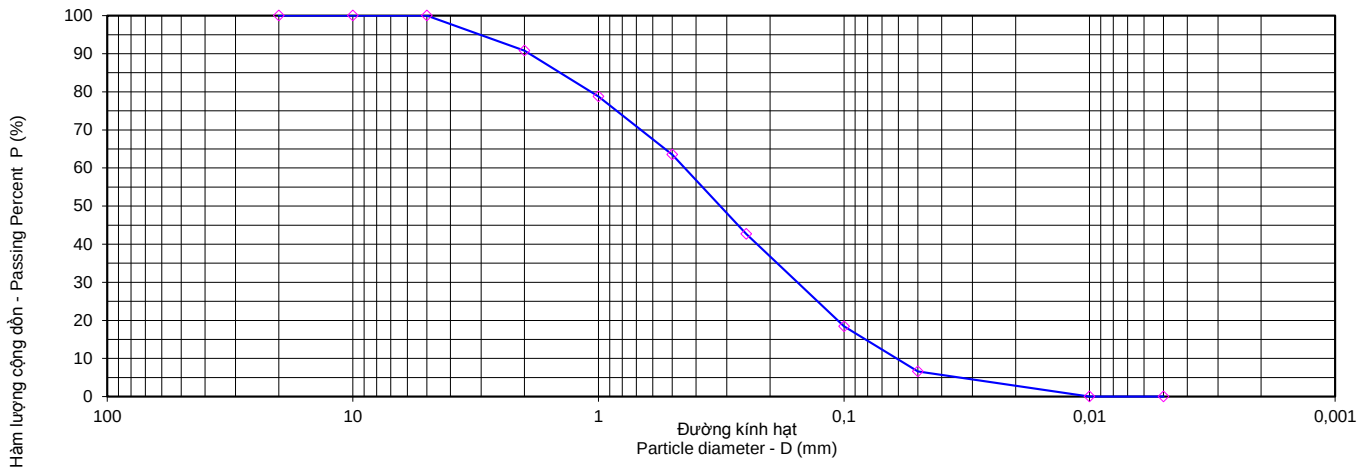
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	45,0 -45,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D7**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**9,2**	**12,0**	**15,3**	**20,8**	**24,3**	**11,8**	**6,6**	**0,0**	**0,0**

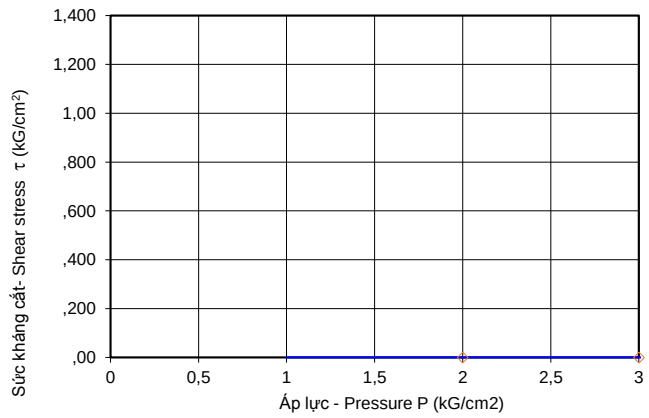


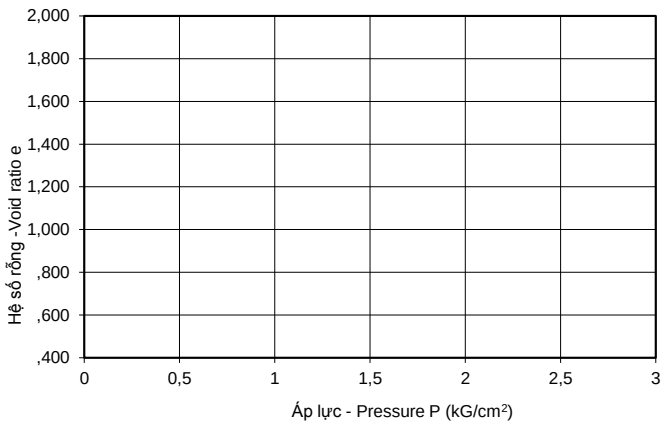
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					7
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

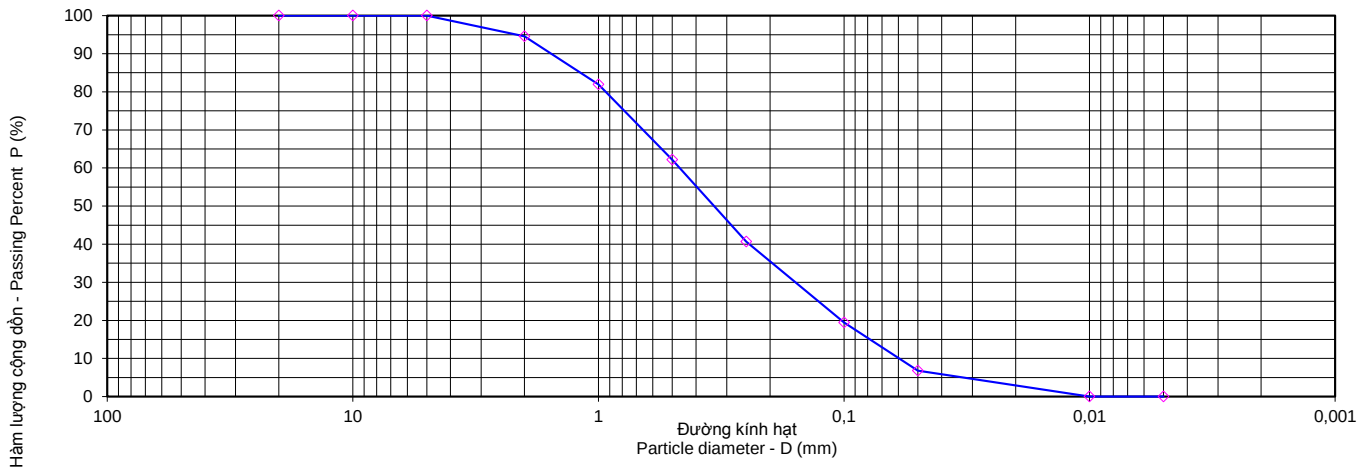
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	33,0 -33,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D1**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,4**	**12,7**	**19,7**	**21,5**	**21,3**	**12,6**	**6,8**	**0,0**	**0,0**

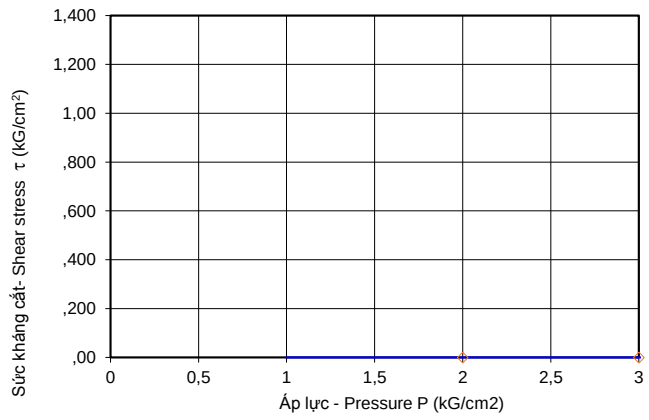


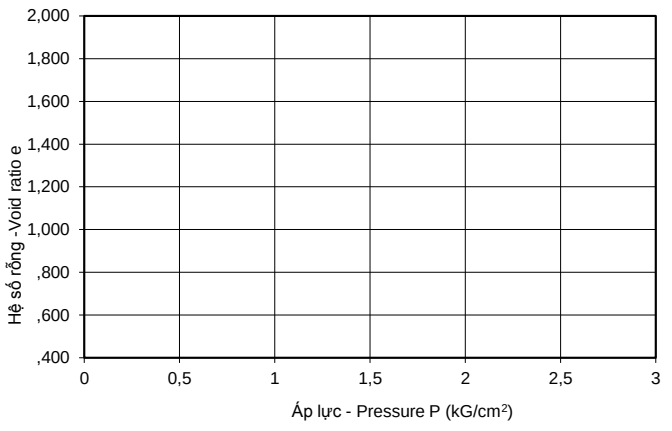
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**21**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

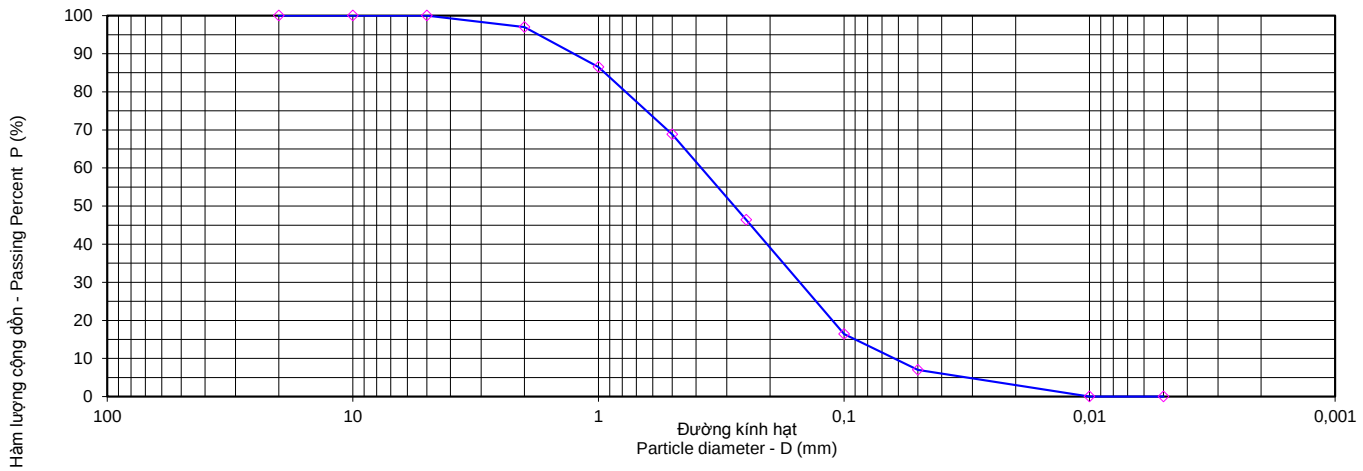
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	35,0 -35,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D2**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**3,0**	**10,5**	**17,7**	**22,4**	**30,0**	**9,4**	**7,0**	**0,0**	**0,0**

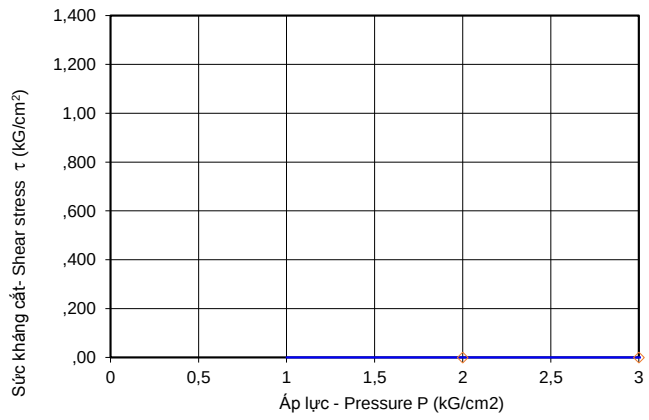


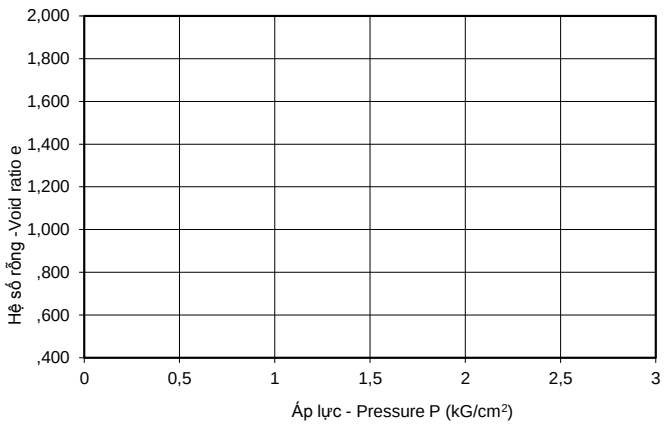
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**19**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

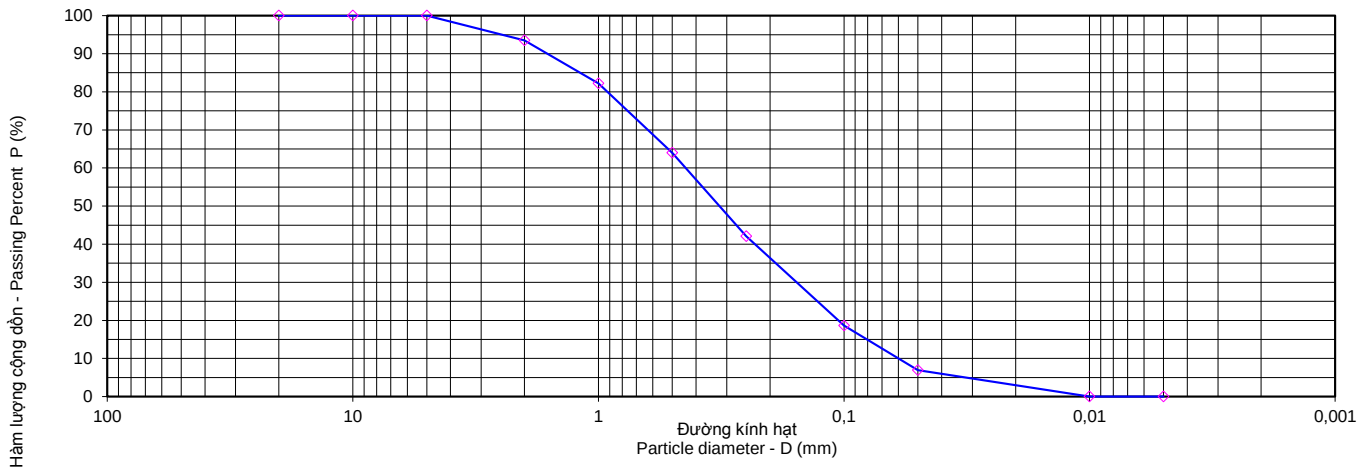
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	37,0 -37,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D3**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**6,5**	**11,3**	**18,2**	**21,9**	**23,5**	**11,7**	**6,9**	**0,0**	**0,0**

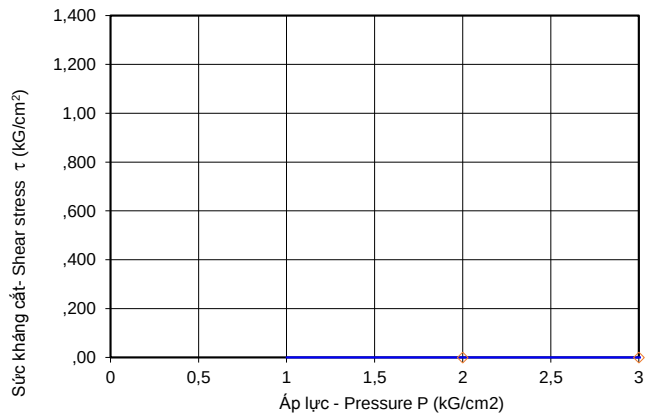


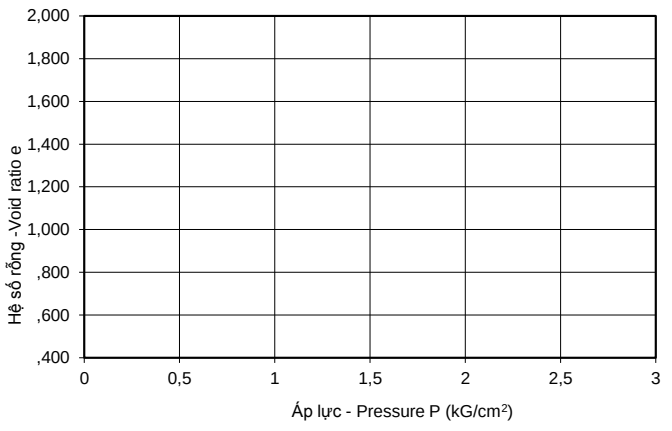
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**13**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

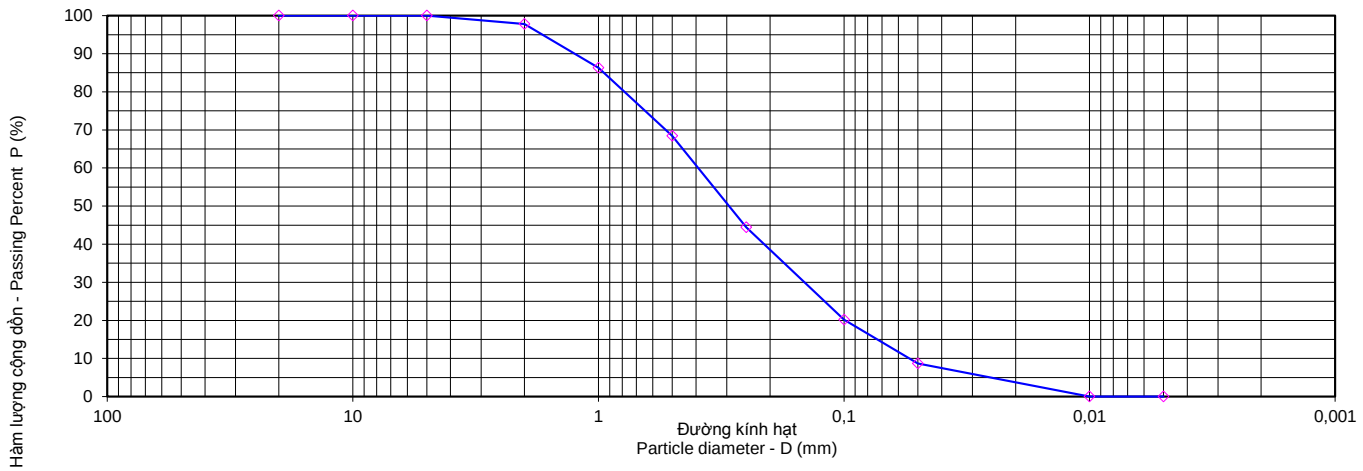
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	39,0 -39,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D4**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**2,2**	**11,5**	**17,9**	**24,0**	**24,2**	**11,5**	**8,7**	**0,0**	**0,0**

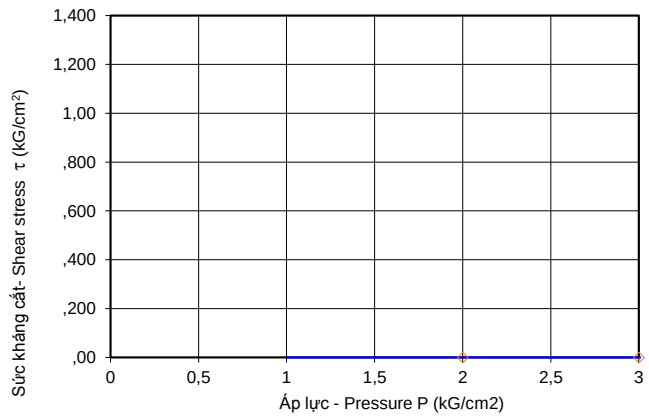


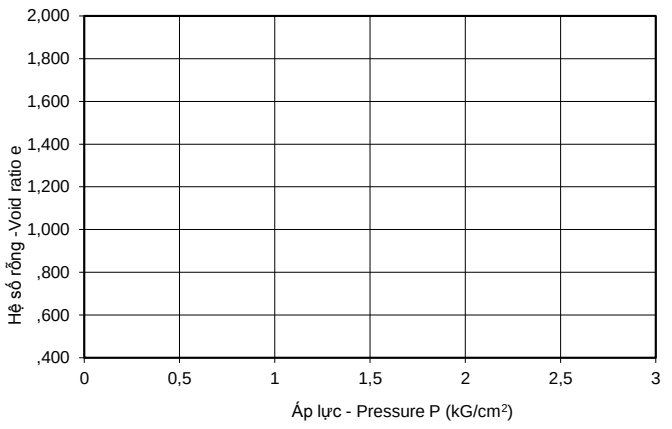
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**15**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

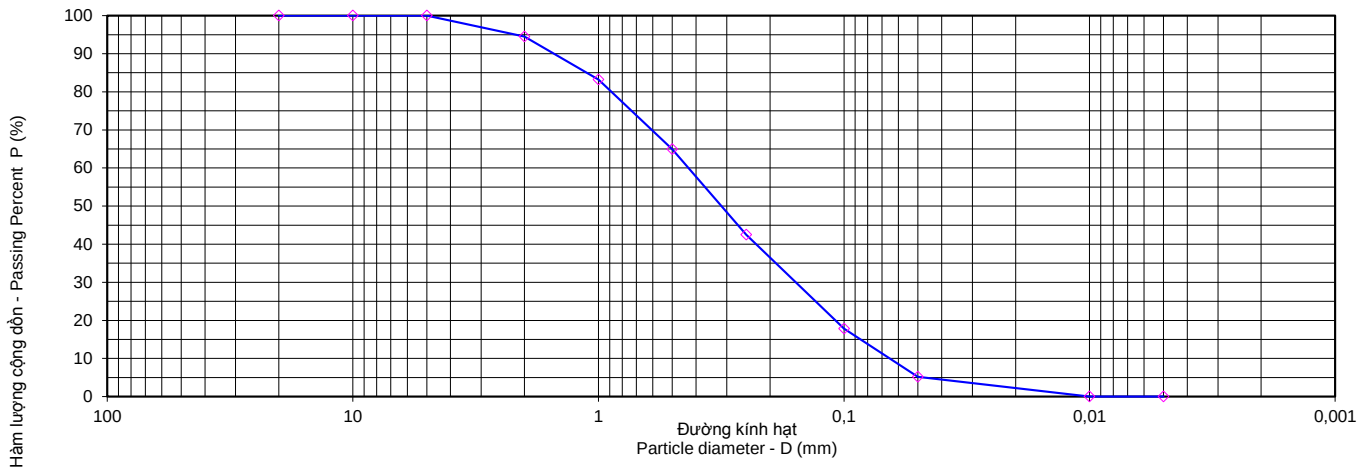
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	41,0 -41,45	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D5**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,5**	**11,3**	**18,3**	**22,4**	**24,7**	**12,6**	**5,2**	**0,0**	**0,0**

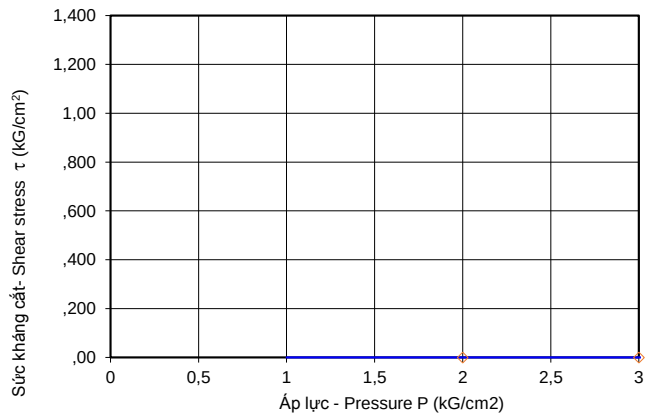


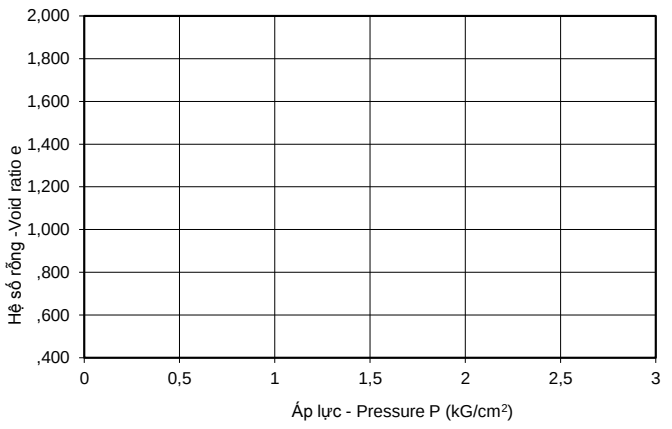
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					7
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	0,5					
1				1					
2				2					
3				3					

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

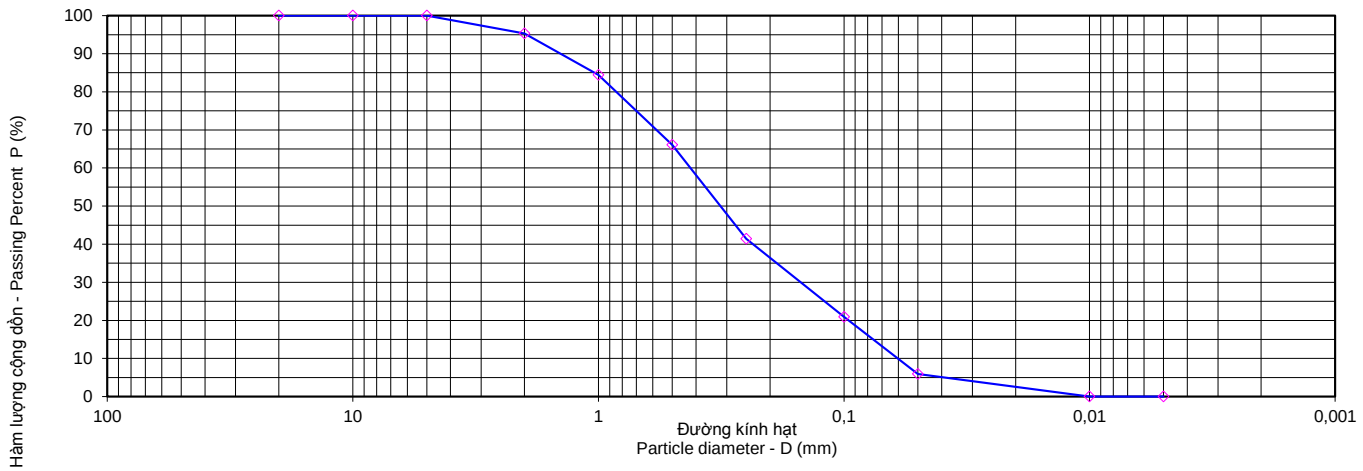
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	43,0 -43,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D6**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**4,7**	**10,9**	**18,3**	**24,7**	**20,5**	**15,0**	**5,9**	**0,0**	**0,0**

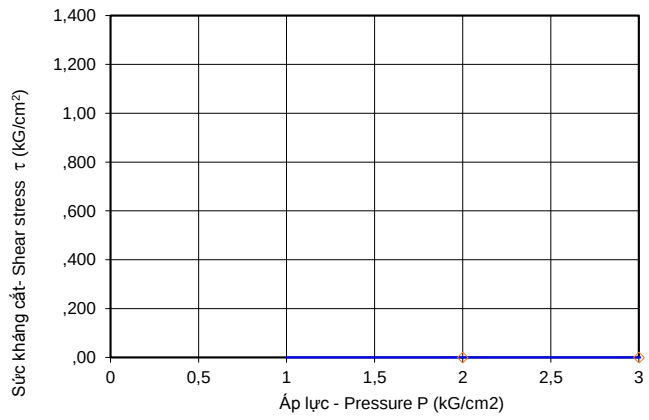


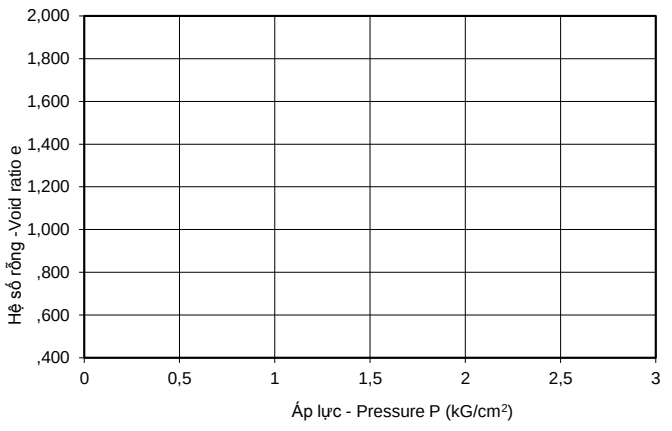
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**22**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

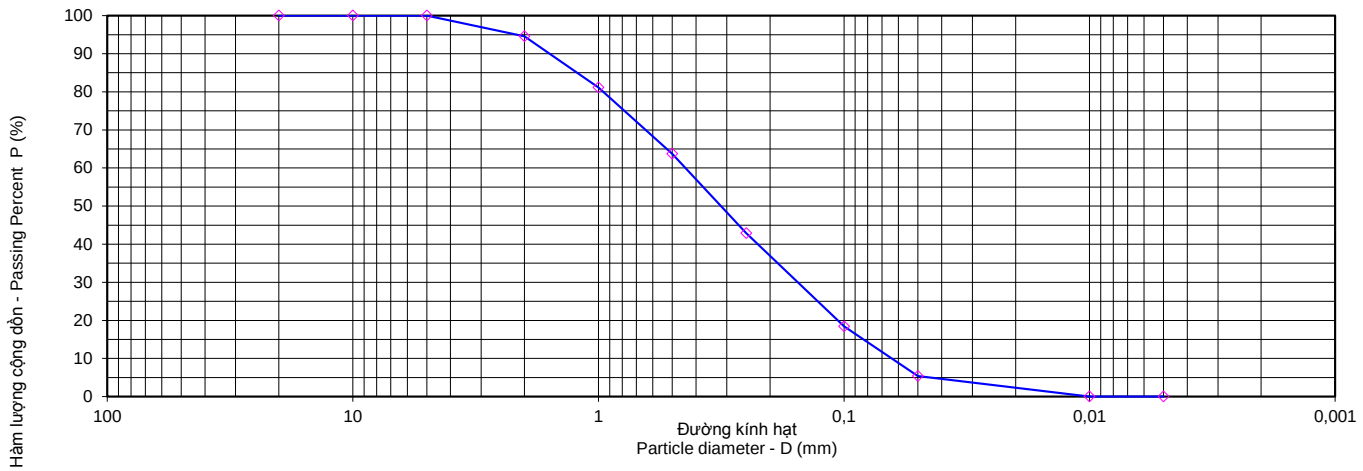
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	45,0 -45,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D7**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,4**	**13,5**	**17,4**	**20,8**	**24,5**	**13,0**	**5,4**	**0,0**	**0,0**

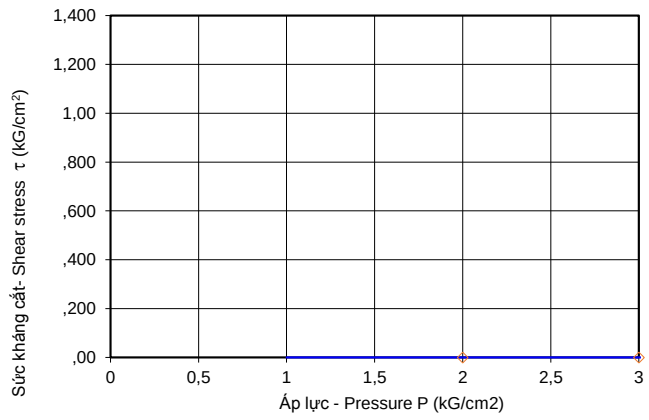


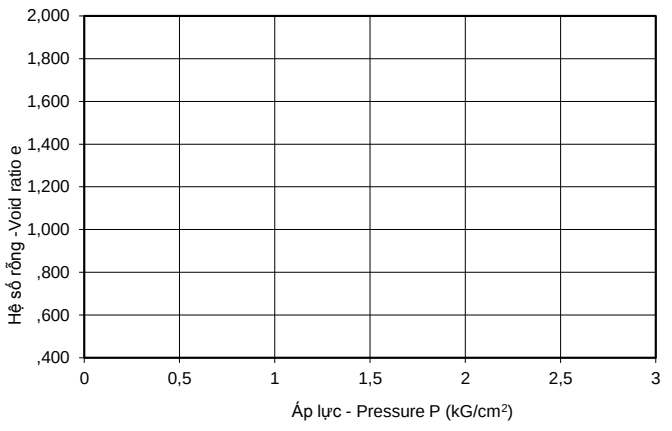
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**12**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

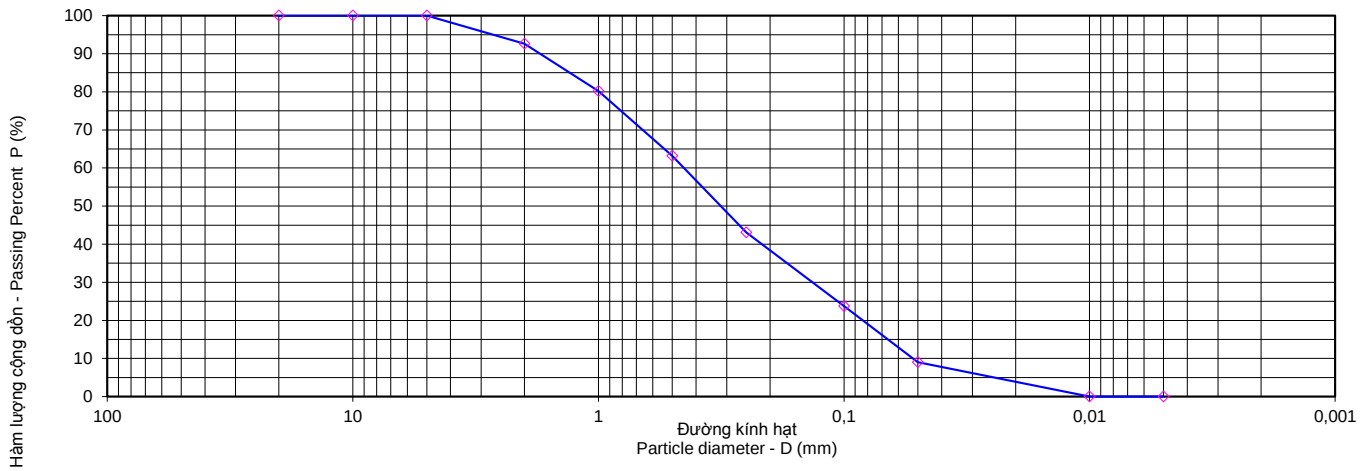
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	33,0 -33,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D1**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**7,4**	**12,4**	**17,0**	**20,1**	**19,4**	**14,7**	**9,0**	**0,0**	**0,0**

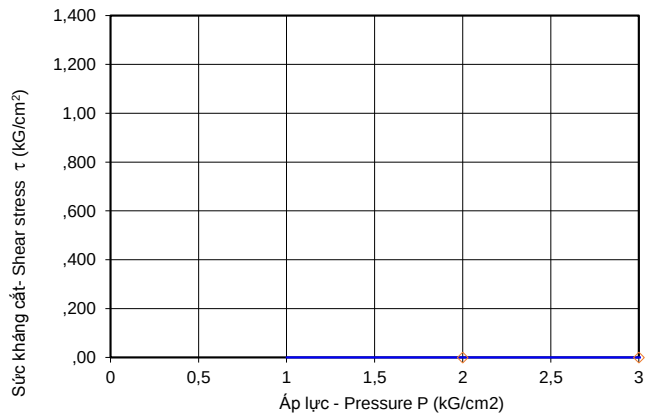


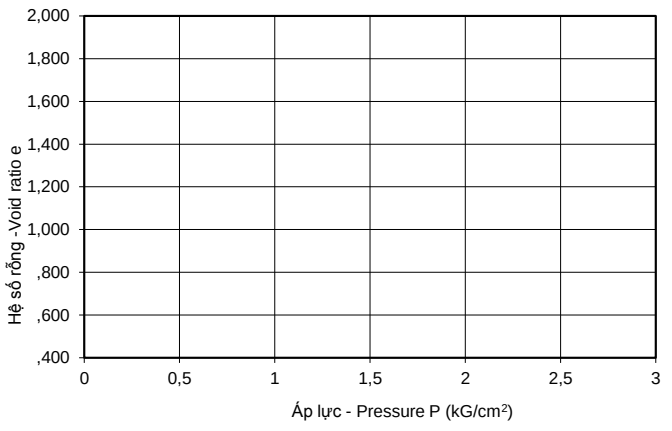
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**18**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

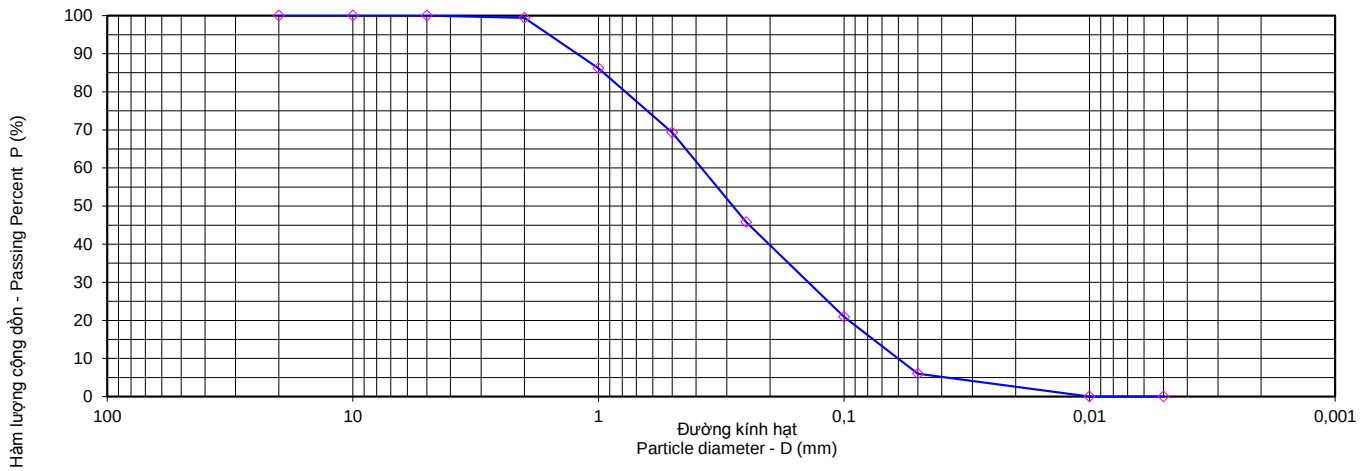
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	35,0 -35,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D2**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**0,6**	**13,2**	**16,9**	**23,5**	**24,9**	**14,9**	**6,0**	**0,0**	**0,0**

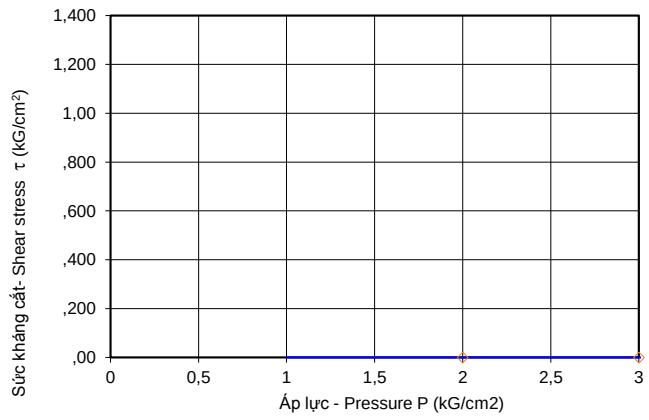


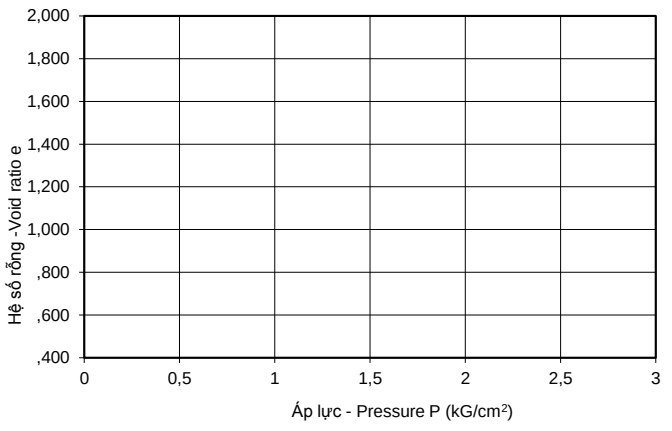
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**12**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

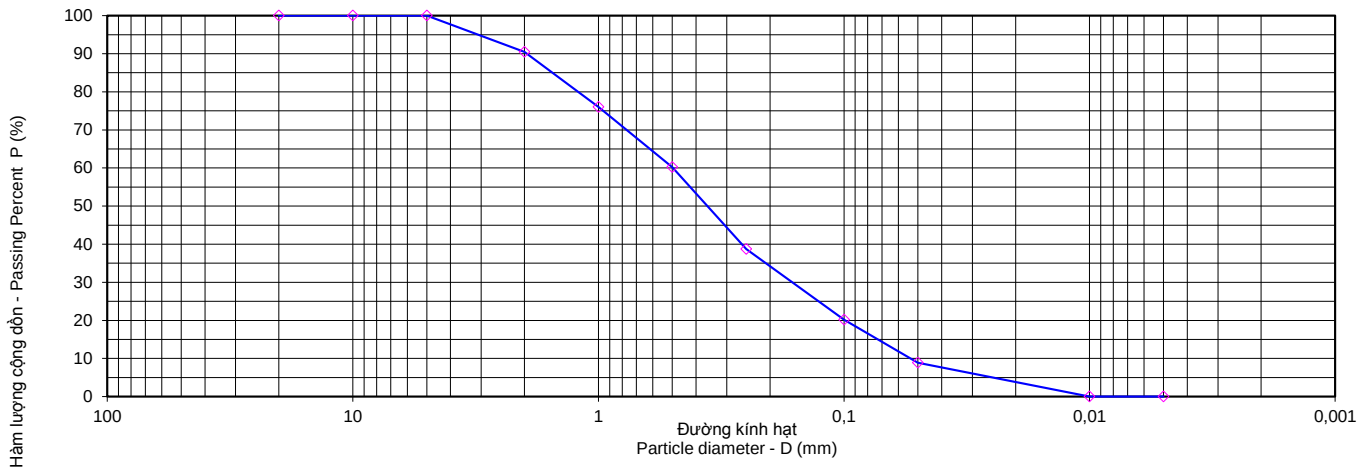
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	37,0 -37,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D3**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**9,5**	**14,5**	**15,8**	**21,5**	**18,5**	**11,3**	**8,9**	**0,0**	**0,0**

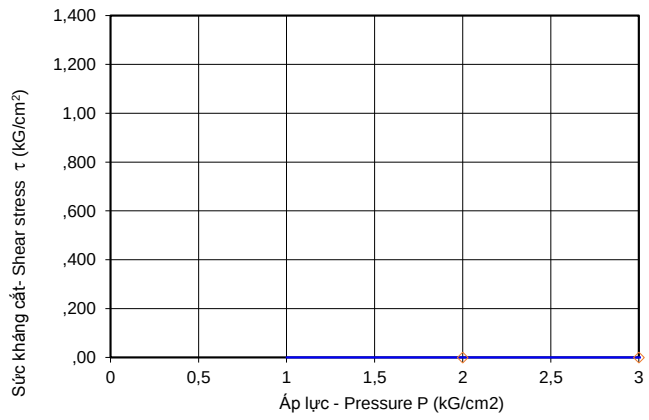


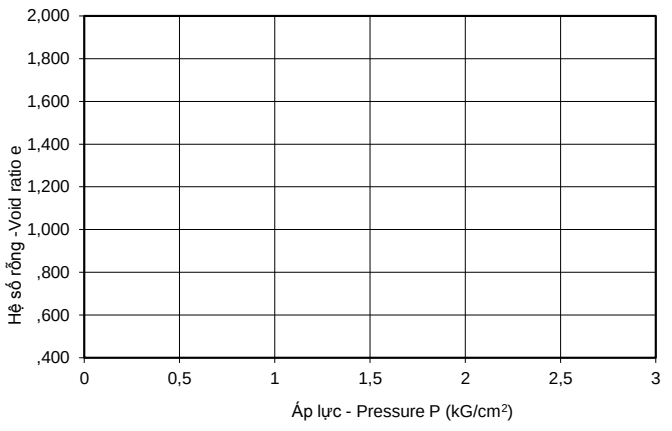
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**10**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

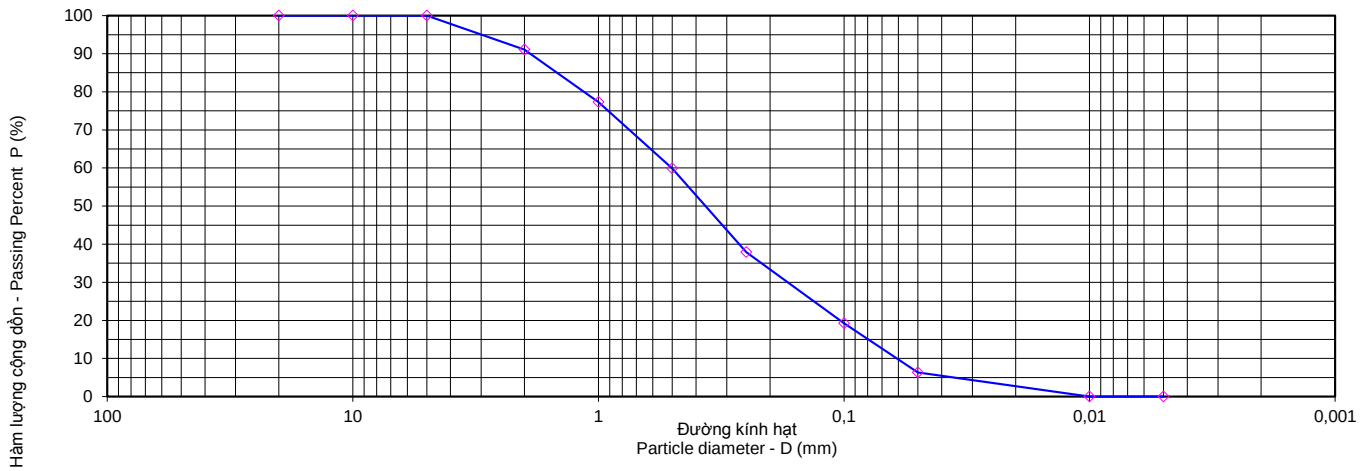
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	39,0 -39,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D4**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**8,9**	**13,8**	**17,4**	**22,0**	**18,7**	**12,9**	**6,3**	**0,0**	**0,0**

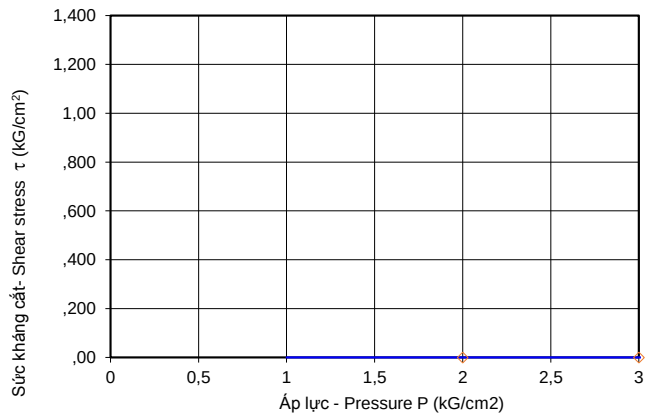


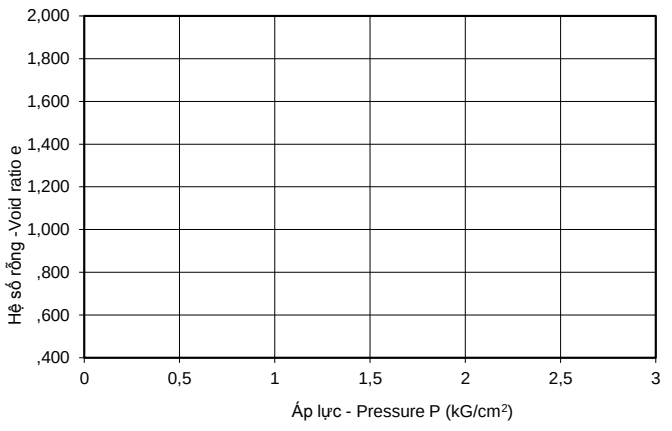
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					1
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

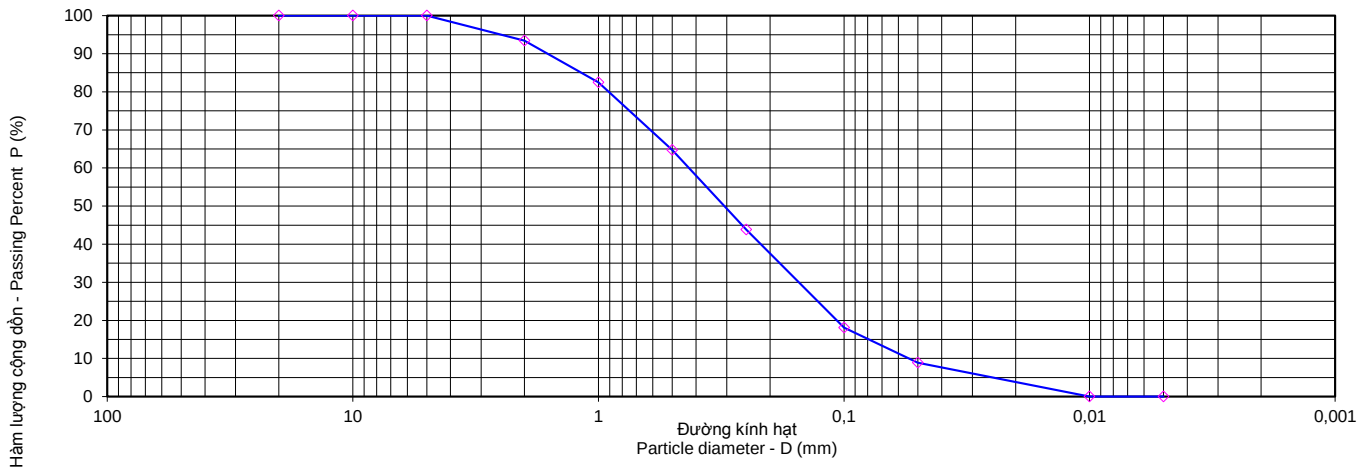
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	41,0 -41,45	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D5**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**6,6**	**10,9**	**17,8**	**20,9**	**25,7**	**9,2**	**8,9**	**0,0**	**0,0**

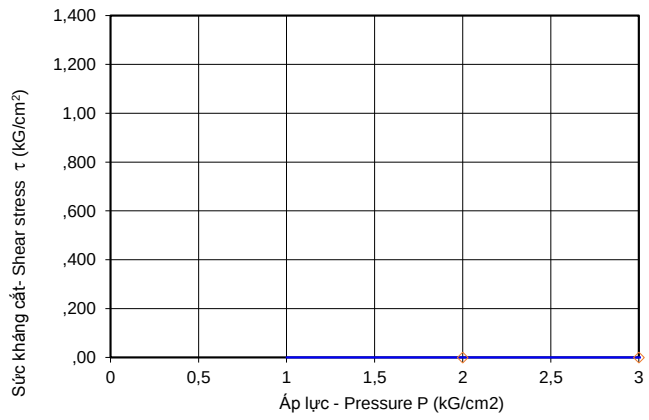


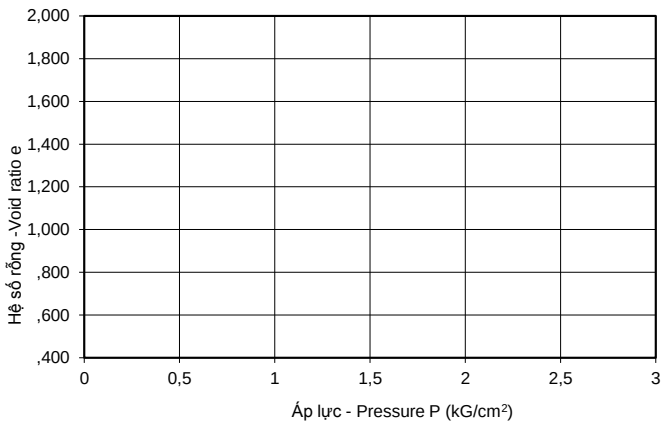
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**12**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

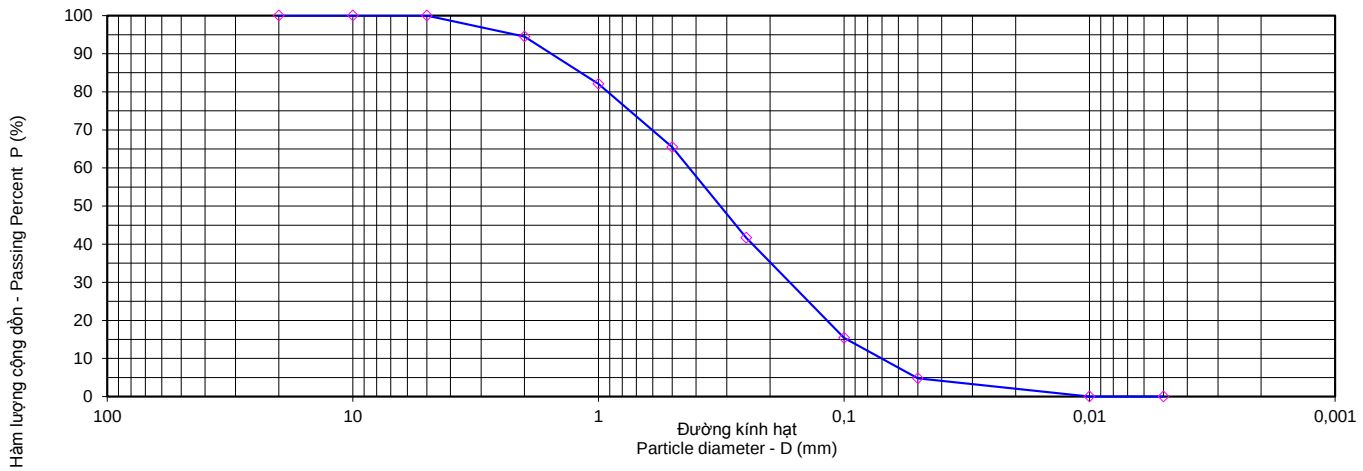
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	43,0 -43,45	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D6**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,5**	**12,4**	**16,6**	**23,8**	**26,3**	**10,6**	**4,8**	**0,0**	**0,0**

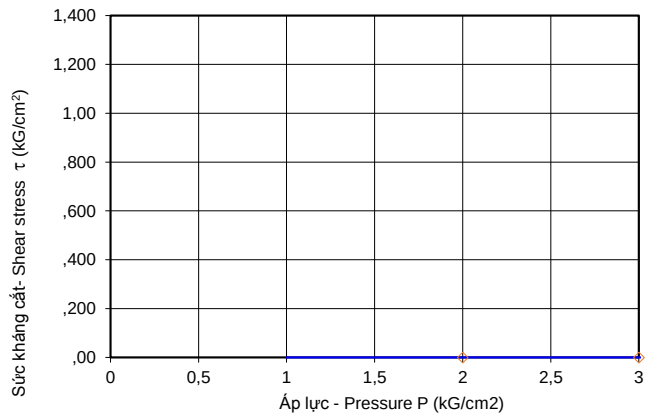


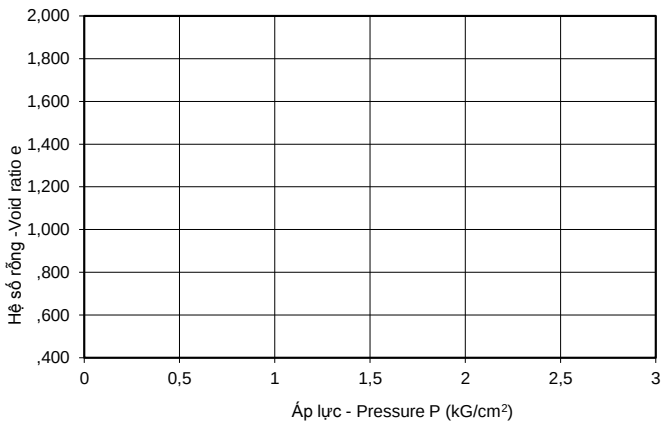
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**5**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

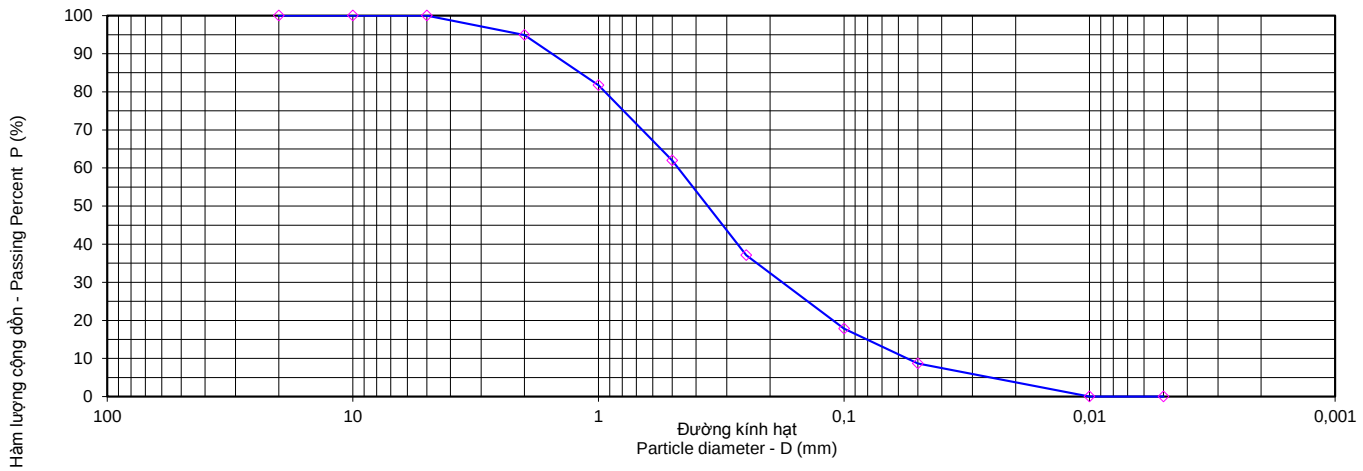
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	45,0 -45,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D7**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,1**	**13,2**	**19,7**	**24,9**	**19,3**	**9,1**	**8,7**	**0,0**	**0,0**

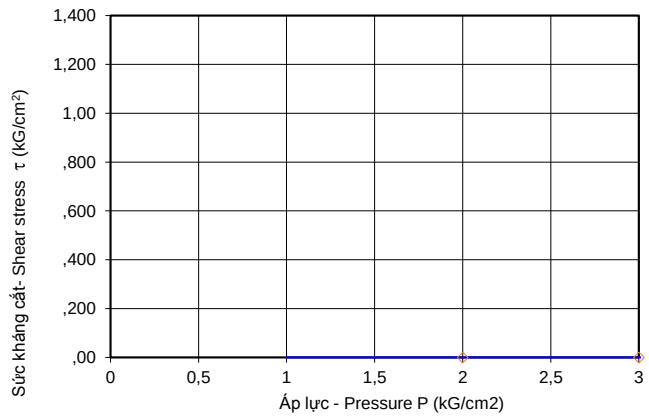


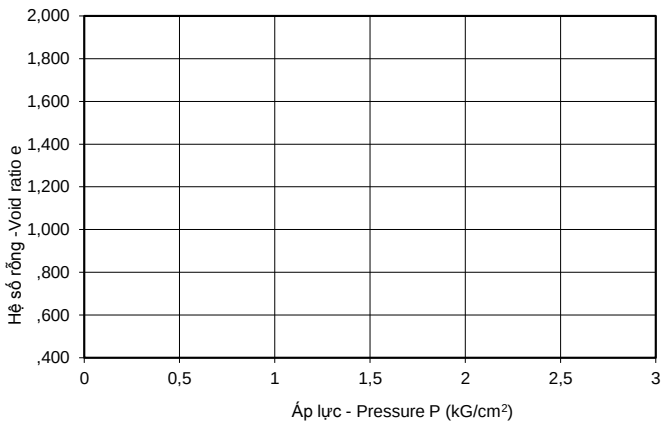
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**24**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

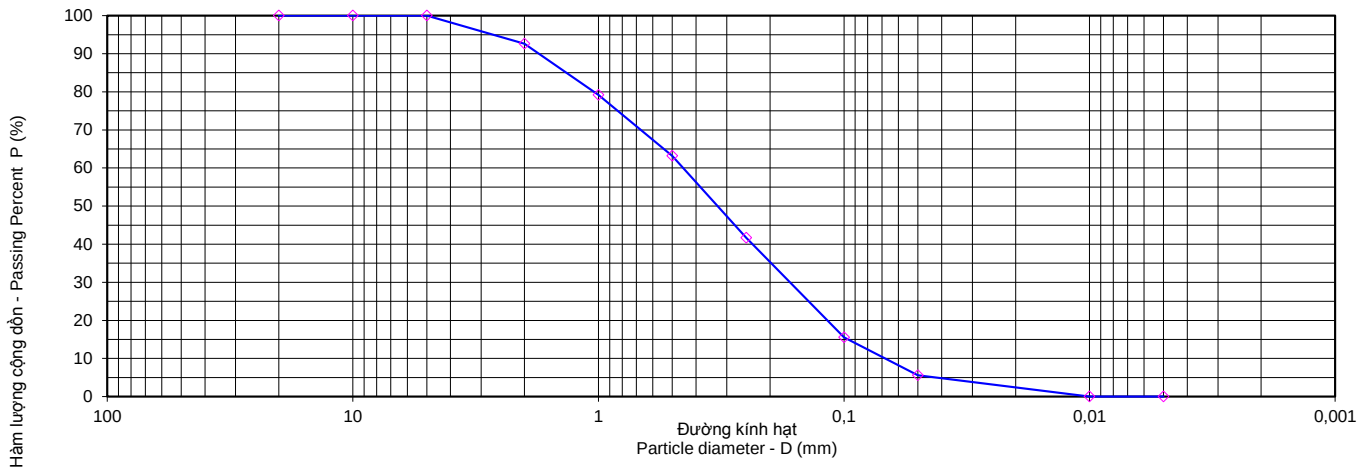
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH02**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	50,0 -50,45
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D8**	Ngày mở mẫu - Date:	05/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**7,4**	**13,4**	**16,0**	**21,5**	**26,2**	**9,9**	**5,6**	**0,0**	**0,0**

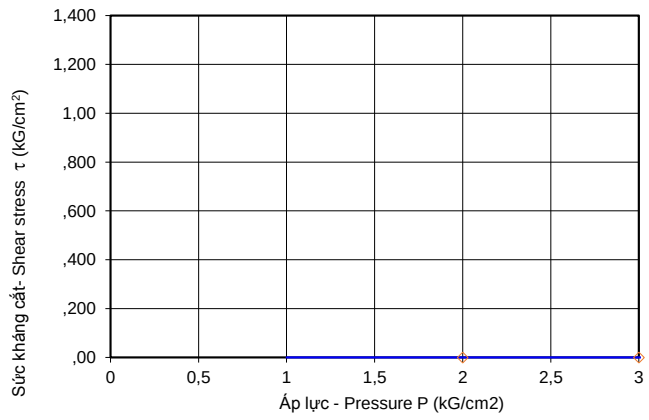


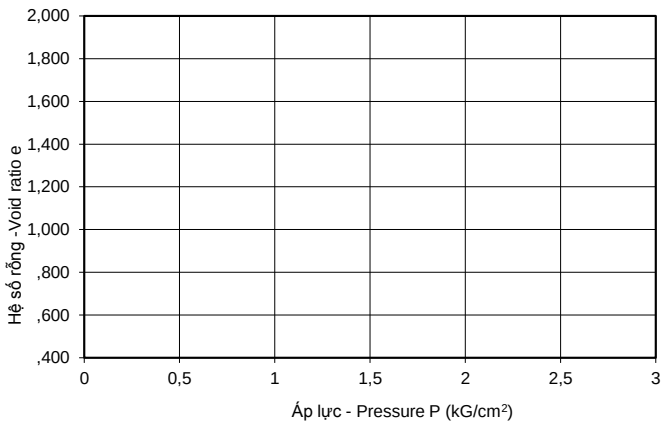
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**10**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

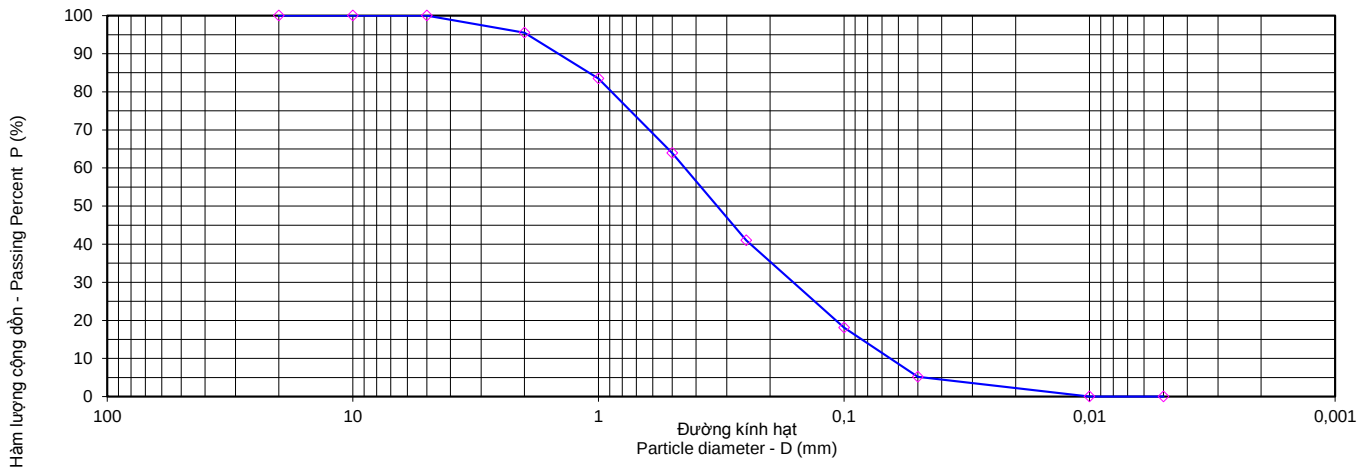
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	47,0 -47,45	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D7**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**4,5**	**12,0**	**19,6**	**22,9**	**22,9**	**12,9**	**5,2**	**0,0**	**0,0**

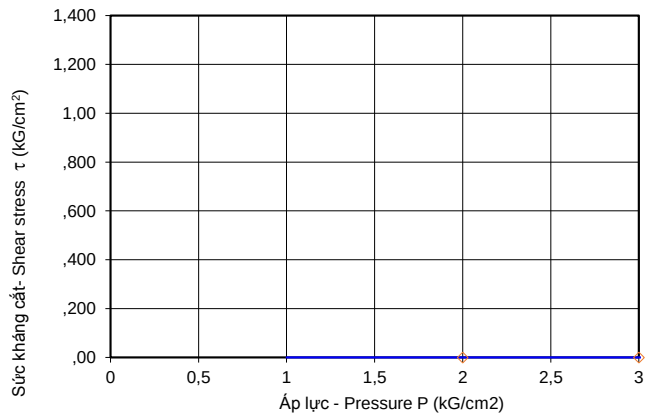


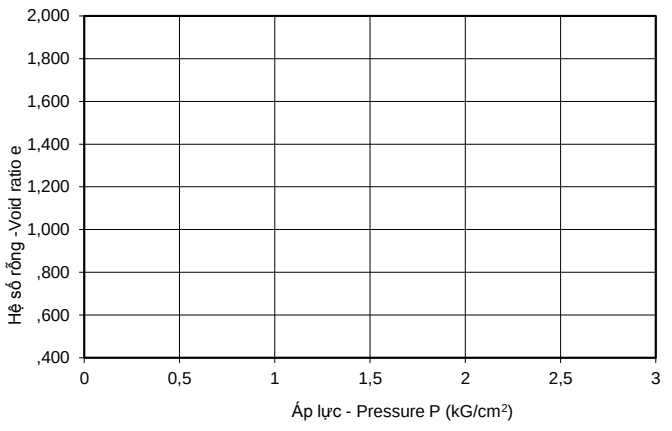
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**13**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

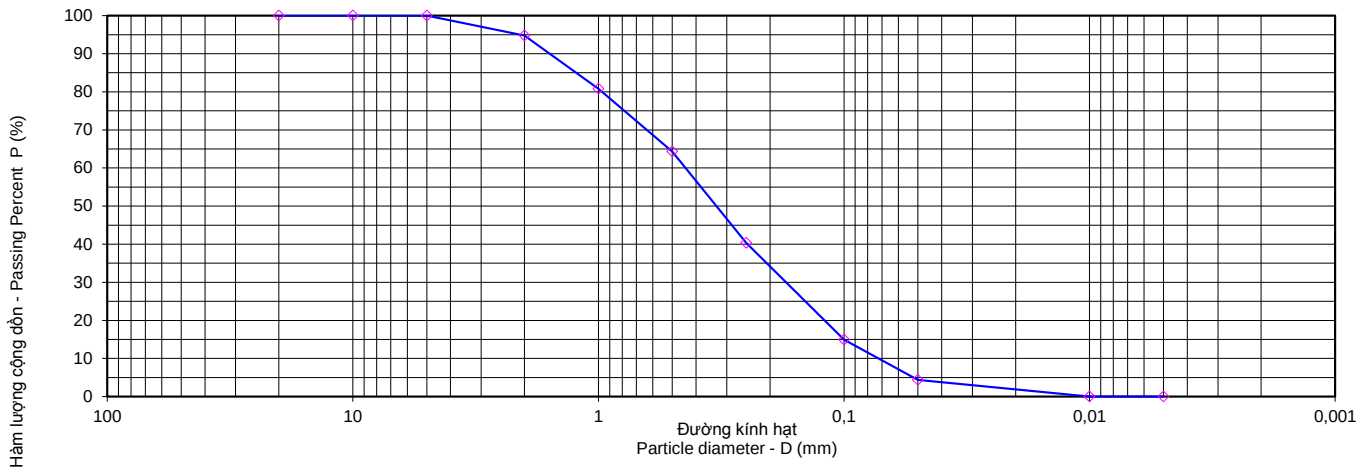
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH03**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	49,5 -49,95	
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D8**	Ngày mở mẫu - Date:	07/01/2017	

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,2**	**14,0**	**16,5**	**24,0**	**25,4**	**10,5**	**4,4**	**0,0**	**0,0**

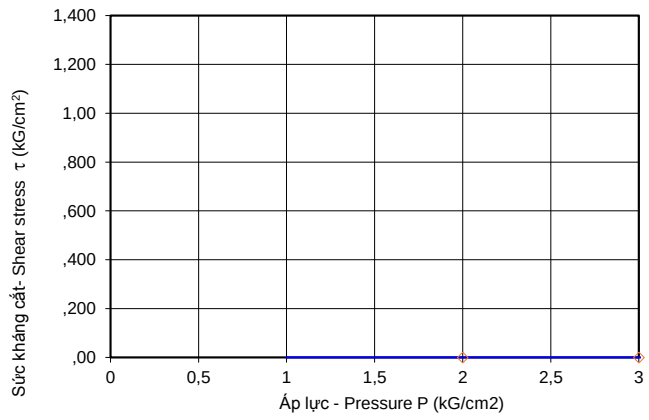


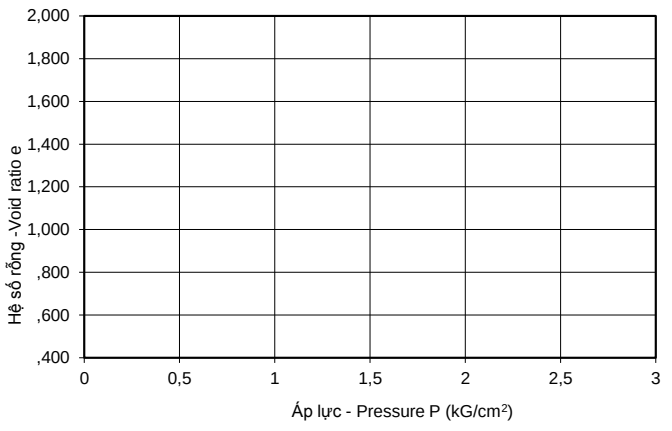
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**17**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

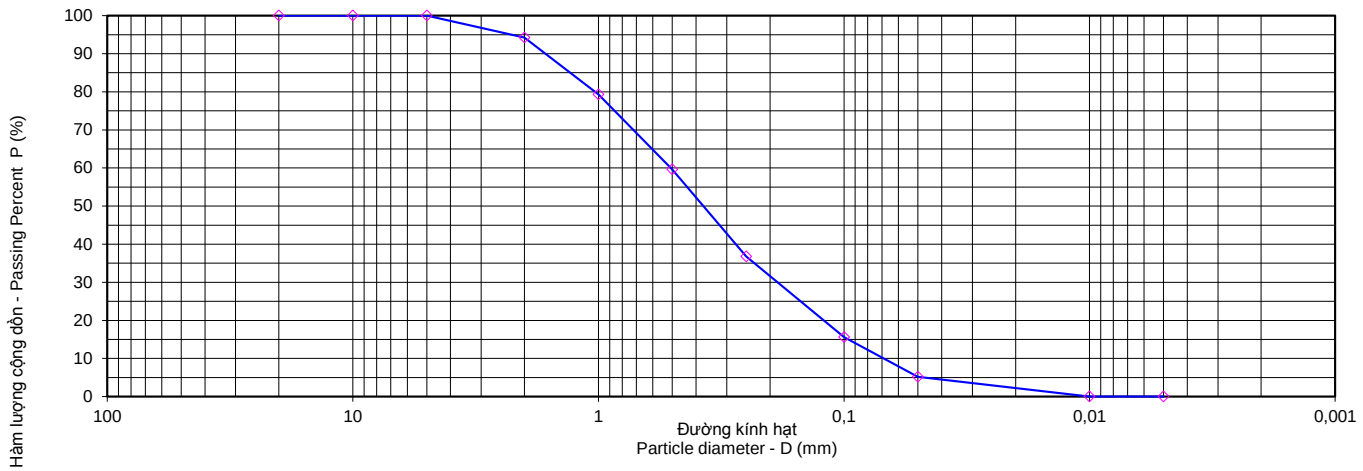
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	47,5 -47,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D8**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**5,8**	**14,9**	**19,7**	**22,8**	**21,2**	**10,4**	**5,2**	**0,0**	**0,0**

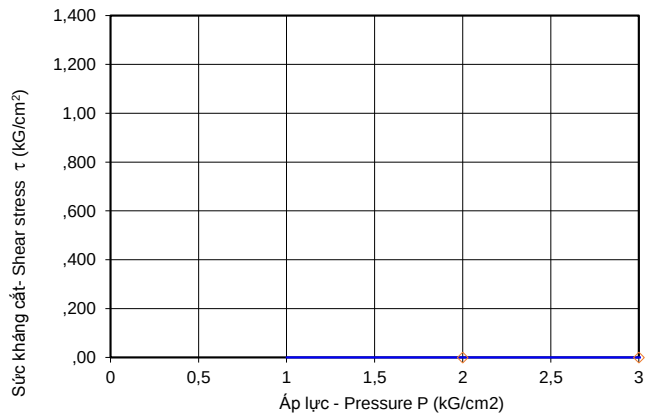


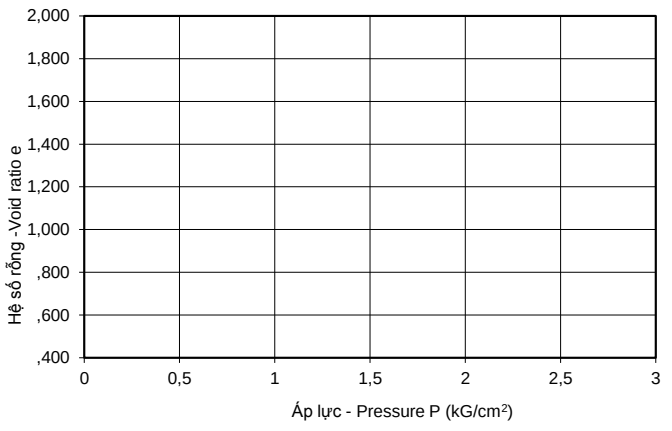
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					7
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

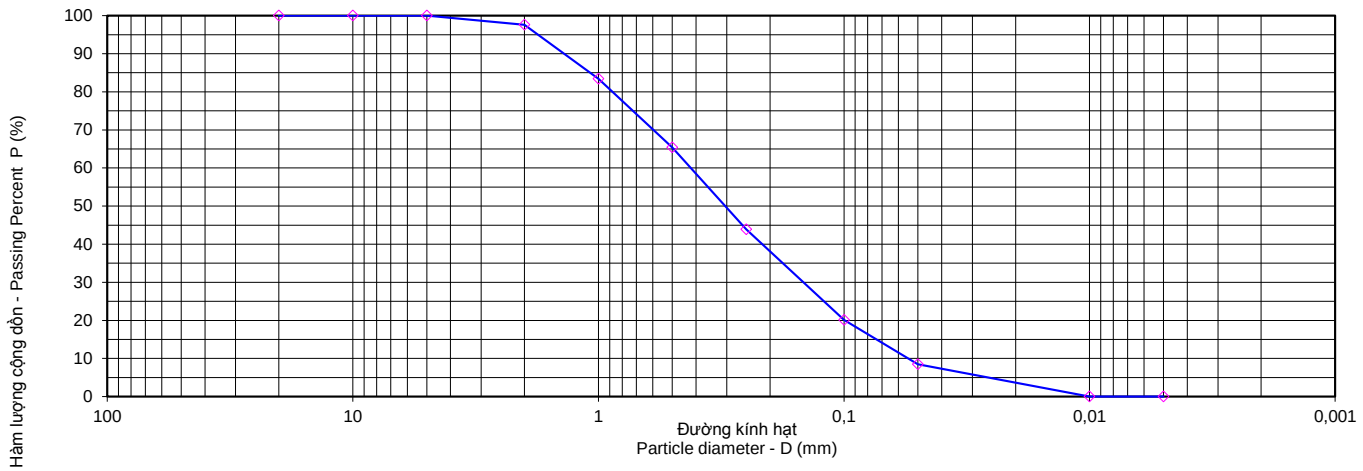
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH04**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	49,5 -49,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D9**	Ngày mở mẫu - Date:	09/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**2,4**	**14,2**	**18,0**	**21,5**	**23,8**	**11,6**	**8,5**	**0,0**	**0,0**

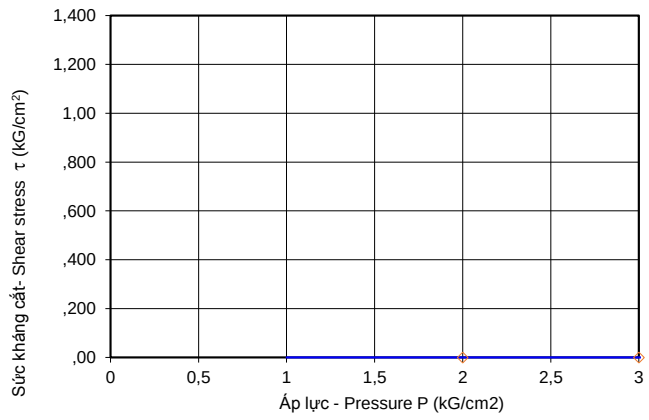


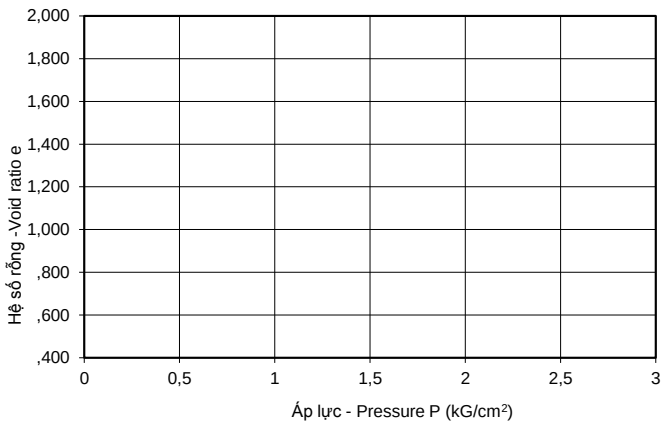
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**23**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

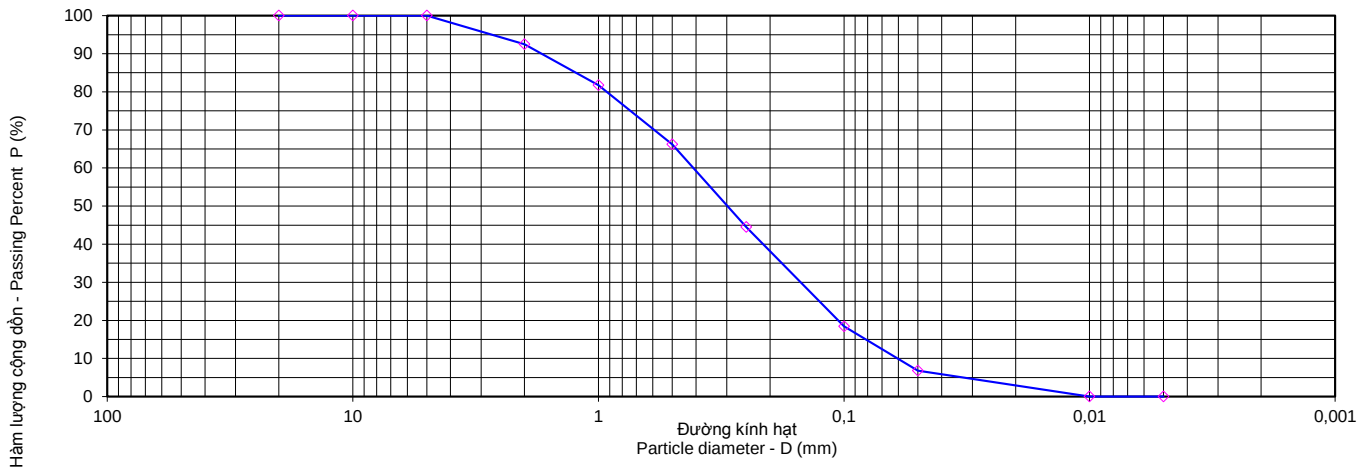
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	47,5 -47,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D8**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**7,5**	**10,8**	**15,5**	**21,7**	**26,1**	**11,6**	**6,8**	**0,0**	**0,0**

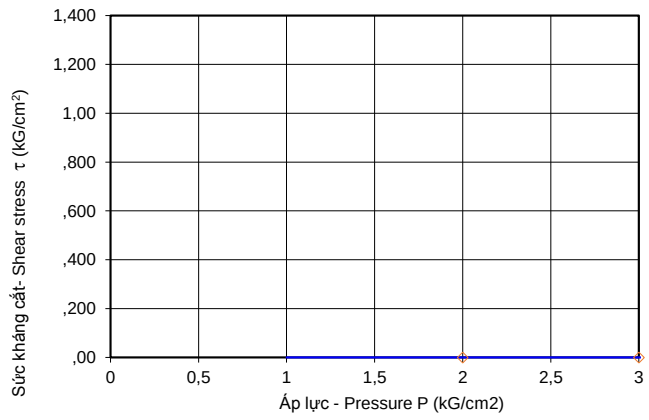


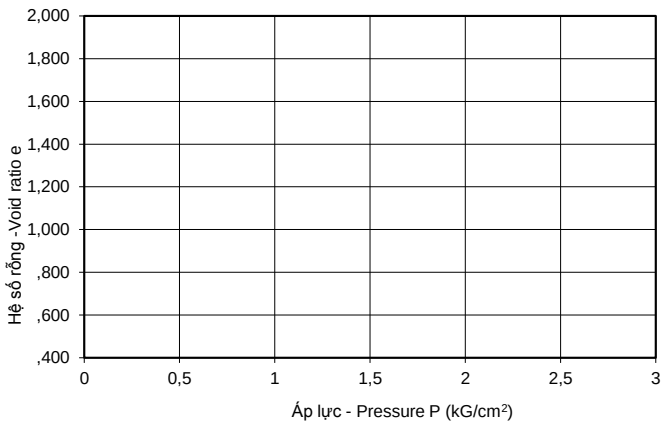
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					3
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

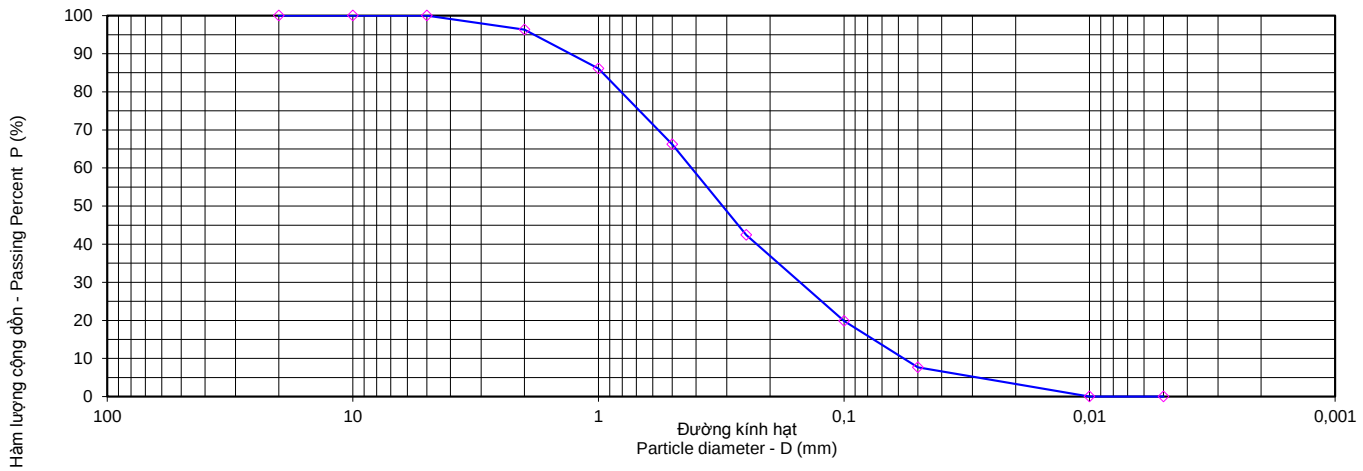
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH05**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	49,5 -49,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D9**	Ngày mở mẫu - Date:	10/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**3,7**	**10,2**	**19,9**	**23,8**	**22,6**	**12,1**	**7,7**	**0,0**	**0,0**

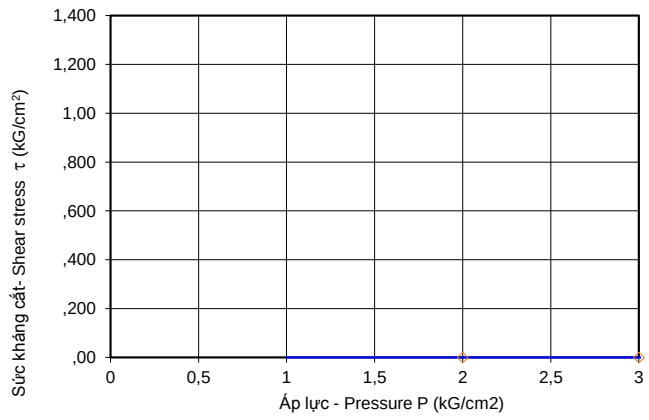


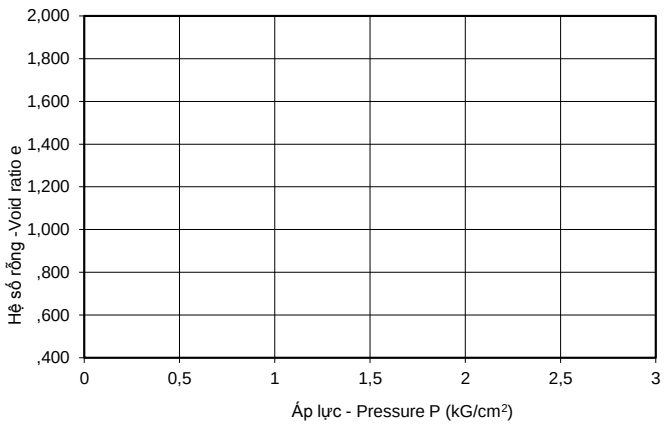
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					**14**
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

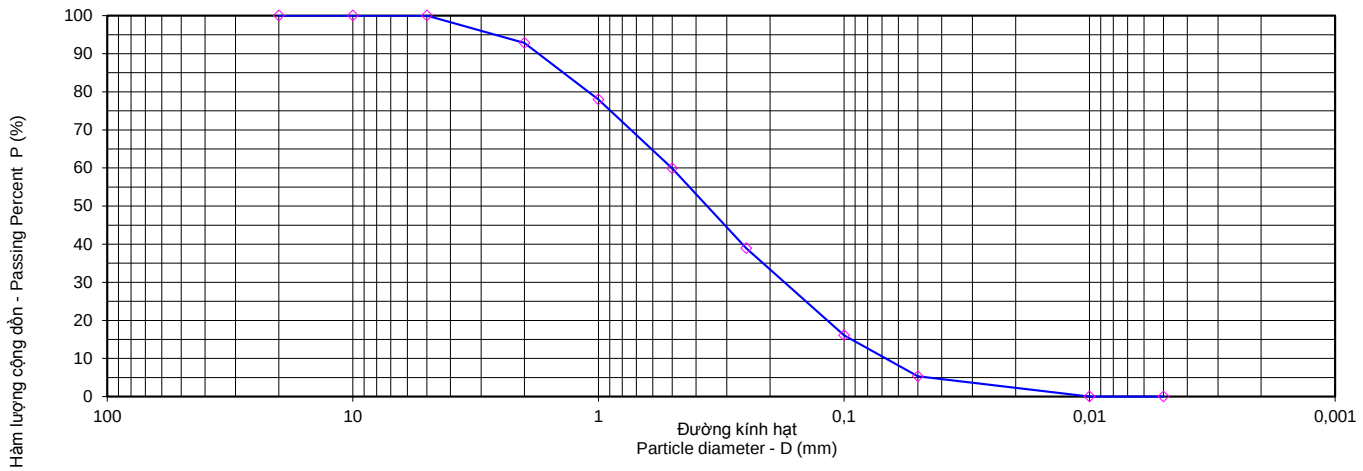
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	47,5 -47,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D8**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**7,2**	**14,8**	**18,1**	**21,0**	**22,8**	**10,8**	**5,3**	**0,0**	**0,0**

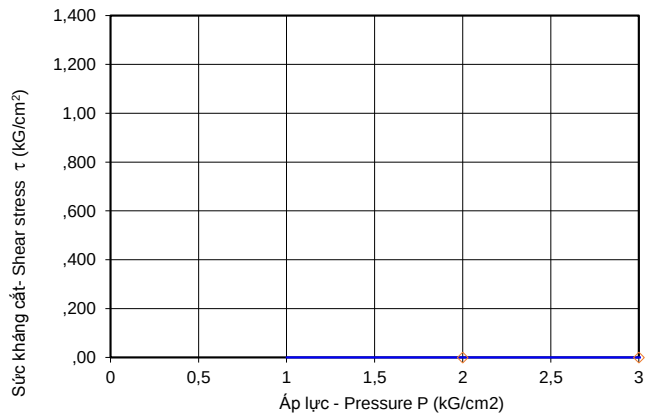


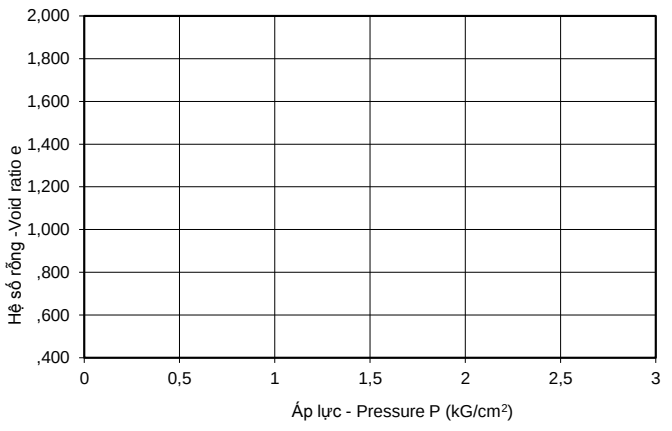
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					7
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI THĂNG LONG
LAS XD - 1466

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - TEST RESULTS

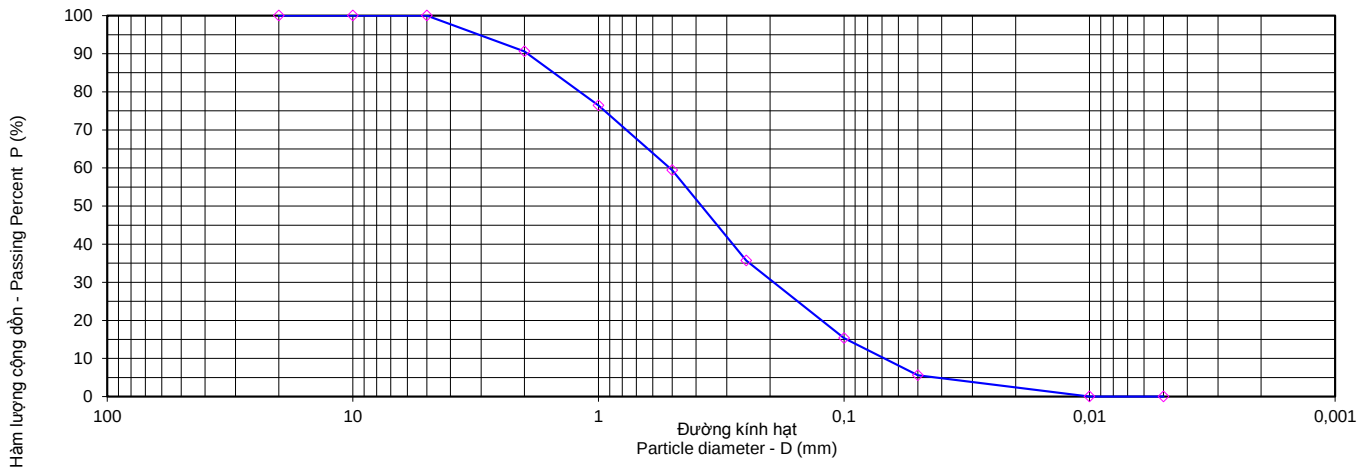
Công trình: Seoul Semiconductor Factory - Giai đoạn 2

Địa điểm: Khu CN Đồng Văn 1 - Thị trấn Đồng Văn - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam

Hố khoan -Bore hole	**BH06**	Chiều sâu mẫu Dephth of sample(m):	49,5 -49,95
Số hiệu mẫu -Symbol of sample	**D9**	Ngày mở mẫu - Date:	11/01/2017

Thành phần hạt - Praticle sizedistributon

Dăm (cuội) - Couble	Sỏi, sạn - Gravel		Cát - sand					Bụi - Silt		Sét - Clay
20.0 - 10.0	10.0 - 5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 1.0	1.0 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.1	0.1 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01 - 0.005	<0.005
0,0	**0,0**	**9,4**	**14,2**	**17,0**	**23,7**	**20,4**	**9,7**	**5,6**	**0,0**	**0,0**

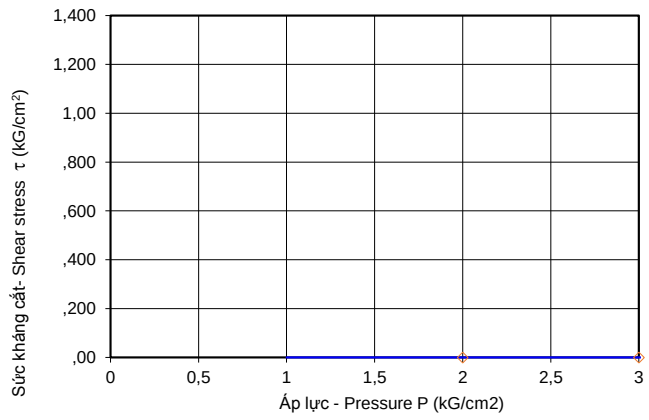


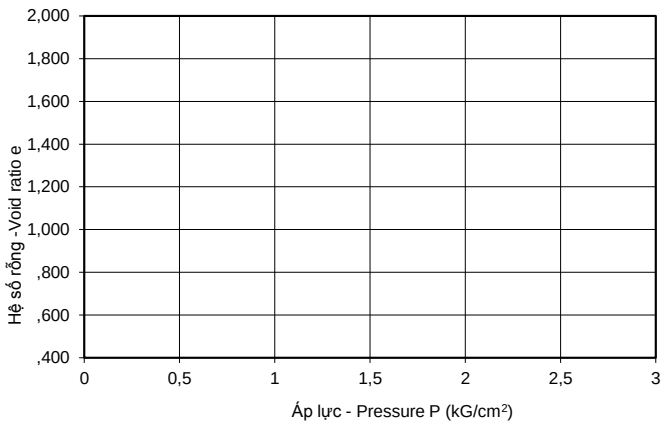
Thí nghiệm cắt phẳng - Direct shear test				Thí nghiệm nén lún - Compression test					Máy - Machine
TCVN 4199-95				TCVN 4200-95					11
Chiều cao mẫu Height of sample (mm)	Tiết diện mẫu - Sample area (cm^2)	Hệ số vòng ứng biến - constant		Tải trọng - Pressure P	Số đọc - Reading R	Corrected	Số đọc đã hiệu chỉnh -Reading corrected Rc	ei	ai
20	30	0,02		kG/cm^2	0.01 mm	0.01 mm	0.01 mm	-	cm^2/kG
Số lần cắt - Time n	Tải trọng -Pressure P	Số đọc - Reading R	Sức kháng cắt Shear stress τ	0					
				0,5					
lần	kG/cm^2	0.01 mm	kG/cm^2	1					
1				2					
2				3					
3									

Lực dính
Cohesive - C: kG/cm^2

Góc ma sát trong
Angle of friction - φ

Hệ số nén lún
Compression ratio - a_{1-2}: cm^2/kG





Người thí nghiệm - Tested by	Trưởng phòng Thí nghiệm	Phó Giám đốc - Vice Driector
Lãnh Văn Duy	**Nguyễn Văn Phong**	**Nguyễn Trung Hải**